

DƯƠNG VIẾT TÌNH - TRẦN HỮU NGHỊ

LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2012

LỜI MỞ ĐẦU

Diện tích rừng ở nước ta ngày càng bị thu hẹp bởi nhiều nguyên nhân: Sự gia tăng dân số, đời sống người dân còn khó khăn, trình độ dân trí thấp, các chính sách quản lý rừng còn nhiều bất cập, công tác khuyến lâm chưa được quan tâm, đặc biệt sự phối hợp của các bên có liên quan trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn rất hạn chế.

Hơn nữa ở vùng nông thôn miền núi, đời sống của các cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Từ đó dẫn đến vòng luẩn quẩn trong cộng đồng là nghèo đói buộc họ phải khai thác bất hợp lý tài nguyên rừng, tài nguyên rừng bị suy thoái dẫn đến môi trường sinh thái mất cân bằng như hạn hán, bão lụt, nguồn tài nguyên đa dạng sinh học suy giảm nghiêm trọng do vậy nền kinh tế-xã hội của cộng đồng bất ổn, nghèo đói lại tái diễn.

Trước những khó khăn và thách thức đó, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương nhằm xã hội hoá nghề rừng như quá trình chuyển từ quản lý lâm nghiệp tập trung sang quản lý lâm nghiệp phi tập trung, tăng cường sự tham gia của cộng đồng và làm rõ trách nhiệm các bên có liên quan trong quản lý nguồn tài nguyên rừng và đất rừng.

Trong quá trình thay đổi cách tiếp cận về quản lý tài nguyên rừng từ quản lý tập trung sang quản lý phi tập trung theo phương thức lâm nghiệp xã hội, trong đó đặc biệt chú trọng đến vai trò của các cộng đồng trong việc tham gia quản lý nguồn tài nguyên rừng, một nguồn tài nguyên mà họ thường tiếp cận và khai thác cho nhu cầu sống.

Thuật ngữ Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) ra đời và hoạt động lâm nghiệp cộng đồng có một vai trò rất quan trọng trong quản lý nguồn tài nguyên rừng nói riêng và nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung. Nói cách khác quản lý nguồn tài nguyên rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng là một phương thức tiếp cận mới trong quản lý nguồn tài nguyên.

Khái niệm Lâm nghiệp cộng đồng đang được nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau của các nhà khoa học lâm nghiệp và xã hội học ở các nước khác nhau, nó phụ thuộc vào thể chế quản lý, quyền sở hữu nguồn tài nguyên cũng như nhận thức của các bên có liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên rừng và đất rừng.

Nhiều chương trình nghiên cứu về Lâm nghiệp xã hội và lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam đã đưa ra khái niệm Lâm nghiệp cộng là phương thức quản lý nguồn tài nguyên rừng và đất rừng của cộng đồng dưới sự hỗ trợ của các ban ngành có liên quan từ Trung ương đến địa phương nhằm quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng giao cho cộng đồng quản lý.

Hoạt động Lâm nghiệp cộng đồng là một quá trình từ quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp đến sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên rừng, đất rừng có hiệu quả trên sự tham gia tích cực của các cộng đồng. Tuy nhiên thực tế cho thấy năng lực của cộng đồng và sự hỗ trợ của các bên có liên quan trong quản lý rừng cộng đồng còn rất hạn chế. Vì vậy, tăng cường năng lực cho cộng đồng và các bên liên quan về kiến thức Lâm nghiệp cộng đồng là một hoạt động rất cần thiết để họ cùng quản lý tốt nguồn tài nguyên rừng và đất rừng.

Thực tế hiện nay các tài liệu liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng còn rất tản mạn và hạn chế. Các tài liệu bằng tiếng nước

ngoài, các tài liệu dưới dạng hội thảo, người ta đề cập đến LNCD dưới nhiều khía cạnh khác nhau như Kinh nghiệm quản lý các loại rừng theo họ tộc, rừng thiêng, rừng ma...đã có từ lâu; Giao đất giao rừng cho các cộng đồng quản lý từ các thập kỷ 70 -80 của Thế kỷ XX; Trong những năm gần đây Quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp cấp xã có sự tham gia; Quản lý rừng cộng đồng/quản lý rừng dựa vào cộng đồng (CFM), Quản lý rừng bền vững (SFM) nhằm huy động các cộng đồng tham gia quản lý rừng bền vững.

Để hệ thống hoá các nguồn tài liệu thành một tư liệu có hệ thống về lâm nghiệp cộng đồng, một “Thuật ngữ” rất gần với người dân trong các cộng đồng sống gần rừng. Xuất phát từ thực tế đó chúng tôi đã biên soạn cuốn sách “*Lâm nghiệp cộng đồng ở miền Trung Việt Nam*” nhằm làm tài liệu phục vụ cho công tác khuyến nông khuyến lâm, tài liệu giảng dạy và học tập cho sinh viên các ngành lâm nghiệp và các ngành có liên quan (quản lý đất đai, phát triển nông thôn, quản lý môi trường....) và tài liệu tham khảo cho một số ngành khác trong quá trình thực hiện hoạt động tập huấn.

Mục tiêu của cuốn sách này nhằm:

- (1). Hỗ trợ cho người đọc, sinh viên hiểu biết về các khái niệm và nội dung cơ bản về lâm nghiệp cộng đồng hay quản lý rừng dựa vào cộng đồng
- (2) Tạo cơ hội để người đọc và sinh viên phân tích các hoạt động liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên rừng dựa vào lâm nghiệp cộng đồng
- (3) Áp dụng các kiến thức, kỹ năng đã học được để có thái độ tích cực trong quá trình hỗ trợ cộng đồng quản lý tốt nguồn

tài nguyên rừng và đất rừng được giao. Cấu trúc cơ bản của cuốn sách gồm các chương cơ bản như sau:

Chương 1: Các khái niệm cơ bản về lâm nghiệp cộng đồng

Chương 2: Giao đất giao rừng cho cộng đồng phát triển trồng rừng

Chương 3: Cộng đồng tham gia bảo vệ rừng sau giao đất giao rừng

Chương 4: Phân tích xung đột và chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng cộng đồng

Chương 5: Đánh giá sự thay đổi tài nguyên rừng giao cho cộng đồng

Trong quá trình viết cuốn sách này không thể tránh được thiếu sót rất mong được sự đóng góp của các đồng nghiệp và bạn đọc, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Tác giả

Chương 1

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

VỀ LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG

1.1. Khái niệm về lâm nghiệp cộng đồng

1.1.1. Các khái niệm về Cộng đồng

Cộng đồng trong khái niệm quản lý rừng cộng đồng (QLRCD), được giới hạn là tập hợp của các cá nhân trong một thôn bản gần rừng gắn bó chặt chẽ với nhau qua hoạt động sản xuất, sinh hoạt và đời sống văn hoá xã hội (Nguồn FAO, 2000).

“Cộng đồng bao gồm toàn thể những người sống trong một xã hội có những đặc điểm giống nhau và có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau” (N.H. Quân, 2000)

Các loại hình cộng đồng:

- Cộng đồng các dân tộc: nước ta có 54 dân tộc, mỗi cộng đồng dân tộc đều có những đặc điểm riêng về mặt văn hoá, tổ chức xã hội, tiếng nói tập quán truyền thống và hệ thống sản xuất.
- Cộng đồng làng bản: Hiện nay cả nước có khoảng 50.000 làng, bản tập hợp lại trong khoảng gần 9.000 xã được phân bố trên nhiều vùng sinh thái khác nhau.
- Các cộng đồng xã hội: Như các hội đoàn, cộng đồng Tôn giáo, cộng đồng người Việt Nam sống ở nước ngoài....

1.1.2. Các khái niệm về lâm nghiệp Cộng đồng

Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) là những hoạt động không chỉ giới hạn trong việc trồng cây rừng ở trang trại, khu nhà ở hay ven đường, mà còn đề cập đến cả tập quán du canh, việc sử dụng và quản lý rừng tự nhiên, việc cung cấp các sản phẩm lâm sản từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng hay nông lâm kết hợp. Lâm nghiệp cộng đồng cũng đề cập đến sự xác định nhu cầu của địa phương, tăng cường quản lý sử dụng các sản phẩm lâm nghiệp để cải thiện mức sống của người dân theo một phương thức bền vững, đặc biệt là cải thiện điều kiện sống cho người nghèo (FAO, 2000).

Theo Arnold (1992) Lâm nghiệp cộng đồng là một thuật ngữ bao trùm hàng loạt các hoạt động gắn kết người dân nông thôn với trồng rừng cũng như quản lý bảo vệ các sản phẩm và lợi ích thu được từ rừng trồng và rừng tự nhiên.

Một số người quan niệm Lâm nghiệp cộng đồng có thể được gọi là một bộ phận của lâm nghiệp xã hội (LNXH).

Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) là một quá trình Nhà nước giao rừng và đất rừng cho cộng đồng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đất rừng theo hướng bền vững và góp phần cải thiện điều kiện sinh kế của cộng đồng ngày một tốt hơn.

Ở Việt Nam, khái niệm “*cộng đồng*” được dùng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng có thể khái quát thành 2 loại quan điểm chính sau đây:

Thứ nhất, “*cộng đồng*” là một tập hợp những người sống gắn bó với nhau thành một xã hội nhỏ có những điểm tương đồng về mặt văn hoá, kinh tế, xã hội truyền thống, phong tục tập quán, có các quan hệ trong sản xuất và đời sống gắn bó với

nhau và thường có ranh giới không gian trong một thôn bản. Theo quan niệm này, “*cộng đồng*” chính là “*cộng đồng dân cư thôn bản*” (sau đây “*thôn bản*” được gọi chung là “*thôn*” cho phù hợp với Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004).

Thứ hai, “*cộng đồng*” được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến các nhóm người có mối quan hệ gắn bó với nhau trong sản xuất và đời sống. Như vậy, theo quan niệm này, “*cộng đồng*” không phải chỉ là cộng đồng dân cư toàn thôn mà còn bao gồm cả cộng đồng sắc tộc trong thôn; cộng đồng các dòng họ hoặc các nhóm hộ trong thôn.

Mặc dù có những quan niệm khác nhau về cộng đồng, nhưng phần lớn các ý kiến đều cho rằng “*cộng đồng*” được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến cộng đồng dân cư thôn. Tại Điều 3 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 đã định nghĩa “*Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương*”. Như vậy, “*cộng đồng*” được dùng trong tài liệu này là khái niệm cộng đồng được quy định tại Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 (gọi tắt là cộng đồng thôn).

1.1.3. Khái niệm về cộng đồng tham gia quản lý rừng

Cộng đồng tham gia quản lý rừng cũng có thể thay thế bằng một từ chung nhất là lâm nghiệp cộng đồng (LNCD).

Theo FAO, LNCD là thuật ngữ bao trùm diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích các sản phẩm này.

Hiện nay, ở Việt Nam có những quan điểm khác nhau về LNCD và chưa có một định nghĩa chính thức nào được công

nhận. Tuy nhiên, qua các cuộc hội thảo đường như mọi người đều thống nhất ở Việt Nam có hai hình thức quản lý rừng cộng đồng phù hợp với định nghĩa của FAO như sau:

- *Thứ nhất* là quản lý rừng cộng đồng.

Đây là hình thức mà mọi thành viên của cộng đồng tham gia quản lý và ăn chia sản phẩm hoặc hưởng lợi từ những khu rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của cộng đồng hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng.

Rừng của cộng đồng là rừng của thôn đã được quản lý theo truyền thống trước đây (quản lý theo các luật tục truyền thống), rừng trồng của các hợp tác xã, rừng tự nhiên đã được giao cho các hợp tác xã trước đây mà sau khi chuyển đổi hoặc giải thể, hợp tác xã đã giao lại cho các xã hoặc các thôn quản lý. Những diện tích rừng này có thể Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã công nhận quyền sử dụng đất của cộng đồng, song trên thực tế, mặc nhiên cộng đồng đang tự tổ chức quản lý sử dụng và hưởng lợi từ những khu rừng đó.

Như vậy, thực chất “*quản lý rừng cộng đồng*” là cộng đồng dân cư thôn quản lý rừng thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng, được hình thành chủ yếu thông qua chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

Tóm lại hình thức quản lý này bao gồm các đối tượng chính sau: Cộng đồng trực tiếp quản lý những diện tích rừng hoặc những đám cây gỗ của họ từ lâu đời. Cộng đồng trực tiếp quản lý những khu rừng được Nhà nước giao. Các hoạt động mang tính chất lâm nghiệp khác do cộng đồng tổ chức phục vụ lợi ích trực tiếp cho cộng đồng.

Cũng cần nói thêm rằng theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, có quy định nếu cộng đồng được giao rừng tự nhiên thì cộng đồng chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu khu rừng đó và được thực hiện thông qua chính sách hưởng lợi từ rừng, đương nhiên nếu cộng đồng quản lý rừng trồng được hình thành bằng nguồn vốn tự có của mình thì cộng đồng có quyền sở hữu khu rừng đó.

- *Thứ hai là quản lý rừng dựa vào cộng đồng*

Đây là hình thức cộng đồng tham gia quản lý các khu rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chung của họ mà thuộc quyền quản lý, sử dụng sở hữu của các tổ chức nhà nước hoặc các thành phần kinh tế khác nhưng có quan hệ trực tiếp đến đời sống, đến việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hay các lợi ích khác của cộng đồng.

Hình thức này có thể chia thành hai đối tượng:

- Rừng của hộ gia đình, cá nhân là thành viên trong cộng đồng. Cộng đồng tham gia quản lý với tính chất hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, chia sẻ lợi ích cùng nhau trên cơ sở tự nguyện nhằm tạo thêm sức mạnh để bảo vệ rừng, hỗ trợ hoặc đổi công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp.

- Rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của các tổ chức nhà nước (các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các lâm trường, công ty lâm nghiệp nhà nước, các trạm trại...) và các tổ chức tư nhân khác. Cộng đồng tham gia các hoạt động lâm nghiệp như bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng, trồng rừng với tư cách là người tham gia (làm thuê) thông qua các hợp đồng khoán và hưởng lợi (chia sẻ lợi ích) theo các cam kết trong hợp đồng.

Tại Hội thảo quốc gia “*Những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*” tổ chức tại Hà Nội vào tháng 6/2000, phần lớn các đại biểu đã thống nhất hai hình thức quản lý trên đều thuộc hoạt động LNCD hay cộng đồng tham gia quản lý tài nguyên rừng.

Từ sự phân tích trên cho thấy, LNCD và quản lý rừng cộng đồng là hai khái niệm khác nhau về quy mô. Thuật ngữ quản lý rừng cộng đồng được sử dụng với nghĩa hẹp hơn thuật ngữ lâm nghiệp cộng đồng, thuật ngữ này được sử dụng khi đề cập đến việc quản lý những khu rừng của một cộng đồng dân cư, còn nói đến LNCD là diễn tả hàng loạt các hoạt động quản lý gắn người dân trong cộng đồng với nguồn tài nguyên rừng (gỗ, LSNG, khoáng sản, nguồn nước...) và việc phân chia lợi ích từ tài nguyên rừng. Hay nói cách khác, LNCD là một hình thức quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng do cộng đồng dân cư thôn thực hiện bao gồm cả rừng của cộng đồng và rừng của các thành phần kinh tế khác.

Với cách hiểu như vậy nên chấp nhận LNCD bao gồm cả quản lý rừng cộng đồng (cộng đồng quản lý rừng của cộng đồng) và quản lý rừng dựa vào cộng đồng (cộng đồng tham gia quản lý rừng của các chủ rừng khác). Khái niệm này vừa phù hợp với định nghĩa của FAO vừa phát huy được nhiều hơn sự đóng góp của cộng đồng vào quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng.

1.1.4. Đặc điểm chủ yếu của LNCD

1) Đặc điểm liên quan đến vai trò của cộng đồng trong quá trình quản lý tài nguyên rừng:

- Cộng đồng ra các quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý rừng. Sự tham gia của cộng đồng địa phương

vào công tác quản lý rừng là cần thiết ngay từ những bước ban đầu của quá trình lập kế hoạch và ra quyết định cho tới khi thực thi.

- Cộng đồng tự chịu trách nhiệm về các chi phí, sự may rủi và hưởng lợi ích từ rừng theo quy định của pháp luật và theo quy ước/hương ước của họ.

2) Đặc điểm liên quan đến mục đích quản lý rừng: Rừng cộng đồng không phải sản xuất hàng hoá lâm sản để bán trên thị trường mà chủ yếu là sản xuất những lâm sản gia dụng, tư liệu tiêu dùng trong đời sống gia đình và cộng đồng đồng thời bảo vệ môi trường của thôn, đặc biệt là bảo vệ, duy trì nguồn nước cho cộng đồng, góp phần vào việc đáp ứng những yêu cầu về xã hội như tín ngưỡng, truyền thống văn hoá...

3) Đặc điểm về sử dụng lao động và nguồn lực để quản lý rừng: Sử dụng nguồn vốn và lao động hiện có của cộng đồng là chủ yếu kết hợp với sự giúp đỡ tài chính của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ trong nước và ngoài nước.

4) Đặc điểm về hoạt động quản lý rừng: Hoạt động quản lý rừng tương đối linh hoạt, chủ yếu tập trung vào việc bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng. Các hoạt động thực tiễn của LNCĐ chủ yếu trong phạm vi cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng thôn. Nó được thể hiện thông qua hệ thống trang trại nông lâm nghiệp hộ gia đình, rừng cộng đồng, chế biến sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi thôn và hộ gia đình. Ngoài ra còn bao gồm các hoạt động phục vụ cho phát triển cộng đồng như: phát triển cơ sở hạ tầng trong phạm vi thôn, chuyển giao kỹ thuật, phổ cập lâm nghiệp...

5) Đặc điểm vai trò của người dân trong LNCĐ: Người dân giữ vai trò trung tâm, họ vừa là nhân tố hành động vừa là người

hưởng lợi, các nhà chuyên môn chỉ đóng vai trò tư vấn, không có vai trò thực hiện và chịu trách nhiệm.

1.1.5. Tiêu chí nhận biết LNCĐ

Tiêu chí về LNCĐ được xây dựng dựa trên cơ sở khái niệm LNCĐ, do có những quan niệm khác nhau về LNCĐ nên có những ý kiến khác nhau về tiêu chí nhận biết LNCĐ, tuy nhiên có thể khái quát một số tiêu chí chính sau đây:

a) Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng thuộc về cộng đồng

Đây là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để xác lập rừng cộng đồng. Rừng và đất rừng có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó rừng với tư cách là tài sản gắn liền với đất. Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng thuộc về cộng đồng, điều đó có nghĩa “cộng đồng” là chủ rừng, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài. Cộng đồng được khai thác lâm sản và các lợi ích khác của rừng phục vụ cho mục đích công cộng và cung cấp gỗ gia dụng cho các thành viên trong cộng đồng, cộng đồng được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích đất, diện tích rừng được giao.

b) Rừng cộng đồng chủ yếu đáp ứng các yêu cầu của cộng đồng về sản phẩm, môi trường sinh thái và xã hội

Tiêu chí này có thể hiểu như sau:

- Nhu cầu gỗ gia dụng của cộng đồng dân cư thôn, đặc biệt là những thôn, bản ở vùng sâu, vùng xa, nơi kinh tế chưa phát triển. Đó là nhu cầu thiết yếu như gỗ và lâm sản để làm nhà mới, sửa chữa lớn nhà cửa, củi, măng, chăn thả gia súc.

Cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu sử dụng một số khu rừng vì lợi ích chung của cộng đồng như rừng bảo vệ nguồn nước, rừng gỗ quý, rừng thiêng, rừng ma gắn liền với phong tục tập quán, tín ngưỡng của các đồng bào dân tộc.

- Tùy theo vị trí, đặc điểm và khả năng kinh doanh của cộng đồng, rừng cộng đồng sẽ dần có khả năng sản xuất hàng hoá. Cộng đồng sẽ hình thành các tổ chức kinh tế để kinh doanh hàng hoá dựa trên cơ sở tài nguyên do cộng đồng quản lý theo đúng các quy ước của cộng đồng và luật pháp của Nhà nước. Do khả năng sản xuất hàng hoá còn thấp nên những lợi ích mà các thành viên cộng đồng được hưởng lợi thường là những sản phẩm được khai thác từ rừng cộng đồng.

c) Quản lý rừng cộng đồng được thực hiện chủ yếu thông qua sử dụng các nguồn lực sẵn có của cộng đồng kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước

Đây là tiêu chí quan trọng để phân biệt rừng cộng đồng với rừng của các tổ chức kinh tế khác. Phần lớn các cộng đồng sử dụng nguồn lao động của chính cộng đồng để bảo vệ và phát triển rừng. Một vấn đề mang tính đặc thù là rừng cộng đồng chủ yếu đáp ứng nhu cầu về lâm sản gia dụng, bảo vệ môi trường sản xuất và sinh sống ở cộng đồng nên nhìn chung, cộng đồng không có doanh thu và lợi nhuận đáng kể từ rừng. Cộng đồng không có sẵn nguồn tài chính thu từ rừng để trả công lao động. Tuy nhiên, cộng đồng dân cư thôn có nguồn lao động dồi dào, có những kiến thức bản địa tốt về lâm sinh, nông lâm kết hợp và quản lý rừng. Mặc dù dân còn nghèo, nhưng nếu biết huy động tốt các nguồn lực lao động và kiến thức bản địa cũng sẽ tạo nên một nguồn lực rất quan trọng để phát triển rừng cộng đồng. Mặt khác, Chính phủ có nhiều

chính sách hỗ trợ để tăng cường sự tham gia của người dân vào quản lý rừng như tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thông qua khuyến nông, khuyến lâm, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để phát triển rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

d) Quản lý rừng cộng đồng bằng những quy ước được xây dựng với sự tham gia của toàn thể cộng đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận

Cộng đồng dân cư thôn sống gần rừng luôn luôn có tác động vào rừng. Vì vậy, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về quản lý rừng nhưng quy ước/hương ước của thôn cũng có tác dụng không kém phần quan trọng.

Cộng đồng muốn quản lý được rừng của mình phải dựa vào văn bản pháp luật của Nhà nước, nhu cầu của cộng đồng, trình độ dân trí để soạn thảo và ban hành quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng

Nội dung quy ước/hương ước quy định quyền lợi và nghĩa vụ của mọi thành viên cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, mua bán vận chuyển gỗ và lâm sản, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên của cộng đồng trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Có thể nói, quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng là một trong những tiêu chí quan trọng để nhận biết địa phương đó đã có rừng cộng đồng hay chưa.

e) Các hình thức tổ chức quản lý rừng cộng đồng tương đối linh hoạt, mềm dẻo để thu hút sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng

Tổ chức sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng trên tinh thần tự nguyện, hưởng lợi lâu dài đòi hỏi phải có những hình thức tổ chức và quản lý đa dạng, linh hoạt và

mềm dẻo. Có thể áp dụng các hình thức tổ chức quản lý rừng để thu hút mọi nguồn lực sẵn có ở cộng đồng như: thành lập tổ quản lý bảo vệ rừng thôn, hình thành nhóm hộ gia đình, các câu lạc bộ trong cộng đồng để luân phiên tuần tra rừng hoặc huy động các tổ chức đoàn thể cấp cộng đồng tham gia bảo vệ rừng. Các hình thức tổ chức cứng nhắc như kiểu làm công, thuê khoán thì đó không phải là quản lý rừng cộng đồng.

1.1.6. Khái niệm về lâm nghiệp xã hội

Theo tổ chức FAO (1978), Lâm nghiệp xã hội (LNXH) là hoạt động có liên quan chặt chẽ đến việc huy động nhân dân địa phương vào quản lý bảo vệ và phát triển nghề rừng một cách bền vững. Nói cách khác LNXH là tập hợp các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng, mà có liên quan chặt chẽ với nhau do người dân sống ở cộng đồng thực hiện nhằm nâng cao đời sống cho chính họ.

Lâm nghiệp xã hội có thể được xem xét như là một chiến lược phát triển hoặc can thiệp của các Nhà lâm nghiệp và các tổ chức phát triển khác với mục đích khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân địa phương vào các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng ở mức độ khác nhau, nó cũng là một biện pháp nâng cao điều kiện sống của người dân địa phương, (Wietsum, 1994).

Lâm nghiệp xã hội là một chiến lược mà nó tập trung vào giải quyết các vấn đề của người dân địa phương và duy trì môi trường của khu vực. Vì vậy sản phẩm chính của lâm nghiệp không chỉ là gỗ đơn thuần mà lâm nghiệp có thể trực tiếp sản xuất nhiều loại hàng hóa phụ thuộc vào nhu cầu của người dân

trong khu vực bao gồm: Chất đốt, lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, nước, cảnh quan du lịch, (Simon 1994).

Theo các Nhà khoa học lâm nghiệp Trung quốc (1993). LNXH là một hệ thống liên kết hữu cơ giữa con người - rừng - Xã hội để cùng tồn tại và phát triển, tức là làm cho rừng phát huy đầy đủ các chức năng cơ bản của nó vì lợi ích của con người như cung cấp gỗ và các sản phẩm phi gỗ (LSNG), bảo vệ sinh thái môi trường, phát triển du lịch sinh thái - văn hoá và xã hội. Nói cách khác, Lâm nghiệp xã hội là những hành vi của con người tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, lợi dụng, bảo vệ rừng để đạt được mục đích tồn tại và phát triển.

Xuất phát từ các khái niệm nêu trên, nhiều người cho rằng LNCĐ là một phương thức tiếp cận trong LNXH, nói cách khác LNXH cũng như LNCĐ trong tiếp cận đều dựa trên hai quan điểm chính:

Quan điểm thứ nhất: LNXH hay LNCĐ là một phương thức tiếp cận có sự tham gia trong quản lý rừng, sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng. Quan điểm này nhấn mạnh đến sự tham gia của người dân địa phương với vai trò chủ đạo và xuyên suốt cả quá trình hoạt động Lâm nghiệp. Nói cách khác sự tham gia của người dân trong cộng đồng phải được thể hiện từ nhận biết vấn đề, lựa chọn chiến lược phát triển, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện cũng như giám sát và đánh giá.

Quan điểm thứ hai: LNXH cũng như LNCĐ là một lĩnh vực hoạt động trong quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên với sự tham gia của các bên liên quan nhằm hướng đến quản lý bền vững tài nguyên rừng và đất rừng mà thực tế hiện con người đang đối mặt với các vấn đề:

Nạn phá rừng ngày càng gia tăng, đặc biệt ở các nước kém phát triển.

Tài nguyên rừng đang suy thoái nhanh gây ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu.

Đời sống của người dân vùng cao, đặc biệt các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng không những không được cải thiện mà ngày càng giảm sút.

Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng cao trong các cộng đồng do hiện tượng tích tụ đất đai của quá trình giao đất giao rừng và sự phân chia lợi ích không công bằng trong sử dụng nguồn tài nguyên rừng và đất rừng.

Chưa tích cực huy động được các lực lượng trong xã hội tham gia vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là lực lượng người dân ở các cộng đồng nông thôn, miền núi.

1.1.7. Các hình thức quản lý và sử dụng tài nguyên rừng trong LNCD

Theo Simon (1999) hình thức sử dụng và quản lý tài nguyên rừng (TNR) trong các nước hiện nay có 4 hình thức như sau:

(1) **Khai thác gỗ:** Khai thác gỗ là hình thức lợi dụng rừng đầu tiên của con người, đặc biệt là khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Hình thức sử dụng rừng này ít chú ý đến trồng hoặc phục hồi lại rừng, nên nguồn TNR bị suy thoái nghiêm trọng. Hình thức này thường bị “Lâm tặc” hay người ngoài cộng đồng lợi dụng đến khai thác phi pháp nguồn tài nguyên rừng của các chủ rừng. Hiện nay nhà nước hạn chế hoặc cấm hình thức này.

(2) **Quản lý rừng gỗ:** Hình thức quản lý gỗ rừng là một quá trình vừa khai thác có quy hoạch và thiết kế khai thác hợp lý để

đảm bảo tính ổn định lâu dài cho kinh doanh gỗ vừa trồng lại rừng sau khai thác. Hình thức quản lý rừng gỗ thường áp dụng phương thức khai thác trắng, sau đó tái sinh nhân tạo để tạo nên rừng thuần loài. Nhược điểm của hình thức này:

- Phá vỡ tính đa dạng sinh học, tài nguyên rừng dễ bị tổn thương và dễ bị sâu bệnh.
- Giảm thiểu chức năng bảo vệ môi trường của rừng.
- Giảm sút chức năng sản xuất của đất đai, không tối đa hóa việc lợi dụng tài nguyên rừng.

Hai hình thức quản lý trên có thể áp dụng cho quản lý rừng sản xuất, rừng kinh tế.

(3) **Quản lý nguồn tài nguyên rừng:** là hệ thống quản lý dựa trên tiềm năng và sự khác biệt về đặc điểm tự nhiên của nguồn tài nguyên rừng và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương. Hình thức quản lý này có đặc điểm như sau:

Không chỉ lợi dụng gỗ mà còn các sản phẩm ngoài gỗ.

Chuyển một phần lợi ích kinh tế của cơ quan quản lý nhà nước sang lợi ích và nhu cầu của người dân trong quá trình tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Quản lý trên quy mô linh hoạt tùy theo điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở từng vùng và nguồn tài nguyên rừng khác nhau.

Hình thức quản lý này có thể áp dụng trong quản lý rừng Phòng hộ hay các khu bảo tồn.

(4) **Quản lý theo hệ sinh thái rừng:** là hình thức quản lý tài nguyên rừng dựa trên điều kiện sinh thái và nhân văn. Nó không chỉ tính đến vai trò của cây gỗ, cây bụi, thảm tươi, khu hệ động vật, vi sinh vật của hệ sinh thái rừng mà còn cả nhu cầu sống của các cộng đồng liên quan trong hệ sinh thái.

Hình thức quản lý này đặc biệt nhấn mạnh đến lợi ích về bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn tài nguyên (đất, nước..), còn lợi ích kinh tế được xem như là tận dụng các sản phẩm phụ trong kinh doanh rừng như LSNG, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng... Hình thức quản lý rừng này thường áp dụng cho rừng Đặc dụng và rừng Phòng hộ nghiêm ngặt.

Hiện nay phương thức quản lý tài nguyên rừng trong lâm nghiệp cộng đồng thường áp dụng tiếp cận có sự tham gia, đặc biệt là sự tham gia của cộng đồng.

1.1.8. Sự tham gia trong lâm nghiệp cộng đồng

1). Khái niệm về sự tham gia:

Trong quá trình nghiên cứu LNXH và LNCD nhiều tác giả đã đưa ra những khái niệm khác nhau về sự tham gia và sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng:

- Ngân hàng Thế giới (WB): “Sự tham gia là một quá trình, thông qua đó các chủ thể cùng tác động và chia sẻ những sáng kiến phát triển và cùng quyết định”.

- Hoskin (1994) cho rằng: “Sự tham gia là sự thực hiện trồng và quản lý rừng của Nam và Nữ trong cộng đồng với sự hỗ trợ bên ngoài cộng đồng”.

- FAO (1982): “Sự tham gia của người dân như là một quá trình mà qua đó người nghèo nông thôn có khả năng tự tổ chức và như các tổ chức của chính họ, có khả năng nhận hết nhu cầu của chính mình và tham gia trong thiết kế thực hiện và đánh giá các phương án tại địa phương”.

- Hội nghị FAO (1983) lại đưa ra khái niệm: “Sự tham gia của người dân như là sự hợp tác chặt chẽ của họ tới mức người

dân cảm thấy phải chịu trách nhiệm về thành công hay thất bại của dự án phát triển lâm nghiệp”.

Hiểu một cách đơn giản và tổng quát về sự tham gia là: “Sự tham gia là quá trình cùng chia sẻ trách nhiệm và quyền lợi trong các hoạt động LNXH thông qua các chương trình phát triển lâm nghiệp, trong đó trách nhiệm quyết định là cao nhất”.

Các chương trình và dự án phát triển hướng về người dân, được xây dựng dựa trên cơ sở khái niệm về sự tham gia. Tính triết lý của các khái niệm về sự tham gia dựa vào 2 giả định:

- Giả định mang tính triết học: Đó là giá trị công bằng và dân chủ trong xã hội, mọi thành viên trong xã hội đều được quyền tham gia vào những vấn đề có liên quan đến họ và họ đều có quyền nói lên nguyện vọng, nhu cầu, đề xuất các ý kiến của mình trong các hoạt động.

- Giả định mang tính thực tiễn: Nhà nước chúng ta là một Nhà nước do dân, vì dân, cho nên lịch sử phát triển kinh tế-xã hội của đất nước không thể thiếu sự tham gia của mọi tầng lớp trong xã hội. Các Chương trình phát triển nông thôn với đối tượng tác động là người dân nông thôn, họ vừa là đối tượng, vừa là chủ thể trong phát triển kinh tế xã hội nông thôn, vì vậy nếu người dân trong cộng đồng không tham gia thì mọi chương trình, dự án phát triển nông thôn sẽ khó thành công tốt. Hồ chí Minh đã nói “Để trăm lần không dân cũng chịu; Khó vạn lần dân liệu cũng xong” hoặc quy chế dân chủ của Đảng đã chỉ ra “Dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra”.

2). Tầm quan trọng của sự tham gia.

Hội nghị Thế giới về cải cách ruộng đất và phát triển nông thôn (Roma, 1979) đã nêu lên tính ưu việt của sự tham gia:

- Sẽ có thông tin nhiều hơn về nhu cầu/vấn đề/khả năng/kinh nghiệm của địa phương. Điều này có lợi cho việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động có hiệu quả.

- Thông qua việc thực hiện kế hoạch có sự tham gia sẽ có thêm kinh nghiệm lựa chọn: Điều gì cần làm? Điều gì không nên làm? Làm như thế nào cho tốt hơn?

- Động viên được nguồn lực đóng góp nhiều hơn trong phát triển nông thôn, đồng thời làm cho họ càng có trách nhiệm hơn đối với những quyết định và giải pháp mà chính họ đề ra.

- Có sự tham gia của người dân thì việc thực hiện các Chương trình, Dự án sẽ nhanh hơn, hiệu quả và tiết kiệm hơn.

- Có sự tham gia sẽ phát huy được năng lực quản lý và quản trị trong khu vực nông thôn và nếu những năng lực này được phát huy sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nông thôn mạnh hơn, bổ sung thêm nguồn lực cho khu vực Nhà nước.

- Có sự tham gia của người dân thì những công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn được bền vững hơn, vì ý thức trách nhiệm sẽ phát huy, tính chủ động và sáng tạo trong công việc được phát huy tối đa.

- Khi người dân được tham gia, nghĩa là dân chủ được mở rộng thì sự ủng hộ về chính trị cũng sẽ lớn hơn, lòng tin đối với Nhà nước cũng cao hơn.

- Có sự tham gia của người dân thì việc đánh giá các Chương trình, Dự án phát triển nông thôn sẽ sâu sát hơn, khách quan hơn, vì chính họ là người kiểm chứng kết quả hoạt động.

3). Các hình thức tham gia của cộng đồng.

Các hình thức tham gia của cộng đồng được thể hiện qua đóng góp lao động; chia sẻ chi phí; chia sẻ trách nhiệm; chia sẻ

quyền quyết định trong các chương trình hoạt động tại cộng đồng. Tất cả các hình thức tham gia này có thể thấy rằng đó là một quá trình chia sẻ vai trò trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý nguồn tài nguyên mà họ đang sử dụng.

Tuy nhiên các cộng đồng sống gần rừng đa số là nghèo, vì vậy sự tham gia là một quá trình vừa học hỏi để nâng cao nhận thức vừa nhận biết được tầm quan trọng của họ trong sự tham gia nhằm tránh sự tham gia hình thức hoặc bị động hoàn toàn.

4). Các nguồn lực cộng đồng cần huy động tham gia.

Các cộng đồng phần lớn là dân nghèo ở vùng nông thôn, đặc biệt là nông thôn vùng núi, vì vậy họ cần đóng góp gì trong quá trình tham gia để phát triển cộng đồng là một điều cần cân nhắc để họ nhiệt tình và tự nguyện tham gia, sau đây là 3 nguồn lực:

- Nguồn lực vật chất: Đóng góp đất đai là nguồn lực quan trọng nhất và người dân ai cũng có. Ngoài ra, các vật tư, phương tiện mà người dân làm được cũng là nguồn vật chất cần góp.

- Nguồn lực kiến thức: Người dân có hai nguồn lực kiến thức là kiến thức bản địa và kiến thức do học được thông qua đào tạo, tập huấn, họ cần chia sẻ trong các hoạt động.

- Nguồn lực lao động của cộng đồng rất dồi dào, nó bao gồm nguồn lao động chính, lao động phụ, lao động nhàn rỗi.

Ba loại nguồn lực vật chất, kiến thức và lao động của cộng đồng có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau và sẽ hỗ trợ cho nhau, thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình tham gia. Ba nguồn lực đều quan trọng như nha trong quá trình tham gia của cộng đồng.

5). Động lực thúc đẩy sự tham gia của người dân

- Động lực thị trường: Thị trường là đầu ra của quá trình sản xuất, nó kích thích và định hướng cho sản xuất và tăng thu nhập

cho cộng đồng. Sản xuất theo định hướng thị trường là một cách tiếp cận trong Lâm nghiệp cộng đồng nhằm liên kết cộng đồng/người sản xuất, các nhà chính sách/thị trường, nhà khuyến nông và các doanh nghiệp để nâng cao thu nhập cho người sản xuất trong cộng đồng.

- Động lực phi thị trường: Động lực này phụ thuộc rất nhiều vào văn hóa (nhân văn của từng cộng đồng). Động lực phi thị trường có thể biểu hiện qua tôn giáo, tín ngưỡng; ý thức, trách nhiệm; lòng tin vào tương lai và sự đam mê trong hoạt động của các cộng đồng. Động lực phi thị trường người ta chú trọng khai thác các tri thức bản địa trong cộng đồng nhằm quản lý nguồn tài nguyên một cách bền vững.

6). Tiếp cận có sự tham gia trong lâm nghiệp cộng đồng

Trong tiếp cận lâm nghiệp cộng đồng rất chú trọng sử dụng phương pháp “có sự tham gia của cộng đồng”, nhưng làm thế nào để huy động được sự tham gia để mang lại kết quả mong muốn, điều này phụ thuộc vào cách tiếp cận.

Thực tế cho thấy các nghiên cứu về phát triển nông thôn tập trung vào hai lĩnh vực chính: (1) Những vấn đề thuộc về phát triển kinh tế, xã hội nông thôn (chính sách và thể chế) và (2) Những vấn đề thuộc về kỹ thuật sinh học (thực chất là vấn đề sử dụng đất, cây trồng, kỹ thuật canh tác,...) ở cộng đồng nông thôn. Cho dù thuộc lĩnh vực nào, thì nghiên cứu sự tham gia trong Lâm nghiệp cộng đồng cũng tập trung giải quyết hai vấn đề chủ yếu:

Thứ nhất: Nghiên cứu các mối quan hệ xã hội và hàng rào thể chế cũng như hệ thống tổ chức cho việc phát triển cộng đồng như: Quan hệ giữa những người sống trong cộng đồng với nhau; Quan hệ giữa những người sống trong cộng đồng với tổ chức khuyến

nông lâm; Nghiên cứu những tiềm năng và xung đột nào đang tồn tại trong cộng đồng; Xác định các xung đột nào liên quan đến sử dụng tài nguyên mà cộng đồng đang quản lý; Các chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên rừng mà cộng đồng cần phải hiểu.

Thứ hai: Nghiên cứu sự ràng buộc về hệ thống của các thành phần trong hệ sinh thái tự nhiên (mối quan hệ giữa các tiểu vùng/vùng cao với vùng thấp, mối quan hệ của các hợp phần đất, nước, rừng... trong hệ sinh thái rừng) để có thể vận dụng vào phát triển kinh tế cho cộng đồng phù hợp với thể mạnh từng vùng và phù hợp theo định hướng thị trường. Nghiên cứu hệ thống canh tác phù hợp (trồng rừng, Nông lâm kết hợp) cho từng tiểu vùng sinh thái; Các kỹ thuật canh tác phù hợp với văn hóa của cộng đồng. Nghiên cứu các mô hình sản xuất ra các sản phẩm mang tính đặc thù trong Nông lâm nghiệp và gắn liền với định hướng thị trường.

7). Phát triển công nghệ có sự tham gia

Phát triển kỹ thuật có sự tham gia (Participatory Technology Development - PTD) là một phương thức tiếp cận trong lâm nghiệp cộng đồng. Hoạt động này nhằm chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật/các công nghệ cho người dân của cộng đồng dựa trên sự phối hợp của các nhà khuyến nông, nhà nghiên cứu, nhà chính sách (các bên liên quan) và người nông dân.

Phát triển kỹ thuật có sự tham gia là cách tiếp cận mới trong chuyển giao công nghệ (chuyển giao kỹ thuật) cho cộng đồng được thực hiện theo 5 bước sau:

(1) Các bên liên quan tạo lập mối quan hệ và đánh giá khả năng phát triển kỹ thuật/công nghệ có sự tham gia của người dân trong cộng đồng;

(2) Phát triển kỹ thuật/công nghệ bằng hình thức cộng đồng tự tìm ra “cái mới” theo nhu cầu của họ và sẽ được các bên liên quan tư vấn các vấn đề cần thử nghiệm và phát triển;

(3) Thực hiện các thử nghiệm bởi người nông dân trong cộng đồng với sự hỗ trợ của các bên liên quan (nhà khuyến nông, nhà nghiên cứu, nhà chính sách và các doanh nghiệp);

(4) Chia sẻ kết quả thử nghiệm trong các cộng đồng dưới sự thúc đẩy của các bên liên quan (nhà nghiên cứu và khuyến nông....);

(5) Duy trì, hỗ trợ và nhân rộng kết quả PTD cho các cộng đồng khác.

Cần chú ý: Trong PTD vai trò của người dân là vai trò quyết định. Cán bộ chuyên môn, nhà nghiên cứu có trách nhiệm hỗ trợ, thúc đẩy, khuyến nghị để quá trình diễn ra tốt hơn, tránh hiện tượng làm thay cộng đồng.

1.2. Phát triển bền vững và sinh thái nhân văn trong lâm nghiệp cộng đồng

Trong thực tế muốn quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên bền vững thì không thể chỉ dựa trên những điều kiện tự nhiên (đặc điểm của hệ sinh thái) mà còn phải căn cứ vào phong tục tập quán của các cộng đồng, con người đang sử dụng nguồn tài nguyên đó. Nói cách khác mọi hoạt động của cộng đồng ở bất kỳ vùng sinh thái nào, muốn sử dụng được nguồn tài nguyên lâu dài cũng cần phải dựa vào sự tồn tại và phát triển của các hệ sinh thái tự nhiên, nếu cộng đồng khai thác quá mức làm cho hệ sinh thái tự nhiên bị phá vỡ thì hậu quả khôn lường sẽ mang lại cho cộng đồng mà người ta hay nói “Thiên tai là do nhân tai”.

Vì thế nghiên cứu LNCD phải dựa trên quan điểm phát triển bền vững và xem xét mối quan hệ hữu cơ giữa sinh thái rừng và sinh thái nhân văn.

1.2.1. Phát triển bền vững trong Lâm nghiệp cộng đồng

1). Khái niệm về phát triển bền vững

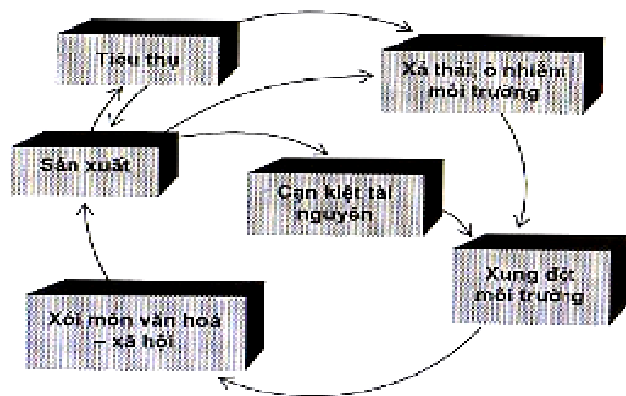
Phát triển bền vững là thuật ngữ hàm ý về “giá trị”, không có một loại tài nguyên nào có giá trị đa dạng như tài nguyên rừng, thậm chí là có những giá trị mà con người không bao giờ tạo ra được. Rừng có 2 loại giá trị lớn là giá trị vật chất và giá trị phi vật chất, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng giá trị phi vật chất của rừng còn lớn hơn rất nhiều giá trị vật chất.

Khi phân tích các nhân tố trong phát triển bền vững, 3 nhóm nhân tố luôn phải được đề cập đó là (1) Tăng trưởng kinh tế; (2) Công bằng và tiến bộ xã hội; và (3) Bảo tồn môi trường thích hợp. Sự giao thoa của 3 nhân tố này là sự phát triển bền vững.

Phân tích bản chất của mô hình phát triển không bền vững là phát triển không quan tâm đến môi trường, kích thích tiêu thụ quá mức và khai thác tài nguyên quá mức. Cốt lõi của mô hình phát triển không bền vững là trực sản xuất- tiêu thụ. Sản xuất thật nhiều, tiêu thụ thật nhiều để có tăng trưởng kinh tế thật nhanh. Sự không quan tâm của cả nhà sản xuất lẫn người tiêu dùng đến môi trường đã làm tăng cường suy thoái, ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên. Từ đó sẽ dẫn đến các xung đột môi trường giữa các nhóm quyền lợi. Điều tất yếu sẽ xảy ra là sự xói mòn các giá trị văn hóa và xã hội do các xung đột này gây ra.

Xói mòn văn hóa - xã hội làm mất đi các rào chắn về mặt văn hóa đạo đức đối với sự tích lũy vốn, tiến bộ khoa học - công

nghệ và cơ cấu quyền lực, từ đó lại thúc đẩy một bước mới của gia tăng sản xuất để tăng cường thu nhập và tăng trưởng nhằm thỏa mãn nhiều hơn cái “muốn” của người giàu hơn là cái “cần” của người nghèo. Bước thúc đẩy này tạo ra một vòng xoáy luân quản ngày càng gia tăng tốc độ (sơ đồ 1.1).



Sơ đồ 1.1. Vòng luân quản - mô hình phát triển không bền vững

Thực tiễn hiện nay, con người đang bị cuốn hút vào một vòng luân quản do tăng trưởng nóng, trong đó suy thoái môi trường tiếp tay cho xói mòn văn hóa- xã hội. Sự vận hành vòng xoáy sẽ nhanh chóng đưa quá trình phát triển đạt đến ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái, tiếp đến là thảm họa sinh thái sẽ xảy ra (lũ lụt, hạn hán, suy thoái rừng, đất...), dẫn đến đại khủng hoảng của xã hội với những đặc trưng cơ bản là: cạn kiệt tài nguyên, nạn đói, dịch bệnh, ô nhiễm và sự cố môi trường, chiến tranh và xung đột môi trường. Yêu cầu của phát triển bền vững, do môi trường ngày càng bị suy thoái nghiêm trọng, gây tổn thương cho con người đang sống ở hiện tại và các thế hệ tương lai, điều này buộc chúng ta phải xem xét lại thước đo của sự phát triển.

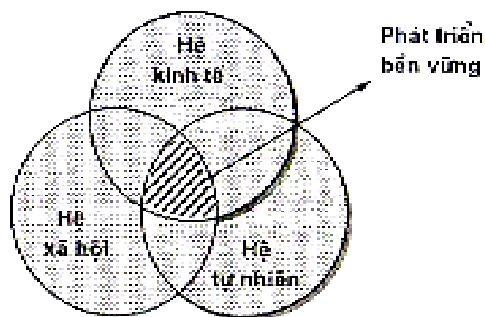
Cần phải tính lợi ích của từng cộng đồng không được hưởng lợi hoặc hưởng lợi quá ít từ sự tăng trưởng, đến lợi ích của thế hệ mai sau, đến chi phí cần phải sử dụng để đền bù thiệt hại về môi trường hoặc để cải thiện môi trường. Việc tính toán chi phí môi trường gộp vào chi phí phát triển đã dẫn đến một khái niệm mới, đó là phát triển bền vững (PTBV).

Khái niệm phát triển bền vững được Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới thông qua năm 1987 là: “Những thế hệ hiện tại cần đáp ứng nhu cầu của mình, sao cho không làm hại đến các thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ”.

PTBV không chỉ là phát triển có tính đến chi phí môi trường mà thực ra là một lối sống mới. Ngoài ra, chiến lược cho cuộc sống bền vững - Hãy cứu lấy Trái Đất” của IUCN - UNEP - WWF, 1991 đã chỉ ra rằng: sự bền vững trong cuộc sống của một dân tộc phụ thuộc vào việc hòa hợp với các dân tộc khác và với giới tự nhiên. Do đó, nhân loại không thể bòn rút được gì hơn ngoài khả năng thiên nhiên có thể cung cấp và cần phải áp dụng một kiểu sống mới trong giới hạn thiên nhiên cho phép.

Với một định nghĩa mạch lạc và ngắn gọn như trên, chiến lược PTBV có thể dễ dàng được chấp nhận, tuy nhiên, chỉ khi triển khai chiến lược này trong phát triển kinh tế xã hội mới thấy cực kỳ khó khăn. Viện Quốc Tế về Môi trường và Phát triển (International Institute for Environmental & Development - IIED) cho rằng, PTBV gồm 3 hệ thống phụ thuộc lẫn nhau (sơ đồ 1.2).

Phát triển bền vững là các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống con người như nâng cao các tiêu chuẩn sống, cải thiện nền giáo dục, sức khỏe và sự bình đẳng cho mọi người, mọi thế hệ và đồng thời gìn giữ môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường lao động, môi trường sinh sống ổn định.



Sơ đồ 1.2. Phát triển bền vững là một quá trình dần xấp xỉ thỏa hiệp giữa các hệ thống kinh tế, tự nhiên và xã hội (IIED, 1995)

Phát triển bền vững là sự quản lý và bảo vệ nguồn lực tự nhiên và định hướng của các thay đổi kỹ thuật, thể chế bằng cách nào đó đạt được sự thỏa mãn nhu cầu của con người cho thế hệ này và các thế hệ mai sau (FAO, 1988).

2). Mục đích và mục tiêu của phát triển bền vững

Mục đích của phát triển là nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người về vật chất, tinh thần, văn hóa, nhưng muốn phát triển thì cần phải xem xét mối tương quan nhiều chiều, nhất là với phát triển bền vững lại càng có nhiều mối tương quan hơn cả về hiện tại và tương lai, người ta cho rằng các nhân tố đó là:

- Gia tăng thu nhập thực tế bình quân đầu người.
- Cải thiện các điều kiện về dinh dưỡng và y tế.
- Cải thiện nền giáo dục.
- Cải thiện việc tiếp cận các tài nguyên.
- Tạo ra sự công bằng trong phân phối và cơ hội.
- Tăng cường các quyền tự do và quyết định...

Muốn phát triển bền vững phải xác định và hình thành các chính sách, kế hoạch hành động, xây dựng các thể chế đảm bảo việc duy trì tính bền vững trong quản lý và sử dụng tài nguyên bằng cách gắn kết nó vào quá trình phát triển kinh tế xã hội ở tầm quốc gia cũng như địa phương.

Các mục tiêu cụ thể:

Duy trì các quá trình sinh thái quan trọng, các hệ sinh thái để làm cơ sở cho hoạt động sống của con người; bảo tồn tính đa dạng sinh học vì lợi ích trước mắt và lâu dài.

Đảm bảo việc sử dụng tài nguyên lâu bền bằng cách thiết lập hệ thống quản lý và phương thức quản lý phù hợp, xác định quy mô cho từng đối tượng, từng vùng để quy định cường độ khai thác và phương thức khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Thực hiện kế hoạch hóa về tăng trưởng và phân bổ dân số cho cân bằng với một năng suất sản xuất bền vững và đảm bảo được môi trường sinh thái.

Những mục tiêu trên nhằm giải quyết hai mặt của tính bền vững là bền vững về sinh thái và bền vững về kinh tế - xã hội trong phát triển nông thôn vùng núi.

3). Nguyên tắc của phát triển bền vững

Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển đã đề xuất các nguyên tắc cho sự phát triển bền vững như sau:

- Hạn chế tối đa tác động của con người vào sinh quyển (phạm vi cho phép, tức là phạm vi chịu tải của nó) nhằm duy trì kho tài nguyên sinh học với tính đa dạng của nó.

- Sử dụng các loại tài nguyên tái tạo được hoặc tái tạo lại để giảm cường độ khai thác và sử dụng tài nguyên không tái tạo được bằng cách thay thế.

Thực hiện phân bổ công bằng về lợi ích, chi phí sử dụng tài nguyên và quản lý môi trường. Khuyến khích các công nghệ nhằm tăng hiệu quả sử dụng từ một khối lượng tài nguyên nhất định.

Sử dụng các chính sách kinh tế trong quản lý và bảo vệ tài nguyên.

Chấp nhận sự tiếp cận tham gia liên ngành, xuyên ngành trong quá trình quyết định, xây dựng kế hoạch hành động.

Khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển các giá trị văn hóa phù hợp với tư tưởng phát triển bền vững.

Hoạt động Lâm nghiệp cộng đồng được xem như là một phương thức quản lý tài nguyên rừng bền vững, thể hiện ở những khía cạnh sau:

Sử dụng đất rừng bền vững, trong số những nguồn lực vật chất thì đất đai có vai trò quan trọng nhất vì nó là nguồn tài sản gắn bó lâu đời với người nông dân. Hệ thống sử dụng đất hay hệ thống canh tác đất đai mang lại nguồn thu nhập trực tiếp cho các hộ gia đình, tuy nhiên sử dụng đất cho mục đích kinh tế cũng phải chú trọng đến tính bền vững của đất đai.

Phương thức quản lý và sử dụng tài nguyên rừng bền vững, trong đó bảo tồn đa dạng sinh học rất quan trọng nhất. Đa dạng sinh học là sự cân bằng giữa khai thác sử dụng và tái tạo lại tài nguyên rừng, điều này được vai trò tham gia của cộng đồng rất quan trọng, vì họ là người trực tiếp khác thác tài nguyên.

Thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương nhằm ổn định đời sống thông qua công tác giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý.

Tăng cường hoạt động khuyến nông khuyến lâm nhằm nâng cao dân trí cho cộng đồng trong sự tham gia quản lý bảo vệ rừng và đào tạo nguồn nhân lực nòng cốt cho các thôn bản nhằm xây dựng lực lượng tại chỗ cho phát triển lâm nghiệp cộng đồng.



Hình 1.1. Hệ thống quản lý đất bền vững ở CD

4) Phát triển bền vững trong Lâm nghiệp cộng đồng

Trong chiến lược quản lý tài nguyên rừng, để đạt được mục tiêu bền vững của nguồn tài nguyên rừng, hiện nay người ta đã sử dụng một số phương pháp tiếp cận nhằm huy động sự tham gia của các bên liên quan như sau:

Quản lý tài nguyên đất/thiên nhiên dựa vào cộng đồng (*Community based natural resources management*): Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng là chiến lược toàn diện

nhằm xác định những vấn đề mang tính nhiều mặt ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường thông qua sự tham gia tích cực và có ý nghĩa của những cộng đồng địa phương.



Hình 1.2. Mô hình Rừng trồng bền vững

Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên (*Co-management of Natural Resources*): Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên là một cách tiếp cận đa nguyên để quản lý tài nguyên thiên nhiên bằng cách kết hợp nhiều đối tác với nhiều vai trò, với mục đích cuối cùng là bảo vệ môi trường, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và phân chia đồng đều những quyền lợi và trách nhiệm liên quan đến tài nguyên cho các bên liên quan.

Quản lý mang tính thích nghi (*Adaptation management*): Quản lý mang tính thích nghi là một cách quản lý tài nguyên thiên nhiên áp dụng cho việc hoạch định chính sách, tổ chức sản xuất cho cộng đồng phải phù hợp với phong tục tập quán sản

xuất của các vùng sinh thái nhằm phát huy tối đa điều kiện tự nhiên và tri thức bản địa của cộng đồng, không tác động nhiều làm phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên và tri thức bản địa của cộng đồng.

Phát triển bền vững về mặt sinh thái (*Ecologically sustainable development*): Phát triển bền vững về mặt sinh thái (ESD = *Ecologically sustainable development*) là hình thức sử dụng, bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng cho phù hợp với các vùng sinh thái khác nhằm làm sao cho hệ sinh thái tự nhiên được duy trì bền vững, nhưng chất lượng cuộc sống tổng thể của các cộng đồng được nâng cao trong hiện tại và tương lai.

Phát triển bền vững về mặt sinh thái có nghĩa là thích ứng giữa sự tăng trưởng kinh tế của cộng đồng với điều kiện tự nhiên, vì nền kinh tế cộng đồng bền vững chỉ có thể thực hiện được trên nền tảng hệ sinh thái ổn định.

Như vậy để phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng và đất rừng, thì việc xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ các bên có liên quan rất quan trọng, trong đó thay đổi nhận thức của các cộng đồng sống gần rừng trong bảo vệ nguồn tài nguyên là vô cùng quan trọng.

1.2.2. Sinh thái nhân văn trong Lâm nghiệp cộng đồng

Hệ sinh thái nhân văn là khoa học nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa con người và môi trường xung quanh với mục đích là tìm hiểu và nhận biết các đặc điểm, các mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố trong hai hệ (hệ xã hội và hệ sinh thái tự nhiên) và sự hình thành những hình thái đặc trưng trong hai hệ đó (Rambo 1983).

Nội dung nghiên cứu của Sinh thái nhân văn tập trung vào 3 vấn đề chủ yếu:

- Các dòng năng lượng, vật chất, thông tin trao đổi giữa hệ xã hội và hệ sinh thái.

- Hệ xã hội thích nghi và phản ứng như thế nào trước những thay đổi của hệ sinh thái.

- Những hoạt động của con người đã gây nên những ảnh hưởng gì đối với hệ sinh thái.

Những điều cần quan tâm đến nghiên cứu Sinh thái nhân văn trong lâm nghiệp cộng đồng là phải xem hệ sinh thái nhân văn là một phạm trù đặc biệt của hệ sinh thái nói chung hoặc là một dạng riêng của hệ thống hệ sinh thái, cho nên mọi tác động vào nó cũng tuân theo quy luật của lý thuyết hệ thống. Vì vậy, muốn quản lý rừng bền vững thì phải dựa vào tri thức bản địa của cộng đồng (phong tục tập quán về quản lý rừng) đang sống dựa vào các hệ sinh thái (vùng núi cao, vùng núi thấp, vùng gò đồi hay vùng ven biển).

Quan niệm hiện đại về sinh thái học là dựa trên cơ sở lý thuyết về chu trình năng lượng và nguồn năng lượng được sử dụng đầu tiên, quan trọng nhất là năng lượng mặt trời. Nguồn năng lượng này thông qua cây xanh để tạo ra sản phẩm sơ cấp, từ sản phẩm này tạo ra các sản phẩm thứ cấp để nuôi sống toàn bộ sinh vật (chuỗi thức ăn và dòng năng lượng trong hệ sinh thái), cho nên mối quan hệ giữa hệ xã hội và hệ sinh thái, trước hết và quan trọng nhất là mối quan hệ giữa con người và nguồn tài nguyên rừng, vì vậy trong hoạt động lâm nghiệp cộng đồng cần chú ý đến hệ sinh thái nhân văn - dân tộc nào gắn với hệ sinh thái đó.

Trong các thành phần của hệ sinh thái thì khí quyển, đất và nước là những nguyên liệu sơ cấp, sinh vật là những tác nhân chuyển hóa nguyên liệu đó thành sản phẩm thứ cấp (là những sinh vật tự dưỡng, chủ yếu là thực vật).

Trong hệ sinh thái tự nhiên có 5 đặc trưng quan trọng và những đặc trưng này cũng tồn tại trong hệ sinh thái nhân văn, đó là:

- Tính hệ thống: Được mô tả như là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nhân tố hợp thành trong hệ và ngoài hệ. Các đồng bào dân tộc vùng cao luôn gắn bó mật thiết và có trách nhiệm với đồng bào vùng xuôi trong quản lý nguồn tài nguyên rừng và ngược lại.

- Tính đa dạng: Hệ sinh thái rừng có tính đa dạng nhất. Hệ sinh thái nhân văn cũng rất đa dạng vì nền tảng văn hóa của các đồng bào dân tộc phụ thuộc vào nguồn tài nguyên mà họ đang khai thác để sinh sống.

- Tính cân bằng (khả năng tự điều chỉnh): Ở các hệ sinh thái tự nhiên đều có khả năng tự điều chỉnh, tự điều tiết để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của hệ. Trong hoạt động của con người cũng luôn tạo ra sự thích nghi với môi trường mới/hệ sinh thái mới. Tuy nhiên, sự cân bằng chỉ cho phép trong một khuôn khổ nào đó của hệ sinh thái tự nhiên, nếu con người can thiệp quá lớn vào hệ sinh thái làm mất tính cân bằng thì cân bằng trong hệ xã hội cũng khó tồn tại bền vững.

- Tính bền vững: Các hệ sinh thái tự nhiên nếu không có sự can thiệp của con người thì nó trở nên rất bền vững. Hệ sinh thái nhân văn cũng có tính bền vững tương đối bởi nó tạo nên từ văn hóa, dân tộc, thói quen... trong sử dụng tài nguyên.

- Tính hiệu quả: Mọi thành phần hợp thành hệ sinh thái (tự nhiên/ nhân văn) đều có lý do tồn tại và đều có vai trò riêng của nó, không có gì thừa hoặc vô lý trong sự tồn tại của các nhân tố tạo nên hệ.

Vì vậy, nếu con người khai thác quá mức hệ sinh thái cho sự phát triển kinh tế, thì hậu quả môi trường sinh thái sẽ trả lại cho xã hội/con người những hậu quả khôn lường như sự biến đổi khí hậu dẫn đến đói nghèo, bất bình đẳng trong xã hội.

1.3. Thực tiễn Lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam

1.3.1. Khái quát về hiện trạng lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam

Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) ở Việt Nam được hình thành từ lâu đời và đang trở thành một phương thức quản lý rừng có hiệu quả được Nhà nước quan tâm, khuyến khích phát triển. LNCD đang là một thực tiễn sinh động mang lại hiệu quả trong quản lý rừng và phát triển cộng đồng vùng cao.

Nghiên cứu của Nguyễn Bá Ngãi (2001) cho thấy đến tháng 6 năm 2001, các cộng đồng dân cư thuộc 1.203 xã, 146 huyện của 24 tỉnh đang tham gia quản lý 2.348.288ha rừng và đất chưa có rừng quy hoạch để trồng rừng, chiếm khoảng 15,5% diện tích đất lâm nghiệp trong toàn quốc.

Xét về nguồn gốc hình thành rừng và đất rừng do cộng đồng quản lý và sử dụng có thể từ nhiều nguồn khác nhau:

Thứ nhất, rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời, đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng. Việt Nam có diện tích khoảng 214.000ha, trong đó 86.704ha đất có rừng, 127.296ha đất trồng đồi núi trọc do cộng đồng tự quản lý (Nguyễn Bá Ngãi, 2001).

Thứ hai, rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài. Thực tế ở Việt Nam có khoảng 1.197.961 ha, bao gồm đất có rừng 669.750ha, đất trống khoảng 528.211ha (Nguyễn Bá Ngãi, 2001).

Thứ ba, rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp của các tổ chức Nhà nước như Lâm trường, Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, Ban quản lý các dự án 327, 661... được giao cho các cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán rừng. Tính đến 2001 có khoảng 936.327ha, bao gồm đất rừng phòng hộ 494.292ha, đất rừng đặc dụng 39.289ha và đất rừng sản xuất 402.746ha.

Thứ tư, rừng và đất rừng của hộ gia đình và các nhóm là thành viên rừng cộng đồng tự liên kết lại với nhau thành cụm nhóm cộng đồng (nhóm hộ) cùng quản lý nhằm tạo nên sức mạnh để bảo vệ, hỗ trợ, đối công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp. Đây là hình thức quản lý linh hoạt, đa dạng và phong phú, hiện chưa có thống kê đầy đủ về diện tích loại hình này.

Các loại rừng cộng đồng hình thành từ các nguồn gốc khác nhau nhưng đều được 3 chủ thể chính quản lý là cộng đồng dân cư thôn và dân tộc, nhóm hộ hoặc nhóm sở thích. Đối với rừng do cộng đồng dân cư thôn và dân tộc quản lý thường ở các vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tập quán truyền thống, điều kiện sản xuất và thị trường kém phát triển, trình độ quản lý cũng thấp. Đối với rừng do nhóm hộ hoặc nhóm sở thích cùng nhau liên kết để quản lý thường ở các vùng sản xuất và thị trường phát triển, đang dần tiếp cận đến sản xuất hàng hóa, trình độ sản xuất của các hộ nông dân cao, khả năng đầu tư lớn.

Chính từ cơ sở về nguồn gốc hình thành và cách quản lý như nêu trên, người ta có thể phân chia LNCĐ ở Việt Nam theo 2 xu hướng phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng vùng, đó là: (1) LNCĐ sử dụng tiếp cận về quản lý và phát triển nguồn tài nguyên rừng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh kế của cộng đồng và (2) LNCĐ theo tiếp cận quản lý và phát triển nguồn tài nguyên rừng theo hướng sản xuất hàng hóa theo định hướng thị trường.

Xét về khía cạnh sự tham gia của cộng đồng trong quản lý nguồn tài nguyên rừng, LNCĐ ở Việt Nam có thể được hiểu trên hai khía cạnh về sự tham gia của cộng đồng đó là:

(1) Quản lý rừng cộng đồng (*CFM- Community Forest Management*). Quản lý rừng cộng đồng là cộng đồng quản lý rừng thuộc sở hữu của cộng đồng hoặc quyền sử dụng chung của cộng đồng, bao gồm những khu rừng cộng đồng thuộc nguồn gốc hình thành loại thứ nhất, thứ hai và rừng của hộ gia đình hoặc cả nhóm thuộc nguồn gốc hình thành thứ tư. Rừng loại hình quản lý này, cộng đồng vừa là chủ sở hữu vừa là chủ thể quản lý.

(2) Quản lý rừng dựa vào cộng đồng (*CBFM- Community Base Forest Management*). Quản lý rừng dựa vào cộng đồng là khái niệm để chỉ cộng đồng tham gia quản lý rừng thuộc nguồn gốc hình thành thứ ba (Các tổ chức lâm nghiệp/chủ rừng hợp đồng với dân về khoán quản lý bảo vệ rừng). Trong trường hợp này, cộng đồng là một trong những chủ thể quản lý trực tiếp tham gia và được hưởng lợi trong quá trình nhận khoán (Theo Nghị định 01/CP năm 1995 về giao khoán đất lâm nghiệp của Chính phủ). Có thể nói với mức độ tham gia cao của cộng đồng và giám chia sẻ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước/chủ rừng thì có gọi đây là hình thức đồng quản lý nguồn tài nguyên rừng.

1.3.2. Khung pháp lý và chính sách liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng

Cộng đồng quản lý rừng là một thực tiễn với nhiều hình thái và cách thức hoạt động khác nhau, nó đòi hỏi phải có khung pháp lý và hệ thống chính sách phù hợp. Khuôn khổ luật pháp và chính sách của Chính phủ dần được hình thành và tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho việc phát triển LNCĐ. Sự cải tiến của chính sách lâm nghiệp trong quá trình phát triển về quản lý nguồn tài nguyên rừng có tác động đến hoạt động LNCĐ được mô tả trong bảng sau:

Bảng 1.1. Tiến trình phát triển chính sách LNCĐ ở Việt Nam

Giai đoạn	Diễn giải về phát triển chính sách
Trước năm 1954	Thừa nhận sự tồn tại của rừng cộng đồng. Lâm nghiệp thuộc địa, phong kiến thừa nhận rừng cộng đồng truyền thống. Quản lý rừng cộng đồng dựa trên các hương ước và luật tục truyền thống.
1954-1975	Không quan tâm đến rừng cộng đồng nhưng tôn trọng cộng đồng đang quản lý những khu rừng theo truyền thống. Tập trung thực hiện chính sách cải cách ruộng đất và hợp tác hóa, tập trung phát triển lâm nghiệp quốc doanh (Lâm trường quốc doanh) và lâm nghiệp tập thể (Hợp tác xã nông - lâm nghiệp). Mặc dù không quan tâm lâm nghiệp hộ gia đình và LNCĐ, nhưng về cơ bản, Nhà nước vẫn tôn trọng cộng đồng vùng cao quản lý rừng theo phong tục truyền thống, lâm nghiệp hộ gia đình được xác định là kinh tế phụ.
1976-1985	Quản lý tập Trung và kế hoạch hóa cao độ Lâm nghiệp quốc doanh và tập thể, trong khi đó rừng do cộng đồng quản lý bị thu hẹp. Sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Chính phủ chỉ chú ý phát triển 2 thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể (hợp tác xã). Lâm nghiệp quốc doanh và lâm nghiệp tập thể phát triển ở quy mô lớn theo cơ chế kế hoạch hóa, tập Trung cao độ. LNCĐ và lâm nghiệp hộ gia đình không được khuyến khích phát triển. Tuy nhiên, một số nơi ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc

	<p>vấn duy trì các khu rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý, nhưng mức độ tự quản dần bị mai một và lãng quên do thiếu sự quan tâm của Nhà nước.</p> <p>Quyết định 184 của Hội đồng Bộ trưởng năm 1982 và Chỉ thị 29 của Ban bí thư năm 1983 về giao đất giao rừng cho các thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể, và bắt đầu chú ý đến hợp đồng khoán rừng cho hộ gia đình.</p>
1986-1992	<p>Lần đầu tiên Nhà nước đề cập làng bản là chủ rừng hợp pháp đối với rừng truyền thống của làng bản.</p> <p>Năm 1986, Chính phủ bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới bằng việc thừa nhận 5 thành phần kinh tế.</p> <p>Năm 1988 và năm 1991 lần đầu tiên ra đời Luật Đất đai và Luật BV&PTR cho phép giao đất, giao rừng cho tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Lâm nghiệp cộng đồng (làng bản, hộ gia đình) được thừa nhận.</p> <p>Ngày 17/1/1992 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) ra Nghị định số 17/HTBT về việc thi hành Luật BV&PTR xác nhận làng, bản có rừng trước ngày ban hành Luật BV&PTR là chủ rừng hợp pháp.</p>
1993-2002	<p>Tăng cường quá trình phi tập trung hóa trong quản lý rừng, quan tâm đến xã hội hóa nghề rừng nhưng chính sách đối với LNCĐ chưa rõ ràng. Ở các địa phương thực hiện nhiều mô hình quản lý rừng cộng đồng nhưng ở mức độ tự phát hoặc mang tính chất thí điểm.</p> <p>Bộ NN&PTNT thành lập Tổ công tác Quốc gia về LNCĐ để triển khai một số nghiên cứu và tổ chức nhiều hội thảo quốc gia về LNCĐ.</p> <p>Nhiều chương trình, dự án quốc tế đã quan tâm đến phát triển LNCĐ, nhưng về cơ bản LNCĐ chưa được thể chế hóa rõ ràng.</p> <p>Luật Đất đai (sửa đổi) năm 1993, Nghị định số 02/CP năm 1994 và Nghị định số 163/CP năm 1999 về giao đất lâm nghiệp đều không quy định rõ ràng cho đối tượng cộng đồng. Luật Dân sự năm 1995 không quy định cộng đồng dân cư là một chủ thể kinh tế có tư cách pháp nhân.</p> <p>Tuy nhiên trong giai đoạn này nhiều địa phương đã vận dụng một số văn bản của Nhà nước và của ngành cho phát triển LNCĐ như Nghị định số 01/CP năm 1995 về giao khoán đất lâm nghiệp, Nghị định số 29/CP năm 1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã,</p>

	<p>Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg về việc thực hiện trách nhiệm của Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp, Thông tư 56/TT năm 1999 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ phát triển rừng trong cộng đồng, Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg năm 2001 về quy chế quản lý 3 loại rừng, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg năm 2001 về quyền hưởng lợi và nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng.</p>
Từ 2003 đến nay	<p>Hình thành khung pháp lý cơ bản cho lâm nghiệp cộng đồng</p> <p>Theo Luật Đất đai mới năm 2003, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tư cách là người sử dụng đất. Luật BV&PTR mới năm 2004 có một mục riêng quy định về giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn; quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn được giao rừng.</p> <p>Luật Dân sự (sửa đổi) tháng 7 năm 2005 thừa nhận khái niệm sở hữu chung của cộng đồng. Theo đó, cộng đồng dân cư thôn có quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên rừng cộng đồng đóng góp và cùng quản lý, sử dụng theo thỏa thuận vì lợi ích của cộng đồng.</p>

Nguồn: Nguyễn Bá Ngãi, 2002.

Như vậy, đến nay Việt Nam đã có khung pháp lý và chính sách cơ bản cho phát triển LNCĐ, được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2003, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) năm 2004, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg năm 2001 và các văn bản chính sách khác... Khung pháp lý và chính sách này thể hiện các điểm căn bản sau đây:

- *Thứ nhất*, cộng đồng dân cư là chủ rừng, người sử dụng rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ hoặc không đầy đủ tùy theo từng điều kiện của mỗi cộng đồng và đối tượng rừng được giao hay nhận khoán rừng.

- *Thứ hai*, cộng đồng được giao đất, giao rừng, nhận hợp đồng khoán rừng lâu dài khi đáp ứng các quy định của pháp luật và chính sách hiện hành như: Khu rừng cộng đồng dân cư thôn

đang quản lý sử dụng có hiệu quả; Khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho lợi ích chung của cộng đồng; Khu rừng giáp danh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng dân cư thôn để phục vụ lợi ích của cộng đồng.

- *Thứ ba*, cộng đồng được hưởng các quyền khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Được công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng; Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng; Được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao; Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

- *Thứ tư*, cộng đồng thực hiện nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng; Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên và các hoạt động liên quan đến khu vực; Thực hiện nghĩa vụ chính trị và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn giao rừng; Không được phân chia rừng cho các thành viên rừng cộng đồng dân cư thôn; Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

1.3.3. Các hoạt động trong quản lý lâm nghiệp cộng đồng

1). Tiến trình giao đất giao rừng cho cộng đồng.

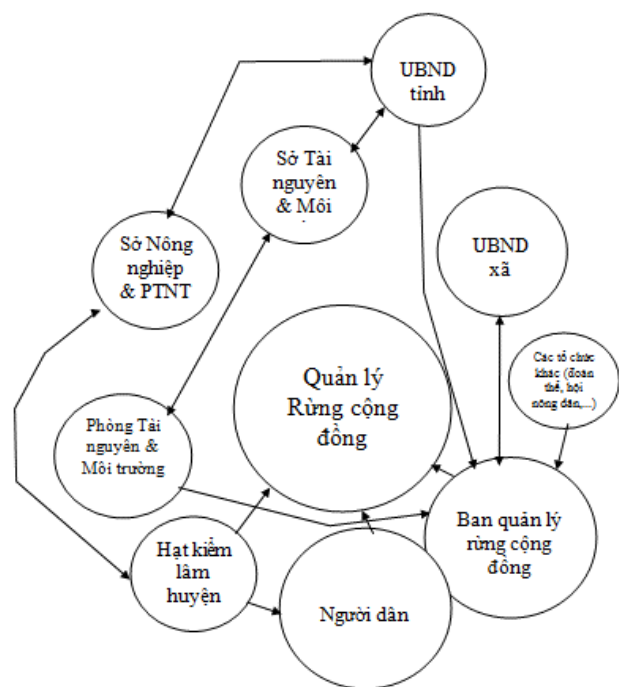
Hoạt động trong LNCD trong những năm gần đây được thể hiện qua tiến trình giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý bảo vệ và phát triển, hoạt động này đã được nhiều chương trình, dự án nghiên cứu thử nghiệm và tổng kết bao gồm các hoạt động như sau:

- (1) Quy hoạch sử dụng đất dựa vào cộng đồng;
- (2) Giao đất, giao rừng cho cộng đồng;
- (3) Lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng;
- (4) Thiết lập hình thức quản lý rừng cộng đồng;
- (5) Xây dựng quy ước bảo vệ rừng cộng đồng;
- (6) Thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
- (7) Thủ tục khai thác chính lâm sản từ rừng cộng đồng;
- (8) Thủ tục khai thác gỗ làm nhà từ rừng cộng đồng;
- (9) Phát triển nguồn nhân lực cho cộng đồng trong quản lý rừng;
- (10) Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn;
- (11) Giám sát và đánh giá quá trình quản lý rừng cộng đồng.

Hoạt động giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý, bảo vệ và phát triển đang trong tiến trình thử nghiệm và đúc rút kinh nghiệm của nhiều dự án khác nhau ở Việt nam, tuy nhiên nó đã được sự đồng tình cao của các chính quyền địa phương, các cộng đồng sống gần rừng và đã thực sự không chỉ mang lại hiệu quả trong quản lý nguồn tài nguyên rừng bền vững mà còn góp phần xóa đói giảm nghèo cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

2). *Vai trò của các bên có liên quan trong quản lý rừng cộng đồng.*

Quản lý rừng cộng đồng là một hoạt động quan trọng của LNCD, để thực hiện các hoạt động một cách có hiệu quả và bền vững đòi hỏi phải có sự phối hợp của các bên liên quan (CBLQ). Trường hợp nghiên cứu quản lý rừng cộng đồng tại các xã vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế về vai trò CBLQ cùng phối hợp tham gia quản lý khu rừng đặc dụng thể hiện ở sơ đồ 1.3:



Sơ đồ 1.3. Mối quan hệ CBLQ trong QLR cộng đồng ở vùng đệm huyện Nam Đông.

Cộng đồng dân cư thôn: Ở Việt Nam, thôn bản không phải là một đơn vị hành chính, nhưng lại được định nghĩa như một đơn vị địa lý - nhân văn. Tổ chức cộng đồng thôn bản không phải là tổ chức chính quyền, nhưng được Nhà nước công nhận và mang tính tổ chức truyền thống rất cao, bao gồm: Lãnh đạo thôn (Trưởng thôn); Già làng trưởng bản; Hộ gia đình và cá nhân, Ban quản lý rừng của thôn bản; Các đoàn thể và tổ chức quần chúng; Nhóm hộ, nhóm sở thích hay tổ quần chúng bảo vệ rừng; Khuyến nông lâm viên thôn bản.

Vai trò và trách nhiệm của tổ chức cộng đồng là chủ động và trực tiếp trong các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng được Nhà nước giao cho cộng đồng quản lý.

Tổ chức lâm nghiệp xã: Ban lâm nghiệp xã được thành lập ở một số địa phương dưới sự điều hành chuyên môn của Hạt kiểm lâm huyện, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quản lý rừng cộng đồng như: Tuyên truyền pháp luật và chính sách, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, hướng dẫn bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, tham mưu và hỗ trợ UBND xã về giao đất giao rừng, quản lý rừng và ngăn chặn, xử lý vi phạm trong quản lý rừng.

Các cấp chính quyền tỉnh, huyện và xã: Chính quyền các cấp có vai trò quản lý Nhà nước về lâm nghiệp theo Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp, trong đó cấp xã rất gần với các hoạt động của LNCD, Quyết định này nêu rõ 8 nội dung quản lý Nhà nước về lâm nghiệp của xã, trong đó có LNCD.

Các cơ quan chuyên ngành quản lý lâm nghiệp cấp tỉnh và huyện: Các cơ quan chuyên ngành cấp tỉnh gồm Sở NN&PTNT, sở Tài nguyên môi trường, Chi Cục Kiểm lâm và chuyên ngành

cấp huyện gồm Phòng NN&PTNT và Hạt Kiểm lâm có vai trò trực tiếp xây dựng các chính sách và hỗ trợ, hướng dẫn về chuyên môn nhằm thúc đẩy cộng đồng quản lý rừng tốt hơn.

Các tổ chức lâm nghiệp Nhà nước: Lâm trường quốc doanh, Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là các tổ chức ký hợp đồng giao khoán rừng với cộng đồng, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư vốn cho xây dựng và phát triển rừng. Các tổ chức khuyến lâm và chuyển giao công nghệ như các Trung tâm khuyến nông, các tổ chức nghiên cứu, đào tạo có nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về đào tạo, khuyến lâm và chuyển giao kỹ thuật cho cộng đồng.

Các tổ chức lâm nghiệp ngoài Nhà nước: Các chương trình, Dự án quốc tế, các hội, hiệp hội, các tổ chức tư vấn và dịch vụ tư nhân rừng... đã góp phần tích cực vào việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ khuyến nông lâm và chuyển giao kỹ thuật, đặc biệt đã góp phần thay đổi cách tiếp cận và nhận thức cho cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng.

Về nguyên tắc, vai trò tác động của Nhà nước đối với quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam hiện nay thể hiện ở 4 điểm sau:

Thứ nhất, Nhà nước chỉ tạo hành lang pháp lý, không can thiệp sâu vào những quyết định cụ thể về bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng của cộng đồng. Điểm này thể hiện rõ nét nhất đối với quản lý những khu rừng làng, rừng bản được cộng đồng quản lý theo truyền thống, huyết thống trước đây.

Thứ hai, Nhà nước giao đất, giao rừng cho cộng đồng và hỗ trợ cộng đồng về vốn, kỹ thuật... để quản lý bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng, khai thác sử dụng rừng theo hướng bền vững.

Thứ ba, Nhà nước thông qua các tổ chức của Nhà nước quản lý về lâm nghiệp, khoán cho các cộng đồng bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng. Cộng đồng chỉ là người phối hợp, được hưởng tiền công khoán và một phần sản phẩm trên đất rừng nhận khoán tùy theo thời gian và công sức mà người đó bỏ ra.

Thứ tư, Nhà nước có vai trò điều phối và tạo điều kiện cho các tổ chức khác cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, ký hợp đồng về đào tạo, khuyến lâm và chuyển giao kỹ thuật cho cộng đồng quản lý rừng.

Bên cạnh các tổ chức quản lý lâm nghiệp cộng đồng mang tính Nhà nước và chính thức như được nêu ở trên mỗi cộng đồng đều có những thể chế quản lý theo truyền thống ở mức độ khác nhau. Già làng theo truyền thống, được cộng đồng tự suy tôn có vai trò lớn trong xử lý các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng, kể cả trong quản lý các hoạt động lâm nghiệp. Nhóm cộng đồng theo dân tộc cũng có ý nghĩa trong hình thành các rừng cộng đồng của dân tộc. Hương ước, luật tục và kiến thức bản địa của cộng đồng có nhiều điểm tích cực cho quản lý rừng. Những thể chế và tổ chức truyền thống tích cực đó và đang được Nhà nước Việt Nam thừa nhận và khuyến khích bảo tồn, phát triển phục vụ cho mục tiêu quản lý cộng đồng nói chung, quản lý rừng cộng đồng nói riêng.

1.3.4. Những hoạt động thực tiễn của lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam

1) Quy hoạch sử dụng đất

Phương pháp quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia của người dân, được giới thiệu ở Việt Nam trong nhiều năm trước đây. Các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của

người dân (PRA) được sử dụng trong quá trình quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia để người dân quy hoạch như khảo sát tuyên, điều tra điền, phỏng vấn....

Dự án Quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp có sự tham gia của người dân đã được nhiều dự án quốc tế thử nghiệm tại Việt Nam như ở xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, Thừa Thiên Huế, dự án tại Quảng Ninh của FAO/Italy, Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà của GTZ/CHLB Đức và nhiều dự án của các tổ chức khác như KFW, SNV, ADB FSP, ADB/PPTA 3818... Cách tiếp cận quan trọng của các dự án này là huy động sự tham gia của người dân trong quy hoạch đất lâm nghiệp cấp xã.

Mục tiêu của bản quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cấp xã tỉ lệ 1:10.000 được người dân cùng tham gia xây dựng phải phân định rõ trên thực địa và trên bản đồ về 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; phân định rõ đối tượng đất và rừng để giao cho các chủ thể được nhận đất và rừng, rừng đó có rừng được quy hoạch là rừng cộng đồng và sẽ được giao hoặc hợp đồng sử dụng cho cộng đồng.

2) Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

Dựa vào bản quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp của xã, các thôn bản tiến hành lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng bằng phương pháp PRA. Nội dung lập bản kế hoạch quản lý rừng cộng đồng dựa trên các cơ sở sau:

- Đánh giá tài nguyên rừng có sự tham gia của người dân;
- Xây dựng mục tiêu quản lý cho từng khu rừng cộng đồng;
- Thiết lập các giải pháp kỹ thuật quản lý và phát triển rừng;
- Xây dựng quy chế quản lý rừng dựa vào cộng đồng;

- Xây dựng cơ chế về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi;
- Lập kế hoạch thực hiện, giám sát và đánh giá.

Nhiều kinh nghiệm hay về lập kế hoạch quản lý rừng đã được triển khai ở Việt Nam thông qua sự hỗ trợ của các dự án như: Dự án PAM 5233 từ 1995 đến 1997 đã tiến hành hỗ trợ 52.000 hộ gia đình lập kế hoạch quản lý rừng cấp hộ làm cơ sở cho đầu tư trồng rừng 52.000 ha rừng PAM, bình quân mỗi hộ lập kế hoạch và thực hiện 1 ha rừng; Chương trình Phát triển Nông thôn miền núi (MRDP) Việt Nam - Thụy Điển trong giai đoạn 1997-2001 đã lập kế hoạch quản lý rừng của 300 thôn bản ở 5 tỉnh miền núi phía Bắc. Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà đã xây dựng quy trình lập kế hoạch phát triển thôn bản (VDP) và Dự án Phát triển nông thôn Sơn La - Lai Châu của EU thực hiện lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng đều cho thấy việc lập kế hoạch quản lý rừng ở cấp làng bản, nhóm hộ và hộ gia đình phải được thực hiện ngay sau khi quy hoạch sử dụng đất để làm cơ sở cho giao đất giao rừng (Bảo Huy, 2005).

3) Giao đất giao rừng (GDGR) cho cộng đồng quản lý

GDGR cho cộng đồng được thực hiện dựa trên hai nội dung quan trọng, đó là bản quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch quản lý rừng cộng đồng. Phương pháp GDGR có sự tham gia của người dân đã được thực hiện trên nhiều địa phương khác nhau.

Từ năm 2001 đến 2003, tỉnh Sơn La tiến hành giao đất lâm nghiệp trên địa bàn của 170 xã với kết quả như sau: giao 140.468ha cho 48.684 hộ; 367.060ha cho 2.021 cộng đồng dân cư thôn; 31.014ha cho 4.168 nhóm hộ; 120.374ha cho 1.742 tổ chức. Như vậy, 4 đối tượng nói trên được GDGR lâu dài, được cấp sổ đỏ và được quyền hưởng lợi. Kết quả cũng cho thấy

ngoài hộ gia đình, các đối tượng trên đều thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển rừng. Thậm chí ở nhiều nơi, rừng do cộng đồng quản lý cũng được khôi phục và bảo vệ tốt hơn rừng của hộ gia đình như tại bản Nà Ngà của xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La.

4) Cộng đồng tổ chức quản lý rừng

Kinh nghiệm về cộng đồng tổ chức quản lý rừng rất đa dạng và phong phú. Mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc có những kinh nghiệm riêng, phù hợp với truyền thống, văn hoá của cộng đồng. Sau đây là một số thực tiễn đã thực hiện tốt ở Việt Nam (Nguyễn Bá Ngãi, 2002).

* Cộng đồng quản lý rừng truyền thống:

Ví dụ cộng đồng người Mông ở bản Huổi Cáy, xã Mụn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên, tự tổ chức quản lý 310 ha rừng già có từ lâu đời, 170 ha rừng được phục hồi từ các diện tích nương rẫy cũ được cộng đồng thu lại, tiến hành khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên thành rừng nhằm mục đích giữ nguồn nước. Cả hai loại rừng này đều do cộng đồng thôn bản tự công nhận được bảo vệ tốt và sử dụng vào mục đích chung như cung cấp gỗ làm nhà, giữ nguồn nước, khai thác củi, măng và các lâm sản phụ khác. Việc bảo vệ và sử dụng rừng được người dân quy định bằng hương ước. Từ thực tế đó, chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý lâm nghiệp đó thừa nhận quyền quản lý, sử dụng các diện tích rừng này của cộng đồng.

* Cộng đồng quản lý rừng theo nhóm đồng sử dụng:

Tại xã Chiềng Hặc, huyện Sơn Châu, tỉnh Sơn La, mô hình nhóm hộ đồng sử dụng rừng của người Thái được hình thành.

UBND huyện giao đất giao rừng cho nhóm hộ đồng sử dụng bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (bìa đỏ), có sổ mục kê ghi thửa rừng của các hộ gia đình đồng sử dụng. *Đồng sử dụng* ở đây được hiểu là: từng thửa rừng giao cho nhóm hộ, mỗi hộ có quyền quản lý, sử dụng, đầu tư và khai thác như nhau, cùng chịu trách nhiệm trong việc gây ra cháy rừng, giám sát các thành viên trong hộ. Mỗi hộ có quyền nhận một diện tích đều nhau để sản xuất nông lâm kết hợp hoặc thu hồi củi, lâm sản phụ và có trách nhiệm bảo vệ rừng. Sản phẩm khai thác chính, sản phẩm tận thu và tỉa thưa được chia đều cho các hộ gia đình. Việc thừa kế, chuyển nhượng của mỗi hộ gia đình phải được nhóm đồng ý.

Cộng đồng quản lý rừng thông qua cơ chế hưởng lợi theo lượng tăng trưởng:

Tại thôn Thuỷ Yên Thượng, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, cộng đồng người kinh nhận 404,5 ha rừng phòng hộ xung yếu. Được sự hỗ trợ của Hạt Kiểm lâm Phú Lộc, người dân tiến hành đánh giá rừng bằng phương pháp đơn giản cho thấy rừng có trữ lượng trung bình 75,5m³/ha, tổng trữ lượng 31.829m³, lượng tăng trưởng bình quân: 1,5m³/ha/năm, tổng lượng tăng trưởng toàn khu rừng: 606m³/năm, mật độ cây tái sinh bình quân: 3000cây/ha. Cơ chế hưởng lợi được xây dựng dựa vào lượng tăng trưởng của rừng như sau:

- Nếu lượng tăng trưởng của rừng $\geq 2\%$ /năm, tương đương $\geq 1,5\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$ thôn được quyền hưởng 50% lượng gỗ tăng trưởng của rừng.

- Nếu lượng tăng trưởng $> 1\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$, thôn được hưởng 30%.

- Nếu lượng tăng trưởng $> 0,5\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$, thôn được hưởng 20% lượng tăng trưởng.

- Nếu lượng tăng trưởng $\leq 0,5\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$, thôn được hưởng 10% lượng tăng trưởng.

- Nếu không tăng trưởng thôn không được hưởng và thu hồi lại rừng.

Để giải quyết nhu cầu gỗ trước mắt, cộng đồng xây dựng phương án “*Tạm ứng gỗ*” của rừng 10 năm đầu tiên, thôn được tạm ứng khai thác tối đa 50m^3 gỗ/năm theo phương thức chặt chọn để giải quyết những nhu cầu thiết yếu cho cộng đồng. Sau 3 năm nhận rừng tự nhiên, rừng được bảo vệ và phát triển tốt, thôn Thủy Sơn Thượng đó có hưởng lợi từ rừng tự nhiên. Năm 2002 và 2003, UBND tỉnh đó cho phép thôn khai thác 92m^3 gỗ tạm ứng, đây là thành quả đầu tiên về áp dụng cơ chế hưởng lợi dựa trên lượng tăng trưởng của rừng.

- Đào tạo và phổ cập trong lâm nghiệp cộng đồng:

Dự án Hỗ trợ Đào tạo và Phổ cập Vùng cao (ETSP) của tổ chức Helvetas (Thụy Sĩ) tại Việt Nam đang triển khai chu trình đào tạo Tập huấn viên (TOT) cho 3 tỉnh Đắk Nông, Thừa Thiên Huế và Hoà Bình, đến nay, 2 trong 3 modul đào tạo đó thực hiện thành công. Những người tham gia ở các tỉnh, thông qua các mô hình thí điểm về quản lý rừng cộng đồng để thực hiện chu trình đào tạo cả về lý thuyết và thực tiễn trên hiện trường. Đào tạo TOT đó góp phần đảm bảo tính bền vững của quản lý rừng cộng đồng mà thông qua đó quy trình kỹ thuật, cơ chế hưởng lợi từ rừng đó được cộng đồng đánh giá, thử nghiệm.

Kinh nghiệm hay ở đây là để khắc phục tính phức tạp về tiến trình quản lý rừng cộng đồng, khó khăn trong việc thu hút các bên liên quan và cộng đồng phải cùng tham gia xây dựng một khung quản lý đơn giản, tiến trình thực hiện dễ dàng, quy chế và trách nhiệm rõ ràng để cộng đồng có khả năng tự thực hiện, giám sát và

nhân rộng. Mặt khác cần phải có sự đối thoại giữa cộng đồng với cán bộ ra chính sách ở các cấp địa phương và Trung ương để cùng tìm ra các giải pháp cùng cam kết thực hiện.

1.4. Bài học và thách thức trong phát triển Lâm nghiệp cộng đồng

1.4.1. Bài học kinh nghiệm trong phát triển Lâm nghiệp cộng đồng

Cho đến nay, phát triển LNCD ở Việt Nam đó gặt hái được nhiều thành công trên các mặt như cơ chế chính sách, phương pháp và cách thức thực hiện cũng như thành quả trên thực tiễn. Bên cạnh những thành công vẫn còn có nhiều mặt hạn chế. Từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm trong phát triển LNCD sau:

Về *cơ chế, chính sách*: Để phát triển LNCD cần phải có một khung pháp lý quy định pháp nhân cơ bản của cộng đồng là chủ thể trong quản lý và sử dụng rừng và đất rừng. Bên cạnh khung pháp lý cũng cần có hệ thống chính sách đủ để cộng đồng phát huy năng lực sẵn có và tiềm năng hỗ trợ từ bên ngoài cho quản lý rừng cộng đồng. Phải sau 15 năm, tính từ 1991 đến nay, nghiên cứu, thử nghiệm, tổng kết và đúc rút từ thực tiễn, về cơ bản Việt Nam có một khung pháp lý tương đối rõ và hệ thống chính sách đang trong giai đoạn hoàn thiện là tiền đề hết sức cơ bản cho phát triển LNCD.

Về *quá trình xác lập quyền sử dụng rừng và đất rừng*: Khác với tiến trình quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp (LUP/LA) trước đây, về cơ bản tiến trình liên kết 3 hợp phần trong quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng ngày càng được làm rõ như sau:

+ Quy hoạch sử dụng đất cấp xã và thôn bản: Hợp phần này nhằm trả lời rõ 2 câu hỏi “CÁI GÌ”, nghĩa là đối tượng rừng, đất nào sẽ giao và giao “Ở ĐÂU”;

+ Lập kế hoạch quản lý rừng nhằm trả lời câu hỏi: rừng sẽ được cộng đồng quản lý “NHƯ THẾ NÀO”. Kế hoạch quản lý rừng gồm 3 nội dung chủ yếu là mục tiêu quản lý, phương thức và thời gian quản lý, trong đó xây dựng mục tiêu quản lý rừng là quan trọng nhất.

+ Giao đất lâm nghiệp cũng gọi là quá trình giao đất (LA) nhằm trả lời rõ câu hỏi giao cho “AI”, nghĩa là đối tượng nào được giao.

- Hình thành loại hình LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế và LNCD cho sản xuất hàng hóa:

+ Từ thực tiễn cho thấy do tính đa dạng của các cộng đồng nên không thể có một mô hình LNCD chung mà cần có các loại hình LNCD khác nhau, phù hợp với từng điều kiện cụ thể của các vùng miền khác nhau.

+ Hiện tại ở Việt Nam đang dần hình thành rõ rệt 2 loại hình LNCD, đó là LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế của các cộng đồng ở vùng sâu vùng xa, tỷ lệ hộ nghèo cao và loại hình LNCD cho sản xuất hàng hóa của các cộng đồng phát triển ở các vùng nông thôn dân trí cao khả năng tiếp cận thị trường tốt.

LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế ở các vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tập quán truyền thống, điều kiện sản xuất và thị trường kém phát triển, trình độ quản lý cũng thấp. Các sản phẩm từ rừng chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng trong cộng đồng như gỗ để làm nhà, củi đốt, khai thác lâm sản ngoài gỗ. Rừng được quản lý theo truyền thống

được quy định trong hương ước của cộng đồng. Nhà nước và địa phương cần có chính sách riêng để bảo hộ về thuế, quy chế khai thác và sử dụng lâm sản cũng như cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, tổ chức và vốn để cộng đồng có thể quản lý rừng.

LNCD cho sản xuất hàng hóa ở các vùng sản xuất và thị trường phát triển, đang dần tiếp cận đến sản xuất hàng hóa, trình độ sản xuất của các hộ nông dân cao, khả năng đầu tư lớn. Các hình thức quản lý rừng cộng đồng sẽ đa dạng, phong phú và ở trình độ cao hơn như thành lập tổ chức kinh tế trong cộng đồng có pháp nhân, có thể là hợp tác xã của cộng đồng, doanh nghiệp cộng đồng cho quản lý rừng và chế biến lâm sản... hoạt động theo luật doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cộng đồng dân cư thôn thực sự là chủ thể đầy đủ trong quản lý và sử dụng rừng.

Sự tham gia và phối hợp của các bên liên quan rừng phát triển LNCD: Sự phối hợp của 6 nhóm chủ thể từ cấp tỉnh đến xã, thôn là bài học kinh nghiệm tốt. Thực tiễn cho thấy rằng, địa phương nào không có sự phối hợp tốt của các bên liên quan, đặc biệt sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng hạn chế thì hiệu quả quản lý rừng thấp.

Phương pháp thống kê tài nguyên rừng: Một khó khăn lớn rừng phát triển LNCD là phương pháp thống kê tài nguyên rừng. Thống kê tài nguyên rừng là cơ sở cho GDGR, hợp đồng sử dụng rừng (Khoán rừng) cho cộng đồng. Dựa vào kết quả thống kê tài nguyên rừng để xác định tỉ lệ hưởng lợi từ rừng và để đánh giá kết quả quản lý rừng. Bài học kinh nghiệm của nhiều nơi cho thấy thống kê tài nguyên rừng phải do chính cộng đồng thực hiện bằng phương pháp đơn giản nhất. Phương pháp nông dân thống kê tài nguyên rừng bằng đếm cây được thực hiện trong Dự án Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà là bài học kinh nghiệm hay.

- *Phát triển các mô hình LNCĐ điểm và phổ cập lan rộng bằng các chương trình, dự án lâm nghiệp của Chính phủ và địa phương*: Những thành công về LNCĐ hiện nay chủ yếu là từ các mô hình thí điểm được thực hiện bởi các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế. Sự thành công mới dừng ở mức độ nhỏ hẹp, việc mở rộng áp dụng các phương pháp phổ cập mô hình bị hạn chế. Kinh nghiệm cho thấy ở địa phương nào có sự liên kết giữa các chương trình, dự án lâm nghiệp của Chính phủ và địa phương với các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế để LNCĐ phát triển vững chắc hơn.

- *Phát triển nguồn nhân lực và tổ chức cộng đồng*: Bài học kinh nghiệm của xã Thủy yên Thượng (Thừa Thiên Huế) cũng như ở nhiều nơi cho thấy 2 điều kiện quan trọng để LNCĐ thành công là: i) điều kiện cần là lãnh đạo cộng đồng mạnh, rừng bắt buộc phải bảo vệ để chống xâm hại, ý chí và nguyện vọng của dân làng; ii) điều kiện đủ là nhận rừng phải là cơ hội giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho dân làng, hệ thống chính trị từng xã, thôn phải mạnh và có ý thức cao về bảo vệ rừng. Cả hai điều kiện trên là bài học kinh nghiệm đều liên quan đến phát triển nguồn nhân lực và tổ chức của cộng đồng.

1.4.2. Những thách thức trong phát triển Lâm nghiệp cộng đồng

1) Những thách thức cơ bản

Hội nhập quốc tế đối với phát triển LNCĐ: Ngành lâm nghiệp đang thực hiện phân cấp quản lý, phi tập trung hóa và cải cách hệ thống hành chính để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế nên đòi hỏi ngành phải hoàn thiện khung pháp lý và hệ thống chính sách lâm nghiệp, phát triển nhân lực và năng lực của các tổ chức từ Trung ương đến cộng đồng để làm sao lâm nghiệp nói

chung, LNCĐ nói riêng có khả năng hoà nhập với khu vực và thế giới. Đây vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với ngành lâm nghiệp.

Về mặt khuôn khổ pháp lý, thể chế và chính sách: Mặc dù đó có một hệ thống khung pháp lý và chính sách cơ bản cho phát triển LNCĐ nhưng hệ thống này chưa đầy đủ, có nhiều điểm chưa thống nhất. Phát triển LNCĐ trong giai đoạn tới vẫn tiếp tục được thực hiện trong bối cảnh vừa làm vừa bổ sung, điều chỉnh về mặt pháp lý và hoàn chỉnh về mặt thể chế.

Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia 2006-2020 và LNCĐ: Ngành lâm nghiệp đang xây dựng Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia mới, trong đó của LNCĐ cũng được xem là một trong những phương thức quản lý rừng ở địa phương. Thách thức đặt ra ở mỗi địa phương (tỉnh, huyện, xã) là phải lồng ghép LNCĐ như thế nào vào chương trình phát triển lâm nghiệp của mình trong điều kiện hạn chế nguồn lực và năng lực quản lý của địa phương.

Khó khăn cho phát triển LNCĐ ở vùng kém phát triển: LNCĐ phát triển ở vùng sâu, vùng xa, nơi có tỉ lệ đói nghèo cao, trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu vốn, thiếu hiểu biết về kỹ thuật... là những thách thức lớn cho phát triển LNCĐ.

Những lợi thế kinh tế của rừng cộng đồng luôn hạn chế: Nguồn thu nhập từ rừng vốn đó thấp trong khi rừng giao cho cộng đồng thường là rừng nghèo nên thu nhập từ rừng lại càng thấp. Điều này dẫn đến làm giảm sự quan tâm, sự hấp dẫn của người dân đối với rừng. Nguồn thu trước mắt từ rừng thấp, đóng góp vào cải thiện đời sống và xóa đói giảm nghèo hạn chế. Khả năng lấy rừng nuôi rừng, tái đầu tư xây dựng và phát triển rừng

rất hạn chế. Những lợi thế kinh tế của rừng cộng đồng hiện nay rất hạn chế, đó cũng là một thách thức lâu dài.

2) Những đề xuất cho phát triển LNCD

Về chính sách phát triển LNCD: Bổ sung và từng bước hoàn chỉnh hệ thống chính sách của Chính phủ và ngành lâm nghiệp mà trước mắt cần thể chế hóa chính sách cấp ngành về phát triển LNCD bằng một văn bản hướng dẫn thực hiện LNCD để các cấp, các địa phương làm cơ sở thực hiện.

Về xác lập quyền quản lý và sử dụng rừng cộng đồng: Tiến hành thống kê, đánh giá hiệu quả quản lý rừng cộng đồng trên phạm vi toàn quốc để làm cơ sở quy hoạch rừng cộng đồng, hợp lý hóa các diện tích rừng do cộng đồng đang quản lý và sử dụng theo chính sách mới về đất đai và rừng.

Về xây dựng Chương trình hay Dự án về LNCD trên phạm vi toàn quốc:

+ Tập trung phát triển LNCD ở các vùng sâu, vùng xa, nơi cơ sở hạ tầng yếu kém, trình độ dân trí thấp và tỉ lệ đói nghèo cao.

+ Để phát triển LNCD có hiệu quả, trước hết đòi hỏi sự nỗ lực tích cực, có trách nhiệm của các cộng đồng được Nhà nước GDGR để quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng. Tuy nhiên cũng cần hỗ trợ tích cực của Nhà nước, của các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, của các tổ chức liên quan, đặc biệt là của các nước và tổ chức quốc tế cho các cộng đồng.

+ Để thực hiện tốt mục tiêu này, Nhà nước cần xây dựng một Chương trình, Dự án về LNCD trên phạm vi toàn quốc, nhằm tạo ra một mạng lưới nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong

quản lý tài nguyên rừng và liên kết được các mạng lưới một cách có hiệu quả không chỉ về không gian mà còn về nội dung đó là liên kết giữa nghiên cứu - đào tạo - chuyên giao.

Về tạo kiến thức mới cho phát triển LNCD: Một số nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm về LNCD trong những năm qua là rất đáng quý, song đây mới chỉ là bước đầu, thực tế còn rất nhiều vấn đề liên quan chưa được giải quyết và nhiều kết quả nghiên cứu trước đây cần được kiểm chứng cho nên việc nghiên cứu, xây dựng mô hình LNCD cần được coi trọng và tiếp tục thực hiện trên diện rộng cho phù hợp với các vùng sinh thái và nhân văn khác nhau. Vì vậy Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành thí điểm 40 mô hình LNCD trên toàn quốc nhằm tổng kết thành lý luận/kiến thức có hệ thống về LNCD trong quản lý tài nguyên rừng để làm tài liệu đào tạo cho các cộng đồng khác.

Lồng ghép phát triển LNCD và các chương trình quản lý và phát triển rừng: Lồng ghép phát triển LNCD vào các Chương trình, dự án (như Trồng mới 5 triệu ha rừng, Dự án quản lý rừng...) đã được ứng dụng trong những kế hoạch 5 năm hoặc 10 năm cho phát triển Lâm nghiệp. Trước mắt tiếp tục thực hiện dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng vì vậy cần xây dựng một đề án về việc lồng ghép phát triển LNCD vào Dự án này. Cấp Trung ương có chính sách rõ ràng, cấp địa phương (tỉnh, huyện) cần thực hiện các hạng mục LNCD khi thực hiện các dự án 661.

Hình thành Quỹ phát triển LNCD và Quỹ tín dụng cộng đồng: Hai loại quỹ này là sáng kiến mới, được tiến hành bởi một số dự án của UNDP, của ORGUT ở nhiều địa phương, bước đầu cho kết quả khả quan, có khả năng mở rộng.

Mở rộng tổ Công tác Quốc gia về LNCD: Nhiệm vụ của tổ Công tác Quốc gia về LNCD là thông qua Cục Lâm nghiệp để tham mưu cho Bộ NN&PTNT về thể chế và chính sách phát triển LNCD, rà soát và điều chỉnh hệ thống tổ chức quản lý LNCD từ Trung ương đến địa phương đến việc hỗ trợ cho các địa phương thực hiện các chương trình thí điểm về LNCD trong thời gian tới.

Vì vậy, tổ Công tác Quốc gia về LNCD cần được mở rộng thành viên, kể cả bao gồm đại diện của tổ chức quốc tế thực hiện LNCD trong nước và khu vực như FAO, IUCN, SNV, ETSP và RECOFTC...

Tổ Công tác Quốc gia về LNCD cần phối hợp chặt chẽ và được sự hỗ trợ bởi Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp và Đối tác (FSSP&P) để hình thành Nhóm tư vấn lâm nghiệp cho tỉnh, hỗ trợ xây dựng Chương trình thí điểm LNCD.

Thay đổi phương thức hỗ trợ của nguồn vốn ODA cho Lâm nghiệp: Việt Nam đang thực hiện quá trình chuyển đổi từ cách tiếp cận dự án sang tiếp cận ngành nhưng phải có một nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho phát triển LNCD. Đây là điều kiện quan trọng để dần thay thế nguồn vốn vay bằng nguồn vốn không hoàn lại cho phát triển LNCD, đặc biệt là cho loại hình LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế.

Nhìn chung Phát triển lâm nghiệp cộng đồng là một phương thức tiếp cận trong quản lý nguồn tài nguyên rừng bền vững dựa trên nguyên tắc huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng một cách có trách nhiệm trong quản lý nguồn tài nguyên rừng trên cơ sở hỗ trợ tích cực của các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ có liên quan trong quản lý rừng để cộng đồng thực hiện quản lý tốt nguồn tài nguyên rừng đã được Nhà nước giao.

Chương 2

GIAO ĐẤT GIAO RỪNG

CHO CÁC CỘNG ĐỒNG PHÁT TRIỂN RỪNG

Giao đất giao rừng là một hoạt động của Lâm nghiệp cộng đồng, một trong những hoạt động tích cực của cộng đồng nhằm hạn chế suy thoái nguồn tài nguyên, bảo vệ tốt môi trường và góp phần xóa đói giảm nghèo cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

Giao đất giao rừng (GDGR) là cơ sở tạo ra các hoạt động sinh kế thay thế của cộng đồng nhằm đạt được mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và kế hoạch hành động về phát triển bền vững nguồn tài nguyên do cộng đồng tham gia quản lý.

Những cộng đồng sống dựa vào rừng, rừng không chỉ cung cấp gỗ mà còn các sản phẩm phi gỗ như thức ăn, chất đốt, dược liệu. Rừng cũng cung cấp các dịch vụ môi trường như chống xói mòn, cung cấp nguồn nước, đa dạng sinh học, dự trữ cacbon và tạo ra cảnh quan cho dịch vụ du lịch, vì vậy cộng đồng nào biết tận dụng nguồn tài nguyên rừng bền vững sẽ nâng cao được đời sống không chỉ về vật chất mà còn cả tinh thần.

Nguyên nhân nghèo đói ở nông thôn vùng núi được nhận ra như các vấn đề: Người dân đang đối mặt với sự thiếu đất cho sản xuất; thiếu nguồn thu nhập từ sử dụng tài nguyên rừng một cách hợp lý; sự phụ thuộc vào các yếu tố như giá cả thị trường biến động; hiệu quả sử dụng đất thấp, năng suất cây trồng không cao; suy thoái tài nguyên môi trường (lũ lụt, hạn hán, lở đất...) đã tác động đến sinh kế của các cộng đồng sống gần rừng.

Ngoài ra, các dịch vụ khuyến nông lâm vẫn còn nhiều bất cập chưa thu hút người dân vào đầu tư thâm canh; tỷ lệ tăng dân số cao trong khi nguồn tài nguyên đất ngày càng nghèo kiệt.

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Việt Nam trong những năm qua đã tạo ra những tác động không tích cực tới nguồn tài nguyên rừng và đất rừng (nạn phá rừng cung cấp gỗ cho xây dựng, khai thác vàng, boxit, titan, đá xây dựng... và phát triển giao thông bất hợp lý..). Như chúng ta đã biết nguồn tài nguyên rừng và đất rừng của Việt Nam là nguồn tài nguyên sinh sống cơ bản và đặc biệt quan trọng đối với khoảng 25 triệu người dân sinh sống trong và lân cận rừng như vùng núi Tây Bắc, vùng miền Trung và Tây nguyên.

Để khắc phục những khó khăn trên, Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu thực hiện chính sách giao đất nói chung và giao đất lâm nghiệp nói riêng từ năm 1994. Nội dung cơ bản của các chính sách giao đất đã được ban hành là các nội dung về hạn điền và thời hạn giao đất thông qua các Nghị định số 02/1994/NĐ-CP, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP.... Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành các chính sách hưởng lợi để quy định quyền hạn của người được giao đất như Nghị định số 188/2004/ND-CP....

Ngành lâm nghiệp đang ngày càng tiến bộ, cùng với các cải tiến vượt bậc về công nghệ, kỹ thuật trồng rừng và chế biến rừng thì tiến trình “xã hội hóa nghề rừng” đã và đang khẳng định được vai trò to lớn góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo ở các địa bàn nông thôn, miền núi.

Tuy nhiên, theo các kết quả điều tra của TS. Lê Trọng Hùng (2007) cho thấy phần lớn người dân sinh sống tại khu vực nông thôn miền núi còn rất nhiều hạn chế để hiểu biết luật pháp nói chung và chính sách đất đai lâm nghiệp nói riêng. Đặc biệt, đối với những hộ gia đình nghèo thì khả năng nhận thức luôn là rào

cản khó khăn nhất để tiếp cận tới nguồn lực đất đai. Vì vậy, khả năng nhận thức về chính sách đất đai của các tổ chức, cá nhân đã và đang trở thành vấn đề thách thức to lớn đối với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo thông qua các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

Sử dụng rừng và đất rừng hiệu quả là mục tiêu của Chính phủ thông qua các chính sách cụ thể như giao đất giao rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, phát triển nông thôn, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển tài nguyên rừng. Trong nhiều năm qua, Chính phủ Việt Nam đang từng bước hoàn thiện các văn bản chính sách về trao quyền cho người dân về quản lý và phát triển rừng. Chính sách đã tạo ra cơ hội cho người dân phát triển kinh tế rừng, tạo việc làm và tăng thu nhập từ rừng. Do vậy, chính sách giao đất giao rừng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tiến trình xóa đói giảm nghèo và giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường bền vững.

2.1. Cơ sở pháp lý cho giao đất giao rừng

Lâm nghiệp truyền thống dựa vào phương thức tiếp cận kỹ thuật trong quản lý bảo vệ rừng. Trong những năm trước đổi mới (1986), hầu hết tất cả rừng tự nhiên và đất rừng đều do nhà nước quản lý và kiểm soát với phương pháp lập kế hoạch từ trên xuống. Thực trạng quản lý rừng nhà nước với diện tích lớn trong bối cảnh hạn chế về nguồn nhân lực tài chính, do vậy không đủ khả năng thực hiện quản lý rừng hiệu quả.

Trong nhiều thập kỷ qua, chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam đã trải qua những thay đổi cơ bản, nguyên nhân một phần do sự biến động về lịch sử, sự thay đổi về hệ thống chính trị và chuyển đổi trong tiếp cận quản lý. Cải cách chính sách lâm nghiệp trong những năm gần đây là sự chuyển đổi từ cơ chế quản lý nhà nước

sang phân quyền quản lý với cơ chế xã hội hóa nghề rừng (Phạm Xuân Phương, 2008).

Giai đoạn từ 1960 đến 1970 của thế kỷ trước, tài nguyên rừng bị khai thác cho mục đích kinh doanh gỗ. Đây cũng là nguyên nhân mở rộng đất canh tác nông nghiệp với sự hỗ trợ của Nhà nước trong hoạt động khai hoang. Như vậy, hệ quả của phương thức tiếp cận truyền thống đã tác động đến sự suy giảm tài nguyên rừng, nhiều diện tích rừng vẫn bị khai thác bất hợp pháp, hoặc bị phá để chuyển đổi mục đích sử dụng khác.

Hệ thống quản lý nhà nước thông qua lâm trường quốc doanh không đem lại hiệu quả. Chẳng hạn, giữa giai đoạn 1975 đến 1990, gần 200,000 hecta diện tích rừng bị mất hàng năm (Nguyễn Bá Ngãi và cộng sự, 2009). Diện tích rừng suy giảm nhanh chóng với 43,8% năm 1943, trong giai đoạn từ 1954 - 1985 còn 29% và xuống còn 23% năm 1996, thậm chí có những nơi ở vùng núi phía Bắc chỉ còn 10% (Võ Quý, 1996; Bộ NN&PTNT, 2000).

Hệ thống lâm trường quốc doanh dưới cơ chế bao cấp của Nhà nước trong các hoạt động lâm nghiệp như khai thác gỗ, chế biến và trồng rừng. Năm 1989, có đến hơn 400 lâm trường quốc doanh quản lý 6,3 triệu hecta đất rừng và rừng (Bộ NN&PTNT, 2001). Dưới cơ chế quản lý này, Nhà nước giao khoán khối lượng khai thác cho lâm trường quốc doanh theo hướng dẫn kỹ thuật và phân phối trữ lượng gỗ khai thác. Như vậy, pháp lý về lâm nghiệp của giai đoạn này là yêu cầu các lâm trường khai thác gỗ cho mục đích thương mại và xuất khẩu. Kết quả của cơ chế quản lý rừng này dẫn đến kết quả là Nhà nước không thể kiểm soát được khai thác gỗ. Việc thực thi luật và hệ thống quản lý rừng không đủ mạnh để bảo vệ rừng với địa hình phức tạp. Cũng thời điểm đó, phương pháp tiếp cận từ trên xuống trong

quản lý rừng là không đem lại hiệu quả, không đáp ứng được mục tiêu và chức năng của rừng nhằm thỏa mãn nhu cầu của cộng đồng sống gần rừng.

Chính sách đổi mới năm 1986 là một bước ngoặt cho sự chuyển đổi thể chế quản lý rừng của Nhà nước sang cơ chế quản lý có sự tham gia của người dân dưới chính sách phân quyền cho các thành phần ở địa phương bao gồm hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng thôn bản. Chính sách giao đất giao rừng được bắt đầu từ những năm cuối của thập niên 80 Thế kỷ XX, đất trống và rừng nghèo được giao cho hộ gia đình, trong khi đó trách nhiệm của lâm trường quốc doanh vẫn quản lý rừng tự nhiên. Khởi đầu cho chính sách phân quyền trong quản lý rừng là Luật Đất đai năm 1993 và Nghị định số 02/CP năm 1994 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp đã cho ra khung pháp lý về quyền sử dụng rừng và đất rừng.

Giao đất lâm nghiệp được triển khai rộng khắp theo Nghị định số 02/CP năm 1994 ở các địa phương. Từ bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả giao đất giao rừng, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP được ban hành. Hai nghị định này được coi là “cơ sở pháp lý đầu tiên” hay bước đầu tiên trong việc giao đất rừng đến các tổ chức địa phương, hộ gia đình hoặc các cá nhân để bảo vệ, cải tạo, làm giàu, phát triển và trồng rừng (Diên, 2011). Nhằm tạo sự liên kết với các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, mà đặc biệt là mối quan hệ giữa hệ thống lâm trường và người dân sống gần rừng, Nghị định số 01/CP năm 1995 đã tạo hành lang pháp lý cho việc giao, khoán quản lý bảo vệ rừng đến hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng.

Giai đoạn tiếp theo của chính sách GDGR là Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, nghị định nhằm xúc tiến thực hiện giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp cho nhiều đối tượng thông qua Luật Đất đai 2003, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và Chiến lược Phát triển lâm nghiệp đến năm 2020. Kèm theo đó là rất nhiều văn bản pháp quy dưới luật hướng dẫn thực hiện chính sách giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp như Nghị định số 181/2003/NĐ-CP về thực thi Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP về thực thi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005 của Chính Phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP về thực thi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Thông tư 2000/TTLT-TCĐC ngày 06/06/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp... Việc đẩy mạnh vấn đề giao đất giao rừng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là bằng chứng rõ ràng thể hiện quan điểm của Nhà nước về vấn đề phân quyền trong quản lý tài nguyên rừng.

Như vậy, giao đất giao rừng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm tạo sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xã hội ở địa bàn nông thôn, đồng thời nâng cao tinh thần trách nhiệm cho từng tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý và bảo vệ rừng, có vai trò to lớn trong công cuộc bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Chính sách giao đất giao rừng thực sự đã trở thành đòn bẩy để phát triển kinh tế Lâm nghiệp và nông thôn. Đồng thời nó cũng thể hiện sự biến đổi to lớn từ sản xuất lâm nghiệp truyền thống sang sản xuất lâm nghiệp có sự tham gia.

2.2. Phân quyền và sự tham gia của cộng đồng trong giao đất giao rừng

Phân quyền là quá trình chuyển giao quyền lực từ nhà nước cho chính quyền địa phương và người dân (Agrawal và Ribot, 1999). Phân quyền trở thành vấn đề chung của chính sách phát triển quốc tế (Rondinelli cùng cộng sự, 1983). Phân quyền hay phân cấp được hiểu rằng quyền lực được chuyển từ cấp Trung ương đến các cấp chính quyền thấp hơn (Agrawal và Ribot, 1999).

Phân cấp được thực hiện trong các lĩnh vực khác nhau của cấu trúc xã hội. Theo Tacconi, hai yếu tố lớn giữa quyền lực pháp lý của nhà nước và quyền lực của các cấp địa phương (quyền quyết định của địa phương) phụ thuộc vào nhà nước và khuyến khích về mặt kinh tế. Nhà nước phải cam kết thực hiện phân quyền, xây dựng năng lực, bảo vệ quyền của nhóm người dễ bị tổn thương. Đồng thời, nhà nước của cần có những khuyến khích về kinh tế như tạo thị trường cho phát triển lâm nghiệp và chia sẻ lợi ích từ quản lý rừng.

Như vậy, phân quyền thường được coi là bước quan trọng để tăng trách nhiệm cộng đồng và thúc đẩy quyền lợi cộng đồng. Trong thực tế, một vài khó khăn đang phải đối mặt với những trở ngại của các cấp ở địa phương trong việc ra quyết định về cơ chế khuyến khích, quan hệ quyền lực, năng lực, văn hóa, xã hội và môi trường (Tacconi, 2007).

Theo Rondinelli (1981, 2002) đã nhấn mạnh đặc điểm của phân cấp bao gồm dân chủ, hành chính và tài chính. Phân quyền dân chủ đóng vai trò quan trọng trong quản lý rừng ở cấp cộng đồng (Ribot, 2002), nó cũng ngụ ý rằng người dân địa phương có thể tham gia vào quá trình ra quyết định. Tuy nhiên, khó thực hiện trong quản lý rừng đối với người nghèo về hệ thống quản trị (năng lực quản trị của họ).

Trong khi đó, phân quyền hành chính liên quan đến chuyển giao quyền hạn từ trung ương đến địa phương với bốn loại phân quyền như sau: (1) Chính phủ chuyển giao trách nhiệm quản lý nhà nước cho các cơ quan chính phủ như bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó họ dự thảo luật và các văn bản pháp lý thay chính phủ, trước khi phân quyền cho các cấp thấp hơn (2) Phân quyền cho các đối tượng tập thể nói chung như các tập đoàn, các tổ chức nghiên cứu (3) Phân quyền cho chính quyền địa phương để tự chủ trong quyết định quản lý và (4) Trao quyền cho cộng đồng, nhóm hộ, các tổ chức phi chính phủ.

Sự thay đổi thể chế trong quản lý rừng được nhấn mạnh về cách tiếp cận có sự tham gia là một xu hướng toàn cầu. Sự thay đổi diễn ra trong tất cả các cấp chính quyền và nó tạo ra cấu trúc thể chế mới (Schlüter, 2007), tập trung vào các quy tắc và các mối quan hệ giữa các bên liên quan khác nhau (Ostrom, 1990). Đây là vấn đề cơ bản để thiết lập nên hình thức quản lý mới kết hợp sự tham gia và quyền được ra quyết định (Hillman và Howitt, 2008).

Mặt khác, thay đổi thể chế trong quản lý rừng là phụ thuộc nhiều vào yếu tố khác nhau như quản lý, định hướng thị trường, sở thích/nhu cầu của người dân địa phương, và đa lợi ích. Hơn nữa, thể chế trong quản lý rừng và tài nguyên thiên nhiên có thể phù hợp hoặc không phù hợp cho những đối tượng khác nhau (Brown, 2003). Nó có nghĩa là một số lý do để biện minh cho các bên liên quan đến quản lý tài nguyên và lợi ích giữa các bên khác nhau với các quy tắc chính thức và không chính thức.

Tuy nhiên, một so sánh của Ellis cho rằng các khu bảo tồn có hiệu quả hơn nếu cộng đồng địa phương ít ra được quyết định và quản lý (Aaron cùng cộng sự, 2001). Mặt khác, diện tích rừng được bảo vệ hiệu quả hơn nếu sự tham gia của cộng đồng

địa phương trong suốt quá trình hình thành quyết định. Bên cạnh đó, người dân địa phương cần được tham gia một vài hoặc cả tiến trình để thúc đẩy trách nhiệm quản lý rừng địa phương.

2.3. Các nghiên cứu về giao đất giao rừng ở Việt Nam

Chính sách GDGR ra đời nhằm thỏa mãn nhu cầu sử dụng và quản lý tài nguyên rừng và đất rừng cho hệ thống chính quyền và người dân. Tiến trình hoàn thiện chính sách GDGR đã và đang được các nhà hoạch định chính sách căn cứ những kết quả nghiên cứu của các tác giả, tổ chức trong và ngoài nước trong thời gian qua. Từ kết quả phân tích dữ liệu tổng quan, một số nghiên cứu điển hình được giới thiệu trong phần này.

Chính sách GDGR đã tạo ra quyền hợp pháp cho người dân trong quản lý tài nguyên rừng, Nhà nước chuyển giao quyền đến chính quyền địa phương và người dân thông qua sự phân quyền (Viên, 2005; Sikor, 2001; Tan, 2006). Như vậy, rừng được quản lý với các hình thức khác nhau trong đó vai trò của người dân được nhận ra trong tiến trình phân quyền. Thay vì Nhà nước quản lý toàn bộ đất như trước đây thông qua hệ thống các lâm trường quốc doanh. Nghiên cứu của Đinh Hữu Hoàng và Đặng Kim Sơn, 2008 cũng khẳng định quyền sử dụng tài nguyên rừng được cải thiện rõ nét ở một số địa phương.

Nghiên cứu của Tô Đình Mai tập trung phân tích những vấn đề bất cập trong chính sách giao đất khoán rừng với một số khía cạnh (1) sự chưa rõ ràng các thuật ngữ sử dụng trong các văn bản quy phạm pháp luật, điều này đã ảnh hưởng đến nhận thức và chưa thống nhất trong quá trình thực hiện; (2) chính sách còn mập mờ trong quản lý tài sản và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Thực chất chỉ mới quan tâm đến quản lý tài nguyên, trong khi tài sản riêng, tài sản chung chưa được định nghĩa rõ ràng; (3) mặc dù đã giao đất giao rừng nhưng tính tự chủ của các chủ rừng vẫn còn là

bài toán nan giải cho cả hệ thống quản lý Nhà nước. Quan điểm dựa vào hỗ trợ của Nhà nước vẫn còn trong tiềm thức của cả các cơ quan lâm nghiệp hay tư nhân. Rừng chưa thực sự được xem là tài sản, là đầu vào cho phát triển kinh tế.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách GDGR và yếu tố văn hóa xã hội của người dân vùng miền núi được đề cập trong nghiên cứu của Vương Xuân Tình, 2008. Trong nhiều nhân tố tác động đến thành công của chính sách thì yếu tố con người, văn hóa vùng miền có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, tính chưa phù hợp của chính sách là hình thành mối quan hệ xã hội mới trong cộng đồng, tạo ra sự xung đột ngay bên trong cộng đồng trong sử dụng tài nguyên. Sự phân chia giàu nghèo trong cộng đồng ngày càng cao do hiện tượng trao đổi đất khi có quyền sở hữu và sử dụng. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ mới tập trung phân tích một số vùng miền và nhóm dân tộc, chưa phân tích đến các vùng khác nơi có phong tục và tập quán như vùng miền Trung.

Xu hướng vận động về sử dụng đất lâm nghiệp sau khi giao là một hiện tượng tất yếu của chính sách (Lê Trọng Hùng, 2008). Tác động của GDGR đến thu nhập, cơ cấu lao động, cơ cấu sử dụng đất và tích tụ đất đai đã phản ánh tính tích cực và tiêu cực của chính sách. Tuy nhiên, xét về mặt tác động đến đời sống thì chính sách đã tạo ra nguồn thu nhập từ hoạt động kinh tế lâm nghiệp cho người dân (Đình Hữu Hoàng và Đặng Kim Sơn, 2008; Ngô Đình Thọ, Phạm Xuân Phương, 2002).

Cải thiện quy trình thực hiện GDGR, quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân được nhiều tác giả đề cập đến (Nguyễn Văn Hợp và Wiemer, 2008; Hoàng Thị Sen, 2009; Nguyễn Quang Tân, 2005, 2008; Trần Ngọc Thanh, 2000). Đánh giá chung của tiến trình là sự tham gia của người dân vẫn

còn hạn chế trong việc ra quyết định các loại hình giao đất giao rừng, diện tích giao và vị trí giao. Người dân chỉ tham gia một số giai đoạn nhất định trong cả tiến trình. Vấn đề đặt ra là phụ thuộc nguồn tài chính và hạn chế quyền tiếp cận đã ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân.

GDGR tác động tích cực đến sinh kế thông qua quản lý đất và rừng (Đình Đức Thuận, 2005; Sunderlin và Ba, 2005). Đa dạng hóa các nguồn thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp, năng lực sản xuất và quản lý được nâng cao thông qua hệ thống khuyến lâm và các dự án nâng cao năng lực trong lâm nghiệp (Đình Hữu Hoàng và Đặng Kim Sơn, 2008; Ngô Đình Thọ, Phạm Xuân Phương, 2002). Giao đất rừng khắc phục được tình trạng nghèo và không có đất, giảm tình trạng thất nghiệp, giúp người dân tập trung các nguồn lực nhằm đổi mới các phương pháp sản xuất, tìm kiếm và đầu tư vào công nghệ mới và những loài cây rừng thích hợp hơn, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông lâm sản (Nguyễn Xuân Thành, 2000; Khương Bá Tuấn, 1998; Nguyễn Thị Thu, 1999; Lê Thị Ngân và Nguyễn Thị Thơ, 2000)

Cơ chế chia sẻ lợi ích sau GDGR vẫn còn là một bài toán khó cho hệ thống chính sách hiện hành. Hình thành cơ chế đồng quản lý thông qua sự cam kết giữa các cơ quan nhà nước và người dân trong quản lý rừng. Các mô hình phân chia lợi ích từ rừng là cơ sở để hình thành cơ chế chia sẻ lợi ích (Bảo Huy, 2005, 2006, 2008).

1). Kết quả GDGR trong cả nước: Theo Báo cáo của Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tính đến tháng 11/2008 thì kết quả giao dịch (giao đất, giao rừng) như sau:

Bảng 2.1. Kết quả giao đất, giao rừng ở các vùng sinh thái, Việt Nam

Tỉnh, TP	Tổng diện tích rừng	Diện tích đã giao	Phân theo đối tượng được giao rừng					
			Tổ chức Kinh tế	BQL rừng	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng	Tổ chức khác
Toàn quốc	12.904.395	9.999.892	2.291.904	3.981.858	228.512	2.806.357	70.730	620.531
Vùng núi phía Bắc	4.742.962	3.517.798	330.247	708.479	22.919	1.906.281	-	549.872
Đồng bằng Bắc Bộ	123.459	109.071	5.843	74.571	2.405	20.257	-	5.996
Bắc Trung Bộ	2.665.981	2.292.997	431.262	1.126.918	46.596	658.096	-	30.127
Nam Trung Bộ	1.757.768	1.227.608	364.193	673.710	13.371	97.956	50.541	27.837
Tây Nguyên	2.902.960	2.158.582	1.018.777	950.417	126.561	38.996	20.189	3.643
Đông Nam Bộ	406.330	397.959	82.215	304.340	3.771	5.774	-	1.858
Tây Nam Bộ	304.934	295.876	59.367	143.424	12.889	78.997	-	1.199

Nguồn:Cục Kiểm lâm,Bộ NN&PTNT, 2008

Diện tích rừng được giao trong cả nước cho đến năm 2008 là 77,5%. Xét diện tích được giao đối với 7 vùng trong cả nước, chúng ta thấy trong tổng diện tích đã giao, thì tổ chức kinh tế, Ban quản lý rừng phòng hộ và gia đình chiếm phần lớn và cơ bản tập trung vào các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Nam Trung bộ và Tây nguyên. Đây cũng chính là 3 vùng có diện tích rừng lớn trong tổng diện tích rừng của cả nước. Như vậy chúng ta có thể thấy rằng đây là những vùng hoạt động giao đất giao rừng sẽ diễn ra mạnh mẽ và các hoạt động sản xuất lâm nghiệp sẽ phong phú hơn các vùng khác.

2). Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp là một trong những thủ tục nhằm xác lập quyền sử dụng cho người được giao đối với diện tích đất rừng sản xuất trong một khoảng thời gian nhất định. Đây cũng là cơ sở quan trọng đảm bảo cho người được giao có các quyền lợi hợp pháp trong việc sử dụng nguồn tài nguyên này.

Công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất rừng sản xuất được xúc tiến mạnh sau khi có Luật Đất đai năm 2003. Theo số liệu của Bộ TN&MT cung cấp đến thời điểm 31/12/2010, kết quả cấp GCN đất lâm nghiệp như sau: Số giấy đã cấp: 2.629.232 giấy; Diện tích cấp: 10.489.442 ha; Tỷ lệ cấp: 80% của tổng diện tích cần cấp của cả nước (13.075.604 ha), trong đó có 13 tỉnh đạt trên 90%, 7 tỉnh đạt từ 80 đến 90%, 5 tỉnh đạt từ 70 đến 80%, 31 tỉnh đạt dưới 50%.

Nếu xét cho từng vùng trong cả nước, miền núi phía Bắc có số giấy chứng nhận QSD rừng và đất rừng được giao là lớn nhất,

tiếp đến là Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ. Các vùng còn lại tỷ lệ giấy chứng nhận QSD đất được cấp là rất khiêm tốn, cơ bản là được cấp cho các tổ chức chẳng hạn như Tây Nguyên có tới gần 1,5 triệu ha được giao cho các tổ chức.

2.4. Thực tiễn GDGR tại tỉnh Thừa Thiên Huế

2.4.1. Một số chính sách liên quan đến GDGR ở Thừa Thiên Huế

Thừa thiên Huế, một trong những tỉnh không những có nhiều mô hình GDGR cho cộng đồng quản lý mà còn thể chế hóa nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến GDGR cho cộng đồng quản lý, sau đây là một số chính sách đã được tỉnh ban hành cho các cấp các ngành thực hiện.

- Công văn số 3756/UBND-NĐ: Về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất;

- Công văn số 4245/UBND-NĐ: Về việc tiếp tục thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, Giấy chứng nhận QSHNO, Giấy chứng nhận QSHCT;

- Nghị quyết số 5b/2007/NQCD-HĐND: Về kết quả rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2010;

- Nghị quyết số 4e/2005/NQ-HĐND: Về khai thác hợp lý gỗ rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2006-2010;

- Nghị quyết số 7c/NQ-HĐND3: Về nhiệm vụ đóng cửa rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc;

- Đề án “Đóng cửa rừng tự nhiên, phát triển mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc” của tỉnh Thừa Thiên Huế- Do UBND tỉnh phê duyệt;

- Quyết định số 667/QĐ-UB ngày 13/3/2002 của UBND tỉnh TTH: Về việc thành lập ban chỉ đạo triển khai công tác giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân làm nhiệm vụ tham mưu cho UBND thực hiện Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995;

- Hướng dẫn số 21/HD-TN&MT-ĐK ngày 28/5/2007 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

- Hướng dẫn số 30/HD-TN&MT-ĐK- Bổ sung Hướng dẫn số 21/HD-TN&MT-ĐK ngày 28/5/2007 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Các chính sách trên là những công cụ quan trọng trong việc triển khai các hoạt động giao đất, giao rừng trong toàn tỉnh. Để thực hiện các chủ trương trên, trong những năm qua trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế các dự án trong và ngoài nước đã có hỗ trợ cho các cộng đồng thực hiện giao đất giao rừng trên tiếp cận có sự tham gia:

- Dự án PROFOR do chính phủ Hà Lan tài trợ cho Chi cục Lâm nghiệp phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện Phú Lộc làm tham mưu cho UBND huyện Phú Lộc giao 404,5ha đất rừng tự nhiên cho thôn Thủy Yên Thượng, sau đó triển khai GDGR ở Xã Lộc Vĩnh thêm 511,9ha thông qua tài trợ của dự án.

- Tổ chức phát triển lâm nghiệp cộng đồng do FAO hỗ trợ đã GDGR cho nhóm hộ phát triển rừng ở 2 xã Thượng Lộ và Thượng Quảng, huyện Nam Đông.

- Dự án Tăng cường năng lực quản lý lâm nghiệp (ForHue-SNV) hỗ trợ giao rừng cho cộng đồng thôn bản và nhóm hộ ở các xã Lộc Hòa, Lộc An, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh (huyện Phú Lộc), các xã Hương Lộc, Hương Phú, Thượng Quảng, Hương Hữu, Thượng Long (huyện Nam Đông) và xã Hồng Trung (huyện A Lưới).

- Dự án phát triển nông thôn (PTNT) do chính phủ Phần Lan hỗ trợ, Chi cục lâm nghiệp tỉnh đã giao rừng cho nhóm hộ ở Xã Phong Sơn, Phong Mỹ (huyện Phong Điền) tổ chức quản lý vào bảo vệ.

- Dự án Hỗ trợ Phổ cập và Đào tạo phục vụ nông lâm nghiệp vùng cao (ETSP.TTH) do chính phủ Thụy sĩ hỗ trợ cho Chi cục phát triển Lâm nghiệp giao rừng cộng đồng quản lý bảo vệ ở Xã Bắc Sơn (huyện A Lưới) và xã Thượng Quảng (huyện Nam Đông).

2.4.2. Kết quả giao đất giao rừng ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế là 353.289ha, diện tích đất lâm nghiệp có rừng đạt 228.144ha (bao gồm rừng tự nhiên và rừng sản xuất); đất trống đồi núi trọc còn gần 125.445ha, để quản lý có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng, thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước, từ cuối năm 2001 đến nay toàn tỉnh đã giao được 25.650ha đất LN cho khoảng 12.000 hộ gia đình và cá nhân. Nhiều hộ gia đình nhận từ 10 đến 100ha đất LN để thiết lập trang trại. Đáng lưu ý là các huyện Nam Đông, Phong Điền và huyện Phú Lộc đã giao

2.704ha rừng tự nhiên cho trên 200 hộ gia đình và 3 cộng đồng dân cư thôn quản lý và hưởng lợi. Hiện nay độ che phủ rừng trên toàn tỉnh đã tăng lên 55%, diện tích rừng trồng là 93.000ha. Năm 2001 là năm khởi đầu cho hoạt động GDGR cho cộng đồng thôn bản ở Thừa Thiên Huế. Tổng diện tích rừng và đất rừng đã được giao cho cộng đồng thôn bản và nhóm hộ trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế tính đến năm 2008 là 10.507,4ha.

Bảng 2.2. Diện tích rừng tự nhiên giao cho cộng đồng quản lý ở TT Huế

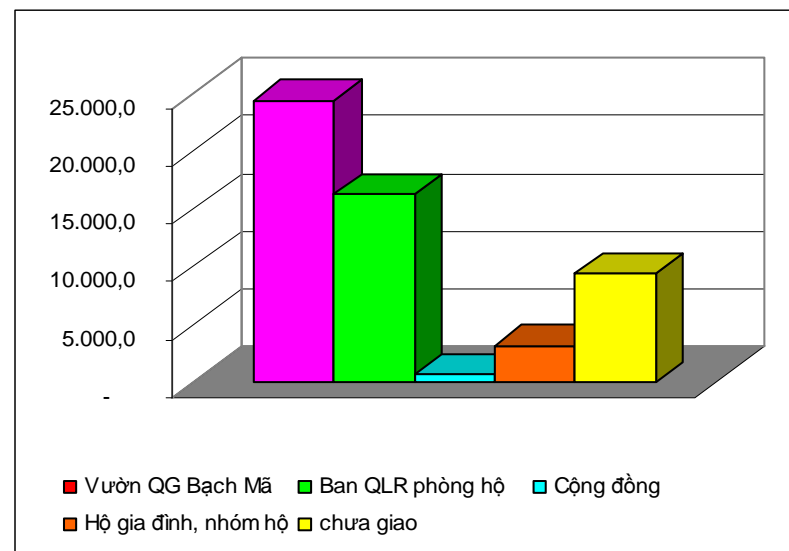
TT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Đối tượng giao		
			Cộng đồng	Nhóm hộ	Hộ GD
1	Huyện Phú Lộc	1.567,3	1.487,9	79,4	
2	Huyện Phong Điền	724,3		724,3	
3	Huyện Nam Đông	2.278,4	123,1	1.638,9	516,4
4	Huyện A Lưới	5.937,4	5.729,9	201,5	
	Tổng	10.507,4	7.340,9	2.644,1	516,4

Nguồn: Chi cục PTLN, tỉnh Thừa Thiên Huế, 2009

Cho đến nay, công tác QHSDD ở Huế về cơ bản đã tiến hành quy hoạch cho cả 3 loại rừng trên phạm vi toàn tỉnh. Chương trình GDGR đã đi vào đời sống người dân, người dân đã được tham gia vào quá trình GDGR. Từ khi nhận đất, nhận rừng đời sống của người dân đã dần được cải thiện, thu nhập tăng lên, thu nhập của người dân trong thôn gấp 4 lần (200.000 đồng) so với Nhà nước khoán QLBR (50.000đ). Thông qua chính sách hưởng lợi được quy định khi giao rừng. Ngoài gỗ, người dân còn hưởng các lâm sản phi gỗ như: Mây song, củi khô, cây dược liệu... Năm 2004, tỉnh có chủ trương cho thôn

Thủy Yên Thượng tạm ứng 100m³ gỗ gia dụng. Nhà nước không phải bỏ kinh phí để QLBR, nhưng rừng vẫn được QLBR tốt hơn, lượng tăng trưởng của rừng vẫn tăng 2%/ năm.

Về mặt xã hội, người dân sống gần rừng được tạo thêm việc làm, ổn định đời sống, nhận thức về bảo vệ phát triển rừng được cải thiện, khả năng tiếp cận trong sản xuất cũng từng bước thay đổi biểu hiện ở việc người dân không còn bị động trong sản xuất, quá phụ thuộc vào việc khai thác rừng mà đã chủ động trong việc đầu tư vào trồng rừng, bảo vệ và khai thác hợp lý, rừng được bảo vệ và sử dụng đúng mục đích, hạn chế các vụ khai thác trái phép, vi phạm pháp luật, chất lượng cuộc sống cũng từng bước được cải thiện.



Biểu đồ 2.1. Hiện trạng diện tích giao cho các chủ rừng

Huyện Nam Đông được sự quan tâm của tỉnh và một số tổ chức quốc tế đã thực hiện giao rừng tự nhiên lần đầu tiên vào năm 2003, đến nay tổng diện tích đã giao được 2.374,8ha chiếm 5,25% diện tích rừng tự nhiên toàn huyện và 28,8% diện tích rừng tự nhiên quy hoạch giao cho nhân dân quản lý.

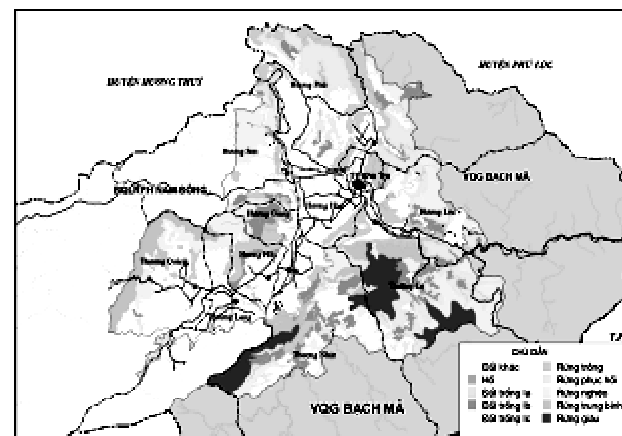
Giao theo cộng đồng dân cư thôn: Đã giao cho 7 cộng đồng thôn bản quản lý với 691ha, chiếm 1,5% diện tích rừng tự nhiên toàn huyện, 8,4% diện tích quy hoạch giao cho nhân dân quản lý, 29,1% diện tích đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. Thôn quản lý diện tích lớn nhất là 173ha, thôn quản lý diện tích ít nhất là 60,2 ha, bình quân mỗi thôn quản lý 98,7ha (chi tiết các thôn xem bảng 4.4). Có hai thôn (thôn A-Rò, xã Thượng Quảng, thôn Tà-Vạc, xã Thượng Long) đã hoàn thiện các thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD), năm thôn đang hoàn thiện các thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng trong năm 2008.

Giao theo nhóm hộ: Diện tích rừng giao cho nhóm hộ gia đình là 1.333,1 ha, chiếm 2,95% diện tích rừng tự nhiên toàn huyện; trong đó có 16,15 % diện tích rừng tự nhiên quy hoạch giao cho nhân dân quản lý; 56,13% diện tích đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. Tổng số nhóm hộ quản lý rừng gồm 21 nhóm, trong đó có 12 nhóm hộ thuộc xã Thượng Quảng, 8 nhóm ở xã Thượng Lộ, 1 nhóm hộ ở xã Hương Phú (Câu lạc bộ khuyến nông Phú Mậu).

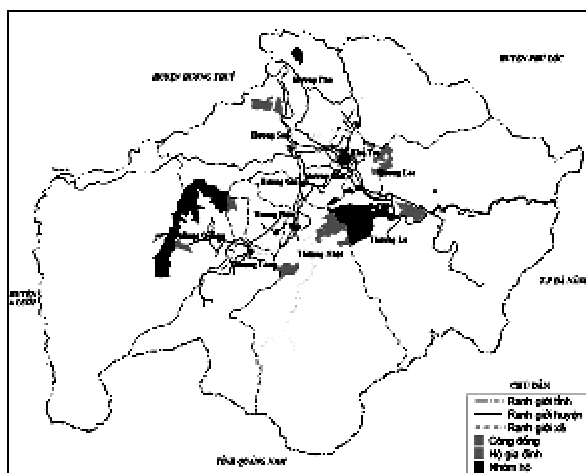
Bảng 2.3. Thống kê diện tích rừng tự nhiên giao cho cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình

TT	Hình thức/tên chủ rừng	Thời điểm giao	Diện tích, loại rừng				
			Cộng	Trung bình	nghèo	Phục hồi	Đất TR
	Tổng cộng		2.374,8	160,8	2.240,5	68,6	8,7
I	Giao cộng đồng		691,0	160,8	452,9	68,6	8,7
1	Thôn A-Rò, xã Thượng Quảng	2006	60,3		56,3		4,0
2	Thôn Ta-Rinh, xã Thượng Nhật	2007	118,4		118,4		
3	Thôn Ta-Lù, xã Thượng Nhật	2008	102,9	43,4	11,2	48,3	
4	Thôn A-Sách, xã Thượng Nhật	2008	173,0	55,3	92,7	20,3	4,7
5	Thôn Tà-Vạc, xã Thượng Long	2007	60,2		60,2		
6	Thôn Ka-Dăng, xã Hương Sơn	2008	114,1		114,1	-	
7	Thôn La-Hia, xã Hương Sơn	2008	62,1	62,1			
II	Giao cho nhóm hộ		1.333,1	-	1.436,9	-	-
1	Xã Thượng Quảng	2004	919,3		980,0		
2	Xã Thượng Lộ	2004	413,8		413,8		
3	Phú Mậu, xã Hương Phú	2008			43,1		
III	Giao hộ gia đình		350,7	-	350,7	-	-
	Xã Hương Lộc	2004	350,7		350,7		

Nguồn: Nguồn Phòng Nông nghiệp PTNT Nam Đông, 2008.



Hình 2.1. Bản đồ quy hoạch rừng tự nhiên giao cho cộng đồng, hộ gia đình, nhóm hộ



Hình 2.2. Bản đồ hiện trạng các hình thức giao rừng cho cộng đồng, hộ gia đình, nhóm hộ

Kết quả nghiên cứu tại Nam Đông cho thấy nhóm có diện tích rừng giao lớn nhất là 125,4ha/8hộ; nhóm có diện tích thấp nhất là 45,7ha/10hộ. Diện tích bình quân mỗi nhóm 63,48 ha; diện tích bình quân hộ gia đình 7,84ha; trong đó đã có 20 nhóm đã được cấp GCNQSD, 1 nhóm đang hoàn thiện hồ sơ và cấp GCNQS trong năm 2008. Có 16 nhóm QLR là đồng bào dân tộc, trong đó 15 nhóm tất cả các hộ đều dân tộc Cơ Tu.

Giao theo hộ gia đình: Đã giao quản rừng tự nhiên cho hộ gia đình quản lý ở xã Hương Lộc gồm 60 hộ với diện tích 350,8ha như vậy bình quân mỗi hộ quản lý 5,84ha. Diện tích rừng giao cho hộ gia đình quản lý chiếm 0,8% diện tích rừng tự nhiên toàn huyện; 4,2% diện tích rừng tự nhiên quy hoạch quản lý rừng nhân dân; 14% diện tích đã giao cho cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình quản lý. Toàn bộ diện tích trên đã được cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình.

Hầu hết diện tích đã giao quản lý rừng theo cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình đều thuộc đối tượng rừng nghèo, tài nguyên rừng đã bị khai thác cạn kiệt. Diện tích rừng giàu không có, diện tích rừng trung bình 160,8ha chiếm 6,7% tổng diện tích giao, diện tích rừng nghèo 2.240,5ha chiếm 94,34% tổng diện tích giao, đất trồng rừng giao cho cộng đồng quản lý 8,7ha chiếm 0,36%.

Kết quả giao đất phát triển rừng trồng ở xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, do dự án SNV hỗ trợ với sự tư vấn của Chi cục phát triển lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình giao đất giao rừng đã thực hiện theo tiến trình chung của tỉnh. Tuy nhiên, việc chọn lựa xã trong huyện là do tư vấn của các ban ngành liên quan đến đất lâm nghiệp (Hạt kiểm lâm, phòng NN&PTNT, phòng Tài nguyên môi trường huyện). Trong thực tế dự án đã cố gắng áp dụng tiếp cận có sự tham gia trong lập kế hoạch sử dụng đất, người dân trong thôn (đặc biệt là những nông dân nông cốt) được mời tham gia vào hoạt động quy hoạch sử dụng đất (đáp sa bàn, khảo sát thực địa, xác định ranh giới và loại đất sử dụng của thôn, v.v.). Nhà tài trợ đã giám sát tiến trình quy hoạch rất chặt chẽ. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được lập và lưu giữ tại xã, cùng với hoạt động này, kế hoạch giao diện tích rừng trồng kém hiệu quả và diện tích đất đồi trọc đã được lập và trình UBND huyện phê duyệt. Kế hoạch này đã được phê duyệt và diện tích đất đó đã được giao cho một số hộ gia đình.

Tuy nhiên, hoạt động giao đất này đã không được trình bày trong cuộc họp thôn mà do Hội đồng đăng ký đất (HDDKD) quyết định. Một trong những cán bộ lãnh đạo địa phương đã giải thích rằng vì diện tích đất giao nhỏ nên họ đã quyết định không cần thông báo trong cuộc họp toàn thôn.

2.5. Thực tiễn GDGR tại tỉnh Quảng Trị

2.5.1. Một số chính sách liên quan đến GDGR ở Quảng Trị

Nghị quyết số 03/2007/HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ngày 12/4/2007 về Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Quyết định số 855/QĐ- UBND ngày 27/4/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh.

Quyết định số 1126/QĐ- UBND ngày 16 tháng 6 năm 2008 về việc quy định đơn giá đơn vùng sản xuất nương rẫy và giao rừng tự nhiên.

Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 26/6/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán thành lập bản đồ địa chính và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn số 758/STNMT- ĐĐ ngày 16/8/2007 về việc tổ chức thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 và hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.5.2. Kết quả giao đất giao rừng ở Quảng Trị

Tỉnh Quảng Trị có diện tích tự nhiên là 474.415ha (trong đó vùng đồi núi chiếm gần 70% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh), có địa hình chia cắt phức tạp, cao dần lên phía Tây, đa số là địa hình gò đồi, núi cao, độ dốc lớn. Do các đỉnh núi cao (đỉnh Voi Mẹp 1.701m; đỉnh Sa Mù 1.550m) của dãy Trường Sơn che chắn ở phía Tây, tạo hiện tượng gió Phơn Tây Nam gây khô hạn vào mùa hè làm cho công tác bảo vệ và phát triển rừng gặp không ít khó khăn.

Diện tích rừng và đất trồng đồi núi trọc quy hoạch cho lâm nghiệp toàn tỉnh tính đến 31/12/2007 là 330.126ha. Trong đó: Đất có rừng là 218.294,1ha (rừng tự nhiên: 135.340,3ha; rừng trồng: 82.953,8ha); đất trồng đồi núi trọc quy hoạch cho lâm nghiệp là 111.831,9ha. Diện tích đã quy hoạch cho Ban quản lý (đặc dụng và phòng hộ), doanh nghiệp lâm nghiệp, Trung tâm sản xuất lâm nghiệp Bắc Trung bộ và giao cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân là: 182.153,8ha (có rừng 150.200,3ha, chưa có rừng 31.963,5ha). Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do cấp xã quản lý là 147.972,2ha: đất có rừng 68.093,8ha (rừng tự nhiên: 45.550,2ha; rừng trồng: 22.543,6ha); đất trồng đồi núi trọc quy hoạch cho lâm nghiệp: 79.878,4ha.

Sau khi rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng (sản xuất, phòng hộ, đặc dụng) và chuyển đổi các lâm trường quốc doanh sang công ty lâm nghiệp, hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Trị diện tích rừng các chủ đang quản lý, sử dụng như sau: Các công ty lâm nghiệp: 19.596,3ha; các ban quản lý rừng phòng hộ: 37.921,1ha; ban quản lý rừng đặc dụng: 58.399,7ha; Trung tâm KHSXLN Bắc Trung bộ: 773,4ha, hộ gia đình: 17.893,2ha; tập thể - cộng đồng 11.568,3ha, đơn vị vũ trang 4.048,3ha; UBND xã quản lý 68.093,8ha.

Đến nay, một số huyện đã làm xong công tác GDGR: Hướng Hoá, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Do Linh, Triệu Phong, Hải Phong. Quá trình thực hiện công tác này đã được tiến hành thuận lợi một mặt nhờ có cơ chế linh hoạt của tỉnh thông qua chỉ đạo trực tiếp của các cơ quan, mặt khác có sự phối hợp chặt chẽ của các cấp chính quyền. Tỉnh hỗ trợ thông qua các nghị quyết, chủ trương, tinh chỉ đạo các Sở, ban ngành xây dựng các quy định, cơ chế kiểm tra, giám sát, rút kinh nghiệm.

2.5.3. Tiến trình GDGR ở tỉnh Quảng trị (trường hợp nghiên cứu ở xã Triệu Nguyên)

Giao đất giao rừng tùy thuộc vào thực tế của từng đại phương để tiến trình mang tính linh hoạt, sau đây xin giới thiệu trường hợp nghiên cứu tại xã Triệu Nguyên, huyện Đăkrông, tỉnh Quảng Trị về tiến trình giao đất trồng rừng nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo.

1). Những khó khăn trong quản lý đất lâm nghiệp

Trong những năm qua mặc dù công tác quản lý đất đai đã được tăng cường nhưng việc quản lý đất lâm nghiệp ở địa bàn xã Triệu Nguyên thực sự chưa có hiệu quả, bởi những khó khăn sau đây (xem sơ đồ 2.1):

Kết quả phân tích thực tiễn trên địa bàn xã Triệu Nguyên, huyện Đăkrông, tỉnh Quảng trị cho thấy nguyên nhân quản lý đất lâm nghiệp hiệu quả thấp là:

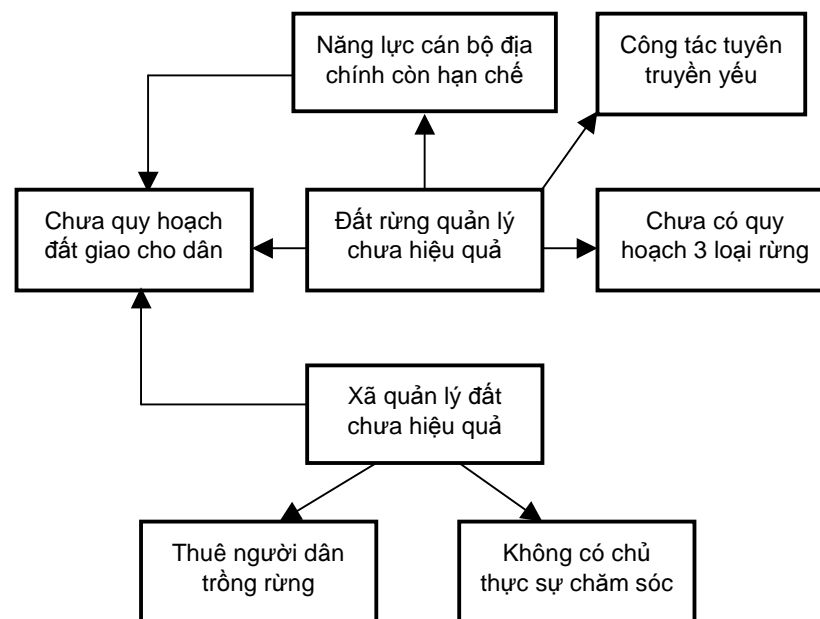
Chưa có quy hoạch sử dụng đất và phân loại 3 loại rừng, do đó không có cơ sở để giao đất lâm nghiệp cho nhân dân sử dụng ổn định lâu dài.

Hầu hết diện tích đất lâm nghiệp do UBND xã quản lý; chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân nên diện tích đất lâm nghiệp chưa được đưa vào sử dụng một cách có hiệu quả.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai hằng năm còn chưa đồng bộ và thiếu chính xác về diện tích đất biến động, do đó dễ xảy ra tình trạng quỹ đất lâm nghiệp bị lấn chiếm để sử dụng sai mục đích.

Việc khai thác quỹ đất lâm nghiệp của xã hiệu quả thấp; rừng sản xuất và rừng phòng hộ từ một số dự án trước đây khi triển khai trồng còn gặp nhiều khó khăn, đa số là thuê người dân

trồng. Khi đã trồng xong thì không có biện pháp hữu hiệu để quản lý. Do đó nhiều nơi trồng đi trồng lại nhiều lần mà vẫn chưa thành rừng. Ngoài ra, tình trạng trâu bò thả rông cũng ảnh hưởng rất lớn đến kết quả trồng rừng.



Sơ đồ 2.1: Nguyên nhân quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp hiệu quả thấp ở Triệu Nguyên

Điều kiện kinh tế của nông dân còn khó khăn, tình trạng khai thác gỗ trái phép vẫn còn, hiện tượng bao chiếm đất đai nhưng không đầu tư sản xuất làm ảnh hưởng đến việc đầu tư trong các chương trình dự án về trồng rừng.

Cán bộ địa chính xã kiêm nhiệm nhiều công việc, xã lại hay thay đổi nhân sự, trình độ chuyên môn của các cán bộ còn hạn

ché, chưa được đào tạo thường xuyên để nâng cao nghiệp vụ nên gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai, trong việc triển khai công tác nghiệp vụ có quy mô lớn của ngành. Ngoài ra chưa có các hoạt động tuyên truyền giúp người dân thấy được lợi ích kinh tế từ việc trồng rừng.

Như vậy, để tận dụng hết tiềm năng đất trồng đồi núi trọc với diện tích lớn, đồng thời giảm những tác động tiêu cực vào rừng tự nhiên, vừa góp phần tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo và ổn định đời sống người dân địa phương, cải tạo và bảo vệ môi trường sinh thái mang lại môi trường sống lành mạnh có lợi cho sức khỏe con người thì công tác giao đất trồng rừng sản xuất cho người dân xã Triệu Nguyên là rất cần thiết.

2) Trình tự giao đất trồng rừng sản xuất tại xã Triệu Nguyên, tỉnh Quảng Trị

Thực hiện Nghị quyết số: 03c/2004/NQ-HĐ ngày 31/12/2004 của Hội đồng nhân dân huyện khoá III, kỳ họp thứ III về việc thông qua đề án giao đất trồng rừng. Ủy ban nhân dân (UNND) huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên môi trường (TN&MT) triển khai thực hiện đến tất cả các xã, thị trấn nhằm quán triệt tinh thần của Nghị quyết đồng thời bám sát địa bàn để chỉ đạo thực hiện. Lãnh đạo xã Triệu Nguyên đã kết hợp với UBND huyện, phòng TN&MT tiến hành giao đất trồng rừng tại địa bàn xã với trình tự như sau:

Bước 1: Thành lập Ban chỉ đạo giao đất lâm nghiệp của huyện và Hội đồng giao đất, tổ công tác thực thi của xã.

- *Cấp huyện*: Thành lập Ban chỉ đạo gồm có:

Chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND huyện - Trưởng ban

Trưởng phòng TN&MT - Phó ban

Các thành viên gồm: Hạt trưởng hạt kiểm lâm; Trưởng phòng NN&PTNT; Giám đốc khu bảo tồn thiên nhiên Đăkrông; Chủ tịch UBND xã Triệu Nguyên.

Ban chỉ đạo có nhiệm vụ: Tập huấn tài liệu hướng dẫn giao đất lâm nghiệp cho tổ công tác để thực thi; tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong việc thực hiện công tác giao đất trồng rừng; Làm rõ ranh giới hành chính xã để phục vụ cho việc giao đất lâm nghiệp; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện giao đất lâm nghiệp theo chức năng nhiệm vụ quyền hạn đã được quy định. Cuối cùng phải hoàn chỉnh hồ sơ giao đất lâm nghiệp và thực hiện các thủ tục địa chính cần thiết để chuyển qua cơ quan địa chính làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ.

Ban chỉ đạo cần phải có tinh thần trách nhiệm cao trước Nhà nước và người dân, phải có uy tín và năng lực để kết nối giữa các cơ quan chuyên môn như Sở Địa chính, Chi cục Kiểm lâm, Đoàn điều tra quy hoạch...

- *Cấp xã*: Thành lập Hội đồng giao đất của xã và tổ công tác thực thi.

+ Đối với Hội đồng giao đất của xã, thành phần: Chủ tịch UBND xã làm Chủ tịch Hội đồng giao đất; Phó Chủ tịch UBND xã làm Phó Chủ tịch Hội đồng giao đất; Cán bộ địa chính xã làm thư ký; Thôn trưởng các thôn dự kiến tiến hành giao đất và các uỷ viên gồm: Cán bộ phụ trách Tư pháp; cán bộ Tài chính xã; Chủ tịch UBMTTQVN xã; Chủ tịch Hội nông dân xã; Chủ tịch Hội phụ nữ xã.

Hội đồng giao đất xã có nhiệm vụ: Xây dựng kế hoạch, phương án giao đất lâm nghiệp ở địa phương. Tổ chức giao đất,

kê khai đăng ký; xét duyệt đơn kê khai; giúp UBND xã lập hồ sơ xin giao đất trình UBND huyện quyết định; giải quyết những khiếu nại, vướng mắc trong quá trình thực hiện giao đất trồng rừng.

- Đối với tổ công tác thực thi, thành phần gồm Phó Chủ tịch UBND xã (*Phụ trách kinh tế*) là tổ trưởng; Cán bộ địa chính xã là tổ phó; Thôn trưởng các thôn là các thành viên tổ công tác.

Ngoài ra tùy tình hình cụ thể ở xã có thể cử ra 3 đến 5 người có kinh nghiệm, hiểu biết tình hình đất đai ở địa phương, có năng lực để tham gia tổ thực thi.

Tổ công tác thực thi có nhiệm vụ: Tham mưu cho Hội đồng giao đất và UBND xã xây dựng phương án, kế hoạch giao đất của xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Triển khai thực hiện các công việc: Bàn phương án giao, diện tích đất giao cho từng đối tượng, vị trí giao cho phù hợp thực tế phân định ranh giới lô khoảnh, cắm mốc giao đất cho các hộ; lập danh sách, thống kê diện tích và những công việc khác liên quan đến việc giao đất. Sau cùng phải hoàn thiện hồ sơ giao đất.

Tổ công tác chịu sự quản lý và điều hành của Ban chỉ đạo và Hội đồng giao đất của xã; là người trực tiếp cùng với chính quyền xã và dân thực hiện mọi công việc giao đất lâm nghiệp trên địa bàn xã. Tổ này chịu trách nhiệm trước Ban chỉ đạo huyện về chất lượng số liệu, bản đồ và thành quả giao đất lâm nghiệp trên địa bàn xã.

Bước 2: Tổ công tác thu thập đầy đủ các loại thông tin

Cần phải có được đầy đủ các loại thông tin liên quan đến quản lý đất đai, tài nguyên rừng trên địa bàn xã, nhằm giúp Ban chỉ đạo có đủ thông tin nhanh chóng, tránh được những chi phí

trùng lặp và sơ suất do thiếu thông tin khi quyết định những vấn đề có liên quan đến giao đất lâm nghiệp trên địa bàn xã.

* *Về tài liệu cần thu thập:* Điều tra, thu thập số liệu thứ cấp về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, thu thập các loại đất để dự kiến loại cây trồng.

+ Về điều kiện tự nhiên: cần thu thập các tài liệu để nắm được vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, khí hậu thủy văn, các loại đất, diện tích đất đai, hiện trạng rừng... tại địa phương.

+ Về điều kiện dân sinh, kinh tế - xã hội: cần có các thông tin về mức thu nhập, lao động, dân số, cơ cấu lao động, dân tộc, cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí, tập quán canh tác của người dân địa phương.

Sau khi đã thu thập các thông tin thì phân tích, đánh giá các chỉ tiêu, số liệu như: Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất, tiềm năng đất đai, lao động và sự phù hợp của hiện trạng sử dụng đất so với tiềm năng đất đai, so với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội; Xây dựng phương hướng, mục tiêu sử dụng đất; Phân tích hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường từ việc quy hoạch, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất vào mục đích lâm nghiệp.

* *Về bản đồ:* thu thập các loại bản đồ hiện có như bản đồ quy hoạch đất đai; bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng, bản đồ địa hình... các tỷ lệ.

Tất cả các tài liệu thu thập được và bổ sung cần phải ghi nhận bằng văn bản giữa Ban chỉ đạo với chính quyền xã. Trong đó đặc biệt chú ý đến tài nguyên rừng hiện còn, diện tích nương rẫy. Mặt khác cũng cần phải ghi nhận trên thực tế về tình trạng rừng hiện còn nhằm nâng cao trách nhiệm của chính quyền xã trong việc quản lý bảo vệ rừng.

Bước 3: Dự kiến quy hoạch sử dụng đất đai và phương án giao đất

- *Quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ)*: Một trong những căn cứ để quyết định giao đất là có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch của xã là UBND huyện, đồng thời UBND huyện có quyền cho phép bổ sung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch đó. Mặt khác việc quy hoạch này là căn cứ quan trọng để tổ chức lại sản xuất và ổn định đời sống của nhân dân trong xã.

Khi làm quy hoạch sử dụng đất đai, nếu trên địa bàn xã có diện tích đất lâm nghiệp thuộc các tổ chức Nhà nước hiện đang quản lý sử dụng thì các chủ rừng Nhà nước phải cùng với chính quyền xã và tổ công tác xác định rõ ranh giới trên thực địa và bản đồ; đồng thời cần rà soát lại, nếu có những diện tích không sử dụng đến thì báo cáo trên xem xét để điều chỉnh.

Trong quy hoạch cần làm rõ diện tích và phân bổ các loại đất đai trên bản đồ và trên thực địa như đất thổ cư và đất nông nghiệp gồm: đất vườn, đất trồng cây ăn quả, cây công nghiệp... Đất lâm nghiệp gồm: đất trồng cần trồng rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng, đất rừng nuôi dưỡng, đất rừng trồng, rừng tự nhiên... Đất khác gồm: đường sá, sông suối...

Cách làm: Sử dụng tất cả tài liệu hiện đã thu thập bổ sung ở bước 2, cán bộ tổ công tác bàn bạc với UBND xã sử dụng quy hoạch đất đai và phương án sản xuất của xã đã có trước đây để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. Tổ công tác trình bày dự kiến quy hoạch sử dụng đất đai với cộng đồng, UBND xã và sau đó trình lên UBND huyện để xem xét phê duyệt quy hoạch.

- *Phương án giao đất lâm nghiệp*: Phương án được xây dựng nhằm mục đích tạo cơ sở cho việc giao đất lâm nghiệp diễn ra thuận lợi, tránh những sai sót đáng tiếc và đảm bảo sự tham gia của người dân. Nội dung của phương án cần làm rõ:

Ranh giới rõ ràng giữa các xã: Trên cơ sở ranh giới hiện tại cần xác định rõ quỹ đất lâm nghiệp được giao trên địa bàn. Trường hợp có sự tranh chấp hoặc chưa rõ ràng phần đất tiếp giáp với xã bên cạnh thì cần báo cáo lên cấp huyện để xem xét giải quyết. Việc giao đất lâm nghiệp phải thực hiện theo đúng các hướng dẫn của tỉnh và nghị định, thông tư của Nhà nước.

Phương án phải đề ra kế hoạch triển khai thật cụ thể cho từng bước công việc, từ họp dân thảo luận dự kiến phương án đến lúc phổ biến thực hiện phương án, giao nhận đất ngoài thực địa, các bước điều chỉnh nội nghiệp, đặc biệt họp dân lần cuối để thông báo kết quả giao đất lâm nghiệp, hoàn chỉnh hồ sơ làm thủ tục trình UBND huyện phê duyệt.



Hình 2.3. Người dân tham gia QHSDĐ lâm nghiệp



Hình 2.4. Họp dân thông qua phương án giao đất giao rừng

Tiến hành giao đất theo kiểu cuốn chiếu cho từng thôn để vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Trên địa bàn xã thì dựa vào thôn để giao; trên địa bàn huyện thì giao từng xã một để huyện có điều kiện tập trung chỉ đạo, nhất là những huyện chưa có đủ cán bộ có kinh nghiệm tiến hành công việc giao đất lâm nghiệp.

Bước 4: Họp dân từng thôn thông qua phương án

Đây là cuộc họp lần 3 để thông báo kết quả giao đất lâm nghiệp. Thành phần các cuộc họp gồm có đầy đủ các chủ hộ, trưởng thôn, lãnh đạo xã, cán bộ tổ công tác và một đại diện Ban chỉ đạo cấp huyện. Chú ý trước đây đã có 2 lần họp dân:

Họp lần 1: Để phổ biến các chính sách giao đất lâm nghiệp của Nhà nước. Giải thích quyền và nghĩa vụ của các chủ sử dụng đất. Trong đó nhấn mạnh: chỉ giao cho các hộ có nhu cầu và có đơn xin nhận đất lâm nghiệp, không ép buộc. Các hộ nhận đất lâm nghiệp sẽ được hưởng các chính sách của Nhà nước như

được hỗ trợ hoặc vay vốn để sản xuất nông lâm nghiệp theo kế hoạch hằng năm. Cuối cuộc họp phát tờ khai đất đai hiện đang sử dụng cho các hộ và phát đơn xin nhận đất lâm nghiệp.

Họp lần 2: Gồm các chủ hộ có nhu cầu nhận đất lâm nghiệp để thảo luận dự kiến vị trí và diện tích các lô đất lâm nghiệp sẽ giao cho các hộ. Chỉ khi dự kiến này thống nhất cao trong cộng đồng thì mới tiến hành giao nhận đất ngoài thực địa.

Bước 5: Giao nhận đất và cắm mốc ngoài thực địa cho các chủ sử dụng đất.

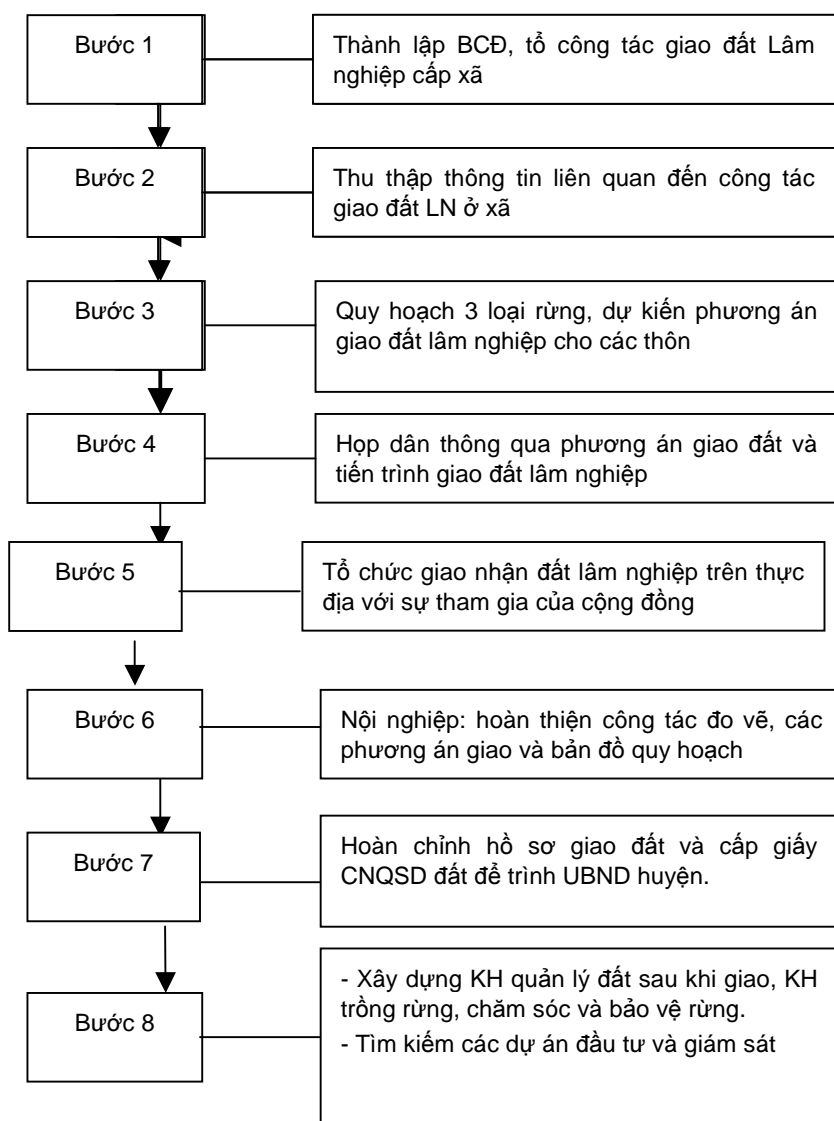
Đây là bước rất quan trọng trong tiến trình giao đất, yêu cầu tại thực địa giao nhận đất cần có chủ hộ nhận đất, tổ công tác, trưởng thôn, cán bộ địa chính xã.

Các chủ hộ có lô đất kề nhau thì cùng nhau thoả thuận, thống nhất về ranh giới có sự giúp đỡ của tổ công tác và chứng giám của trưởng thôn. Chủ hộ xác định lô đất trên thực địa thông qua đánh dấu ranh giới bằng khe suối, bờ đá hoặc các cây cổ thụ...

Cán bộ tổ công tác và chủ hộ sau khi thống nhất về diện tích cũng như vị trí của lô đất thì cùng nhau ký nhận biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa. Sau đó, tổ công tác ghi chép và vẽ lô đất của hộ vừa nhận vào bản đồ địa hình đã phóng to có tỷ lệ 1/5.000.

Bước 6: Các hoạt động nội nghiệp

Tổ công tác tập hợp số liệu, thống kê các mẫu biểu về diện tích đất lâm nghiệp giao cho các hộ. Vẽ bản đồ thành quả giao đất lâm nghiệp của xã thể hiện được các lô đất lâm nghiệp đã giao cho từng hộ.



Sơ đồ 2.2: Trình tự các bước giao đất trồng rừng tại xã Triệu Nguyên, tỉnh Quảng Trị

Họp các chủ hộ đã nhận đất lâm nghiệp để công bố lần cuối cùng về các loại đất, loại rừng, vị trí, diện tích đã giao cho các hộ. Nếu hộ nào có thắc mắc thì cần làm rõ, xem xét và điều chỉnh. Chỉ khi có sự thoả thuận và nhất trí hoàn toàn trong dân thì mới là tài liệu chính thức về kết quả giao đất lâm nghiệp.

Hoàn tất hồ sơ giao đất lâm nghiệp để chuyển sang cơ quan địa chính huyện, khi cơ quan này xem xét hồ sơ mà đã đảm bảo đúng quy định của Nhà nước về thủ tục địa chính thì sẽ làm thủ tục để trình Chủ tịch UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ và cá nhân. Sau khi hoàn tất được hồ sơ giao đất lâm nghiệp thì có thể tiến hành các thủ tục để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Song cũng có thể để dân sản xuất ổn định trên đất vừa nhận rồi sau đó mới làm công việc này.

Bước 7: Hoàn thiện hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân nhận đất.

Tổ công tác giao đất lâm nghiệp tại địa phương tổng hợp hồ sơ trình lên cấp huyện thẩm định và phê duyệt, hồ sơ giao đất lâm nghiệp gồm có: Đơn xin nhận đất để trồng rừng của hộ gia đình, cá nhân. Biên bản giao đất ngoài thực địa. Các biểu tổng hợp thống kê diện tích đất lâm nghiệp đã giao. Bản đồ kết quả giao đất lâm nghiệp của xã. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã. Quyết định giao đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bước 8: Xây dựng kế hoạch quản lý đất đai sau khi giao; kế hoạch trồng, quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

Việc xây dựng kế hoạch quản lý đất đai sau khi giao đất và đề ra kế hoạch trồng chăm sóc, bảo vệ rừng là vấn đề quan trọng. Một mặt làm cho việc sử dụng đất có hiệu quả đúng như mục tiêu đề ra là giao đất trồng đồi núi trọc chưa sử dụng để

trồng rừng sản xuất nhằm phát triển kinh tế lâm nghiệp, ổn định sản xuất, tăng thu nhập kinh tế từ rừng, giảm áp lực vào rừng tự nhiên, đồng thời tăng độ che phủ của rừng góp phần cải tạo và bảo vệ môi trường. Chuyển dần từ nền sản xuất nghề nông một cách bấp bênh sang phát triển lâm nghiệp một cách vững chắc, giải quyết triệt để nạn phá rừng làm rẫy, tăng thu nhập và ổn định đời sống từ việc trồng cây hằng năm sang trồng cây lâu năm gắn với xây dựng kinh tế trang trại, sản xuất kết hợp chăn nuôi. Phát huy thế mạnh và tiềm năng đất đai, nguồn lao động sẵn có của địa phương. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, góp phần làm cho kinh tế xã hội phát triển, an ninh quốc phòng được giữ vững.

Mặt khác xây dựng kế hoạch giúp cho các hộ gia đình, cá nhân có điều kiện trồng, chăm sóc, phát triển rừng đảm bảo đúng quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, đúng quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc để cây rừng phát triển tốt.

Bên cạnh đó còn tận dụng nguồn vốn đầu tư bằng việc lồng ghép với các chương trình dự án khác có đầu tư giống, phân bón, khoa học kỹ thuật cho người được giao đất có điều kiện phát triển kinh tế rừng. Hạn chế đến mức tối đa tình trạng nhận đất nhưng không đưa vào sử dụng.

Thực tế cho thấy tiến trình giao đất trên địa bàn xã Triệu Nguyên đã phát huy tiềm năng của diện tích đất trống, đồi núi trọc và phát huy được hiệu quả kinh tế của đất lâm nghiệp, đồng thời người dân làm chủ thực sự, để họ yên tâm sản xuất.

3) Kết quả sau giao đất và trồng rừng tại địa bàn xã Triệu Nguyên

Qua 2 năm thực hiện đề án giao đất trồng rừng (2005-2006), công tác giao đất tại xã Triệu Nguyên đã hoàn thành được hệ

thống hồ sơ địa chính (*Bản đồ; sổ mục kê, địa chính*), đảm bảo đúng trình tự thủ tục và các quy định, quyết định giao đất cho các hộ gia đình cá nhân theo pháp luật. Với sự đầu tư hỗ trợ từ các dự án như dự án Phần Lan; Dự án LSNG; UBND huyện đã chỉ đạo phòng TN&MT triển khai thực hiện việc trích đo lập hồ sơ địa chính và hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho xã Triệu Nguyên. Kết quả trên địa bàn xã Triệu Nguyên hình thành 2 hình thức giao đất trồng rừng đó là: giao cho hộ gia đình và giao cho nhóm hộ, cụ thể như sau:

Bảng 2.4. Diện tích GDGR cho hộ gia đình và nhóm hộ tại xã Triệu Nguyên

STT	Thôn	Diện tích (ha)	Trong đó			
			Giao đất hộ gia đình	Số hộ	Giao đất nhóm hộ	Số hộ
1	Xuân Lâm	108,3	84,0	60	24,3	11
2	Na Năm	96,1	77,0	66	19,1	12
	Tổng	234,4	161,0	126	43,4	23

Nguồn: Số liệu điều tra, 2010

Hầu hết các diện tích này do người dân tự khai hoang. Sau đó khi có chủ trương về giao đất, giao rừng, căn cứ vào nhu cầu cũng như quy hoạch đất của địa phương toàn bộ diện tích đất khai hoang được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đó người dân sử dụng vào trồng rừng sản xuất là chính.

Nhận thức được giá trị kinh tế từ việc đầu tư trồng rừng sản xuất, nên sau khi nhận đất các hộ gia đình đã nhanh chóng triển khai trồng rừng trên đất được giao. Với diện tích đất được giao là: 95ha, hầu hết các hộ gia đình đều trồng rừng vào năm 2006,

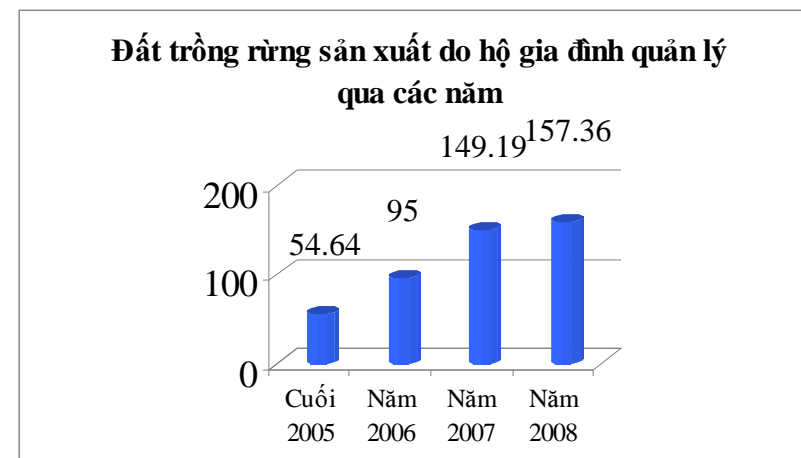
số ít hộ còn lại do điều kiện kinh tế còn khó khăn nên đến năm 2007 đủ điều kiện để đầu tư trồng rừng.

Kết quả trồng rừng trên diện tích đất được giao trong toàn xã đạt tỷ lệ 100%. So với nhiều xã khác trong toàn huyện cùng thực hiện đề án “Giao đất trồng rừng” của huyện Đăkrông thì Triệu Nguyên là xã có kết quả trồng rừng trên đất được giao đạt tỷ lệ cao nhất. Điều đó chứng tỏ rằng người dân đã thực sự yên tâm đầu tư sản xuất trên diện tích đất được giao. Như vậy, toàn bộ diện tích đất được giao trên địa bàn xã đã được các hộ gia đình quản lý, sử dụng đúng mục đích. Có thể nói tiềm năng phát triển lâm nghiệp tại địa phương đang dần được tăng lên.

Sau khi thực hiện công tác giao đất trồng rừng giai đoạn 1 (năm 2005-2006) đã triển khai xong, thấy nhiều hộ gia đình được cấp giấy CNQSD đất sở hữu riêng phần đất lâm nghiệp của mình, nhiều hộ khác trong xã đã nhanh chóng trồng rừng trên phần đất mà trước đây do họ khai hoang. Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2008 diện tích đất trồng rừng sản xuất do hộ gia đình quản lý của xã Triệu Nguyên tăng nhanh về số lượng, được thể hiện rõ trong biểu đồ sau 2.2.

Từ biểu đồ 2.2 ta thấy, diện tích đất rừng trồng cuối năm 2005 tức trước khi thực hiện công tác giao đất trồng rừng trong toàn xã chỉ có 54,64ha. Năm 2006, UBND xã phối hợp với phòng TN&MT huyện Đăkrông triển khai thực hiện đề án giao đất trồng rừng, đã giao được 95ha đất trồng đồi núi trọc lấy từ diện tích đất chưa sử dụng cho người dân trồng rừng. Diện tích đất trồng rừng sản xuất đến năm 2007 là 149,19ha, đến năm 2008 là 157,36ha. So sánh diện tích đất trồng rừng sản xuất trong ba năm 2006, 2007, 2008 ta thấy trong năm

2007 diện tích đất trồng rừng sản xuất do hộ gia đình quản lý tăng thêm 54,19ha, năm 2008 tăng thêm 8.17ha. Tổng cộng trong hai năm 2007, 2008 các hộ gia đình đã trồng được 62,36ha rừng trồng, đây là diện tích đất khai hoang của người dân mà trước đây họ đã sử dụng không đúng mục đích. Như vậy, đến cuối năm 2008, tổng diện tích đất có rừng trồng do hộ quản lý trong toàn xã là 212ha, trong đó có 54,64ha rừng được trồng trước khi triển khai công tác giao đất trồng rừng và 157,36ha rừng được trồng sau khi công tác giao đất trồng rừng đã thực hiện.



Biểu đồ 2.2. Đất trồng rừng sản xuất do hộ gia đình quản lý qua các năm

Người dân sau khi đã tiến hành trồng trên đất do họ khai hoang đã làm đơn trình UBND xã xin được đo đạc để cấp giấy CNQSD đất và đã được UBND Tỉnh có Quyết định số 1344/QĐ-UB phê duyệt dự án đo đạc lập bản đồ, lập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp cho tất cả các đối tượng có

nhu cầu sử dụng đất tại địa bàn huyện Đăkrông, tỉnh Quảng Trị, ngoài ra các ban ngành tỉnh và huyện đã tranh thủ nguồn vốn đầu tư, nhằm thực hiện tốt mục tiêu của đề án giao đất trồng rừng UBND huyện đã chỉ đạo Phòng TN&MT phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật TN&MT triển khai công tác giao đất trên 14 xã, thị trấn. Đến nay cơ bản hoàn thành công tác đo đạc ngoại nghiệp phần diện tích đất rừng tự nhiên, đất rừng trồng của 14 xã, thị trấn. Sau đó đơn vị đã triển khai đo đạc bổ sung phần diện tích đất đã được các hộ gia đình đầu tư trồng rừng trên phần đất do họ khai hoang mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của xã để cấp giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình.

Riêng xã Triệu Nguyên trong thời gian này đã được UBND huyện Đăkrông quyết định cấp 215 giấy CNQSD đất cho 89 hộ gia đình và 24 nhóm hộ với tổng diện tích 117ha, diện tích này là do bà con khai hoang và đã trồng rừng trên đó. Như vậy, đến cuối năm 2009, xã Triệu Nguyên đã được UBND huyện Đăkrông cấp 259 giấy CNQSD đất cho 133 hộ gia đình và 24 nhóm hộ (bảng 2.5).

Tình hình quản lý tài nguyên rừng, đất rừng sau khi giao, thực tế sau khi đã giao đất người dân trong xã đã chủ động trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng của cộng đồng và thực chất họ đã là chủ rừng và trực tiếp bảo vệ đất và rừng của mình. Người dân đã nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ rừng nên đã tích cực và chủ động ngăn chặn các hành vi chặt phá rừng, phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại cây từ đó đã góp phần bảo vệ rừng tốt hơn. Đồng thời UBND xã Triệu Nguyên cũng giám sát chặt chẽ những động thái mang tính trái phép của người dân để ngăn chặn kịp thời các

vi phạm pháp luật của họ. Ủy ban xã đã tiến hành hoà giải những vụ tranh chấp đất đai trong nhân dân để mang lại sự công bằng cho mỗi người và đem lại sự hoà hợp, đoàn kết trong đời sống nhân dân.

Bảng 2.5. Đất trồng rừng sản xuất các hộ gia đình sở hữu

STT	Tên thôn	Số hộ	Số giấy CNQSD đất được cấp	Diện tích (ha)
I	Hộ gia đình, cá nhân	133	191	168,50
1	Xuân Lâm	66	91	77,00
2	Na Năm	60	93	85,68
3	Khe Cau (xâm canh)	7	7	5,82
II	Nhóm hộ	24	68	43,50
1	Thôn Xuân Lâm	13	36	19,00
2	Thôn Na Năm	11	32	24,50
	Cộng toàn xã	157	259	212,00

Nguồn: Phòng TN&MT huyện Đăkrông

Nhìn chung, chính sách giao đất trồng rừng ở xã Triệu Nguyên được nhân dân đồng tình hưởng ứng và thực sự đi vào cuộc sống của bà con nông dân nên nó có ảnh hưởng rất lớn và tác động trực tiếp đến công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng ở địa phương. Với sự giúp đỡ của hạt kiểm lâm Đăkrông đã phối hợp với địa phương quản lý bảo vệ rừng, đồng thời cử cán bộ kiểm lâm địa bàn về địa phương tham mưu cho uỷ ban xã về các biện pháp để quản lý bảo vệ rừng trồng và rừng tự nhiên, phòng cháy chữa cháy rừng.

Thành công của công tác giao đất trồng rừng là nhân tố tích cực trong việc quản lý tài nguyên rừng và góp phần phủ xanh

đất trồng đồi núi trọc tăng độ che phủ rừng, bảo vệ tốt môi trường sinh thái và đem lại thu nhập cho người dân để không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của các cộng đồng ở xã Triệu Nguyên.

4). Bài học kinh nghiệm sau khi giao đất trồng rừng tại xã Triệu Nguyên.

Trước khi thực hiện giao đất trồng rừng, cán bộ địa chính xã cần quy hoạch, rà soát quỹ đất lâm nghiệp một cách cẩn thận để sau khi tiến hành giao đất ngoài thực địa cho các hộ gia đình xong thì việc xây dựng bản đồ sẽ dễ dàng và rõ ràng hơn.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cấp có thẩm quyền trong quá trình giao đất lâm nghiệp, tránh tình trạng giao toàn quyền cho xã chịu trách nhiệm giao đất. Bởi vì cán bộ xã thường kiêm nhiệm nhiều công việc, xã lại hay thay đổi nhân sự, đặc biệt trình độ chuyên môn của các cán bộ địa chính xã còn hạn chế, chưa được đào tạo thường xuyên để nâng cao nghiệp vụ nên gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai cũng như trong việc triển khai công tác giao đất trồng rừng.

Cần tạo mọi điều kiện cho các cán bộ chuyên trách giao đất nâng cao kinh nghiệm. Trước khi tổ chức thực hiện giao đất nên khảo sát thực địa để xem xét tình hình sử dụng đất đai, từ đó có thể đề ra nhiều giải pháp để thúc đẩy tiến độ giao đất trồng rừng được nhanh chóng.

Sau khi đã tiến hành giao đất ngoài thực địa thì cần đẩy nhanh việc làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình để người dân yên tâm sản xuất trên đất được giao. Điểm hạn chế trong quá trình giao đất trồng rừng ở xã Triệu Nguyên là việc làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân còn chậm.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra tình hình sử dụng đất của bà con nông dân nhằm đưa toàn bộ diện tích đất đã giao vào sử dụng có hiệu quả. Đối với các hộ sử dụng đất không đúng mục đích, thiếu lao động, không có khả năng đầu tư trồng rừng, hoặc không còn có nhu cầu sử dụng đất thì UBND xã tiến hành lập hồ sơ đề xuất thu hồi theo quy định để giao cho hộ khác có nhu cầu sử dụng.

2.6. Thực tiễn giao đất trồng rừng cho cộng đồng tại tỉnh Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi trong những năm qua đã có nhiều đổi mới trong quản lý rừng và đất rừng theo hướng tiếp cận lâm nghiệp cộng đồng, mặc dù đang trong giai đoạn thử nghiệm phương thức quản lý, nhưng nhiều hoạt động đã mang lại kết quả tốt. Sau đây là một số thực tiễn điển hình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.6.1. Dự Án phát triển rừng trồng dựa vào cộng đồng

Dự án ngân hàng Thế giới 3 (WB3) đầu tư cho Quảng Ngãi bao gồm nhiều hợp phần, trong đó có hợp phần quan trọng nhấn mạnh đến trồng rừng với sự tham gia của cộng đồng. Các hoạt động của hợp phần trồng rừng bao gồm bốn quá trình chính:

1) *Quá trình Chuẩn bị dự án và các chiến dịch truyền thông* sẽ được Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU) và đơn vị thực hiện dự án huyện (DIU) thực hiện tại các huyện và xã tham gia trồng rừng với mục tiêu là người dân trong các cộng đồng hiểu và tham gia tích cực;

2) *Quá trình chuẩn bị có sự tham gia* sẽ được DIU và Tổ công tác dự án xã (CWG) thực hiện với sự hỗ trợ của PPMU trên tiếp cận cơ bản là dựa vào sự tham gia của cộng đồng;

3) *Quá trình giao đất* sẽ được phòng Địa chính huyện thực hiện với sự tham gia tích cực của cộng đồng từ khâu giao đất đến chăm sóc rừng;

4) *Quá trình phát triển rừng trồng* bao gồm các hoạt động khuyến lâm do các trung tâm Khuyến lâm huyện đảm nhiệm, đơn xin vay vốn của các hộ gia đình gửi Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) huyện, quá trình đầu tư và thực hiện dự án được hỗ trợ bởi hoạt động khuyến lâm về giám sát.

Mô hình trồng rừng dựa vào cộng đồng: Trong quá trình thực hiện, Dự án sử dụng tiếp cận có sự tham gia của người dân trong cộng đồng. Họ bàn luận để đưa ra các mô hình trồng rừng, phương pháp thiết kế lô trồng, lựa chọn hộ tham gia và đề xuất tín dụng hỗ trợ. Cộng đồng đã xác định những mô hình này đại diện cho những kiểu rừng trồng, nông lâm kết hợp hoặc trồng rừng thương mại, đang được các hộ gia đình áp dụng ở địa phương như bảng 2.6.

Dưới sự hỗ trợ của kiểm lâm địa bàn, Cộng đồng đã thảo luận đưa ra quy định thiết kế trồng rừng cho các lô phải tuân theo các tiêu chí cơ bản sau: Không trồng rừng trên đất dốc quá 25 độ, mật độ trồng rừng ở những nơi có độ dốc từ 20-25 độ phải thưa hơn bình thường để giảm thiểu những tác động bất lợi cho đất. Hai bên bờ suối phải được bảo vệ (việc này tốt nhất là được đưa vào trong quá trình quy hoạch các vùng trồng rừng trong xã/thôn); Quy hoạch các đường nội bộ trong lô hợp lý để giảm chi phí quản lý rừng trồng và tránh những tác động bất lợi đến môi trường (việc này có thể đưa vào lúc thiết kế các lô trồng rừng nhưng hiệu quả nhất vẫn là đưa vào trong quá trình quy hoạch các vùng trồng rừng trong xã/thôn).

Bảng 2.6. Các mô hình trồng rừng được đề xuất bởi cộng đồng tham gia dự án

Mô hình	Đặc điểm của mô hình
Mô hình 1 Chu kỳ ngắn, sản lượng trung bình	Các loài cây mọc nhanh: Keo lai, Bạch đàn, Xoan và các loài khác. Phương thức trồng ở những dạng lập địa cho sản lượng trung bình, chu kỳ ngắn làm nguyên liệu bột giấy.
Mô hình 2 Chu kỳ ngắn, sản lượng cao	Các loài cây mọc nhanh: Keo lai, Bạch đàn, Xoan và các loài khác. Phương thức trồng ở những dạng lập địa cho sản lượng cao, chu kỳ ngắn làm nguyên liệu bột giấy.
Mô hình 3 Chu kỳ dài, sản lượng trung bình	Các loài cây mọc nhanh - Keo lai, Bạch đàn, Xoan và các loài khác - trồng ở những dạng lập địa cho sản lượng trung bình, chu kỳ dài cho gỗ xẻ và gỗ bột giấy
Mô hình 4 Hỗn giao cây bản địa và các loài keo	Cây bản địa: Sao Đen, Dầu rái. Trồng trên dạng lập địa trung bình hỗn giao với các loài Keo. Sản phẩm gỗ chu kỳ ngắn và dài, nguyên liệu có thể gỗ xẻ và gỗ bột giấy
Mô hình 5 Nông lâm kết hợp - chu kỳ ngắn	Các loài cây mọc nhanh - Keo lai, Bạch đàn, Xoan và các loài khác - trồng ở những dạng lập địa cho sản lượng trung bình kết hợp với cây nông nghiệp (sắn, ngô, lúa nương....) trong 2 năm đầu tiên
Mô hình 6 Cây ăn quả	Cây ăn quả: điều và các loài khác. Trồng lấy quả hoặc lấy hạt kết hợp với cây nông nghiệp (sắn, ngô, lúa nương...) trong 2 năm đầu tiên
Mô hình 7 Nông lâm kết hợp - chu kỳ dài	Các loài cây mọc nhanh: Keo lai, Bạch đàn, Xoan và các loài khác. Trồng ở dạng lập địa cho sản lượng trung bình, chu kỳ dài cho gỗ xẻ và gỗ bột giấy kết hợp với cây nông nghiệp trong 2 năm đầu tiên
Mô hình 8 Cây đặc sản ngoài gỗ nhập	Cây đặc sản ngoài gỗ: Quế và các loại khác. Trồng xen với các loài cây mọc nhanh như Keo lai, Xoan và các loài khác để khai thác hương liệu, dầu hoặc các lâm sản ngoài gỗ khác và gỗ bột giấy

Lựa chọn hộ tham gia dự án phải tuân thủ các nguyên tắc sau: Ưu tiên giao đất cho những người đang sử dụng đất; Những chủ sử dụng đất quyết định không tham gia dự án sẽ không bị di dời ra khỏi vùng dự án; Chỉ những người đang sở hữu đất hoặc thoả thuận được với người có quyền sử dụng đất mới có thể được tham gia dự án; Đất dành cho an toàn lương thực và đất được cộng đồng địa phương dành cho việc khai thác các lâm sản ngoài gỗ sẽ bị loại trừ khỏi dự án; Đất canh tác nương rẫy của người dân tộc ít người sẽ không được giao cho những người sử dụng khác; Đất có tranh chấp về quyền sử dụng sẽ bị loại khỏi dự án.

Cộng đồng đề xuất hình thức vay vốn tín dụng cho trồng rừng như sau: Hộ gia đình tham gia dự án được vay vốn ở NHCSXH huyện để đầu tư vào trồng rừng với lãi suất 0,5%/tháng và thời hạn cho vay là 13 năm, trong đó 7 năm đầu chỉ trả lãi, năm thứ 8 trở đi sẽ trả cả lãi lẫn vốn theo từng tháng. Mức trần đầu tư trên ha phụ thuộc vào mô hình trồng rừng và chi phí, Ban quản lý dự án tỉnh sẽ xem xét kế hoạch mỗi năm một lần. Vốn vay phải sử dụng đúng mục đích, chỉ được dùng để thiết lập rừng trồng và được giới hạn trong khoản chi phí trong 3 năm đầu tiên.

Những người vay vốn phải có đủ các thông tin sau: Một đơn xin vay vốn hoàn chỉnh; Một bản copy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Một kế hoạch kinh doanh; Một đơn đặt hàng cây giống trồng rừng với một nhà cung cấp giống được chứng nhận. Người nông dân sẽ đầu tư cho rừng trồng của họ bằng vốn vay của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH). Vốn vay này bao gồm các mục chi phí cho trồng rừng như sau: vật tư trồng rừng (cây con, trồng giặm); phân bón và các loại đầu vào khác; quản lý chăm sóc; nâng cấp các lối đi đến khu trồng rừng. NHCSXH

huyện sẽ chỉ cho vay 75% chi phí thiết lập rừng trồng, theo nguyên tắc người nông dân phải tự bỏ ra 50% chi phí nhân công (hoặc trực tiếp hoặc sử dụng sức lao động của chính họ). Cơ quan tài chính sẽ giải ngân khoản vay theo 3 giai đoạn: năm thứ nhất 50%, năm thứ hai 40%, năm thứ ba 10%.

Dự án WB3 ở Quảng Ngãi được thực hiện ở các xã Ba Tô, Ba Dinh, Ba Nam (Ba Tơ), Đức Long, Đức Phú, Đức Tân (Mộ Đức), Tịnh Phong, Tịnh Hiệp, Tịnh Đông, Tịnh Hòa, Tịnh Trà, Tịnh Bình, Tịnh Giang, Tịnh Thọ, Tịnh Thiện (Sơn Tịnh), Trà Bình, Trà Tân và Trà Bùi (Trà Bồng). Qua thực tiễn từ dự án trồng rừng của ngân Hàng thế giới (WB3) cho thấy đây là một tiến trình thực hiện dựa trên sự tham gia của cộng đồng từ lựa chọn hộ, thiết kế mô hình trồng rừng và tìm kiếm nguồn vốn để đầu tư cho dự án. Đây là phương pháp tiếp cận trong lâm nghiệp cộng đồng nhằm quản lý rừng trồng bền vững do chính cộng đồng tự chủ thực hiện. Nói cách khác dự án quản lý rừng trồng cộng đồng đã nêu trên là một trong những hoạt động của lâm nghiệp cộng đồng.

2.6.2. Hợp đồng khoán rừng trồng giữa lâm trường với các hộ gia đình

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 3 Lâm trường quốc doanh, trong đó có 1 lâm trường trực thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Lâm trường Ba Tơ, nay đã chuyển thành Công ty Lâm nghiệp Ba Tơ) và 2 lâm trường trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lâm trường Ba Tô và Lâm trường Trà Tân).

Các lâm trường có nhiều hoạt động khác nhau, ở đây chúng tôi muốn đề cập đến sự hợp tác giữa các lâm trường và các cộng đồng trong phát triển rừng trồng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

1) Lâm trường Ba Tô

Lâm trường hợp đồng với hộ gia đình trồng rừng với phương án chia sẻ lợi nhuận như sau: Lâm trường sẽ đầu tư 12 triệu đồng/ha (bao gồm cả cây giống, phân bón và các vật tư cần thiết khác) cho chu kỳ kinh doanh là 7 năm (1 năm trồng; 3 năm chăm sóc và 4 năm bảo vệ). Khi rừng đến tuổi khai thác thì hộ gia đình phải bán sản phẩm cho lâm trường. Sau khi trừ chi phí khai thác, hộ gia đình hoàn trả toàn bộ số vốn đầu tư ban đầu (12 triệu) cho công ty. Phần lợi nhuận sẽ được phân chia như sau: hộ gia đình hưởng 50%; công ty hưởng 45%, và 5% đóng góp vào ngân sách của xã.

2) Công ty Lâm nghiệp Ba Tư

Công ty Lâm nghiệp Ba Tư hợp đồng với hộ gia đình trồng rừng với các phương án phân chia lợi nhuận như sau:

Phương án 1: Công ty sẽ đầu tư 12 triệu đồng/ha (bao gồm cả cây giống, phân bón và các vật tư cần thiết khác), sau 7 năm hộ gia đình nộp cho công ty 80m³/ha, công ty sẽ trích 5% nộp vào ngân sách xã.

Phương án 2: Công ty sẽ đầu tư 12 triệu đồng/ha (bao gồm cả cây giống, phân bón và các vật tư cần thiết khác), sau 7 năm hộ gia đình hoàn trả chi phí đầu tư ban đầu cho công ty (12 triệu) và trừ chi phí khai thác thì phần lợi nhuận sẽ phân chia như sau: hộ gia đình hưởng 50%; Công ty hưởng 45%, và 5% đóng góp vào ngân sách của xã.

3). Các công ty chế biến lâm sản

Trên địa bàn Quảng Ngãi có một số doanh nghiệp tư nhân kinh doanh lâm nghiệp, nhưng phần lớn là cung cấp cây giống và các vật tư khác, chỉ có Công ty cổ phần Nông Lâm sản

Quảng Ngãi có đầu tư cho hộ gia đình trồng rừng, vì vậy trong báo cáo này chỉ tập trung tìm hiểu cơ chế hoạt động của công ty liên quan đến trồng rừng để tìm cơ hội cho hộ gia đình được giao đất ở các xã. Năm 2006-2007, công ty đã đầu tư trồng khoảng 400ha. Điều kiện đầu tư là các hộ gia đình được công ty đầu tư phải thỏa mãn các điều kiện như: Đất tốt, độ dốc dưới 20%; có sổ đỏ; có đủ năng lực (lao động, kiến thức...); không phải là dân tộc thiểu số. Suất đầu tư phụ thuộc vào điều kiện đất đai từng vùng (trung du, miền núi) và kỹ thuật thâm canh cho rừng trồng (thâm canh, bán thâm canh).

Nguồn vốn của công ty: Công ty đóng góp khoảng 49% tổng số vốn, góp vốn bằng đầu tư cơ bản và đầu tư trồng rừng. Số vốn còn lại (51%) do các cổ đông đóng góp. 2) Công ty liên doanh với VIJACHIP trong thời hạn là 20 năm, công ty vay vốn của VIJACHIP để đầu tư trồng rừng với lãi suất 5%/năm và sử dụng nguồn vốn này để đầu tư cho hộ gia đình trồng rừng nguyên liệu (Keo, Bạch Đàn) sau 7 năm sẽ thu hồi lại vốn. Hình thức đầu tư và phân chia sản phẩm cho hộ gia đình tham gia trồng rừng như sau:

Hình thức 1: Hộ gia đình có đất, công ty đầu tư 100% vốn (chi phí thiết kế, phát dọn thực bì, đào hố, trồng, cây con...). Sau 7 năm, hộ gia đình trả cho công ty là 45m³/ha nếu trồng Bạch đàn và 49m³/ha nếu trồng Keo. Hộ gia đình phải trả gỗ theo đúng hợp đồng, số gỗ còn lại bán cho công ty theo giá của thị trường tại thời điểm hiện thời.

Hình thức 2: Hộ gia đình có đất, công ty đầu tư 100% vốn (chi phí thiết kế, phát dọn thực bì, đào hố, trồng, cây con...). Sau 7 năm, chia đôi sản phẩm (hộ gia đình 50% và công ty 50%)

sau khi trừ chi phí khai thác. Hộ gia đình phải bán cho công ty theo giá của thị trường tại thời điểm hiện thời.

Từ thực tiễn của các dự án liên quan đến phát triển rừng trồng ở tỉnh Quảng Ngãi cho thấy đây là một tiến trình gồm nhiều giai đoạn: 1) Quy hoạch sử dụng đất và giao đất để cộng đồng trồng rừng phải dựa trên tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng; 2) Đầu tư cho phát triển rừng trồng cho các hộ gia đình phải có sự liên kết giữa: người nông dân, nhà khuyến nông, nhà doanh nghiệp trong phát triển rừng trồng nhằm thực hiện tốt chuỗi giá trị từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ.

2.6.3. Dự án giao đất lâm nghiệp có sự tham gia ở tỉnh Quảng Ngãi

Giao đất giao rừng cho các chủ thể quản lý là một chủ trương, chính sách lớn trong chiến lược phát triển lâm nghiệp của Việt Nam. Nó đã trải qua nhiều giai đoạn và thực tiễn cho thấy hiệu quả tốt của công tác giao đất giao rừng. Ở tỉnh Quảng Ngãi, giao đất lâm nghiệp có sự tham gia (GĐLNCSTG) được khởi xướng vào năm 2005, nó vừa tuân theo các chủ trương và chính sách của Nhà nước và tỉnh, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự tham gia của người dân trong quá trình giao đất trồng rừng.

Dự án phát triển nông thôn Quảng Ngãi (gọi tắt là RUDEP) đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tài chính và các vấn đề kỹ thuật có liên quan đến GĐLNCSTG (bao gồm cả việc nâng cao năng lực, xây dựng quy trình, và cung cấp các trang thiết bị). Chương trình này cũng nhận được sự ủng hộ từ các cấp chính quyền và các ban ngành trong tỉnh. Hai xã Nghĩa Thọ (huyện Tư Nghĩa) và xã Sơn Trung (huyện Sơn Hà) được chọn

làm thí điểm cho việc giao đất lâm nghiệp có sự tham gia. Hiện nay giao đất lâm nghiệp có sự tham gia được tiến hành ở 15 xã trên địa bàn 8 huyện, thể hiện ở bảng 2.7.

Bảng 2.7. Tiến độ thực hiện giao đất lâm nghiệp có sự tham gia

Huyện	Xã	Tiến độ	
		Năm 2005	Năm 2009
Tư Nghĩa	Nghĩa Thọ (Thí điểm)	4,1	108,3
	Nghĩa Sơn	2,7	103,5
Sơn Hà	Sơn Trung (Thí điểm)	4,1	198,3
	Sơn Hải	4,1	178,3
	Sơn Giang	3,2	163,2
Đức Phổ	Phổ Châu	3,1	104,1
Ba Tơ	Ba Lễ	3,3	164,5
	Ba Nam	3,3	184,3
Sơn Tây	Sơn Mùa	2,7	153,5
	Sơn Bua	4,1	178,3
Minh Long	Long Sơn	4,1	148,3
Trà Bồng	Trà Lâm	4,1	138,3
	Trà Hiệp	4,1	118,3
Tây Trà	Trà Lãnh	4,1	118,3
	Trà Trung	4,1	128,3

Nguồn: UBND các xã năm 2009.

Chủ trương giao đất để phát triển rừng trồng là nguyện vọng của người dân và chính quyền nhiều địa phương, do vậy khi có chủ trương và được sự giúp đỡ của dự án RUDEP, nhiều xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã tích cực thực hiện.

Thực tiễn ở xã Ba Bích, huyện Ba Tư cho thấy công tác giao đất lâm nghiệp đến năm 2009 đã hoàn tất xong đất lâm nghiệp ở 5 thôn của xã với tổng diện tích đất lâm nghiệp: 3.405ha gồm 1.724 sô đỏ đã cấp xong và diện tích đất nông nghiệp: 390ha gồm 345 sô đỏ đã cấp xong; Ngoài ra chính quyền địa phương xã còn tiến hành kiểm tra và khảo sát thực địa những hộ vi phạm trái phép phát rừng làm nương rẫy và trồng cây nguyên liệu.

Ở địa phương đã thực hiện tốt công tác giao đất lâm nghiệp có sự tham gia nhờ sự hỗ trợ rất lớn từ dự án mà đặc biệt là dự án phát triển nông thôn (RUDEP). Đa phần diện tích đất lâm nghiệp ở xã Ba Bích được giao dưới sự tài trợ của dự án này. Tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các hộ gia đình bởi dự án trong ba đợt được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.8. Diện tích đất lâm nghiệp giao cho các thôn theo dự án RUDEP ở xã Ba Bích, huyện Ba Tư, tỉnh Quảng Ngãi.

STT	Thôn	Diện tích đất lâm nghiệp đã giao (ha)		
		Lần 1	Lần 2	Lần 3
1.	Thôn Con Rã	288.1702	55.4505	13.2024
2.	Thôn Đồng Tiên	98.9987	185.2476	
3.	Thôn Làng Mâm	187.0293	132.5173	16.6594
4.	Thôn Đồng Vào	101.892	222.3147	
5.	Thôn Nước Đang	30.3957	140.5081	
	Tổng	706.4859	736.0382	29.8618

Nguồn: UBND xã Ba Bích, 2010

Đất lâm nghiệp ở xã Ba Bích được quy hoạch và giao cho các hộ gia đình trong ba đợt với tổng diện tích đất được giao là

1.472,38 ha đều do dự án RUDEP thực hiện, trong đó diện tích đất lâm nghiệp giao lần ba cho các hộ gia đình là 29.8618ha nhưng chưa cấp sô đỏ. Dự kiến diện tích đất này sẽ được xúc tiến hoàn thành các thủ tục và sớm cấp sô đỏ cho các hộ gia đình trong năm 2010. Như vậy về cơ bản diện tích đất lâm nghiệp của xã Ba Bích đã được giao cho hộ gia đình.

Kết quả hoạt động của dự án GĐLNCSTG tại Quảng Ngãi đã cho bài học trên các khía cạnh sau:

Về tiến trình thực hiện GĐLNCSTG: Giữa các huyện có sự khác nhau rõ nét về vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ của các thành viên tổ công tác (TCT) và sự hỗ trợ của Ban chỉ đạo giao đất lâm nghiệp (BCĐGĐLN) trong các hoạt động GĐLNCSTG.

Chính sách phát triển lâm nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi đã tạo cơ hội tốt cho việc thực hiện GĐLNCSTG. Ngoài ra một số huyện đề xuất nên có chủ trương giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý và đề xuất các xã thực hiện thí điểm quản lý rừng cộng đồng trong thời tới.

Tất cả diện tích rừng trồng của dự án 661 ở Quảng Ngãi đều chưa tiến hành giao đất. Đây cũng là một cơ hội tiềm năng cho việc tiến hành giao đất lâm nghiệp trong những năm tới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Trong quá trình đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh, các Lâm trường quốc doanh đã giao lại một phần diện tích đất lâm nghiệp đáng kể để huyện giao cho các hộ gia đình trồng rừng kinh tế.

Có nhiều nguồn tín dụng đầu tư khác nhau để cho hộ gia đình tiếp cận vay vốn/nhận đầu tư dưới nhiều hình thức khác

nhau. Khả năng tiếp cận các nguồn vốn này cũng rất khác nhau giữa các địa phương và giữa các hộ.

Bài học từ án giao đất trồng rừng của chương trình RUDEP, tỉnh Quảng Ngãi cho thấy đây là một chủ trương mà được các địa phương đồng tình ủng hộ và người dân tích cực đăng ký nhận đất trồng rừng. Dự án Giao đất trồng rừng có sự tham gia là một tiến trình gồm 3 giai đoạn: 1) Các huyện cùng với Chi cục Phát triển Lâm nghiệp, tổ chức rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng và chuyển diện tích đất Lâm nghiệp của rừng sản xuất giao cho các xã để giao cho các hộ gia đình trồng rừng. 2) Các xã tổ chức giao đất cho các hộ gia đình để phát triển rừng trồng kinh tế theo tiếp cận có sự tham gia. 3) UBND huyện, các xã tìm kiếm các dự án đầu tư cho trồng rừng sau giao đất và thực tế cho thấy sau dự án này đã có nhiều dự án đầu tư sau giao đất như WB3, KfW6 hoặc các công ty lâm nghiệp.

2.6.4. Dự án khôi phục rừng và quản lý rừng bền vững (KfW6)

Dự án KfW 6 được thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Dự án này do Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức viện trợ không hoàn lại thông qua Ngân hàng tái thiết Đức (KfW). Dự án này bao gồm hai hợp phần chính: trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Đối tượng hưởng lợi của dự án bao gồm người dân (hộ gia đình/cá nhân) và cộng đồng thôn/bản. Sau đây là “Quyền lợi” và “Nghĩa vụ” của người dân tham gia trồng rừng

1) Quyền lợi: Được tham gia QHSDĐ và xây dựng kế hoạch phát triển rừng thôn/bản; Được tham gia vào các cuộc họp thôn/bản khi triển khai dự án; Được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) để tham gia dự án; Được hưởng dẫn về các dịch vụ như: chọn loại cây trồng, chất lượng cây con

đủ tiêu chuẩn, kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng trồng; Được nhận cây con miễn phí, đủ số lượng và đảm bảo chất lượng theo đúng tiêu chuẩn của dự án; Được nhận phân bón miễn phí, đủ số lượng và đảm bảo chất lượng cho trồng rừng trên đất xấu (lập địa C và D) theo đúng tiêu chuẩn của dự án; Được hỗ trợ công lao động cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cho diện tích tham gia dự án của hộ gia đình thông qua tài khoản tiền gửi tại NHCSXH huyện; Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng sau khi thực hiện nghĩa vụ và nộp ngân sách xã một khoản tiền tương đương với 100kg gạo nếu là cây trồng lâu năm khai thác một lần, hoặc 2-3% nếu thu hoạch sản phẩm hàng năm (theo Quyết định số 162/1999/QĐ-TTg ngày 7 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ); Được tham gia vào kiểm tra, giám sát hoạt động của dự án.

2) Nghĩa vụ: Tham gia đầy đủ vào quá trình QHSDĐ và xây dựng kế hoạch phát triển rừng thôn/bản; Tham gia đầy đủ các cuộc họp thôn/bản khi triển khai dự án; Hợp tác chặt chẽ với cán bộ dự án trong tất cả các bước thực hiện dự án và phản hồi các thông tin, yêu cầu, nguyện vọng tới dự án; Kiểm tra chất lượng và số lượng cây con, theo quy định của dự án trước khi nhận; Thực hiện nghiêm chỉnh các quy trình kỹ thuật: trồng rừng, chăm sóc rừng trồng trên đất đăng ký tham gia dự án; Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các điều khoản quy ước của thôn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng trồng của dự án cũng như các loại rừng khác hiện có tại địa phương; Nếu hộ gia đình không thực hiện các nghĩa vụ trồng và chăm sóc rừng trồng thì sẽ bị tạm đình chỉ tài khoản tiền gửi, sau hai năm liên tục không thực hiện các nghĩa vụ nêu trên thì tài khoản sẽ bị đóng vĩnh viễn và toàn bộ số tiền còn lại trong tài khoản dự án sẽ thu lại và chính quyền địa phương sẽ thu lại diện tích tham gia dự án

chuyên cho hộ khác; Phải có nghĩa vụ trồng lại rừng sau khi thu hoạch sản phẩm. Trong vòng hai năm sau khi khai thác, nếu chủ rừng không thực hiện các biện pháp tái tạo rừng thì chính quyền địa phương sẽ thu hồi lại đất để giao cho người khác sử dụng (theo Quyết định số 162/1999/QĐ-TTg ngày 7 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ); Chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất và thiệt hại gây ra do không thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghĩa vụ nêu trên.

Ở Quảng Ngãi, dự án KfW6 thực hiện ở các xã Nghĩa Thọ, Nghĩa Sơn, Nghĩa Thắng (Tur Nghĩa), Phổ Thịnh, Phổ Châu, Phổ Cường, Phổ Khánh (Đức Phổ), Hành Tín Đông và Hành Tín Tây (Nghĩa Hành). Mỗi hộ gia đình tham gia dự án được giao đất từ 0,5-2,0ha và được hỗ trợ các khoản kinh phí như đã nêu ở trên. Dự án KfW6 đã vận dụng hoạt động lâm nghiệp cộng đồng vào quản lý rừng trồng trên cơ sở tiếp cận có sự tham gia nhằm xác định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của người dân trong cộng đồng.

2.6.5. Dự án quản lý rừng trồng dựa vào cộng đồng ở tỉnh Quảng Ngãi

1) Mục tiêu: Mục tiêu của dự án là triển khai kỹ thuật ứng dụng có sự tham gia của cộng đồng nhằm tối ưu hóa năng suất trồng rừng. Tạo cơ hội cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số sở hữu đất lâm nghiệp chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức trồng rừng nhằm tăng thu nhập.

2) Tiến trình thực hiện: Tiến trình thực hiện dự án quản lý rừng trồng cộng đồng ở Quảng Ngãi gồm các bước như sau

Bước 1. Xác định các thôn và hộ gia đình tham gia dự án

Phương pháp tiếp cận cơ bản trong dự án quản lý rừng trồng cộng đồng là chú trọng đến sự tham gia của các bên có liên

quan, trong đó đặc biệt chú trọng đến vai trò của người dân trong cộng đồng, vì vậy việc chọn hộ gia đình và thôn tham gia dự án cũng dựa trên tiêu chí người dân đưa ra dưới sự hướng dẫn của nhóm tư vấn. Tuy nhiên, đây là định hướng chung còn tùy thực tiễn từng vùng để lựa chọn cho phù hợp và các hộ phải hợp tác để quản lý bảo vệ bền vững rừng của cộng đồng. Kết quả về định hướng cơ bản các tiêu chí cho chọn thôn và hộ tham gia dự án như sau:

Định hướng chọn thôn tham gia dự án được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Ưu tiên cho những thôn thuộc Thôn nghèo trong xã (thuộc diện 135); (2) Ưu tiên hộ có diện tích rừng trồng trên đất lâm nghiệp được giao của Dự án RUDEP, nhằm hoàn thiện tiến trình phát triển rừng trồng từ khâu giao đất, hỗ trợ trồng rừng và chăm sóc rừng/quản lý rừng cộng đồng cho sản lượng cao; (3) Đất lâm nghiệp đã trồng rừng và có diện tích rừng trồng tập trung liền khoảnh để dễ hợp tác quản lý; (4) Ưu tiên những thôn có nhiều /đa phần là người dân tộc thiểu số; (5) Các hộ gia đình có nhu cầu tự nguyện tham gia dự án; (6) Cán bộ thôn và xã nhiệt tình, các hộ phải có tinh thần hợp tác và chia sẻ.

Định hướng tiêu chí chọn hộ gia đình tham gia dự án: Sự thành công của các dự án, nhất là các dự án quản lý rừng trồng cộng đồng và kỹ thuật có sự tham gia ở vùng nông thôn miền núi, chọn hộ tham gia các hoạt động của dự án mang yếu tố quyết định. Trên cơ sở kinh nghiệm thực hiện dự án phát triển cộng đồng, ý kiến đóng góp của chính quyền xã và điều kiện thực tế của thôn, những tiêu chí chọn hộ gia đình tham gia dự án được thể hiện như sau: (1) Trước hết ưu tiên cho những hộ có diện tích rừng trồng trên đất được giao theo Dự án RUDEP; (2) Nhiệt tình

và tự nguyện tham gia thực hiện dự án, có tinh thần hợp tác; (3) Những hộ có điều kiện kinh tế khó khăn trong thôn; (4) Quan tâm đến những hộ là phụ nữ đơn chiếc; (5) Rừng trồng của các hộ tham gia độ tuổi từ 2-3 năm tuổi; (6) Diện tích rừng trồng của các hộ tham gia dự án phải liền khu liền khoảnh; (7) Điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai các mô hình phát triển kỹ thuật có sự tham gia và trình diễn mô hình trong tương lai.

Bước 2. Tập huấn nâng cao năng lực cho các bên liên quan cấp tỉnh và huyện trong dự án, để tập huấn lại cho cộng đồng.

Đây là phương pháp tập huấn theo kiểu tập huấn cho người tập huấn “TOT”, nội dung tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ cấp huyện và tỉnh về kiến thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng (lâm nghiệp cộng đồng); kỹ thuật lâm sinh, đặc biệt là kỹ thuật tỉa thưa rừng và thị trường của rừng trồng. Lớp tập huấn đã tiến hành trong tháng 5 và 6 năm 2010.



Hình 2.5. Lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và huyện về quản lý rừng trồng cộng đồng ở Quảng Ngãi.

Bước 3. Cán bộ cấp tỉnh và huyện tập huấn nâng cao năng lực cho các hộ trồng rừng tham gia dự án.

Trên nguyên tắc tiếp cận có sự tham gia, nhóm cán bộ cấp tỉnh và huyện sau khi được nhóm tư vấn trang bị các kiến thức liên quan đến quản lý rừng trồng cộng đồng. Nhóm cùng với các cán bộ tư vấn tiến hành tập huấn cho các cộng đồng tham gia dự án. Lớp tập huấn đã tiến hành tại các xã trong tháng 11 và 12 năm 2010.



Hình 2.6. Thảo luận nhóm về nội dung bản quy ước quản lý rừng trồng cho cộng đồng.

Bước 4. Các cộng đồng thực hiện các hoạt động về quản lý rừng trồng.

- Cộng đồng xây dựng Quy ước về quản lý rừng trồng của thôn: Bản quy ước do nhóm quản lý của xã thúc đẩy cộng đồng thảo luận và thống nhất trên 4 nội dung quyền lợi, nghĩa vụ, chế độ thưởng phạt và cơ chế giám sát và đánh giá.

a). *Quyền lợi của các hộ tham gia nhóm trồng rừng của thôn*: Được huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được tham gia các hoạt động của dự án về tăng cường năng lực, hướng dẫn kỹ thuật và thị trường. Được quyền bán sản phẩm rừng trồng theo kế hoạch chung của thôn. Được xã và thôn bảo vệ quyền lợi khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp và sản phẩm rừng trồng của mình. Được bồi thường sản phẩm khi huyện/xã có kế hoạch thu hồi đất theo quy định.

b). *Nghĩa vụ của các hộ sử dụng đất trồng rừng*: Sử dụng đất đúng ranh giới thửa đất và theo hướng dẫn của dự án. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh (mật độ, tỉa thưa rừng, chăm sóc, vệ sinh rừng..) theo hướng dẫn của hạt kiểm lâm/cán bộ dự án. Có trách nhiệm thông báo kịp thời cho thôn, xã về cháy rừng, sâu bệnh hại rừng và các hành vi vi phạm quy định về QLVR. Chấp hành sự huy động về nhân lực, phương tiện của xã và hạt kiểm lâm khi xảy ra cháy rừng. Không được bán rừng, khai thác rừng trồng khi chưa được sự đồng ý của xã và hạt kiểm lâm. Thực hiện nghĩa vụ đóng góp quỹ quản lý bảo vệ rừng theo quy định của thôn, xã. Chấp hành tốt việc giao lại đất khi xã, huyện có quyết định thu hồi nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

c). *Chế độ thưởng phạt*: Chế độ thưởng: Hàng năm có chế độ khen thưởng cho các hộ chấp hành tốt các hoạt động của dự án với tỷ lệ khoảng 5- 10% tổng số hộ. Nguồn kinh phí khen thưởng trích từ quỹ QLVR, xin từ các dự án, ngân sách khen thưởng hàng năm của xã. Xử phạt: Các hộ vi phạm lần 1, tổ QLVR nhắc nhở; Các hộ vi phạm lần 2 không được hưởng các hỗ trợ của các dự án khi đưa về thôn; Các hộ vi phạm lần 3 xử

phạt hành chính theo quy định trong các văn bản về làng, xã văn hoá. Trường hợp vi phạm nặng đề nghị cấp trên xử lý.

d). *Tổ chức giám sát các hoạt động trong rừng trồng cộng đồng*

Đơn vị giám sát là tổ quản lý bảo vệ rừng (QLBVR) của thôn. Công cụ giám sát là dựa vào quy ước của thôn đã nêu trên và các điều khoản quy định trong văn bản làng, xã văn hoá. Thành phần tham gia trong tổ QLBVR của thôn: Tổ QLBVR của thôn thường khoảng 5 - 7 người, bao gồm: Thôn trưởng, công an/Bí thư chi bộ thôn; và các thành viên có tham gia trồng rừng trong thôn, danh sách do các nhóm hộ đề cử.

Nhiệm vụ của tổ QLBVR: (1) Thực hiện tuần tra rừng trồng theo đúng yêu cầu của ban quản lý dự án, đặc biệt vào mùa PCCCR và khai thác lâm sản; (2) Phối hợp với các chủ rừng, Ban quản lý dự án và trạm Kiểm lâm xã trong quản lý và xử lý các vi phạm; (3) Tham gia đầy đủ các buổi trực báo định kỳ của ban quản lý dự án xã.

3) Phân tích vai trò các bên liên quan trong quản lý rừng trồng của cộng đồng.

Các bên có liên quan trong quản lý rừng trồng của cộng đồng ở Quảng Ngãi gồm 2 nhóm chính: (1) Nhóm liên quan trực tiếp gồm các hộ tham gia trồng rừng; Tổ QLBVR; Ban quản lý dự án xã (Đại diện hạt kiểm lâm/trạm khuyến nông; đại diện xã) (2) Nhóm liên quan gián tiếp: Ban quản lý dự án cấp tỉnh; các đơn vị hỗ trợ (doanh nghiệp thu mua lâm sản, ngân hàng chính sách, cơ quan đào tạo.....).

a). Vai trò của nhóm gián tiếp trong quản lý rừng trồng cộng đồng

Cấp tỉnh: UBND tỉnh có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo các ban ngành liên quan tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi địa phương. Ban hành các chính sách khuyến khích, thúc đẩy việc xã hội hóa sâu rộng về phát triển lâm nghiệp thông qua các giải pháp tuyên truyền, giáo dục ý thức quản lý bảo vệ rừng cho mọi tầng lớp nhân dân, đẩy mạnh công tác khuyến nông khuyến lâm nhằm nâng cao kiến thức về trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng, phát triển các mô hình vườn rừng, vườn đồi... Đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài. Ngoài ra UBND tỉnh còn ban hành quy định về sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. UBND tỉnh chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thông qua các sở ban ngành như sau:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (SNNPTNT) chịu trách nhiệm: Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp của tỉnh đến năm 2020, trình UBND tỉnh xem xét diện tích rừng trồng cho các huyện theo kế hoạch năm năm. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thành việc rà soát 3 loại rừng trên phạm vi toàn tỉnh, đặc biệt cụ thể hóa các diện tích rừng chuyển đổi từ rừng đặc dụng và phòng hộ sang rừng sản xuất để giao cho các huyện, xã phát triển rừng trồng nhằm nâng cao đời sống của cộng đồng. Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan rà soát quy mô các dự án đang triển khai đầu tư, nghiên cứu và tham mưu cho UBND tỉnh trong việc điều chỉnh các dự án trồng rừng cho phù hợp với quy hoạch phát triển rừng bền vững. Đề xuất và xây dựng các mô hình đầu

tư phát triển rừng trồng lâm nghiệp cộng đồng cho những năm tới để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chi cục Kiểm lâm tỉnh (CCKL) là đơn vị trực thuộc có trách nhiệm quản lý trực tiếp đến phát triển rừng trồng có nhiệm vụ sau: Xây dựng kế hoạch và các phương án phát triển và bảo vệ rừng trồng cho các huyện để trình UBND tỉnh phê duyệt; và tổ chức thực hiện kế hoạch và các phương án đã được phê duyệt về phát triển rừng trồng; Tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp hàng năm trên phạm vi toàn tỉnh; Tăng cường các hoạt động tuần tra, truy quét các tổ chức, cá nhân phá hoại rừng, khai thác và vận chuyển trái phép lâm sản. Xử lý các trường hợp vi phạm pháp Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Sở Tài nguyên và Môi trường (STNMT) chịu trách nhiệm: Phối hợp cùng các huyện đẩy nhanh tiến độ giao đất lâm nghiệp có sự tham gia và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh để các hộ gia đình và tổ chức có cơ sở pháp lý trồng rừng. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng phát triển rừng trồng cho các huyện trình UBND tỉnh phê duyệt cho các năm tiếp theo. Chủ trì và phối hợp với các ngành có liên quan và UBND các huyện tiến hành rà soát lại quy hoạch sử dụng đất trồng rừng ở cấp huyện để có phương án điều chỉnh hợp lý nhằm phát triển rừng trồng bền vững.

Sở Kế hoạch Đầu tư (SKHĐT) có trách nhiệm: Phối hợp với SNNPTNT trong việc rà soát quy mô các dự án đang triển khai thực hiện và việc xây dựng các dự án đầu tư mới cho phát triển lâm nghiệp phù hợp với quy hoạch. Tham mưu cho UBND tỉnh trong phân bổ kinh phí cho các dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp đã được duyệt, và phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ sở

hạn tăng trên cơ sở thực hiện việc lồng ghép các dự án đầu tư. Giám sát hoạt động của các dự án lồng ghép.

Các lâm trường quốc doanh/Công ty lâm nghiệp: Đổi mới tổ chức và hoạt động theo chủ trương của Chính phủ nhằm hợp tác với các cộng đồng quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả hơn rừng và đất lâm nghiệp hiện có, đặc biệt phát triển rừng trồng. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng kinh doanh tổng hợp, trong đó chú trọng đến quản lý và bảo vệ rừng, trồng rừng và các dịch vụ lâm nghiệp như tổ chức chuỗi thị trường tiêu thụ các sản phẩm của rừng trồng. Rà soát lại quỹ đất để trả lại cho địa phương (huyện hoặc xã) để giao cho hộ gia đình phát triển trồng rừng nhằm giảm sức ép về đất đai như lấn chiếm đất rừng tự nhiên để trồng rừng, tạo cơ hội cho nhân dân ổn định sản xuất và góp phần xóa đói giảm nghèo.

Cấp huyện: UBND huyện chịu trách nhiệm về lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện dựa trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch phát triển lâm nghiệp của tỉnh. Tổ chức giao rừng và đất lâm nghiệp, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp; cấp và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình và cá nhân trên phạm vi toàn huyện. Đồng thời thực hiện điều hành phối hợp giữa các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn của huyện. Thực tế hoạt động điều hành của UBND huyện về phát triển rừng trồng thông qua 3 cơ quan chức năng như sau:

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PNNPTNT) là cơ quan giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quản lý, sử dụng rừng và phát triển rừng trồng trên địa bàn huyện.

Hạt Kiểm lâm (HKL) là đơn vị thừa hành pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng (phòng cháy chữa cháy rừng, và phòng quản lý lâm sản) trên địa bàn huyện, đồng thời giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng trồng và quản lý lâm sản thông qua việc mua bán, khai thác theo kế hoạch nhằm quản lý bền vững về rừng.

Phòng Tài nguyên và Môi trường (PTNMT) là cơ quan giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quản lý (cấp đất, thanh tra...) và sử dụng đất lâm nghiệp đúng mục đích trên địa bàn của huyện.

b) Vai trò của nhóm liên quan trực tiếp các hoạt động dự án rừng trồng cộng đồng. Nhóm liên quan trực tiếp trong dự án rừng trồng cộng đồng gồm: Các hộ trực tiếp tham gia trồng rừng và quản lý rừng; Tổ quản lý bảo vệ rừng (QLBVR); Ban quản lý dự án xã (Đại diện hạt kiểm lâm/trạm khuyến nông; đại diện xã là những thành viên tham gia vào mạng lưới dự án). Phân tích vai trò của các bên liên quan trực tiếp thể hiện qua bảng 2.9.

Trong dự án quản lý rừng trồng của cộng đồng ở tỉnh Quảng Ngãi, Ban quản lý dự án cấp huyện gồm Cán bộ hạt kiểm lâm và Trạm khuyến nông các huyện và quyền hạn của Ban quản lý cấp huyện về rừng trồng cộng đồng

Quy định về quy ước quản lý bảo vệ rừng trồng cộng đồng, tham mưu cho UBND huyện về cấp thời hạn sử dụng rừng và thu hồi rừng và đất rừng khi cần thiết.

Thu hồi rừng khi: (1) UBND huyện và xã có nhu cầu sử dụng rừng và đất cho phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch đã được phê duyệt (2) Sau 24 tháng liền kề kể từ ngày giao đất để phát triển rừng trồng mà chủ rừng (hộ nhận đất) không tiến hành trồng rừng (3) Các hộ sử dụng không đúng hướng dẫn của

Ban quản lý dự án và không hợp tác với các hộ trong nhóm để quản lý bảo vệ rừng trồng.

Bảng 2.9. Phân tích vai trò các bên liên quan trực tiếp đến quản lý rừng trồng của cộng đồng

Các bên liên quan	Quyền lợi/ mối quan tâm của họ	Nhiệm vụ/nghĩa vụ	Đề nghị
1. Các hộ hưởng lợi từ rừng trồng	- Quyền sở hữu về đất; - Được bán rừng đến chu kỳ thu hoạch; - Được hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc rừng trồng và hướng dẫn thị trường...	- Hợp tác bảo vệ rừng trồng của các hộ; - Phát hiện lâm tặc báo cho tổ QL BVR. - Tham gia PCCCR và các hoạt động của dự án	- Có khen thưởng khi làm tốt và bị phạt khi vi phạm. - Khi bán rừng nên có đóng quỹ QL BVR cho thôn
2. Tổ QL BVR	- Hưởng trợ cấp và trang bị thực hiện QL BVR; - Được tham gia các hoạt động của dự án về tăng cường năng lực;	- Thực hiện tuân tra theo đúng yêu cầu hợp đồng; - Phối hợp với cộng đồng và trạm KL trong quản lý và xử lý các vi phạm	- Khen thưởng nếu làm tốt; không được hưởng hỗ trợ nếu không hoàn thành tốt công việc
3. Cán bộ thôn và xã (Ban quản lý dự án xã)	- Bảo đảm công bằng hưởng lợi của dân; - Huy động được dân tham gia tốt các hoạt động của dự án và huyện	- Phối hợp với hạt KLâm giải quyết tranh chấp; - Giám sát được sự tham gia của các hộ dân và xử lý các vi phạm.	- Có cơ chế hợp tác giữa hạt Kiểm Lâm và xã, thôn - Nên có quy định về đóng quỹ BVR thôn.
4. Ban quản lý dự án cấp huyện	- Giám sát được hoạt động tổ QL BVR và các hộ trồng rừng một cách tốt nhất. - Có được mạng lưới QL BVR tốt ở xã, thôn.	- Giám sát QL BVR và khai thác rừng của dân; - Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh, khai thác, thị trường và tuyên truyền BVR	- Có kế hoạch tập huấn cho cộng đồng - Hàng năm kết hợp với xã có tổng kết khen thưởng

Khi thu hồi rừng trồng của các hộ cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương, thì đề xuất UBND huyện và xã cần có phương án bồi thường rõ ràng để thông báo cho các hộ và được phần lớn các hộ đồng thuận.

Ban hành các quy định sửa đổi bổ sung về quản lý rừng trồng của cộng đồng như kỹ thuật tĩa thưa, hướng dẫn về thị trường cho cộng đồng khi cần thiết. Tập huấn nâng cao nhận thức cho cộng đồng về quản lý bảo vệ rừng và hiểu biết về thị trường lâm sản của rừng trồng. Hỗ trợ các thôn thành lập tổ quản lý bảo vệ rừng của thôn và tổ chức cho tổ hoạt động có hiệu quả. Huy động và hướng dẫn các hộ tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng của cộng đồng một cách có hiệu quả. Giám sát các hoạt động của hộ về việc thực hiện các quy định quản lý bảo vệ rừng trồng của dự án.

Hướng dẫn cộng đồng lập kế hoạch quản lý rừng trồng 5 năm của thôn theo tiếp cận xây dựng kế hoạch dựa vào thôn bản (VDP) đơn giản nhất. Bản kế hoạch gồm nguyên tắc và biểu kế hoạch trồng và quản lý rừng trồng 5 năm.

1. Nguyên tắc lập kế hoạch.

- Kế hoạch đơn giản và thôn chủ động đề xuất các hoạt động, cán bộ khuyến nông hỗ trợ phương pháp làm.

- Chỉ lập kế hoạch cho một số hoạt động theo yêu cầu.

2. Biểu lập kế hoạch quản lý rừng trồng 5 năm

Hoạt động	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1				
2				
3				



Hình 2.7. Hướng dẫn cộng đồng làm kế hoạch quản lý rừng trồng 5 năm của thôn

Phương thức tiếp cận trong **dự án quản lý rừng trồng cộng đồng** là một tiến trình phát huy tính chủ động hợp tác của các hộ gia đình trong cộng đồng dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của Ban quản lý dự án cấp huyện. Dự án quản lý rừng trồng cộng đồng là một tiến trình vừa nghiên cứu tổ chức thực hiện vừa đúc rút kinh nghiệm để nhân rộng mô hình nhằm hoàn thiện mô hình cho phù hợp với từng địa phương.

2.6.6. Những khó khăn về giao đất trồng rừng tại Quảng Ngãi

Nguồn thu nhập thấp, khoảng 100% số hộ có nguồn thu nhập thấp vì chủ yếu thu nhập từ sản xuất lúa nước và trồng mì, trong khi đó diện tích canh tác nông nghiệp nhỏ, không có điều kiện đầu tư để nâng cao năng suất cây trồng nên cho đến nay người dân vẫn chưa thoát khỏi đói nghèo.

Sản xuất lâm nghiệp, trong đó trồng rừng sản xuất là hướng cải thiện đời sống của người dân trong thôn được 100% hộ gia

đình đặt kỳ vọng. Tuy nhiên chưa có nguồn thu nào từ sản xuất lâm nghiệp bởi đa phần rừng trồng mới được tiến hành cách đây 4 năm trở lại và chưa đến tuổi khai thác, vì vậy nhận đất trồng rừng rất được người dân quan tâm hiện nay.

Rừng trồng thâm canh sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao nhưng các hộ gia đình không đủ khả năng để đầu tư. Kết quả điều tra, bình quân các hộ gia đình đầu tư công cho công tác trồng và chăm sóc rừng trồng khoảng 1.500.000 đồng/ha/năm. Tuy nhiên, nhiều hộ gia đình vẫn không đủ khả năng để đầu tư cần có nguồn vốn hỗ trợ.

Kỹ thuật sản xuất cây con chủ yếu là do các hộ tự sản xuất. Nguồn hạt giống chủ yếu thu hái từ một số rừng trồng đã thành thực của các hộ gia đình ở các thôn khác. 100% hộ gia đình trong thôn tự sản xuất cây con và phục vụ trồng rừng của chính gia đình họ. Chưa có người dân nào được tập huấn về kỹ thuật thu hái hạt giống, sản xuất cây con ở vườn ươm. Những thông tin này cho thấy nguồn giống trồng rừng chưa đảm bảo về chất lượng vì người dân thu hái nguồn giống xô bồ và không có kỹ thuật sản xuất cây con ở vườn ươm. Hậu quả là cây con sản xuất chất lượng kém và năng suất rừng trồng thấp hơn nhiều so với rừng trồng có nguồn giống tốt được cung cấp từ các đơn vị sản xuất giống tin cậy.

Chính quyền địa phương và các bên liên quan cần có những quan tâm đúng mức về nguồn giống phục vụ công tác trồng rừng. Như vậy, năng suất rừng trồng của nông hộ mới đảm bảo và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng. Rừng trồng được gây trồng mạnh ở địa phương bắt đầu từ năm 2007 - 2008, chiếm tỷ lệ diện tích rừng trồng đến 79,2% của cả thôn. Rừng

trồng của hộ sớm nhất từ năm 2006. Rừng trồng Keo tai tượng được người dân quan tâm phát triển mạnh nguồn gốc chính là do những hộ gây trồng cho cây sinh trưởng nhanh. Ngoài ra về vấn đề giá cả, thị trường, giống cây, mục đích sử dụng... người dân không biết. Hay nói một cách khác việc chọn loại cây trồng của người dân địa phương chỉ mang tính cảm tính. Hơn nữa chính quyền địa phương cũng chưa có những hướng dẫn, quy hoạch cho cộng đồng trong phát triển hệ thống rừng trồng.

Do chưa được tập huấn về kỹ thuật trồng rừng nên người dân ở địa phương áp dụng những kỹ thuật trồng dựa vào kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

Kết quả điều tra tại các hộ trồng rừng cho thấy (xem bảng 2.10) một số khó khăn người dân thường gặp phải trong trồng rừng là (1) Phát dọn thực bì; (2) Đào hố và bón phân; (3) Kỹ thuật Trồng cây và chăm sóc. Ngoài ra các nội dung kỹ thuật như nêu trên, người dân còn gặp rất nhiều khó khăn về thị trường mua bán sản phẩm.

Kỹ thuật đào hố, thay vì yêu cầu kỹ thuật đào hố kích thước tối thiểu 30x30x30cm người dân chỉ đào hố tròn kích thước vừa đủ để đặt cây xuống trồng, kích thước hố đường kính chỉ khoảng 10-12 cm. Ngoài ra, đào hố xong tiến hành trồng cây xuống ngay, nên không bảo đảm yếu tố kỹ thuật, điều này ảnh hưởng rất lớn đến khả năng sinh trưởng của cây khi mới trồng.

Mật độ rừng trồng: Do chưa được tập huấn về kỹ thuật, hơn nữa kinh nghiệm về xác định mật độ cho trồng cây lâm nghiệp chưa có nên mật độ rừng trồng của đa phần các hộ gia đình là chưa hợp lý. Kết quả điều tra cho thấy mật độ rừng trồng keo tai tượng

bình quân của các hộ gia đình là 2.640 cây/ha. Trong đó mật độ tối thiểu khoảng 2.000 cây/ha và mật độ tối đa lên đến 4.400 cây/ha.

Bảng 2.10. Khó khăn của các hộ gia đình về kỹ thuật trồng rừng nông hộ

Kỹ thuật	Những khó khăn gặp phải trong trồng rừng
Phát dọn thực bì	- Không có kinh phí thuê công phát dọn thực bì; - Hộ gia đình có công chừng nào phát dọn chừng đó nên cùng một diện tích nhưng tuổi cây khác nhau và sinh trưởng không đồng đều; - Hình thức đổi công qua lại của các hộ gia đình được vận dụng để tiết kiệm thuê công bằng tiền mặt.
Đào hố	- Chưa nắm về kỹ thuật đào hố; - Đất dốc và cứng khó đào hố rộng; - Không biết cách để bố trí các hố và xác định khoảng cách trồng cây ngoài rừng nên cây trồng không đều nhau.
Bón phân	- Kinh phí đầu tư mua phân bón; - Cách bón phân cho cây lâm nghiệp.
Kỹ thuật trồng cây	- Chưa được tập huấn về kỹ thuật; - Không nắm thời vụ trồng cây tốt nhất; - Chất lượng cây giống kém; - Địa hình không thuận lợi.
Chăm sóc rừng trồng	- Không có công chăm sóc rừng trồng vì phải sản xuất NN; - Chưa nắm được kỹ thuật tỉa thưa và tỉa cành cho cây; - Kỹ thuật chủ yếu học theo người khác qua kinh nghiệm.
Bán sản phẩm	- Không biết người và nơi để bán sản phẩm với giá cao; - Giá cả chỉ biết qua lái buôn nên thường bị ép giá; - Rủi ro về thị trường do độc canh sản phẩm - Không biết rừng khi nào bán là có thể cho sản lượng cao nhất.

Nguồn: Phòng vấn, 2010

Thiết kế trồng rừng: các hộ trồng bố trí không có hệ thống. Người dân tiến hành đào hố đến đâu trồng đến đó giống như gieo ươm cây nông nghiệp. Đất ở thôn Làng Mâm đa phần đất có độ dốc lớn, người dân trồng không bố trí các hàng cây theo đường đồng mức và xen kẽ theo hình nanh sấu ảnh hưởng rất lớn đến khả năng bảo vệ đất và gây xói mòn mạnh trong những mùa mưa.

Bón phân rừng trồng: 100% số hộ trong thôn không bón phân cho rừng trồng. Nguyên nhân chính do điều kiện kinh tế khó khăn, không có tiền đầu tư sản xuất.

Chăm sóc rừng trồng hầu như chưa được quan tâm đúng mức. Rừng sau khi trồng được chăm sóc cuộc cỏ trong năm đầu đến năm thứ hai. Qua kết quả điều tra cho thấy chỉ có khoảng 4,2% số hộ trồng rừng có đầu tư chăm sóc rừng trồng đến năm thứ 3.

Từ những kết quả điều tra các hộ gia đình cho thấy người dân ở thôn Làng Mâm rất cần những khóa tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng. Địa phương có tiềm năng sản xuất rừng trồng rất lớn trong khi không nắm được kỹ thuật sản xuất sẽ ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của rừng trồng cũng như đời sống của người dân.

Mô hình rừng trồng. Kết quả điều tra cho thấy mô hình rừng trồng duy nhất là Rừng trồng Keo tai tượng, Keo là tràm thuần loài là chiếm ưu thế. Mặc dù trong chương trình WB3 đã có tập huấn và hướng dẫn nhiều mô hình song người dân vẫn thích trồng rừng thuần loài vì dễ chăm sóc; thu hoạch và thị trường tiêu thụ.

Hiện trạng công tác quản lý rừng trồng ở các địa phương: Đa phần diện tích rừng ở địa phương được giao và cấp sổ đỏ cho hộ gia đình là một lợi thế lớn để các hộ gia đình đầu tư sản xuất.

Công tác giao đất LN cho người dân được hỗ trợ bởi dự án RUDEP của tỉnh Quảng Ngãi. Phần diện tích giao cho hộ gia đình nhưng chưa có quy hoạch sử dụng đất của địa phương. Hoạt động sản xuất tùy thuộc vào năng lực của từng hộ gia đình cụ thể. Người dân có thể chọn, thay đổi cơ cấu cây trồng mà không cần có ý kiến chỉ đạo hay bất cứ sự giám sát nào của chính quyền địa phương. Người dân sử dụng đất lâm nghiệp và khai thác bán sản phẩm không cần đóng bất cứ nguồn thuế hay khoảng tiền nào cho chính quyền địa phương hay các cơ quan khác trên địa bàn. Đây là động lực của một số công ty kinh doanh lâm nghiệp vào thỏa thuận với người dân để đầu tư trồng rừng. Tuy nhiên, ở một số thôn thì chưa có công ty lâm nghiệp nào vào hợp tác đầu tư cả.

Về phương thức quản lý rừng: (1) Đối với rừng phòng hộ được xác định quản lý nhóm hộ/thôn/hay cộng đồng là hợp lý bởi nhiều hoạt động cần sự phối hợp của nhiều người và cấp cộng đồng có nhiều quyền lực hơn; (2) Quản lý rừng sản xuất tốt nhất theo hộ gia đình. Chỉ có hộ gia đình mới có khả năng đầu tư, tổ chức sản xuất rừng trồng. Tuy nhiên nhóm hộ gia đình có thể phối hợp để tổ chức sản xuất, bán sản phẩm tập trung khi khai thác rừng trồng...

Đa phần diện tích rừng trồng cũng như tổ chức quản lý, khai thác rừng trồng chưa được cơ quan quản lý về lâm nghiệp quan tâm đúng mức. Một số hộ gia đình/công ty cổ phần Huyện Trang khai thác gỗ chỉ đóng góp một phần nhỏ kinh phí cho chính quyền địa phương huyện với hình thức là “góp quỹ cho địa phương”.

Do tính đặc thù về dân số, dân tộc và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, những chính sách phát triển lâm nghiệp nói

riêng nên được triển khai và quan tâm đúng mức. Nhiều quyền lợi mà người dân địa phương chưa được hưởng lợi nhiều qua các chính sách ưu đãi về phát triển kinh tế - xã hội vùng cao mà Nhà nước đã ban hành.

2.7. Phân tích SWOT về quá trình GDGR tại các xã

1). Điểm mạnh: Chính sách giao đất, giao rừng được UBND tỉnh quy định hiện tại phù hợp với chính sách chung của Nhà nước và hết sức cần thiết để tạo điều kiện cho các xã, huyện tiến hành các hoạt động giao đất, giao rừng phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Chủ trương xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng đang được đẩy mạnh và rừng được quản lý và bảo vệ tốt hơn. Tỉnh đã mạnh dạn giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình để đảm bảo rừng có chủ quản lý cụ thể, là giải pháp quan trọng, góp phần quản lý có hiệu quả tài nguyên rừng và phù hợp với quá trình xã hội hoá nghề rừng ở nước ta. Lực lượng kiểm lâm được tập huấn đầy đủ và tham gia tích cực vào công tác tuyên truyền cũng như thực hiện chuyên môn nghiệp vụ, đã có một số hoạt động hướng dẫn của Kiểm lâm về chăn nuôi cho người dân. Người dân tham gia và hưởng ứng nhiệt tình. Theo đánh giá chung của cán bộ quản lý tỉnh và của người dân, rừng giao cho hộ gia đình, cộng đồng được bảo vệ và phát triển tốt, diện tích rừng bị chặt phá trái phép giảm rõ rệt. Nhận thức của người dân về rừng đã được nâng lên và có ý thức bảo vệ rừng. Xuất hiện nhiều mô hình quản lý rừng tốt cần được nghiên cứu rút kinh nghiệm và nhân rộng trong phạm vi tỉnh và các tỉnh khác. Đời sống người dân được cải thiện, thu nhập từ hoạt động kinh tế lâm nghiệp cao hơn, nhận thức được nâng cao. GDGR đã góp phần phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn miền núi và giải quyết công ăn việc làm cho người dân phụ

thuộc vào rừng. Các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng đã có rừng và đất rừng để phát triển kinh tế trong đó có bảo vệ rừng. Hình thành ý thức kinh doanh của người dân và dẫn đến việc sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực hiện có. Hình thành thị trường quyền sử dụng đất rừng.

2). Điểm yếu: Các chính sách về rừng và đất rừng thường không được xây dựng và ban hành đồng bộ mà rải rác trong nhiều năm, nhiều cơ quan soạn thảo khác nhau. Số lượng văn bản dưới luật nhiều, gặp khó khăn trong việc cập nhật, tập hợp và nhận thức đầy đủ các văn bản này. Chưa có hành lang pháp lý thông thoáng để các địa phương vận dụng vào điều kiện cụ thể của mình. Thiếu các văn bản pháp luật nhằm thể chế hóa các quyền của người được giao đất, giao rừng (chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư từ lĩnh vực tư nhân có vai trò quan trọng đối với phát triển rừng sản xuất. Tuy nhiên, để huy động nguồn vốn này, hiện tại còn rất nhiều khó khăn và rào cản như khả năng tiếp cận đất còn rất khó khăn đối với các nhà đầu tư cùng với việc đất trồng rừng rất manh mún và nhỏ lẻ dẫn đến hạn chế đầu tư trên diện tích rộng. Vấn đề rủi ro trong trồng rừng còn cao và chưa có thí điểm bảo hiểm cây trồng. Tình hình tranh chấp đất đai diễn ra ngày càng gay gắt và rất khó giải quyết.

Nguyên nhân dẫn đến các điểm yếu trên là do Nhận thức về công tác giao rừng chưa đầy đủ. Chính sách, quy định của Nhà nước về giao rừng, cho thuê rừng, trách nhiệm và quyền hưởng lợi của các chủ rừng vẫn chỉ mang tính định hướng, thiếu cụ thể nên các địa phương rất lúng túng trong triển khai thực hiện. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng rừng còn chậm và thiếu đồng bộ. Phân công, phân cấp trách nhiệm còn chồng chéo, không rõ ràng và thiếu thống nhất. Năng lực về tổ chức

quản lý và chuyên môn kỹ thuật của các cơ quan Nhà nước các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở về giao rừng, cho thuê rừng rất hạn chế. Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và cơ chế chính sách về lâm nghiệp còn hạn chế và chưa thực sự có hiệu quả. Việc giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công tác giao rừng, cho thuê rừng, sử dụng rừng sau khi giao, cho thuê chưa được làm thường xuyên.

3). Cơ hội: Ngành lâm nghiệp đang thực hiện chuyển đổi mang tính chiến lược, chuyển từ lâm nghiệp nhà nước sang lâm nghiệp xã hội, tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng. Chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần kinh tế, theo đó, trong lâm nghiệp, các thành phần kinh tế đều được khuyến khích tham gia bảo vệ và phát triển rừng. Quá trình hội nhập quốc tế, xu hướng xã hội hoá trong quản lý rừng đã thúc đẩy công tác giao đất, giao rừng. Khoa học và công nghệ phát triển, nhiều chương trình, dự án KHCN đã được áp dụng trong quản lý tài nguyên rừng, nên đã góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng và đất rừng.

4). Thách thức: Chưa có sự đồng bộ các chính sách nhằm sử dụng tốt đất được giao. Hiệu quả sử dụng đất rừng thấp và chủ yếu khai thác độ phì tự nhiên chưa có đầu tư theo hướng bền vững. Tài nguyên rừng trên đất được giao cho các cộng đồng là nghèo kiệt nên hưởng lợi từ rừng thấp, vì vậy người dân không muốn nhận rừng. Nhiều yếu tố xã hội chưa được xem xét trong quá trình GDGR như áp lực gia tăng dân số, tập tục và truyền thống của các cộng đồng vì vậy công tác GDGR kém hiệu quả.

5). Một số giải pháp nâng cao hiệu quả GDGR

Cần có quy hoạch đồng bộ từ quy hoạch tổng thể đến quy hoạch chi tiết cho đất lâm nghiệp, đặc biệt cấp xã. Nâng cao

trình độ cho cán bộ lâm nghiệp đặc biệt là cán bộ hiện trường cho công tác QHSD đất và giao đất, giao rừng cho các tỉnh.

Tăng cường công tác giải quyết tranh chấp đất đai, đặc biệt là nâng cao vai trò của huyện và xã. Kiểm tra, rà soát lại diện tích đất sử dụng không hiệu quả của các đơn vị nhà nước và các công ty lâm nghiệp để có phương án giải quyết diện tích đất này cho hiệu quả. Chỉ nên giao rừng ở những nơi người dân có yêu cầu và rừng thật sự quan trọng đối với đời sống của họ. Vì vậy, trong tiến trình giao rừng cần xây dựng kế hoạch từ cộng đồng (người dân tham gia việc lập kế hoạch giao rừng).

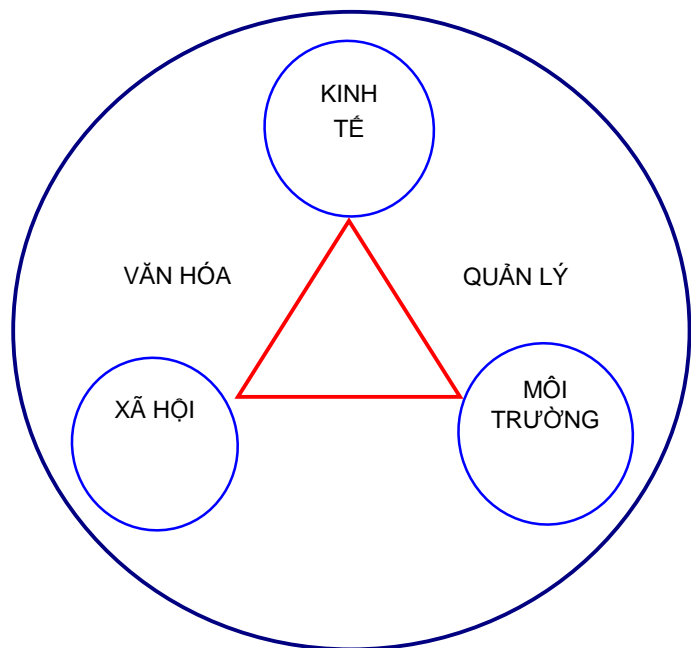
Đẩy mạnh các hoạt động khuyến nông khuyến lâm, tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ của các nhóm đối tượng đối với rừng được giao, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng. Tăng cường sự hợp tác giữa các nhà khoa học, các nhà khuyến nông và nông dân trong quản lý sử dụng đất.

Xây dựng hệ thống thông tin về thị trường và cơ chế hưởng lợi cho người dân nhận rừng phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương. Đẩy mạnh giải quyết tranh chấp đất đai tại các địa phương. Thúc đẩy quá trình công nhận chứng chỉ FSC rừng trồng nhằm nâng cao giá trị của rừng trồng.

2.8. Đánh giá tác động của GDGR đến sinh kế của cộng đồng

Để phát triển nông thôn miền núi thì hoạt động sản xuất Lâm nghiệp đóng vai trò rất quan trọng. Mục đích chính của đánh giá hiệu quả các chương trình, dự án về giao đất, trồng rừng không chỉ tăng thu nhập mà còn bảo vệ môi trường sinh thái, tạo công ăn việc làm nhằm giảm áp lực vào rừng tự nhiên. Vì vậy đánh giá hiệu quả của công tác GDGR rừng phải được

xem xét trên mối quan hệ giữa 3 hợp phần: Kinh tế - Xã hội - Môi trường trong phát triển bền vững tài nguyên rừng.



Hình 2.8. Mối quan hệ giữa 3 thành phần Kinh tế - Xã hội -Môi trường trong phát triển bền vững

Trường hợp nghiên cứu tại xã Triệu Nguyên, huyện Đakrong tỉnh Quảng trị và xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế về đánh giá tác động công tác giao đất, giao rừng đến các hộ nhận đất, nhận rừng trong mối tương quan so sánh với các hộ không tham gia nhận đất nhận rừng trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường như sau.

2.8.1. Đánh giá tác động về mặt kinh tế

1). *Tác động đến cơ cấu sử dụng đất của các hộ:* Kết quả nghiên cứu nhằm so sánh giữa hộ chưa được giao và hộ được giao đất, giao rừng được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.11. So sánh cơ cấu sử dụng đất giữa các hộ được và chưa được GDGR

Chỉ tiêu	ĐVT	Bình Quân hộ được GDGR		Hộ chưa được GDGR		Chênh lệch	
		S	%	S	%	ΔS	%
1. Số nhân khẩu	Người	4,69		4,8			
2. Số lao động	Người	2,04		2,2			
<i>I. Đất NN</i>	<i>m²</i>	<i>3.142,89</i>	<i>6,82</i>	<i>2.825,3</i>	<i>87,76</i>	<i>317,56</i>	<i>11,24</i>
1. Đất trồng L	m ²	142,67	0,31	149,3	4,64	-6,67	(4,46)
2. Đất trồng màu	m ²	3.000,22	6,52	2.676	83,12	324,22	12,12
<i>II.Đất LN</i>	<i>m²</i>	<i>42.170,6</i>	<i>91,57</i>			<i>42.170,62</i>	
1. Rừng TN	m ²	22.955,6	49,85			22.955,6	
2. Rừng trồng	m ²	20.108,8	43,67			20.108,8	
<i>III. Đất thổ cư</i>	<i>m²</i>	<i>625,78</i>	<i>1,36</i>	<i>394</i>	<i>12,24</i>	<i>231,78</i>	<i>58,83</i>
<i>IV. Đất khác</i>	<i>m²</i>	<i>111,11</i>	<i>0,24</i>			<i>111,11</i>	
Tổng	m ²	46.050,4	100	3.219,3	100	42.831	1.330,43

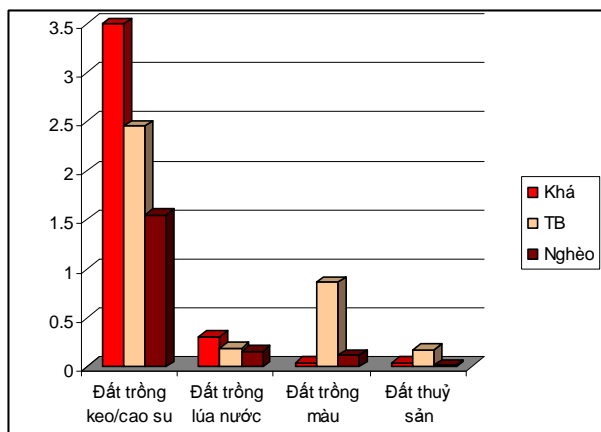
(Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán)

Số liệu bảng trên cho thấy có sự chênh lệch rất lớn giữa diện tích đất đai của các hộ nhận GDGR với hộ không nhận đất, nhận rừng với tỷ lệ chênh lệch là 1.330,43%. Diện tích bình quân của các hộ được GDGR là 46.050,4m² với tỷ lệ đất lâm nghiệp chiếm 91,57%. Hộ khá có diện tích lâm nghiệp lớn hơn cả. Diện tích bình quân của các hộ chưa được GDGR là 3.219,33m², diện

tích đất nông nghiệp là 2.825,33m², chiếm 87,76% tổng diện tích đất đai của các hộ gia đình.

Bảng 2.12. Cơ cấu đất sản xuất của các nhóm HGD được phỏng vấn (Đơn vị: ha)

Hộ sử dụng	Đất trồng keo/Cao su	Đất trồng lúa nước	Đất trồng màu	Đất thủy sản	Tổng
Khá	3,5	0,313	0,042	0,047	3,902
TB	2,45	0,195	0,86	0,177	3,682
Nghèo	1,55	0,162	0,121	0,022	1,855



Biểu đồ 2.3. Cơ cấu đất sản xuất các nhóm hộ gia đình được nhận đất

Qua bảng và biểu đồ trên ta thấy, hiện trạng cơ cấu đất sản xuất giữa các nhóm HGD có sự khác biệt rõ rệt. Diện tích đất trồng keo/Cao su và đất trồng lúa nước giảm dần theo ba nhóm HGD. So với tổng diện tích đất đai thì nhóm hộ trung bình và nhóm hộ khá là tương đương, hộ nghèo ít hơn hẳn. Tuy nhiên,

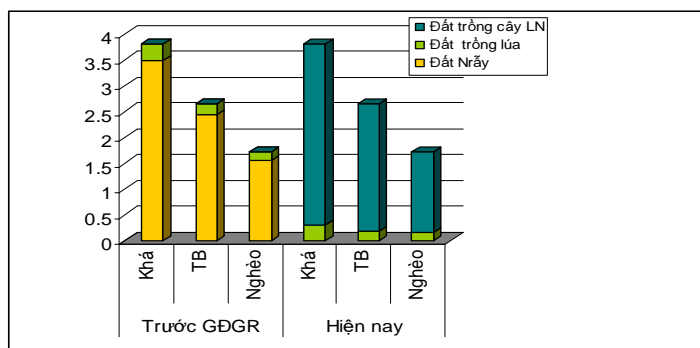
do có sự khác nhau trong cơ cấu đầu tư và sử dụng diện tích đất sản xuất dẫn đến giá trị thu được trên diện tích đất của các nhóm hộ là khác nhau. Qua điều tra phân tích, thu nhập của các HGD chủ yếu là trên diện tích đất trồng trọt.

Phân tích kỹ hơn về tác động của GDGR đến chuyển dịch cơ cấu đất sản xuất lâm nghiệp được thể hiện qua bảng 2.13.

Kết quả nghiên cứu đã tổng hợp ở bảng 2.13 nhằm đưa ra những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất trồng trọt và lâm nghiệp của các nhóm HGD trước (năm 2002) và sau khi GDGR (năm 2009) trên địa bàn xã Triệu Nguyên.

Bảng 2.13. Cơ cấu sử dụng đất trồng trọt giữa các nhóm HGD (Đơn vị: Ha)

STT	Chỉ tiêu	Trước GDGR			Hiện nay		
		Hộ khá	Hộ TB	Hộ nghèo	Hộ khá	Hộ TB	Hộ nghèo
A	Đất nông nghiệp	3,813	2,645	1,712	0,313	1,055	0,293
1	Đất nương rẫy + CĂQ	3,5	2,45	1,55	0	0	0
2	Đất lúa nước	0,313	0,195	0,162	0,313	0,195	0,162
B	Đất trồng cây LN	0	0	0	3,5	2,45	1,55



Biểu đồ 2.4. Cơ cấu đất trồng trọt các nhóm hộ điều tra tại hai thời điểm so sánh

Như vậy, trước và sau khi GDGR, cơ cấu sử dụng đất (SDD) trồng trọt của các nhóm HGD đã có sự thay đổi rõ rệt. Hầu hết diện tích đất nương rẫy trước đây đã chuyển sang đất rừng trồng. Trước GDGR toàn bộ diện tích đất này chủ yếu là canh tác nương rẫy với cây trồng chính là *Lúa Ba trắng*, năng suất thấp. Từ năm 2002 trở lại đây, hầu hết diện tích đất nương rẫy chuyển sang trồng Cao su và keo lai. Nghiên cứu cho thấy sự thay đổi cơ cấu sử dụng này mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt cho các HGD.

Xét về cơ cấu đất đai, rõ ràng là diện tích đất lâm nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong quỹ đất đai của hộ gia đình, đặc biệt là đất rừng trồng. Điều này nói lên rằng, đất rừng sản xuất đã có vai trò quan trọng trong cuộc sống của người dân địa phương và đã làm thay đổi cơ cấu đất đai của các hộ gia đình. Đối với các nhóm hộ, nhóm hộ khá có diện tích đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp lớn hơn các nhóm hộ khác. Thực trạng này cũng giống như ở các địa phương khác trong vấn đề giao đất và giao rừng. Đối với vấn đề sinh kế của các hộ gia

đình, đất sản xuất lâm nghiệp có diện tích tăng lên trong đất sản xuất nông nghiệp chứng tỏ rằng vốn tài nguyên thiên nhiên trong sinh kế nông thôn ở các xã này cũng thay đổi theo hướng khai thác tiềm năng của sản xuất lâm nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là vẫn còn hộ chưa được giao đất lâm nghiệp ảnh hưởng đến sinh kế của các hộ trên.

2). Tác động đến cơ cấu chi phí của các nhóm hộ

Nghiên cứu cơ cấu chi phí là xem xét các chi phí cho các hoạt động sản xuất của các ngành nghề giữa các hộ được GDGR và hộ chưa được GDGR, kết quả thể hiện bảng sau:

Bảng 2.14. So sánh cơ cấu chi phí giữa các hộ được và chưa được GDGR

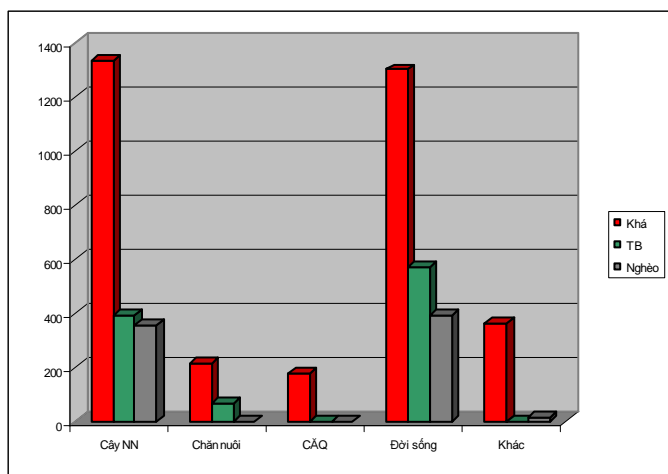
Chỉ tiêu bình quân	Hộ được GDGR		Hộ chưa được GDGR		Chênh lệch
	Số tiền	%	Số tiền	%	
1. SX NN	9.801,3	28,40	8.717,3	28,9	1.084
2. SX CN	2.188,9	6,34	2.410	7,99	-221,11
3. SX LN	1.057,8	3,07			1057,8
a. RTN					0.00
b. RT	1.057,8	3,07			1.057,8
4. Cây AQ	177,8	0,52			177,8
5. Đời sống	21.284,4	61,68	19.040	63,11	2.244,4
Tổng	34.510,2	100	30.167,3	100	4.342,9

Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán

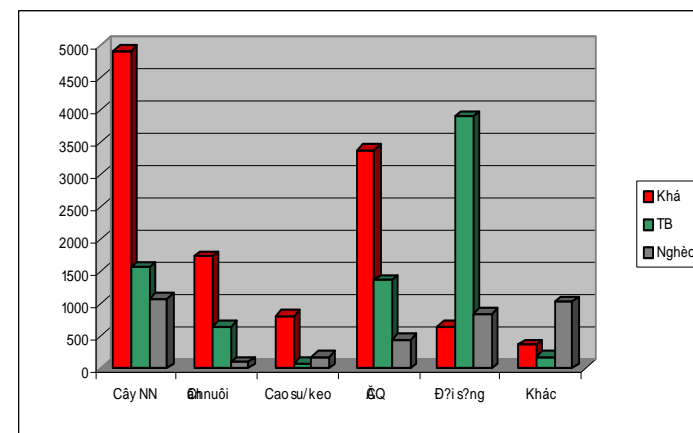
Tổng chi phí bình quân của các hộ được GDGR 34.510,22 nghìn đồng/năm. Chi phí cho đời sống chiếm tỷ trọng cao là 61,68%, tiếp đến là chi cho nông nghiệp và chăn nuôi, chi cho sản xuất lâm nghiệp chiếm 3,13% và chi phí cho cây ăn quả

chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,52%. Chi phí cho lâm nghiệp tập trung chủ yếu là để trồng rừng. Vốn là từ vốn vay (ý kiến của 70% các hộ được phỏng vấn). Trong cơ cấu chi phí giữa các hộ nhận GDGR có sự chênh lệch về chi phí giữa các HGD, những hộ khá có mức chi phí cao khoảng gấp đôi hộ nghèo và khoảng 1,5 lần so với hộ trung bình. Sự đầu tư cho lâm nghiệp cũng khác nhau giữa các HGD. Hộ khá đầu tư bình quân là 2.300 nghìn đồng/năm cho rừng trồng, trong khi đó hộ nghèo chỉ có 166,67 nghìn đồng/năm. Đối với các hộ chưa được giao đất, giao rừng, chi phí tập trung cho sản xuất nông nghiệp và đời sống.

Các khoản chi của các nhóm hộ hiện nay đều tăng so với trước GDGR, trong đó cơ cấu các khoản chi có sự thay đổi lớn, chi phí sinh hoạt giảm đi và chi phí đầu tư cho sản xuất tăng. Chi phí đầu tư cho lâm nghiệp trung bình là 17,57% trong tổng chi phí của các hộ.



Biểu đồ 2.5. Cơ cấu chi phí HGD trước GDGR



Biểu đồ 2.6. Cơ cấu chi phí HGD Sau GDGR

Trước khi các hộ được nhận đất sản xuất lâm nghiệp, chi phí của các hộ tập trung cơ bản cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của gia đình. Tuy nhiên, cơ cấu chi phí của các hộ thay đổi sau khi chính sách giao đất, giao rừng được thực thi tại các xã. Đầu tư của các hộ khá và trung bình vào sản xuất lâm nghiệp gần như tương đương với đầu tư cho sản xuất nông nghiệp ở 2 xã Triệu Nguyên và Thượng Quảng, riêng đối với các hộ nghèo thì đầu tư cho sản xuất lâm nghiệp còn khá hạn chế. Chi phí cho sản xuất lâm nghiệp cơ bản được dùng cho trồng rừng và 70% các hộ gia đình vay vốn từ ngân hàng chính sách.

Như vậy, giao đất, giao rừng đã làm cho người dân thay đổi nhận thức về đầu tư và kinh doanh, đặc biệt là kinh doanh lâm nghiệp. Với việc có đất, các hộ gia đình đã mạnh dạn vay vốn và đầu tư vào trồng cây Cao su, cây keo. Các cây trồng này đã làm thay đổi đời sống của các hộ gia đình một cách đáng kể.

3). Tác động đến cơ cấu thu nhập của người dân

Nghiên cứu cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình nhằm so sánh giữa các hộ được và chưa được GDGR, kết quả thể hiện ở bảng 2.15.

Bảng 2.15. Cơ cấu thu nhập của các nhóm HGD
(Đơn vị: 1.000 đồng)

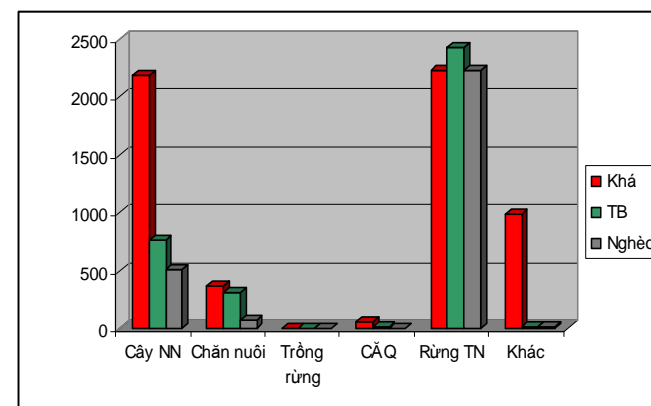
Chỉ tiêu bình quân	Hộ được GDGR		Hộ chưa được giao đất		Chênh lệch
	Số tiền	%	Số tiền	%	
1. NN	15.944,4	42,33	14.218,67	43,01	1.725,8
2. CN	5.344,4	14,19	5.133,33	15,53	211,1
3. LN	1.831,1	4,86			1.831,1
a. Măng	1.022,2	2,71			1.022,2
b. Mây, lá	808,89	2,15	13.706,7	41,46	808,9
4. Cây AQ	511,11	1,36			511,1
5. Khác	14.037,8	37,27			331,1
Tổng	37.668,9	100	33.058,7	100	4.610,2
6. Cân đối	3.158,7		2.891,3		267,3

Nguồn: Số liệu điều tra và tính toán

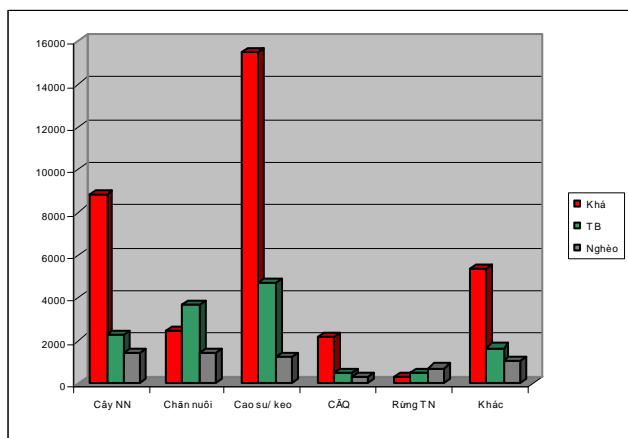
Thu nhập của hộ nhận đất nhận rừng bình quân 37,67 triệu đồng/năm và hộ chưa nhận đất nhận rừng là 33 triệu đồng/năm. Đây là nguồn thu nhập rất khiêm tốn của các hộ gia đình sống ở vùng núi. Về cơ cấu thu nhập của 2 nhóm hộ này chủ yếu là từ nông nghiệp và từ lâm sản ngoài gỗ. Đối với nhóm tham gia nhận đất nhận rừng thì có nguồn thu nhập khác là lương. Đối với hộ nhận đất nhận rừng, thu nhập bình quân là 37.668,89 nghìn đồng/năm. Nhìn chung là cao hơn so với nhóm hộ không

nhận đất nhận rừng. Thu nhập từ việc lấy lá nón và mây rừng bình quân từ 30.000 đến 60.000 đồng/ngày. Trong cơ cấu nguồn thu của các hộ được giao có sự khác nhau, nguồn thu của các hộ khá, trung bình, nghèo khác nhau và thấp nhất là hộ nghèo. Đối với hộ nghèo, nguồn thu chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp và nguồn thu khác. Nguồn thu nhập từ LN vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ 2,01% tổng thu nhập. Nguồn thu được chủ yếu cũng chỉ là lâm sản ngoài gỗ trên rừng được giao, hơn nữa việc tiêu thụ các sản phẩm từ rừng gặp khó khăn.

Kết quả nghiên cứu cơ cấu thu nhập của hộ gia đình khi so sánh giữa trước và sau GDGR được thể hiện qua 2 sơ đồ 2.7 và 2.8. Kết quả nghiên cứu cho thấy trước GDGR, nguồn thu của người dân là từ rừng tự nhiên chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng thu nhập. Hiện nay, thu nhập của người dân đã tăng lên đáng kể với tỷ trọng thu nhập từ cây lâm nghiệp và cây Cao su của người dân địa phương chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của các HGD (bình quân các HGD là 40,3%).



Biểu đồ 2.7. Cơ cấu thu nhập HGD trước GDGR



Biểu đồ 2.8. Cơ cấu thu nhập HGD Sau GDGR

Một trong những lý giải cho sự vượt trội đó là giá trị do cây trồng mang lại. Thu nhập từ cây keo và cây Cao su đã cải thiện đáng kể đời sống của người dân. Nguồn thu từ rừng tự nhiên giảm đi, do ý thức của người dân tăng lên và do sự nghiêm ngặt trong quy ước quản lý, bảo vệ của người dân địa phương.

Sự thay đổi của cơ cấu chi phí và hiệu quả trong sản xuất của các nhóm HGD tại thời điểm đánh giá tạo bước ngoặt cho thay đổi trong cơ cấu thu nhập của các HGD. Trước GDGR, nguồn thu từ lâm nghiệp của người dân chủ yếu là từ rừng tự nhiên thông qua khai thác lâm sản ngoài gỗ và kể cả khai thác trộm gỗ từ rừng. Có thể khẳng định là những loại thu nhập này rất khó thống kê và các hoạt động mang tính lâm nghiệp này cũng đã ảnh hưởng đến sinh kế của người dân.

Sau khi các hộ gia đình được giao đất, giao rừng, thu nhập từ lâm nghiệp của các hộ gia đình chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng thu nhập của các HGD. Đây cũng là lý do có sự khác biệt

trong cơ cấu thu nhập từ rừng trồng nói riêng và trong tổng thu nhập nói chung giữa các nhóm hộ. Với năng suất và giá trị cây trồng mang lại như hiện nay, diện tích đất đai đóng góp một vai trò rất quan trọng.

Nguồn thu từ rừng tự nhiên giảm đi, một mặt do ý thức của người dân tăng lên và mặt khác do sự nghiêm ngặt trong quy ước quản lý, bảo vệ của người dân địa phương. Tuy nhiên, đối với những HGD nghèo, đây vẫn là một nguồn thu đáng kể. Nhưng khác với trước đây, họ không khai thác bừa bãi mà chỉ lấy những LSNG được cho phép như lá nón, lá đốt, mây, mật ong, cây thuốc... Theo điều tra, mỗi lần đi vào rừng giá họ có thể kiếm được trung bình từ 50-60 nghìn đồng.

Rõ ràng là giao đất, giao rừng đã làm thay đổi cơ cấu thu nhập và có ảnh hưởng rõ nét đến sinh kế người dân trong các xã nghiên cứu. Thu nhập từ hoạt động sản xuất lâm nghiệp góp phần cải thiện đời sống của các hộ một cách rõ rệt.

4) Tác động của quá trình GDGR đến phân loại kinh tế HGD

Bằng phương pháp có sự tham gia, các cộng đồng đã tự phân loại kinh tế hộ thông qua các chỉ tiêu phù hợp với từng thời kỳ và điều kiện địa phương. Nhìn chung, các tiêu chí phân loại hộ cũng khác nhau qua các thời kỳ và là sự thay đổi theo chiều hướng tích cực. Vào những năm trước GDGR, tỷ lệ nhóm hộ khá trong tổng số hộ gia đình là chiếm khoảng 10%, hiện nay là gần 30% trong 2 xã. Đặc biệt, tỷ lệ của nhóm hộ nghèo trong tổng số HGD trong các xã giảm đáng kể khi chương trình giao đất giao rừng được thực hiện trên địa bàn, trung bình từ 61% xuống còn 20%. Mặc dù sự thay đổi tỷ lệ các nhóm HGD là kết quả của nhiều yếu tố tác động, song yếu tố chính vẫn là sự có được quyền

sử dụng rừng và đất rừng với việc là thu nhập từ rừng trồng ngày càng tăng. Cơ hội thoát nghèo cho những HGD tham gia sản xuất lâm nghiệp lớn hơn bởi họ được thu hút bởi sản xuất kinh doanh lâm nghiệp trên chính diện tích đất đai của mình.

Chúng ta có thể nhận thấy rằng sự thay đổi nhóm hộ ở 2 xã này khẳng định rằng sản xuất lâm nghiệp đã phát huy vai trò của mình trong phát triển kinh tế hộ. Đây là một yếu tố chúng ta cần chú ý khi thiết kế chiến lược sinh kế mới cho người dân.

2.8.2. Tác động của quá trình GDGR về mặt xã hội

Quá trình GDGR thực sự được coi là thành công chỉ khi nó mang lại hiệu quả thiết thực, được đông đảo mọi người tham gia và gắn kết được lợi ích của người làm rừng, tạo tâm lý ổn định cho người dân gắn bó với rừng. Do vậy, ngoài đánh giá tác động đến phát triển kinh tế ra, còn phải đánh giá tác động về mặt xã hội do quá trình GDGR mang lại.

1) Mức độ tham gia của người dân trong quá trình GDGR

Mức độ tham gia của người dân đối với công tác GDGR, được đánh giá từ các hoạt động tham gia trong quá trình triển khai thực hiện GDGR tại địa phương. Qua điều tra phỏng vấn 120 HGD tại 2 xã đối với công tác giao đất lâm nghiệp, kết quả cho thấy số người tham gia họp triển khai GDGR (nội dung họp là phổ biến các chính sách giao đất lâm nghiệp, giao quản lý bảo vệ rừng, thống nhất phương án tiến hành...) đạt tỷ lệ 95,56%, những người không tham gia họp chiếm 4,44% (Phần lớn là do các hộ không nhận được thông báo đi họp); Trong công tác xây dựng kế hoạch GDGR chỉ có 16% số hộ tham gia, phần lớn là các hộ cán bộ thôn, cán bộ xã; Tham gia giải quyết mâu thuẫn

tranh chấp đất đai, có 35,56% số hộ được phỏng vấn; Tham gia nhận đất, nhận rừng ngoài thực địa, 100% các hộ được phỏng vấn đều tham gia.

Như vậy, hầu hết các nội dung trong triển khai GDGR ở xã đều được người dân tham gia với tỷ lệ cao. Điều này chứng tỏ chính sách GDGR phù hợp với nguyện vọng của người, được đông đảo người dân địa phương chấp nhận. Việc tham gia của người dân vào quá trình GDGR cũng đã góp phần nâng cao nhận thức của họ về rừng, sản xuất lâm nghiệp và tập thể cộng đồng thôn và dân trí người dân.

2) Xu hướng thay đổi nghề nghiệp của người dân địa phương sau GDGR

Kết quả nghiên cứu tại các xã điểm về GDGR cho thấy do tác động của giao đất giao rừng đã có sự thay đổi nghề nghiệp trong cộng đồng như sau:

Bảng 2.16. Ý kiến người dân về nghề nghiệp (Đơn vị tính: %)

Tiêu chí	Ý kiến trả lời của 24 hộ gia đình						
	35	100	67	48	44	56	52
Quan trọng	35	100	67	48	44	56	52
Ít quan trọng	65	0	33	52	56	44	48

Từ kết quả điều tra, chúng ta nhận thấy sự nhận thức của người dân về nghề nghiệp mưu sinh đối với sản xuất lâm nghiệp đã rõ nét hơn (56% số hộ được phỏng vấn cho rằng trồng rừng có vai trò quan trọng đối với gia đình). Nếu so sánh với trước khi giao đất, giao rừng, thì người dân chỉ tập trung vào khai thác lâm sản là chính, việc tham gia sản xuất lâm nghiệp chỉ dừng ở

nhận khoán bảo vệ rừng. Rõ ràng, với diện tích đất rừng được giao, ý thức người dân về vai trò của hoạt động sản xuất lâm nghiệp đã thay đổi từ lợi dụng tài nguyên rừng là chính sang sản xuất, kinh doanh và coi đây là một trọng những nghề trong tổng thể các hoạt động sinh kế của người dân.

3) Tác động của GDGR đến thu hút lao động và mức độ sử dụng thời gian của các hộ

Kết quả điều tra phỏng vấn các hộ gia đình về vấn đề thời gian được sử dụng cho sản xuất cho thấy: Sau khi có đất rừng được giao, các hộ sử dụng thời gian cho diện tích đất rừng này thường từ 1 đến 2 tháng; Lực lượng lao động chủ yếu là của gia đình, có một số hộ phải thuê lao động trong thời gian chăm sóc và thu hoạch như mù Cao su hay khai thác keo; Thời gian nhàn rỗi giảm, nhận thức của người dân về nghề rừng ngày càng rõ nét và các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đang được khẳng định trong đời sống sản xuất kinh doanh của người dân địa phương; Thời gian vào rừng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ giảm.

Bảng 2.17. Số ngày bình quân khai thác tài nguyên trong rừng của các HGĐ

Stt	Nhóm hộ được GDGR	Số ngày làm việc	
		Rừng TN	Rừng trồng
I	Được giao	98	39
1	Hộ nghèo	120	24
2	Hộ TB	95	32
3	Hộ Khá	80	62
II	Hộ không được giao	102	0

Nguồn: Số liệu tổng hợp điều tra

Kết quả từ bảng trên cho thấy thời gian vào rừng tự nhiên để khai thác tài nguyên trung bình là 98 ngày/năm của các hộ được giao đất, còn hộ không nhận đất là 102 ngày/năm. Đây là con số khá lớn mặc dù các hộ khẳng định là thời gian vào rừng tự nhiên đã giảm. Điều đó chứng tỏ sự phụ thuộc vào rừng của cuộc sống người dân trong cộng đồng còn khá lớn.

4) Tác động của GDGR đến việc nâng cao ý thức vai trò của người dân trong việc chăm sóc, quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

Có thể khẳng định chắc chắn rằng sau khi thực hiện GDGR, rừng và đất rừng cơ bản đã có chủ, ý thức của nhân dân trong việc quản lý và sử dụng rừng được nâng lên rõ rệt. Điều này được thể hiện: Toàn bộ diện tích rừng đã giao được các nhóm HGĐ và cộng đồng khoanh nuôi, bảo vệ tốt. Tình trạng chặt phá rừng hầu như không còn. Đặc biệt là tình trạng người dân từ các xã khác vào rừng để chặt củi cũng như khai thác các lâm sản phụ đã được hạn chế. Thống kê của ban PCCC xã Thượng Quảng cho thấy hiện tượng vi phạm Lâm luật đã giảm đáng kể, rất ít hiện tượng cháy rừng và xâm hại đến vốn rừng.

Bảng 2.18. Tổng hợp các vụ vi phạm lâm luật ở Thượng Quảng (Đơn vị tính: số vụ)

Năm	96	97	98	99	00	01	02	03	04	05	06	07	08
A	6	3	2	1	2	0	0	1	0	0	0	1	0
B	4	4	3	2	5	1	0	0	1		0	0	0
C (ha)	0	0,7	0,5	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Hạt Kiểm lâm Nam Đông

(A: Số vụ cháy rừng, B: Số vụ khai thác trộm, C: Diện tích rừng bị xâm lấn để trồng cây khác)

Các nhóm giúp đỡ nhau trong quản lý bảo vệ rừng cũng như bảo vệ thành quả của các hoạt động sản xuất trên đất lâm nghiệp trước những yếu tố tiêu cực như sự phá hoại của gia súc, gia cầm, thiên tai, lửa rừng...

Một số HGD điển hình đã có nhận thức tốt, tự đầu tư vốn vào phát triển sản xuất nông lâm kết hợp và trồng cây ăn quả. Đây là một trong những minh chứng khẳng định chính sách giao đất lâm nghiệp đã có tác động tích cực đến việc SDD lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng và phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần cải thiện đời sống của người dân. Qua điều tra các hộ nhận đất thấy rằng, nguồn thu nhập từ các hoạt động trên đất lâm nghiệp đã giúp cho đời sống HGD trong xã được cải thiện rõ rệt.

Vai trò và ý thức của người dân được thể hiện bằng kết quả của công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng luôn đạt tốt trong các đợt nghiệm thu. Mặt khác sau khi thực hiện Chính sách GDGR qua quá trình được tuyên truyền và tiếp cận người dân địa phương cũng dần nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với khu đất và mảnh rừng được giao

5) Tác động của GDGR đến phân công lao động theo giới

Sự tham gia của phụ nữ trong quá trình giao, đất giao rừng ở các khâu sau: Cuộc họp phổ biến chủ trương giao đất, giao rừng (20% phụ nữ tham gia); Các cuộc họp về lập kế hoạch GDGR (khoảng 15%); Giao đất trên hiện trường (5%); Các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác (37%); Các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất lâm nghiệp (29%).

Sau khi GDGR phụ nữ phải làm nhiều công việc hơn so với trước, điều này dẫn đến thời gian làm việc của họ cũng kéo dài

hơn. Sự hiểu biết về đất đai và công việc chăm chút cây trồng, vật nuôi đều tăng hơn trước. Vai trò của người phụ nữ trong SDD thay đổi đáng kể so với trước. Kết quả này có một ý nghĩa là sự khởi đầu, tạo điều kiện để người phụ nữ tự tin và có cơ hội nhiều hơn trong các hoạt động sản xuất và xã hội tiếp theo.

6) GDGR và công tác xoá đói giảm nghèo tại địa phương

Theo kết quả phỏng vấn các HGD và tham khảo ý kiến của cán bộ các cấp tại địa phương trong quá trình chủ trương GDGR được thực hiện ở tại 2 xã, tỷ lệ hộ nghèo trong xã giảm là do tác động các chính sách và chương trình như chính sách GDGR, chính sách khuyến nông, khuyến lâm, các chương trình xoá đói giảm nghèo của Nhà nước (Chương trình 134, 135...) và một số chính sách khác. Tuy nhiên việc tách bạch ảnh hưởng của các chương trình này là rất khó khăn và không cần thiết.

7) Nâng cao kiến thức về kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp (NLN) của các hộ nông dân

Khi hỏi HGD về kinh nghiệm sản xuất nông LN được học hỏi từ đâu?, 75% các HGD được phỏng vấn cho rằng: Từ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm của xã: 72%; Qua sách vở báo chí là 12% và 16% là học hỏi từ những người đi trước.

Điều này cho ta thấy vai trò quan trọng của lực lượng khuyến nông, khuyến lâm xã. Các kỹ thuật lâm sinh như: Kỹ thuật gieo ươm, kỹ thuật trồng rừng, bảo vệ thực vật, khoanh nuôi tái sinh, nuôi dưỡng rừng, kỹ thuật trồng cây ăn quả hay các mô hình canh tác trồng cây nông nghiệp dưới tán rừng... được họ phổ biến cụ thể, trực tiếp đến người dân thông qua các lớp tập huấn. Phần lớn các gia đình đã chủ động về mặt kỹ thuật trong sản xuất lâm nghiệp.

2.8.3. Tác động của GDGR đến môi trường

1) Nâng cao độ che phủ của rừng

Tỷ lệ che phủ rừng tại xã Thượng Quảng huyện Nam Đông tăng lên qua 7 năm thực hiện Chính sách GDGR là 6,02% (diện tích rừng tăng lên: 943ha), tại xã Triệu Nguyên, huyện Đăkrông tăng lên 15% (diện tích rừng tăng lên: 148,73ha). Chất lượng rừng, đa số người được phỏng vấn cho rằng rừng sau khi giao cho nhân dân quản lý chất lượng đã nâng lên rõ rệt. Biểu hiện cụ thể bằng mắt thường có thể nhìn thấy được. Các khu rừng từ khi giao cho nhân dân địa phương quản lý, bảo vệ hệ thực vật tái sinh và phát triển rất tốt, xuất hiện nhiều tầng tán và thảm tươi, tầng thảm mùn dưới đất rừng. Đây là một yếu tố quan trọng trong việc làm giảm sức công phá của nước mưa xuống bề mặt đất đồng thời làm giảm tốc độ dòng chảy, hạn chế xói mòn đất, và tăng khả năng giữ nước của rừng.

2) Tăng khả năng giữ nước của rừng

Theo kết quả điều tra cơ bản tại các HGD có thời gian sinh sống lâu đời tại địa phương đều chung nhận định rằng: Số lượng và chất lượng nước sinh hoạt tại địa phương trong những năm gần đây đã được cải thiện. Theo báo cáo hàng năm của xã Thượng Quảng thì tỷ lệ các HGD sử dụng nước sinh hoạt từ nguồn nước suối đã giảm từ 80% (năm 2002) xuống 0,3% (năm 2008). Các HGD dần từ bỏ thói quen sử dụng nguồn nước suối, chuyển sang sử dụng nước sạch từ giếng khơi và bể chứa. Một tác động tích cực nữa là nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp được đảm bảo hơn, khả năng gây hại của lũ lụt hạn hán giảm đi nhiều.

3) Tác động đến chất lượng nước sinh hoạt

Thực tế cho thấy chất lượng rừng thay đổi sẽ góp phần đáng kể vào thay đổi chất lượng nguồn nước, kết quả phỏng vấn các HGD về vấn đề này được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.19. Thay đổi nguồn nước ở cộng đồng sau giao đất giao rừng

Nguồn nước	Chất lượng so với trước GDGR		
	Tốt hơn (%)	Vẫn thế (%)	Kém hơn (%)
1. Nước cho sản xuất	58,33	41,67	0
2. Nước cho sinh hoạt	55	40	5
3. Nước chung	56,67	40	3,33

Nguồn: số liệu tổng hợp điều tra

Kết quả nghiên cứu ở bảng trên cho thấy số hộ cho rằng nguồn nước hiện nay so với trước là tốt chiếm 56,67%, trong khi đó ý kiến cho rằng vẫn thế chiếm 40%, còn 3,33% là kém hơn. Nguồn nước cung cấp hiện nay cho sản xuất chủ yếu là từ sông, suối. Trên địa bàn xã có sông Ba Lòng, suối Triều, suối Rọ, suối Đào, suối Làng An cung cấp 1 lượng nước khá phong phú cho sản xuất nông nghiệp và cho sinh hoạt của người dân địa phương. Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt đa số là từ các giếng, khe suối. Người dân trong xã đã được sử dụng nước sạch do chương trình nước sạch nông thôn tài trợ. Nhìn chung chất lượng nước là rất tốt. Sự thay đổi chất lượng nước chung từ khi GDGR chưa rõ nét nhưng bước đầu đã có ảnh hưởng tới chất lượng nước của địa phương. Chắc chắn rằng từ khi có rừng, lượng nước ngầm tăng lên sẽ là nguồn cung cấp nước phong phú cho sản xuất và đời sống.

Bảng 2.20. Kết quả đánh giá sử dụng nguồn nước xã Thượng Quảng (Đơn vị tính: Điểm)

STT	Chỉ tiêu đánh giá tác động	Trước GDGR(2002)	Hiện nay
1	Khả năng phục vụ nước cho sinh hoạt	3	9
2	Khả năng phục vụ nước cho sản xuất	4	8
3	Khả năng dự trữ nước (hồ đập, sông suối...)	2	7
4	Khả năng gây lũ lụt, hạn hán	8	2
5	Độ trong sạch của nước	4	8
6	Mở rộng, phục hồi diện tích đất canh tác...	1	7

Từ kết quả nghiên cứu ở hai bảng trên cho thấy nguồn nước và khả năng cung cấp nước được tăng lên rõ rệt sau GDGR. Sự thay đổi tích cực này do nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó nguyên nhân hiệu quả của diện tích rừng đã được trồng trên những khu đất trống trọc, hoang hoá, đất nương rẫy và chất lượng rừng tự nhiên tăng lên sau khi được giao đến cho các nhóm hộ và cộng đồng bảo vệ. Vì vậy, hoàn cảnh vi khí hậu nói riêng và điều kiện lập địa nói chung tại địa phương đã được tái lập và ngày càng được cải thiện tốt hơn.

4) Tác động của GDGR đến sự giảm xói mòn đất

Xói mòn là quá trình các tác nhân như khí hậu (mưa gió), đôi khi cả con người (các hoạt động chặt phá rừng để lấy đất canh tác, phát triển cơ sở hạ tầng như xây nhà, làm đường, vv...) tác động lên mặt đất làm cho lớp mặt của đất, keo mùn, những tầng đá toi xốp, các vụn đất và đá sét bị mất đi hoặc trôi theo hướng sườn dốc. Bằng phương pháp đánh giá định tính (sự xuất hiện các khe rãnh, khe xói mòn, tỷ lệ lớp đất mặt bị rửa trôi và sự hình thành lớp phủ thực vật) thông qua một số câu hỏi trong các cuộc điều tra HGD, nhằm tới các tiêu chí gián tiếp của sự xói mòn đất như sự lắng đọng đất/đá tại các thửa ruộng, số lần các thửa ruộng

phải san bằng... Với câu hỏi đặt ra là có nhiều đất bị rửa trôi tích tụ ở ruộng không? Với thang điểm từ 1 là nhiều cho đến 5 là không có, kết quả điều tra với các HGD tại 2 xã cho thấy:

Bảng 2.21. Hiệu quả GDGR góp phần giảm xói mòn đất ở các địa phương

STT	Thang điểm	Tình trạng xói mòn đất			
		Năm 2002		Năm 2008	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Nhiều	48	80	0	0
2	Không nhiều	6	10	6	10
3	Ít	2	3.33	21	35
4	Rất ít	4	6.67	27	45
5	Không có	0	0	6	10

Nguồn: Kết quả điều tra

Kết quả phỏng vấn các hộ gia đình được GDGR, họ cho biết diện tích đất trống đồi trọc trước đây (trước giao đất) là khá lớn và thực bì tại các vùng đất trống chủ yếu là các loài cây bụi, cỏ, vì vậy tình hình xói mòn xảy ra khá mạnh, có những nơi lớp đất mặt bị suy thoái nghiêm trọng tro sỏi đá. Qua quan sát bằng mắt thường của người dân có thể thấy đất ở nhiều nơi đã bị xói mòn và rửa trôi mạnh, đặc biệt tại một số khu vực xuất hiện các loài cây sim, mua, cỏ may, thanh hao... cho thấy đất đang bị thoái hóa, nghèo kiệt về dinh dưỡng.

Hiện nay, tình trạng đó không còn nữa, thay vào những mảng đất trống là màu xanh của cây rừng. Chất lượng đất cũng được cải tạo hơn trước biểu hiện ở sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng ở địa phương. Hơn nữa, với chất lượng rừng tự nhiên của địa phương giao cho người dân bảo vệ đã nâng cao, xuất hiện nhiều tầng tán, thảm tươi, và lớp thảm mục dưới rừng đã làm tăng

lượng mùn (đất tầng mặt có màu đen hơn) và tăng khả năng giữ nước của đất rừng (đất tầng mặt ẩm hơn), vì vậy đã giảm xói mòn đáng kể cho đất dưới tán rừng trồng. Kết quả của các hộ dân tự đánh giá về nguồn nước của địa phương theo phương pháp cho điểm (tối đa 10 điểm) được tổng hợp trong biểu sau:

Bảng 2.22. Diễn biến về đất LN trước và sau khi giao

Chỉ tiêu	Mức độ xói mòn			Chất lượng		
	Mạnh hơn (%)	Vẫn thế (%)	Ít hơn (%)	Tốt hơn (%)	Vẫn thế (%)	Ít hơn (%)
1. Đất RTN	0	25	75	55,00	45,00	0
2. Đất RT	0	60	40	50,00	40,00	10
3. Đất chung	0	45	55	53,33	41,67	5

Nguồn số liệu tổng hợp điều tra

Kết quả bảng trên cho thấy khoảng 55% số các hộ được phỏng vấn cho rằng từ khi GDGR đã làm giảm mức độ xói mòn đất ít hơn so với trước khi chưa GDGR, trong khi đó khoảng 45% số hộ cho rằng đất không thay đổi và không có ý kiến nào cho rằng mức độ xói mòn mạnh hơn. Về chất lượng đất 53,33% ý kiến cho rằng chất lượng đất tốt hơn, 41,67% số hộ cho rằng vẫn thế và 5% cho rằng đất xấu hơn. Đây là những hộ nhận đất ở xa hơn và có độ dốc cao nên chịu ảnh hưởng của xói mòn.

Như vậy, đa số các hộ đều cho rằng mức độ xói mòn đất giảm, chất lượng đất tăng so với trước khi GDGR. Tuy nhiên mức độ tác động còn chưa rõ nét và có thể trong những năm tới khi rừng khép tán tác động của rừng sẽ rõ nét hơn trong bảo vệ đất. Đây là xu hướng khả quan có tác động rất tốt tới môi trường sinh thái cũng như cho sản xuất nông nghiệp do công tác giao đất giao rừng mang lại.

2.8.4. Tổng hợp tác động của công tác giao đất giao rừng

1) Tác động tích cực

Sau 7 năm thực hiện (2003 - 2009) chính sách GDGR, nó đã và đang dần thể hiện được rõ rệt vai trò tích cực của GDGR đối với phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Đây là cơ sở quan trọng để người dân chọn lựa và xây dựng chiến lược phát triển sinh kế bền vững trong phát triển kinh tế hộ. Kết quả phân tích cho thấy tình hình khái quát chung về các mức đạt được của một số tác động trước và sau GDGR, đặc biệt là các tác động lâu dài và đang vươn tới tính “bền vững” như đúng mục tiêu chương trình đặt ra. Kết quả này thể hiện ở chỗ nhiều tác động có thể được cải thiện từ mức thấp trước GDGR lên tốt sau GDGR và rất tốt trong tương lai như ý thức của người dân trong quản lí, bảo vệ và phát triển rừng được thay đổi và mức độ cải thiện nguồn nước cho cộng đồng tích cực hơn.

Có thể nói tác động tích cực tổng hợp của GDGR tại 2 xã thuộc địa bàn nghiên cứu được thể hiện như rừng phát triển tốt và đã có chủ, kể cả rừng tự nhiên. Quá trình GDGR đã góp phần nâng cao chất lượng rừng, đảm bảo an toàn sinh thái nhằm phục vụ sản xuất và sinh hoạt cũng như phát triển tính ĐDSH của khu vực. Quá trình GDGR đã thu hút phần lớn người dân 2 xã tham gia, tạo cơ hội phát huy tiềm năng phát triển sinh kế bền vững nghề rừng. Đồng thời thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, người dân không những được nâng cao hiểu biết khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp mà ý thức của họ trong quản lý sử dụng tài nguyên rừng cũng được nâng lên một bước. GDGR đã tạo công ăn việc làm cho người dân và thu nhập từ rừng trồng đã góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân. GDGR phát huy hiệu quả khi một số HGD đã mạnh dạn vay vốn

từ Chi nhánh Ngân hàng địa phương để đầu tư phát triển sản xuất (trồng cây Cao su, CẢQ, trồng rừng...). Điều này cho thấy tác động của quá trình GDGR vào việc tăng khả năng tiếp cận với các hoạt động tín dụng Ngân hàng.

Về khía cạnh giới, đây là hoạt động sản xuất thiết thực đầu tiên với quy mô lớn mà người phụ nữ địa phương có cơ hội nâng cao vai trò về sự bình đẳng giới trong các hoạt động sản xuất và đời sống. Sự phân công lao động có những thay đổi rõ rệt. Sự khẳng định này được chính người phụ nữ và cộng đồng địa phương công nhận sau khi thực hiện GDGR.

Thông qua quá trình GDGR, thu nhập của các HGD tham gia ngày càng tăng. Đặc biệt tỷ trọng nguồn thu từ Lâm nghiệp ngày càng tăng và ổn định. Như vậy, GDGR đã làm thay đổi cơ cấu sản xuất của địa phương theo hướng tích cực, phục hồi khả năng tái sản xuất của đất lâm nghiệp.

2) Những mặt hạn chế

Tuy nhiên công tác GDGR còn bộc lộ một số hạn chế như sau: Diện tích đất rừng được giao chưa đồng đều, nhiều hộ nghèo chưa được giao. Hỗ trợ cho người dân còn rất hạn chế, đặc biệt là vốn, kỹ thuật và tiêu thụ. Chất lượng rừng được trồng thấp, năng suất chưa cao. Rủi ro cho các hộ gia đình trồng rừng và cây Cao su. Tại xã Thượng Quảng, Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, thiệt hại do bão gây ra cho các hộ gia đình năm 2009 là rất lớn, ước tính đến 40% giá trị rừng trồng (ý kiến khảo sát tại xã). Sự chênh lệch trong thu nhập của các hộ nhận đất nhận rừng và không nhận đất nhận rừng, dẫn đến có thể tạo ra các nhóm cho thu nhập cao và thu nhập thấp, phân hóa giàu nghèo. GDGR với mục tiêu phát triển bền vững cả về mặt kinh tế lẫn môi trường nhưng lại có chu kỳ kinh doanh dài, nhưng phương

thức trồng chủ yếu là thuần loài đều tuổi, cơ cấu cây rừng chưa phong phú, cấu trúc rừng đơn giản, ít tầng tán. Chưa phát huy được thế mạnh của cây trồng bản địa, hỗn giao.

2.9. Một số giải pháp phát triển tài nguyên rừng bền vững sau GDGR

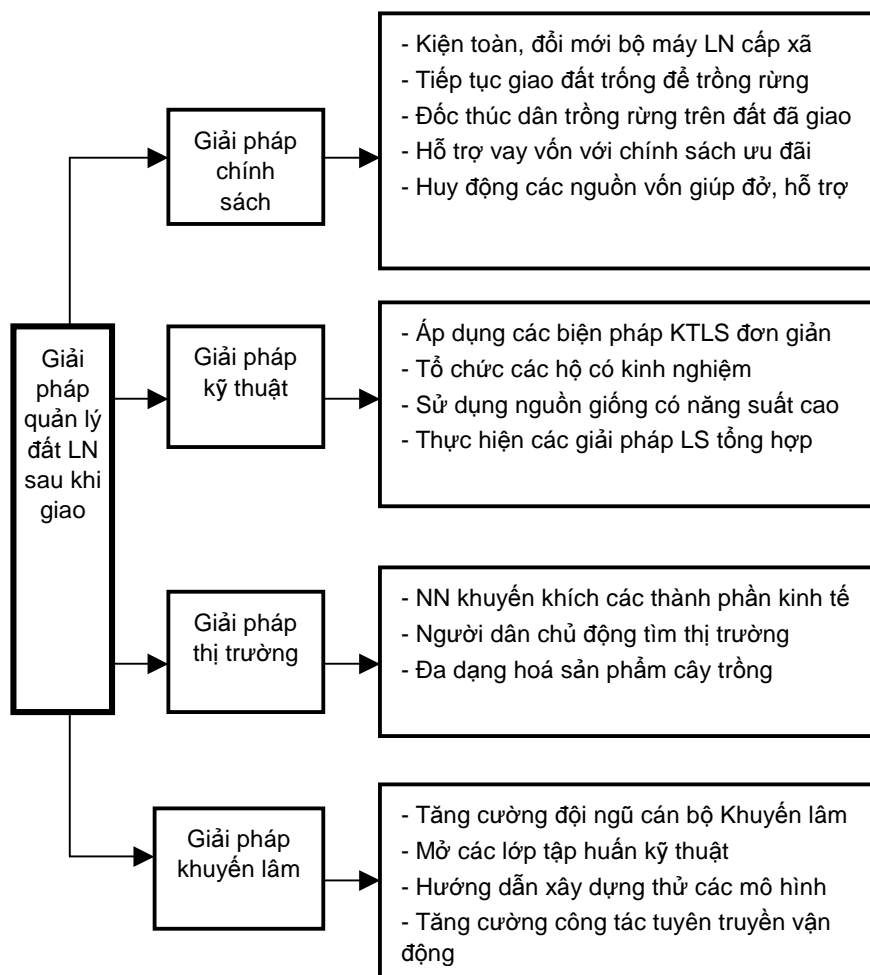
Mục tiêu quan trọng của GDGR là xây dựng và phát triển rừng bền vững, góp phần vào sự phát triển KT - XH địa phương sau GDGR. Nhiều kết quả nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp chính cho việc nâng cao hiệu quả, sử dụng và phát triển rừng bền vững tài nguyên rừng như sau (xem sơ đồ 2.3).

(1) **Nâng cao năng lực cho cộng đồng:** Mở các lớp bồi dưỡng, hướng dẫn kỹ thuật cho cộng đồng là giải pháp giúp người dân thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật lâm sinh (tỉa thưa, phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại rừng), phương thức khai thác và cách tính toán hiệu quả kinh tế (đễ tính, dễ nhớ, nhưng vẫn chính xác) từ rừng trồng HGD.

(2) **Tăng cường sự phối hợp với các cơ quan chính quyền địa phương** trong các công việc như hướng dẫn, giúp đỡ, các hoạt động của các HGD làm nghề rừng. Đặc biệt giữa UBND xã với các cơ quan Kiểm lâm, Địa chính cấp huyện, Ngân hàng... nhằm theo dõi trách nhiệm của họ với các hoạt động chăm sóc, bảo vệ rừng.

(3) **Tổng kết công tác GDGR tại địa phương** nhằm tạo cơ sở đẩy mạnh công tác này, đặc biệt là đối với các hộ nghèo trong xã và nhân rộng ra các địa bàn.

(4) **Tăng cường các dự án tại xã**, trước tiên là các dự án nghiên cứu từ các trường đại học và viện nghiên cứu.



Sơ đồ 2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất LN sau GDGR tại xã Triệu Nguyên

(5) **Giải pháp về thị trường:** Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm LN cũng như các sản

phẩm khác. Hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho HGD thông qua các hợp đồng với các xí nghiệp sản xuất, các xưởng chế biến nông lâm sản. Thành lập các tổ chức có thể là HTX để thu mua các sản phẩm Lâm nghiệp. Mở mang các lớp đào tạo nâng cao kiến thức thị trường cho người dân. Mở các xưởng chế biến nông lâm sản trên địa bàn để tiêu thụ các sản phẩm tươi như măng rừng để từ đó nâng cao giá trị sản phẩm.

(6) **Giải pháp về lồng ghép với các chương trình, DA khác** (như Chương trình 5 triệu ha rừng (661), DA LSNG, Chương trình 135...) để đầu tư một cách đồng bộ, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân miền núi, xây dựng kế hoạch phát triển rừng dài hạn nhằm quản lý bền vững tài nguyên rừng.

(7) **Đảm bảo lợi ích trên đất và rừng được giao cho HGD:** Qua điều tra HGD về mong muốn được hưởng những gì từ rừng, 40% HGD mong muốn được tăng lượng khai thác gỗ trên rừng được giao, 75% muốn được hỗ trợ tiền bảo vệ rừng, 35% là tăng diện tích trồng xen trên rừng được giao. Việc tăng loài khai thác chỉ chiếm 10% vì rừng chỉ có mây và lá nón là LSNG chính. Vì vậy, cần hỗ trợ tiền công bảo vệ để người dân có tiền đảm bảo đời sống trong khi các thu nhập từ LSNG còn rất thấp. Để tăng thu nhập từ LSNG cho HGD nhận rừng, 75% HGD mong muốn hỗ trợ gây trồng và phát triển LSNG trên rừng được giao, 45% là hỗ trợ dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản phẩm Lâm nghiệp.

(8) **Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm và nghiên cứu:** Nâng cao kiến thức của tổ chức khuyến nông, khuyến lâm và nghiên cứu. Tổ chức tập huấn và chuyển giao kỹ thuật về nông LN cho các nhóm hộ, những hộ trung bình nhưng có diện tích đất đai lớn có thể mở rộng sản xuất cần sự hỗ trợ trên của các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm để họ có thể xây dựng

thực hiện những mô hình kinh tế phù hợp trên đất, rừng được giao của mình cũng như tìm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm. Bên cạnh đó cũng có những mô hình hợp lý xây dựng cho các hộ nghèo có thể phát triển trên diện tích rừng của mình.

Đối với rừng trồng, cần nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm một số loài cây thích hợp, khuyến khích cây trồng bản địa, cây ăn quả theo mô hình nông lâm kết hợp. Thực hiện trồng xen măng để lấy ngắn nuôi dài, nâng cao thu nhập cho HGĐ. Đối với rừng được giao, cần nghiên cứu đưa vào trồng xen một số loài LSNG khác trong rừng được giao như trồng mây, mở rộng diện tích trồng xen để người dân có thêm thu nhập từ rừng. Đối với những hộ có điều kiện phát triển kinh tế trang trại, tích cực cho tham gia tập huấn và đi thăm thực tế, bên cạnh đó có sự hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi để họ có điều kiện phát triển. Thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển khu chăn thả đàn gia súc trong mô hình kinh tế trang trại như trâu, dê, lợn rừng và gia cầm, ao cá.

Kết luận chung

Chủ trương giao đất, giao rừng của Đảng đã hình thành từ rất sớm. Ngay từ năm 1983, Ban Bí thư (khoá V) đã có Chỉ thị 29-CT/TW ngày 12/11/1983 về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng. Chỉ thị nhấn mạnh: làm cho mỗi khu đất, mỗi cánh rừng, mỗi quả đồi đều có người làm chủ. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm thực hiện chủ trương này và đã đạt được những thành tựu rất đáng kể, nhất là trong lĩnh vực giao đất và rừng sản xuất. Nhiều hộ, nhiều cộng đồng đã được nhận đất, nhận rừng và đã tích cực đầu tư để phát triển sản xuất. Do vậy, ở nhiều nơi công tác quản lý và bảo vệ rừng đã có những chuyển biến tích cực, tài nguyên rừng phát triển tốt hơn và đời sống của người dân cũng được cải thiện sau khi nhận

rừng. Có thể nói giao đất, giao rừng là một chủ trương rất đúng đắn của Đảng và Nhà nước, nhờ đó chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, đó là chuyển từ lâm nghiệp Nhà nước sang lâm nghiệp xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện giao đất, giao rừng vẫn còn bất cập cần hoàn thiện và bổ sung. Đồng thời đã bộc lộ một số điểm chưa phù hợp giữa chính sách và thực tiễn; cũng như sự bất cập giữa kết quả mong đợi của chính sách và việc thực hiện chính sách ở một số địa phương, vì vậy cần tiếp tục có các chương trình nghiên cứu để hoàn thiện chính sách GDGR cho các cộng đồng quản lý để nguồn tài nguyên rừng bền vững hơn.

Chương 3

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC QUẢN LÝ, MÂU THUẤN VÀ CHIA SẼ LỢI ÍCH TRONG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

3.1. Cơ sở lý luận về quản lý rừng dựa vào cộng đồng

3.1.1. Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên

Rừng tự nhiên là một dạng tài nguyên thiên nhiên, phương pháp tiếp cận trong quản lý tài nguyên rừng tương tự phương pháp tiếp cận quản lý tài nguyên thiên nhiên. Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên là một khái niệm tương đối rộng và đa lĩnh vực. Trong lĩnh vực lâm nghiệp thì quản lý tài nguyên thiên nhiên tập trung vào 3 hợp phần quan trọng là quản lý tài nguyên rừng, quản lý tài nguyên nước và quản lý tài nguyên đất lâm nghiệp; trong đó quản lý tài nguyên rừng là một hợp phần quan trọng, vì đây là nguồn tài nguyên đang bị tác động mạnh.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, sau đây là một vài cách tiếp cận cơ bản:

1) Quản lý tài nguyên bền vững dựa vào cộng đồng

Quản lý tài nguyên tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng (*Community based natural resources management*). Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng là chiến lược toàn diện nhằm xác định những vấn đề mang tính nhiều mặt ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường thông qua sự tham gia tích cực và có ý nghĩa của những cộng đồng địa phương.

Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên (*Co-management of Natural Resources*). Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên là một cách tiếp cận đa nguyên để quản lý tài nguyên thiên nhiên bằng cách kết hợp nhiều đối tác với nhiều vai trò, với mục đích cuối cùng là bảo vệ môi trường, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và phân chia đồng đều những quyền lợi và trách nhiệm liên quan đến tài nguyên;

2) Quản lý tài nguyên bền vững dựa trên Hệ sinh thái (*Ecosystem Management*).

Theo Grumbine (1994) thì “Quản lý hệ sinh thái liên kết các kiến thức khoa học về mối quan hệ sinh thái trong một khuôn khổ giá trị kinh tế và xã hội nhằm hướng tới mục tiêu chung là bảo vệ sự toàn vẹn của hệ sinh thái trong thời gian dài”.

Hội Sinh thái của Mỹ (1995) hiểu là: “Quản lý hệ sinh thái là sự quản lý có mục đích rõ ràng, được thực hiện bằng những chính sách, nghị định, thực tiễn và thích ứng với việc quan trắc, nghiên cứu dựa trên những hiểu biết về tương tác và quá trình sinh thái cần thiết để duy trì thành phần, cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái”.

Bộ Quản lý đất đai của Mỹ (1994) quan niệm “Quản lý hệ sinh thái là sự liên kết các nguyên tắc sinh thái, kinh tế và xã hội để quản lý các hệ sinh học và vật lý bằng cách bảo vệ tính bền vững sinh thái dài hạn, đa dạng thiên nhiên, và sản lượng của cảnh quan”.

Bộ Lâm nghiệp của Mỹ (Thomas, 1996) quan niệm là: “Quản lý hệ sinh thái là sự liên kết các yếu tố sinh thái, kinh tế và xã hội để duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu trong hiện tại và tương lai”.

Hội nghị các bên lần thứ 5 thực hiện Công ước đa dạng sinh học đã đưa ra định nghĩa sau: “Tiếp cận hệ sinh thái được định nghĩa như là một chiến lược để quản lý đất, nước và tài nguyên hữu sinh nhằm thúc đẩy bảo tồn và sử dụng bền vững một cách hài hòa” (Smith and Maltby, 2003).

Một số nguyên tắc cơ bản trong quản lý rừng dựa trên quản lý hệ sinh thái do hội nghị Khoa học Quốc tế về phát triển cách tiếp cận Hệ sinh thái tổ chức tại Cộng hòa Liên bang Đức đưa ra năm 2002:

Nguyên tắc 1. Mục đích quản lý đất, nước và tài nguyên hữu sinh là vấn đề lựa chọn xã hội, bao hàm tất cả các thành phần có liên quan của xã hội.

Nguyên tắc 2. Cách tiếp cận HST phải tìm kiếm sự hài hòa thích hợp và sự liên kết giữa bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, cũng như sự chia sẻ công bằng lợi ích.

Nguyên tắc 3. Quản lý hệ sinh thái phải đảm bảo cung cấp bền vững những sản phẩm và dịch vụ của hệ sinh thái.

Nguyên tắc 4. Để có thể duy trì được sản phẩm và dịch vụ của hệ sinh thái, bảo tồn cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái phải là một mục tiêu ưu tiên.

Nguyên tắc 5. Quản lý hệ sinh thái phải được phân quyền đến cấp quản lý thích hợp thấp nhất nhưng có tính đến mối liên kết với các cấp khác.

Nguyên tắc 6. Quyết định quản lý phải được dựa trên tất cả các dạng thông tin có liên quan, bao gồm cả tri thức khoa học, cũng như kiến thức địa phương và bản địa, những đổi mới và thực tiễn.

Nguyên tắc 7. Quản lý hệ sinh thái phải xem xét những giá trị, trở ngại và cơ hội kinh tế thích đáng, bao gồm: Giảm những tác động thị trường ảnh hưởng có hại lên ĐDSH; Đặt thứ tự cho những động cơ nhằm khuyến khích bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH; Xem xét những chi phí và lợi ích trong mức độ khả thi.

Nguyên tắc 8. Tiếp cận dựa trên HST phải được thực hiện trong một quy mô không gian và thời gian phù hợp với mục đích có tính đến tác động lên các hệ sinh thái lân cận.

Nguyên tắc 9. Quản lý hệ sinh thái cần đặt mục tiêu dài hạn khi thừa nhận quy mô thời gian và hiệu ứng chậm thay đổi đặc trưng cho các quá trình của HST đó.

Nguyên tắc 10. Quản lý hệ sinh thái nên chấp nhận chiến lược quản lý mang tính thích nghi khi thừa nhận động lực cố hữu về sự thay đổi và không rõ ràng của hệ sinh thái.

3.1.2. Quản lý rừng đa phương diện

Có ba phương diện nói đến trong quản lý rừng đó là: phương diện khoa học kỹ thuật quen thuộc với các cán bộ có nghiệp vụ lâm nghiệp; phương diện tổ chức, cơ cấu là lĩnh vực của các nhà quản lý; phương diện bản địa là lĩnh vực của người địa phương trong quản lý bảo vệ rừng.

Về mặt khoa học kỹ thuật: Tổng quan của Jessup và Peluso, 1986 đã nêu rõ việc quản lý rừng gồm việc điều tiết ánh sáng và độ tàn che, cách xử lý để nuôi dưỡng cây cá thể và các loài có giá trị và giảm số lượng những cây không cần thiết, dây leo, bụi rậm, diệt cây ngoài mục đích, làm giàu và tuyển chọn. Quản lý gồm việc ấn định mục tiêu quản lý, kiểm tra sản lượng, lập kế hoạch điều chế, chọn luân kỳ chặt hạ, làm đường, xây

dựng cơ sở hạ tầng, xác định ranh giới, dự báo năng suất, kiểm tra chi phí, lập sổ sách hàng năm và tổ chức các công tác lâm sinh.

Về mặt tổ chức, quản lý rừng: Tổ chức, quản lý rừng có nghĩa là một sự kết hợp giữa biện pháp tổ chức với cách sắp xếp kỹ thuật mà người sử dụng trong các dự án là người bảo trợ, nói chung đã thỏa thuận. Đưa yếu tố “tổ chức” vào chúng ta nhấn mạnh tới bối cảnh xã hội của quản lý, vốn là điều quan trọng nhưng thường bị bỏ qua trong các tài liệu bàn về kỹ thuật lâm nghiệp. Fisher đã định nghĩa quản lý rừng có dựa vào cả kỹ thuật và tổ chức là “ một tập hợp các cách bố trí kỹ thuật và xã hội gắn với quản lý rừng, trong đó có bảo vệ, thu hoạch và phân phối sản phẩm” (Brokensha và Cactro,1987).

Về quản lý bản địa: Một định nghĩa bao trùm đầy đủ hơn đề cập đến các phương thức quản lý của người bản địa. Đó là những phương thức đặc biệt “không kỹ thuật, không khoa học” và thường “không có tính tổ chức cao” theo một số người, nhưng đó lại là một cách tổ chức, một tấm gương phản ánh rõ cơ cấu xã hội của một nhóm người có liên quan, họ không chấp nhận sự tồn tại và tầm quan trọng của các phương thức quản lý này. Cụ thể về phương diện bản địa, quản lý rừng được xem như là những phương thức thu hoạch, sử dụng, chăm sóc, tái sinh và cải thiện tài nguyên cây rừng và các tài nguyên khác gắn với chúng như động vật rừng, nước, lâm sản ngoài gỗ...mà nông dân mong muốn đạt tới những năng suất bền vững trong thời gian dài. Việc sử dụng linh hoạt khái niệm đó là cần thiết cho các cộng đồng đã quản lý rừng theo các phương thức khác nhau.

Như vậy, quản lý rừng được định nghĩa gồm ba phương diện: đó là một loạt các sắp xếp tổ chức, kỹ thuật và bản địa dựa

trên các yếu tố khoa học và dân gian liên quan đến tổ chức kiểm tra quyền hưởng thụ và phân bổ lợi ích của các hệ sinh thái rừng. Chúng gồm những cây riêng lẻ, đám cây trồng, khu rừng trồng, rừng tự nhiên cùng với các sản phẩm gắn với chúng như đặc sản chim, thú cũng như các khả năng sinh lợi khác về nông lâm nghiệp.

Trước thời kỳ năm 1945 Việt Nam chưa có hình thức sở hữu nhà nước về tài nguyên rừng. Rừng và đất rừng lúc đó thuộc sở hữu tư nhân và cộng đồng thôn bản. Tài nguyên lúc đó còn phong phú, nhu cầu con người chưa vượt quá sự tái tạo của rừng do mật độ dân số thấp, giao thông, đi lại khó khăn, nạn khai thác trong giai đoạn này còn hạn chế do nhu cầu mua bán, xuất khẩu chưa phát triển, từ đó đã cho kết quả độ che phủ rừng lên đến 43%, điều đáng nói hình thức quản lý rừng theo hương ước, thôn bản tồn tại trong một thời gian dài.

Sau cải cách ruộng đất giai đoạn (1954 - 1993) Nhà nước khẳng định quyền sở hữu về rừng trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng đã được Quốc hội thông qua ngày 12/8/1991, trong đó gồm một số nội dung cơ bản liên quan đến quản lý tài nguyên rừng.

Nhà nước thống nhất quản lý rừng và đất rừng. Nhà nước giao rừng và đất rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng ổn định lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước. Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Việc quyết định giao đất trồng rừng, giao rừng trên cơ sở kế hoạch bảo vệ phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng trên cơ sở đã được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó gắn với quyền lợi và nghĩa vụ

trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được nhà nước giao.

Ngoài ra nhà nước đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tại Quyết định 1171-QĐ về Quy chế quản lý các loại rừng: Sản xuất, phòng hộ, đặc dụng ngày 30/12/1986. Rừng và đất rừng ở Việt Nam được thống nhất chia làm 3 loại: Sản xuất, phòng hộ và đặc dụng. Trong quy định này ghi rõ cơ chế quản lý, quy hoạch 3 loại rừng, chức năng nhiệm vụ của từng loại rừng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường trong cả nước.

3.1.3. Quan điểm về quản lý rừng cộng đồng

Các hình thức quản lý rừng trực tiếp bởi cộng đồng đã xuất hiện từ lâu đời trong các cộng đồng dân tộc khác nhau ở Việt Nam. Truyền thống quản lý rừng của họ được thể hiện ở những lệ tục giữ rừng, trồng cây, xây dựng hương ước, luật tục bảo vệ rừng, bảo vệ cây cối của nhiều làng xã. Hiện nay quản lý rừng cộng đồng có thể hiểu như một phương thức tiếp cận hệ thống dựa trên ba phương diện: phương diện khoa học kỹ, phương diện tổ chức và phương diện bản địa, trong đó chú trọng đến tri thức bản địa của các cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng.

Từ ngữ “cộng đồng” theo thực tế xã hội nước ta có thể được định nghĩa một cách chung nhất là: “Cộng đồng bao gồm toàn thể những người sống thành một xã hội có những điểm giống nhau và có các mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau”. Như vậy, tính chất giống nhau về một điểm hoặc một số điểm nào đó là yếu tố hình thành nên những quan hệ cộng đồng trong xã hội. Có nhiều loại cộng đồng khác nhau: cộng đồng sắc tộc, cộng đồng làng, xã (thôn, bản), cộng đồng tôn giáo... Sự gắn bó của

một cộng đồng thường thể hiện qua các lệ tục, các quy ước thành văn bản hoặc không thành văn bản nhiều hơn là thể hiện bằng một hình thức tổ chức của một pháp nhân kinh tế (Đỗ Hồng Quân và Tô Đình Mai, 2000).

Về mặt pháp lý, “Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương” (Điều 2, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004). Do đó, để quản lý tài nguyên rừng một cách hiệu quả và bền vững, không thể bỏ qua việc phát huy vai trò của cộng đồng người dân sống gần rừng trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Phát huy vai trò tham gia của các cộng đồng trong việc quản lý nguồn tài nguyên này vừa mang ý nghĩa phát huy truyền thống dân tộc vừa có thể tạo ra một cách quản lý rừng có hiệu quả và bền vững hơn.

Thuật ngữ “Quản lý rừng cộng đồng” (QLRCD) đã được FAO định nghĩa như sau: “QLRCD diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích các sản phẩm này”. Theo Đỗ Hồng Quân và Tô Đình Mai (2000), QLRCD ở Việt Nam có hai nội dung phù hợp với định nghĩa trên, đó là: Thứ nhất, rừng thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng, do các thành viên của cộng đồng cùng tham gia quản lý và kinh doanh. Thứ hai, rừng không thuộc quyền sở hữu của cộng đồng, nhưng các thành viên của cộng đồng vẫn cùng tham gia quản lý các khu rừng đó. Như vậy, các cộng đồng vẫn gắn bó chặt chẽ với rừng trong các vấn đề: tạo việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hoặc hưởng thụ những lợi ích không thể tính toán của rừng (như bảo vệ nguồn nước, tín ngưỡng, di tích, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng...).

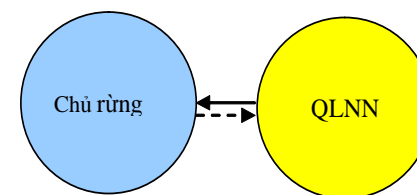
Thuật ngữ “các bộ phận cơ bản của cấu trúc tổ chức quản lý rừng” phải được nhìn nhận trên quan điểm chung là rừng và đất lâm nghiệp do Nhà nước thống nhất quản lý, Nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài theo quy định của pháp luật. Mặt khác Nhà nước hình thành nên các cơ quan chuyên ngành quản lý Nhà nước về lâm nghiệp từ trung ương đến các địa phương nhằm giúp Nhà nước triển khai thực hiện chủ trương về giao rừng, quản lý rừng và phát triển lâm nghiệp. Từ những quan điểm đó chúng ta thấy rằng quản lý rừng bao gồm hai bộ phận cơ bản là *chủ rừng* và *cơ quan quản lý nhà nước về rừng*. Bất kỳ phương thức quản lý rừng nào cũng đều có hai bộ phận cơ bản đó.

Đối với phương thức quản lý rừng truyền thống, rừng do Nhà nước trực tiếp quản lý, bộ phận quản lý Nhà nước bao gồm các cấp chính quyền và tổ chức quản lý Nhà nước về lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương. Bộ phận chủ rừng thường là các Tổng công ty kinh doanh lâm nghiệp, Liên hiệp các xí nghiệp, các Lâm trường, các Vườn quốc gia, khu bảo tồn, các tổ chức lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội...

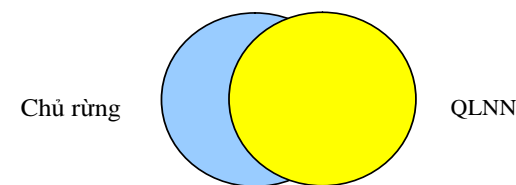
Phương thức quản lý rừng nhân dân có cấu trúc hai bộ phận chính như trên đó là chủ rừng và các cơ quan quản lý Nhà nước. Chủ rừng ở đây là các cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý sử dụng lâu dài theo quy định của pháp luật.

Từ nhận thức đó, nghiên cứu cấu trúc quản lý rừng là nghiên cứu cả bộ phận chủ rừng và bộ phận quản lý Nhà nước. Trong phương thức quản lý rừng nhân dân trên cơ sở tiếp cận “bên trong và bên ngoài” chúng ta có thể quan niệm chủ rừng (cộng

đồng, hộ gia đình, cá nhân) là bộ phận bên trong, bộ phận nội tại. Các cơ quan quản lý Nhà nước là bộ phận bên ngoài. Theo cách tiếp cận về vai trò của các bên, bộ phận chủ rừng còn gọi là bộ phận chủ thể quản lý rừng. Trong phạm vi đề tài này, thống nhất từ gọi chung cho bộ phận chủ rừng là *bộ phận chủ thể*, các cơ quan Nhà nước liên quan được gọi là *bộ phận quản lý Nhà nước*. Cả bộ phận chủ thể và bộ phận quản lý Nhà nước trong phương thức quản lý rừng nhân dân đều có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến kết quả quản lý rừng. Bộ phận chủ thể có nhiệm vụ trực tiếp thực hiện quản lý rừng như bảo vệ chống chặt phá, phòng chống cháy rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng và được hưởng các lợi ích từ rừng mang lại theo quy định của Nhà nước. Bộ phận quản lý Nhà nước có nhiệm vụ thiết lập, xây dựng, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát bộ phận chủ thể.



Sơ đồ 3.1. Quan hệ trong quản lý rừng truyền thống



Sơ đồ 3.2. Quan hệ trong quản lý rừng nhân dân

Hiện nay đang tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về hai bộ phận này, những người có khuynh hướng coi trọng quản lý rừng

truyền thông cho rằng giữa hai bộ phận này độc lập với nhau (xem sơ đồ 3.1 và 3.2), trách nhiệm khác nhau, bộ phận chủ rừng có chức năng trực tiếp thực hiện các hoạt động quản lý rừng; bộ phận quản lý Nhà nước chỉ thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, thực thi nhiệm vụ theo pháp luật.

Sự phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn của bộ phận quản lý Nhà nước khá hạn chế. Những người theo khuynh hướng chú trọng quản lý rừng nhân dân cho rằng quản lý rừng là sự kết hợp chặt chẽ, hài hoà của hai bộ phận này. Thiếu một trong hai bộ phận thì không thể quản lý rừng bền vững. Bộ phận chủ rừng được sự giúp đỡ của bộ phận quản lý Nhà nước về kiến thức pháp luật, kỹ thuật. Bộ phận quản lý Nhà nước được bộ phận chủ rừng cung cấp thông tin về quản lý rừng, nhu cầu và phương hướng giải quyết các nhu cầu.

3.1.4. Cơ sở pháp lý về giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý

Những văn bản luật và dưới luật sau đây đã tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện QLRCĐ ở Việt Nam: Luật Đất đai năm 2003; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg 14/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng; Thông tư số 56/1999/TT/BNN-KL ngày 30/3/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương; và Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng

Chính phủ quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính ngày 03 tháng 09 năm 2003 về việc “Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp”; Quyết định số 106/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn; Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

Nghị định số 02/CP về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng vào mục đích Lâm nghiệp, ban hành ngày 15/01/1994. Đây là nghị định đầu tiên của chính phủ thực hiện giao đất lâm nghiệp đến nhiều thành phần kinh tế khác nhau, trong đó hộ gia đình, cá nhân cũng được tham gia nhận đất để tổ chức sản xuất lâm nghiệp. Đến năm 1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định 163, mở rộng việc giao rừng và đất rừng, quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của người dân nhận đất, nhận rừng nhằm thay thế cho nghị định 02/CP.

Nghị định số 01/CP về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước ban hành ngày 4/1/1995. Nghị định này được

thực hiện song song với Nghị định 163, hiện tại các lâm trường đang thực hiện nghị định này trong giao khoán đất lâm nghiệp đến hộ gia đình tham gia trồng rừng, sản xuất nông lâm kết hợp trên đất lâm nghiệp với thỏa thuận ăn chia sản phẩm cụ thể; gần đây thực hiện Nghị định 163, đất lâm nghiệp thuộc đối tượng sản xuất sẽ dần được giao cho hộ gia đình, như vậy còn lại đa số diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng được thực hiện theo Nghị định 01 là giao khoán đất. Tuy nhiên các văn bản pháp quy có liên quan đến giao đất, giao rừng trong giai đoạn này vẫn chỉ mới thừa nhận vai trò của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình mà chưa quan tâm vai trò của cộng đồng trong việc nhận đất, nhận rừng.

Chính sách của Đảng và Nhà nước đang trong quá trình thể chế hóa, từng bước thực hiện phân cấp quản lý tài nguyên rừng, tiếp tục mở ra hướng phát huy vai trò quản lý rừng của cộng đồng, điều này thể hiện rõ trong Luật đất đai năm 2003, “Cộng đồng thôn bản được công nhận là đối tượng được giao đất”, tuy vậy trong Luật Dân sự năm 1995 và Luật Đất đai năm 2003 thì cộng đồng dân cư thôn không thuộc phạm vi điều chỉnh của đối tượng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất rừng đặc dụng. Để tạo cơ sở pháp lý cho các đối tượng tham gia quản lý tài nguyên rừng, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi năm 2004 đã quy định rõ về quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng và nghĩa vụ của các chủ rừng, đồng thời đã đề cao trách nhiệm của chủ rừng đối với rừng đã được giao, được thuê, rừng trồng thuộc quyền sở hữu của mình. Đây chính là động lực thúc đẩy các chủ rừng yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng.

Tuy vậy trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 cũng giới hạn nhiều điểm như: Không được phân chia rừng cho

các thành viên trong cộng đồng dân cư thôn, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao. Từ các giới hạn đó cho thấy cộng đồng dân cư thôn được giao rừng chủ yếu là phục vụ cho mục đích chung của cộng đồng. Đây cũng là một cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của nhà nước đối với rừng giao cho cộng đồng dân cư thôn, bản.

Góp phần trong công cuộc phục hồi tài nguyên rừng, bên cạnh những chính sách mới được nhà nước điều chỉnh nhằm xây dựng phục hồi và phát triển vốn rừng từ các chương trình dự án như: Chương trình 327, Chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng) Chương trình ĐCĐC. Ngành Lâm nghiệp cũng đã được nhiều tổ chức quốc tế tài trợ tập trung trong lĩnh vực trồng rừng, phát triển nguồn năng lực, các dự án bảo vệ tài nguyên thiên nhiên WWF, PAM, dự án Hành lang xanh, dự án SNV... đã góp phần tăng độ che phủ trong toàn lãnh thổ là 43% bằng với thời kỳ năm 1943.

Với định hướng xây dựng và phát triển vốn rừng theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 - 2010, chăm sóc nuôi dưỡng rừng có một vị trí hết sức quan trọng không chỉ cho rừng trồng mà cho cả đối tượng rừng tự nhiên hỗn loài khác tuổi nhằm góp phần đưa rừng và nghề rừng ở Việt Nam trở thành một ngành kinh tế có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế hội nhập khi đất nước ta gia nhập tổ chức WTO.

Mục tiêu Chương trình 5 triệu ha rừng đến năm 2010 đẩy nhanh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chú trọng bảo vệ vốn rừng hiện có và trồng rừng mới, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ

và phát huy tính đa dạng sinh học, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của rừng. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ diện tích rừng hiện có với nhiệm vụ định canh định cư, thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo.

3.2. Cơ sở và trình tự giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý

Lâm nghiệp cộng đồng là quá trình Nhà nước giao rừng và đất rừng cho các cộng đồng để họ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững và góp phần cải thiện sinh kế của cộng đồng ngày một tốt hơn. Cộng đồng quản lý và phát triển rừng được Nhà nước giao dựa trên cơ sở khung pháp lý đồng thời phải xác định rõ các quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong quá trình trồng và bảo vệ rừng.

Quản lý rừng cộng đồng là một hình thức lâm nghiệp cộng đồng, trong đó cộng đồng dân cư thôn với tư cách là chủ rừng tham gia vào các hoạt động giao rừng, lập kế hoạch quản lý rừng và tổ chức thực hiện kế hoạch đó, thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi, giám sát và đánh giá rừng Nhà nước giao cho cộng đồng.

Rừng giao cho cộng đồng là rừng nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thôn (kể cả rừng tự nhiên và rừng trồng) để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Nói cách khác giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn là việc nhà nước trao quyền sử dụng rừng cho cộng đồng bằng quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chính phủ Việt Nam đã có chính sách cơ bản cho phát triển rừng cộng đồng được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2003, Luật BV&PTR năm 2004, khung chính sách này thể hiện các điểm sau:

Thứ nhất, cộng đồng dân cư/thôn là chủ rừng, người sử dụng rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ để giao hay nhận khoán rừng, tổ chức sản xuất, quản lý bảo vệ rừng được giao.

Thứ hai, cộng đồng được giao đất, giao rừng rừng lâu dài khi đáp ứng các quy định của pháp luật và chính sách hiện hành như: Khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý sử dụng có hiệu quả; Khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho lợi ích chung của cộng đồng; Khu rừng giáp danh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng để phục vụ lợi ích của cộng đồng.

Thứ ba, cộng đồng được hưởng các quyền khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Được công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng; Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích chung; Được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao; Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

Thứ tư, cộng đồng thực hiện nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng; Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên và các hoạt động liên quan đến khu vực; Thực hiện nghĩa vụ chính trị và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng

hoặc khi hết thời hạn giao rừng; Không được phân chia rừng cho các thành viên rừng cộng đồng dân cư thôn; Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

3.2.1. Những căn cứ để giao rừng cho cộng đồng

Các cộng đồng được Nhà nước giao rừng để quản lý nên có đủ các điều kiện sau đây: (1) Quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của xã, đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt, trong đó có quỹ rừng được quy hoạch để giao cho cộng đồng. Đối với các xã chưa có quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thì phải có báo cáo định hướng hoặc đề án bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã được hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua (2) Đơn xin giao rừng của cộng đồng (3) Phương án giao rừng cho cộng đồng được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

3.2.2. Khu rừng, hạn mức và thời hạn giao rừng cho cộng đồng

1) Cộng đồng được giao những khu rừng sau đây: (a) Những khu rừng được cộng đồng tự quản lý theo truyền thống từ nhiều năm trước, cho đến nay cộng đồng vẫn đang quản lý, sử dụng có hiệu quả, phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng bảo vệ và phát triển rừng của xã (b) Những khu rừng đã có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giao cho cộng đồng (c) Những khu rừng đầu nguồn để tạo ra nguồn nước phục vụ trực tiếp cho sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng; những khu rừng gắn với phong tục, truyền thống văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng của cộng đồng; những khu rừng cung cấp lâm sản và phục vụ cho các lợi ích chung khác của cộng đồng mà khu rừng đó không thể giao cho tổ chức hoặc không thể phân chia để giao

cho hộ gia đình, cá nhân (d) Rừng giao cho cộng đồng phải nằm trong phạm vi của xã.

2) Hạn mức và thời hạn giao rừng cho cộng đồng: (a) Diện tích rừng giao cho mỗi cộng đồng do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào quỹ rừng của xã và khả năng quản lý của cộng đồng (b) Thời hạn sử dụng rừng: Đối với rừng sản xuất thời hạn sử dụng không quá 50 năm; đối với các loại rừng khác thời hạn sử dụng ổn định, lâu dài.

3.2.3. Trình tự và thủ tục giao rừng cho cộng đồng

1) Công tác chuẩn bị

(a) Thành lập hội đồng giao rừng cấp xã: Hội đồng giao rừng cấp xã gồm: Chủ tịch hội đồng là chủ tịch hoặc phó chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã; Phó chủ tịch hội đồng là cán bộ phụ trách nông, lâm nghiệp cấp xã hoặc cán bộ địa chính; các thành viên khác gồm đại diện của hội đồng nhân dân, hội nông dân, hội Phụ nữ và các trưởng thôn, bản, ấp, buôn, phum, sóc (sau đây gọi tắt là trưởng thôn). Hội đồng giao rừng cấp xã có nhiệm vụ: Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giao rừng; tổ chức nhân dân học tập chủ trương, chính sách của Nhà nước về giao rừng; chỉ đạo tổ công tác giao rừng của xã giải quyết vướng mắc, tranh chấp về địa giới giữa các thôn trong xã; rà soát phương án giao rừng của các thôn, lập hồ sơ giao rừng để trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

(b) Thành lập tổ công tác giao rừng của xã (sau đây gọi tắt là tổ công tác) gồm: Tổ trưởng là cán bộ phụ trách nông, lâm cấp xã; Tổ phó là cán bộ lâm nghiệp được tăng cường từ huyện phụ trách về nghiệp vụ kỹ thuật; các thành viên là cán bộ địa chính, cán bộ thống kê và các trưởng thôn. Tổ công tác có

nhệm vụ tham gia trực tiếp và hỗ trợ các thôn tổ chức thực hiện các hoạt động về giao rừng.

(c) Thu thập thông tin và nhận xét về tình hình rừng của xã: Tổ công tác phối hợp với trưởng thôn thực hiện các công việc sau đây: Thu thập, phân tích và bổ sung tài liệu cơ bản của thôn như điều kiện tự nhiên; kinh tế - xã hội; hiện trạng về quản lý và sử dụng rừng; Các loại bản đồ của xã (nếu có): Bản đồ hiện trạng về tài nguyên rừng; bản đồ quy hoạch sử dụng đất; bản đồ địa giới hành chính; Can vẽ, phóng to các loại bản đồ của xã trên khổ giấy A0 thành bản đồ của thôn để phục vụ công tác ngoại nghiệp. Trường hợp không có bản đồ xã để can vẽ bản đồ thôn thì tiến hành vẽ sơ đồ phác họa của thôn.

Rà soát, phân tích quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của xã. Trường hợp xã chưa có quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thì rà soát và phân tích báo cáo định hướng hoặc đề án bảo vệ và phát triển rừng của xã đã được hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Nhận xét sơ bộ hiện trạng các khu rừng sẽ giao cho cộng đồng theo nội dung như trường hợp xã đã có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có đủ tài liệu về hiện trạng các khu rừng sẽ giao cho cộng đồng thì tổ công tác cùng trưởng thôn phúc tra hiện trạng các khu rừng đó. Trường hợp xã chưa có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thì tổ công tác, trưởng thôn và từ 3 đến 5 chủ hộ gia đình đại diện các cụm dân cư trong thôn có uy tín, có nhiều kinh nghiệm và hiểu biết sâu sắc về tình hình của thôn tiến hành đánh giá sơ bộ hiện trạng các khu rừng dự kiến giao cho cộng đồng về các nội dung sau: Sơ đồ vị trí các khu rừng sẽ giao cho

cộng đồng; nhận xét, đánh giá về diện tích, loại rừng, trạng thái rừng, trữ lượng, khả năng sinh trưởng và phát triển của rừng.

(d) Tuyên truyền, phổ biến việc giao rừng cho cộng đồng đến nhân dân ở thôn, xã.

(đ) Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật, phương tiện và tài chính để triển khai việc giao rừng.

2) Dự thảo phương án giao rừng cho cộng đồng

(a) Tổ công tác, trưởng thôn, đại diện các đoàn thể trong thôn và từ 3 đến 5 chủ hộ gia đình đại diện các hộ gia đình trong thôn dự thảo phương án giao rừng cho cộng đồng.

(b) Nội dung chính của phương án giao rừng gồm: Hiện trạng các khu rừng sẽ giao như vị trí, ranh giới, diện tích, loại rừng, trạng thái rừng, trữ lượng và khả năng sinh trưởng, phát triển của rừng; kế hoạch giao rừng; phương án tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng sau khi được Nhà nước giao; bản đồ hoặc sơ đồ các khu rừng sẽ giao.

3) Lấy ý kiến của nhân dân trong thôn về phương án giao rừng cho cộng đồng

(a) Tổ công tác và trưởng thôn trực tiếp tổ chức họp toàn thôn có sự hỗ trợ của hội đồng giao rừng cấp xã.

(b) Nội dung lấy ý kiến: Vị trí khu rừng sẽ giao cho cộng đồng (có sơ đồ kèm theo). Hiện trạng về diện tích, ranh giới, loại rừng, trạng thái rừng, trữ lượng, khả năng sinh trưởng và phát triển của rừng. Mục tiêu quản lý và phương án sử dụng rừng của cộng đồng sau khi được Nhà nước giao rừng. Phương thức giao rừng cho cộng đồng. Cam kết của cộng đồng về quản lý diện tích rừng được giao.



Hình 3.1. Họp thôn bàn về giao rừng cho cộng đồng quản lý



Hình 3.2. Quyết định UBND huyện Nam Đông- Huế

4) Lập, nộp và nhận hồ sơ về giao rừng của cộng đồng

(a) Trưởng thôn với sự hỗ trợ của tổ công tác và hội đồng giao rừng chịu trách nhiệm lập và nộp các tài liệu sau đây cho UBND cấp xã: Đơn đề nghị xin giao rừng của cộng đồng trong đó nêu rõ vị trí, ranh giới khu rừng, diện tích, hiện trạng và mục đích sử dụng rừng. Kế hoạch giao rừng, phương án tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng sau khi được Nhà nước giao rừng. Bản đồ hoặc sơ đồ hiện trạng khu rừng sẽ giao cho cộng đồng.

(b) UBND cấp xã sau khi nhận được hồ sơ xin giao rừng của cộng đồng có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng giao rừng rà soát, kiểm tra hồ sơ, sau đó xã xác nhận, đề nghị và chuyển hồ sơ đến phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp huyện (sau đây gọi tắt là phòng chức năng).

5). Thẩm định và quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn

(a) Phòng chức năng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ; thẩm tra, xác minh thực địa khi cần thiết; trình UBND cấp huyện về việc giao rừng cho cộng đồng.

(c) UBND cấp huyện xem xét, quyết định việc giao rừng cho cộng đồng và chuyển quyết định về UBND cấp xã và Phòng chức năng.

6). Thực hiện giao rừng cho cộng đồng

(a) UBND cấp xã trao quyết định giao rừng cho cộng đồng.

(b) Tổ chức giao rừng ngoài thực địa: UBND cấp xã, phòng chức năng, trưởng thôn, đại diện các đoàn thể trong thôn, từ 3 đến 5 hộ gia đình là đại diện các hộ gia đình trong thôn và tổ

công tác rà soát ranh giới, hiện trạng khu rừng trên thực địa và đối chiếu với bản đồ để giao rừng cho cộng đồng đúng khu rừng ghi trong quyết định về giao rừng. Cộng đồng tiến hành phát ranh giới, cắm cột mốc, đánh dấu ranh giới khu rừng được giao cho cộng đồng.

(c) Lập biên bản bàn giao rừng: Biên bản bàn giao rừng giữa UBND cấp xã và cộng đồng được lập ngay sau khi bàn giao rừng ngoài thực địa có chữ ký của UBND cấp xã, trưởng thôn, đại diện các đoàn thể trong thôn, từ 3 đến 5 hộ gia đình đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ công tác và các chủ rừng có diện tích giáp ranh với khu rừng giao cho cộng đồng.

(d) Công bố kết quả giao rừng: Trưởng thôn và tổ công tác công bố công khai kết quả giao rừng cho cộng đồng tại cuộc họp toàn thôn.

3.2.4. Thẩm quyền giao rừng, thu hồi rừng

1) Giao rừng: Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giao rừng và thu hồi rừng của cộng đồng dân cư thôn.

2) Thu hồi rừng: Việc thu hồi rừng cộng đồng được thực hiện trong các trường hợp sau: (a) Nhà nước thu hồi rừng và đất rừng để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia (b) Nhà nước thu hồi rừng và đất rừng để phục vụ cho lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (c) Cộng đồng dân cư thôn sử dụng rừng không đúng mục đích, để rừng bị tàn phá do nguyên nhân chủ quan, cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng (d) Khi cộng đồng di chuyển đi nơi khác.

3.3. Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

3.3.1. Nguyên tắc lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

Việc lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng phải tuân theo các nguyên tắc sau: (1) Phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã; phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường của thôn; đáp ứng nhu cầu hưởng lợi của người dân đối với các nguồn lợi từ rừng (2) Phải có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan; được người dân đồng tình ủng hộ và tự nguyện thực hiện (3) Phải đảm bảo việc sử dụng rừng ổn định và bền vững.

3.3.2. Các bước lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng được xây dựng theo các bước sau: Điều tra đánh giá tài nguyên rừng. Xác định đối tượng rừng theo biện pháp tác động. Xác định các biện pháp tác động vào rừng. Đánh giá nhu cầu lâm sản. Tổng hợp, phân tích số liệu (cân đối cung và cầu, phân tích khả năng bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng...) Lập kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm. Thông qua kế hoạch và trình duyệt kế hoạch ở cấp huyện.

3.3.3. Điều tra đánh giá tài nguyên rừng

1) Mục đích và yêu cầu: Cộng đồng phải tham gia để nắm được tài nguyên rừng và tài nguyên đất mà nhà nước sẽ giao cho cộng đồng quản lý bảo vệ. Cộng đồng phải hiểu mục đích sử dụng cho từng lô rừng, lô đất. Cộng đồng phải xác định được các biện pháp tác động (khai thác, bảo vệ, khoanh nuôi, nuôi dưỡng, trồng rừng, khai thác) cho từng lô rừng, lô đất.

2) Nội dung điều tra, đánh giá: Phân chia rừng và đất rừng giao cho cộng đồng thành các lô trên bản đồ và trên thực địa; lô

rừng có điều kiện lập địa và trạng thái rừng tương đối đồng nhất, có cùng một mục tiêu quản lý và cùng các biện pháp tác động. Sử dụng bản đồ có sự tham gia để mô tả lô rừng (loại rừng và đất rừng, trạng thái, mục đích sử dụng, biện pháp tác động). Cộng đồng dưới sự hướng dẫn của các cán bộ kỹ thuật lâm nghiệp sẽ tham gia điều tra đo đếm trên thực địa đối với rừng không tiến hành khai thác và rừng tiến hành khai thác.

3) Phương pháp điều tra: Nguyên tắc lựa chọn phương pháp điều tra đánh giá tài nguyên rừng. Cán bộ khuyến lâm sẽ tập huấn các phương pháp đơn giản, dễ hiểu, ít tốn kém để cộng đồng tự thực hiện với sự hỗ trợ của cán bộ điều tra lâm nghiệp. Các số liệu điều tra có độ chính xác đủ để xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và đủ để cộng đồng có thể quản lý rừng. Các phương pháp điều tra đánh giá cụ thể sẽ được các phòng Nông nghiệp hay Hạt kiểm lâm hướng dẫn cụ thể.



Hình 3.3. Cộng đồng tham gia điều tra rừng



Hình 3.4. Cộng đồng lập kế hoạch quản lý rừng

3.3.4. Xác định đối tượng rừng theo biện pháp tác động

1) Đối tượng rừng không được khai thác: Rừng thiêng, rừng ma. Rừng mố nước (diện tích rừng nằm ở lưu vực hội thủy của nguồn nước). Rừng dọc theo các sông suối, xung quanh các hồ đập, công trình thủy lợi nhỏ của cộng đồng, gồm: Rừng ở 2 bên bờ sông, bờ suối, đầm lầy, vùng dễ bị sạt lở bề rộng từ 10 đến 20m tùy theo độ dốc và quy mô của công trình. Rừng ở hai bên đường giao thông, bề rộng từ 2 đến 5m cho mỗi bên. Rừng ở gần khu vực dân cư, các đền thờ, nghĩa địa (rừng thiêng, rừng ma) bề rộng của rừng được xác định theo điều kiện cụ thể của từng nơi. Rừng có độ dốc lớn trên 20° , được quy định cho từng địa bàn cụ thể khi tiến hành lập kế hoạch.

2) Rừng khai thác lâm sản nhưng chưa đủ điều kiện khai thác: Rừng nghèo kiệt hoặc rừng non, rừng khoanh nuôi có trữ lượng dưới $50\text{m}^3/\text{ha}$ (tương ứng tổng tiết diện ngang là $<7\text{m}^2/\text{ha}$)

và không có cây đạt cấp kính tối thiểu khai thác. Cấp kính tối thiểu cho phép khai thác là 26cm. Tùy theo điều kiện từng nơi mà chọn đường kính cây gỗ tối thiểu được khai thác cho phù hợp nhưng không được nhỏ hơn 26cm.

3) Đối tượng rừng đạt tiêu chuẩn khai thác: Rừng có trữ lượng từ 50m³/ha trở lên (tương ứng tổng tiết diện ngang là $\geq 7\text{m}^2/\text{ha}$) và ít nhất có một cây đạt đường kính tối thiểu cho phép khai thác. Phương pháp xác định đối tượng rừng theo biện pháp tác động và đo đếm đối với rừng đạt tiêu chuẩn khai thác thực hiện theo hướng dẫn của Hạt kiểm lâm.

3.3.5. Xác định các biện pháp tác động vào rừng

1) Đối với rừng không khai thác: Đối với rừng thiêng, rừng ma việc bảo vệ và sử dụng rừng theo quy ước của cộng đồng. Đối với rừng mớ nước và rừng nơi có độ dốc lớn, rừng phòng hộ cục bộ phục vụ lợi ích của cộng đồng, được phép tận dụng cây chết, cây sâu bệnh, cây ngã đổ và các lâm sản ngoài gỗ nhưng không được làm ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ nguồn nước và phòng hộ của rừng.

2) Đối với rừng khai thác lâm sản nhưng chưa đủ điều kiện khai thác: Được tận thu gỗ, củi từ cây chết, cây ngã đổ, cây khô mục. Được chặt nuôi dưỡng rừng và được tận thu các sản phẩm trong quá trình chặt nuôi dưỡng. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

3) Đối với rừng đủ điều kiện khai thác: Dựa vào nhu cầu sử dụng gỗ của cộng đồng để xác định số cây cần khai thác. Được phép tận thu cây chết khô, cây ngã đổ, gỗ khô mục và các lâm sản ngoài gỗ. Được khai thác tận dụng những cây sâu bệnh, cong queo, cụt ngọn; cây không có giá trị, cây chen ép các cây mục đích; cây có giá trị ở nơi có mật độ dày để làm củi và phục vụ

các nhu cầu khác. Phát lưỡng dây leo bụi rậm không có giá trị sử dụng, cần chú ý bảo vệ cây tái sinh.

3.3.6. Xác định nhu cầu gỗ, củi, lâm sản của thôn bản

1) Nội dung cần xác định gồm: Nhu cầu làm nhà, nhu cầu làm chuồng trại, trường học, củi đun và các nhu cầu khác.

2) Tổng hợp và phân tích số liệu: *Tổng hợp số liệu* từ các ô mẫu đo đếm ngoại nghiệp, quy đổi các chỉ tiêu tính toán ra đơn vị ha và cho từng lô và thống kê vào biểu tổng hợp; *Tính toán trữ lượng gỗ và sản lượng cho phép khai thác trên* nguyên tắc xác định lượng khai thác, lượng khai thác phải nhỏ hơn hoặc bằng lượng tăng trưởng của rừng. Lượng tăng trưởng của rừng non phục hồi là 3%, của rừng nghèo do khai thác lạm dụng là 2%. Xác định lô rừng, diện tích rừng đủ điều kiện khai thác và sản lượng khai thác; *Xác định lô rừng, diện tích cần trồng rừng; Xác định lô rừng, diện tích có khả năng khoanh nuôi; Xác định lô rừng, diện tích rừng cần nuôi dưỡng; Cân đối giữa nhu cầu gỗ và lâm sản với khả năng của rừng là* gỗ lớn (cây có đường kính từ 26cm trở lên) được lấy trong các khu rừng có khả năng khai thác. Gỗ nhỏ chủ yếu tận thu trong các khu rừng có khả năng khai thác và trong nuôi dưỡng rừng đối với các rừng chưa đủ điều kiện khai thác; *Xác định mục đích sử dụng và các biện pháp tác động cụ thể cho từng lô rừng.*

3.3.7. Lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm

1) Lập kế hoạch trồng rừng, phục hồi rừng và bảo vệ rừng

Các kế hoạch về trồng rừng, khoanh nuôi rừng, nuôi dưỡng rừng và bảo vệ rừng cần chỉ vị trí (lô rừng); tổng diện tích cần tác động, diện tích tác động hàng năm và các biện pháp kỹ thuật

chủ yếu cần áp dụng. Sử dụng phương pháp lập kế hoạch dựa vào thôn bản (VDP/CDP).

2) Lập kế hoạch khai thác gỗ rừng tự nhiên

(a) Các chỉ tiêu kỹ thuật khai thác: Đối tượng rừng đưa vào khai thác: Rừng phải đạt tiêu chuẩn khai thác theo quy định trước khi lập phương án giao rừng cho cộng đồng và được các cơ quan quản lý lâm nghiệp cho phép. Lượng khai thác tối đa hàng năm (L): Đối với rừng non: $L = 3\% M$; Đối với rừng nghèo do khai thác bị lạm dụng: $L = 2\% M$, trong đó: L là lượng khai thác tính bằng m^3 và M là trữ lượng rừng tính bằng m^3 .

Luân kỳ khai thác từ 1 đến 7 năm tùy theo khả năng của rừng và cường độ khai thác. Cường độ khai thác không vượt quá 25%. Nơi có điều kiện thì so sánh phân bố số cây theo cấp kính của từng lô rừng với phân bố số cây lý tưởng, nếu cấp kính nào có số cây lớn hơn số cây của phân bố số cây lý tưởng thì được phép khai thác bớt số lượng cây dôi dư, nếu cấp kính nào có số cây ít hơn thì không khai thác cây ở cấp kính này.

(b) Lập kế hoạch khai thác: Kế hoạch phải thể hiện được địa điểm khai thác (tên lô), diện tích khai thác, đặc điểm của lô rừng (đường kính, chiều cao bình quân, trữ lượng bình quân/ha nếu có) và sản lượng khai thác hàng năm (tính theo cây và mét khối).

3) Lập kế hoạch khai thác tre, nứa

(a) Các chỉ tiêu kỹ thuật: Luân kỳ khai thác từ 1 - 4 năm. Cường độ khai thác từ 1/4 - 2/3 số cây. Số cây để lại trong bụi (đối với loại tre nứa mọc bụi): Ít nhất là 10 - 15 cây trong mỗi bụi. Tuổi cây khai thác của tre nứa ít nhất là 3 năm. Thời gian khai thác hàng năm bắt đầu sau khi măng đã phát triển thành

thân khí sinh định hình và kết thúc trước vụ sinh măng năm sau 1 tháng.

Đối với rừng phòng hộ, chỉ được phép khai thác khi rừng đạt độ tàn che trên 80%, với cường độ khai thác tối đa 30%. Lượng khai thác được tính như sau: Nếu chặt hàng năm, mỗi năm cho phép chặt 25% số cây của lô khai thác; Nếu chặt 2 năm một lần, mỗi lần chặt 35 % số cây của lô khai thác; Nếu chặt 3 năm một lần, mỗi lần chặt 45 % số cây của lô khai thác.

(b) Lập kế hoạch khai thác: Kế hoạch phải thể hiện được địa điểm khai thác (theo lô), diện tích khai thác, sản lượng khai thác (tính theo số cây).

4) Lập kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng

Xác định vị trí (lô), diện tích và sản lượng gỗ khai thác; gồm khai thác tía thưa và khai thác chính. Tuy nhiên, cần có hướng dẫn cụ thể của các cơ quan quản lý lâm nghiệp.

5) Lập kế hoạch tận thu, tận dụng gỗ, khai thác lâm sản ngoài gỗ: Kế hoạch phải chỉ ra được địa điểm, diện tích khai thác, khối lượng theo chủng loại sản phẩm và dưới sự giám sát của các cơ quan quản lý Lâm nghiệp cấp huyện và tỉnh.

6) Kế hoạch sản xuất khác

(a) Kế hoạch sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp: Chỉ rõ vị trí, diện tích, loài cây trồng, động vật nuôi;

(b) Kế hoạch dịch vụ du lịch (nếu có);

(c) Các hoạt động sản xuất khác.

7) Phân kỳ kế hoạch quản lý rừng

(a) Kế hoạch quản lý rừng 5 năm được chia ra thành kế hoạch hàng năm;

(b) Kế hoạch quản lý rừng của năm đầu tiên được chia ra theo tháng hay quý của năm đó để thực hiện và rút kinh nghiệm cho các năm tiếp theo.

8) Xác định các nguồn lực và các biện pháp huy động nguồn lực: Để thực hiện tốt kế hoạch quản lý rừng của cộng đồng phải huy động nguồn lực tổng hợp của các bên liên quan (dựa vào phân tích trách nhiệm và quyền lợi của các bên có liên quan) trong đó coi trọng khai thác triệt để nguồn lực trong nội bộ cộng đồng.

3.3.8. Phê duyệt kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

1) Phê duyệt kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm (a) UBND cấp xã tổng hợp kế hoạch quản lý rừng của xã các cộng đồng trong xã, trình UBND cấp huyện và (b) UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch QLR cộng đồng của từng xã có chi tiết đến từng cộng đồng.

2) Phê duyệt kế hoạch quản lý rừng cộng đồng hàng năm: Căn cứ vào phê duyệt kế hoạch quản lý rừng 5 năm của Ủy ban nhân dân huyện, cộng đồng xây dựng kế hoạch quản lý rừng hàng năm, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

3) Trường hợp khai thác gỗ rừng tự nhiên: Trường hợp khác thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ mục đích thương mại, phải thực hiện theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ- BNN, ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác.

3.4. Quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng được Nhà nước giao rừng

3.4.1. Quyền hưởng lợi từ rừng của cộng đồng

1) Cơ chế hưởng sản phẩm: Cơ chế hưởng sản phẩm về lâm sản áp dụng quy định tại Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân cộng đồng trong buôn làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên. Cụ thể là: Cộng đồng được hưởng toàn bộ số gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác trên diện tích rừng được Nhà nước giao.

2) Các dịch vụ khác: Được tổ chức hoặc hợp tác tổ chức các hoạt động khác trên diện tích rừng Nhà nước giao cho cộng đồng, cụ thể là:

(a) Được sử dụng một phần diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp. Cụ thể là đối với đất ngập mặn được sử dụng 40%, đối với đất khác được sử dụng 30% diện tích đất chưa có rừng

(b) Được tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch trên diện tích rừng Nhà nước giao.

3) Tham gia dự án: Trong trường hợp khu rừng của cộng đồng được tham gia vào các chương trình, dự án về lâm nghiệp thì cộng đồng được nhận tiền, lương thực, vật tư theo quy định của các chương trình, dự án đó. Cụ thể là:

(a) Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng được hỗ trợ tiền theo quy định như sau: Tiền công bảo vệ rừng phòng hộ 50.000đ/ha/năm; trồng rừng phòng hộ: 4 triệu đồng/ha; trồng

rừng sản xuất là các loài cây quý hiếm có chu kỳ kinh doanh trên 30 năm: 2 triệu đồng/ha, và những nơi thí điểm trồng rừng nguyên liệu tập trung được hỗ trợ từ 1,0 triệu đến 1,5 triệu đồng/ha.

(b) Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng với cộng đồng thôn bản là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên được hỗ trợ giống cây lâm nghiệp để trồng rừng.

(c) Đối với các chương trình, dự án về lâm nghiệp như Dự án trồng rừng bằng nguồn tài trợ của Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức; Dự án khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng đầu nguồn tại Thanh Hoá, Quảng trị, Phú Yên và Gia Lai... và các chương trình, dự án khác về lâm nghiệp: Cộng đồng được nhận lương thực, tiền và vật tư theo quy định của các chương trình, dự án đó.

3.4.2. Nghĩa vụ của cộng đồng

1) Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 23 trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện quy ước đó.

2) Sử dụng rừng đúng mục đích ghi trong quyết định giao rừng, định kỳ báo cáo diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động có liên quan đến khu rừng theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân xã.

3) Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4) Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

5) Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng; không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

6) Các nghĩa vụ khác theo quy định cụ thể của các chương trình, dự án về lâm nghiệp.

3.4.3. Cộng đồng sử dụng các lợi ích thu được từ rừng

1) Nguyên tắc sử dụng nguồn thu: (a) Việc sử dụng, ăn chia, phân phối các lợi ích từ rừng phải được các hộ gia đình trong cộng đồng tham gia; (b) Việc ăn chia, phân phối các lợi ích phải đảm bảo bình đẳng, thống nhất giữa các hộ gia đình, có ưu tiên đối với hộ gia đình thuộc diện chính sách của Nhà nước; (c) Quyền hưởng lợi và việc ăn chia, phân phối các lợi ích từ rừng phải được công bố công khai, rõ ràng đến tất cả các hộ gia đình trong cộng đồng.

2) Các hỗ trợ của nhà nước. Vật tư, tiền, lương thực mà Nhà nước, Chương trình, Dự án về lâm nghiệp hỗ trợ cho cộng đồng và lâm sản khai thác trên rừng của cộng đồng được quản lý, sử dụng như sau: (a) Đối với vật tư (cây giống, phân bón...): Sử dụng toàn bộ số vật tư vào việc trồng rừng, chăm sóc rừng của cộng đồng; (b) Đối với tiền và lương thực: Được chia cho các hộ gia đình theo nguyên tắc hộ gia đình nào đóng góp nhiều công thì được hưởng nhiều, hộ gia đình nào đóng góp ít công thì được hưởng ít; (c) Đối với lâm sản: Gỗ và lâm sản ngoài gỗ được sử dụng vào mục đích thương mại, sử dụng vào các công trình chung của cộng đồng hoặc chia cho các thành viên trong thôn bản do cộng đồng quyết định; (d) Các sản phẩm khác như sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; tiền thu được từ dịch vụ

du lịch... sau khi trừ các chi phí phần còn lại nộp vào quỹ của cộng đồng. Lưu ý các quy định trên phải được thống nhất trong hội nghị thôn và phải ghi vào trong quy ước hoặc phương án ăn chia lợi ích từ rừng của cộng đồng.

3.5. Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá

3.5.1. Thành lập Ban quản lý rừng cộng đồng

1) Về tổ chức: Ban quản lý rừng cộng đồng do thôn thành lập và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận. Ban quản lý rừng cộng đồng gồm lãnh đạo thôn, già làng và 3-5 thành viên được cộng đồng lựa chọn từ các đoàn thể như chi bộ thôn, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh... Trưởng thôn hoặc già làng là Trưởng ban quản lý rừng cộng đồng. Trưởng ban chịu trách nhiệm điều hành, giám sát các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thôn được quy định trong quy chế bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.

2) Nhiệm vụ của Ban quản lý rừng cộng đồng: (a) Xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng; (b) Phân chia các nhóm hộ, mỗi nhóm hộ có nhóm trưởng và nhóm phó; (c) Phân công các nhóm hộ thực hiện kế hoạch quản lý rừng; (d) Huy động vốn, nhân lực để thực hiện kế hoạch quản lý rừng; (đ) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch quản lý rừng; (e) Kiểm tra việc khai thác rừng và lâm sản ngoài gỗ; giám sát việc phân chia lợi ích rừng cho cộng đồng; (g) Lập và thực hiện kế hoạch chi tiêu quỹ bảo vệ và phát triển rừng (nếu có); (h) Lập báo cáo kết quả thực hiện quản lý rừng cộng đồng định kỳ cho xã.

3.5.2. Thiết lập các tổ chuyên trách quản lý rừng cộng đồng

1). Thành lập các tổ chuyên trách: Đề QLR tốt cộng đồng cần thành lập Tổ chuyên trách hoặc các nhóm sở thích về lâm nghiệp (tổ bảo vệ, tổ trồng rừng, khai thác rừng...). Các nhóm này có nhiệm vụ tuần tra rừng theo kế hoạch của cộng đồng.

2) Thành lập tổ thanh tra lâm nghiệp: Tổ thanh tra lâm nghiệp có 2 nhiệm vụ: (a) Giúp trưởng thôn kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất của cộng đồng, giải quyết các tranh chấp, xác minh làm rõ các vụ việc vi phạm và (b) Đại diện cho quần chúng giám sát các hoạt động của lãnh đạo thôn, của quỹ phát triển rừng thôn.

3.5.3. Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng

1) Yêu cầu của quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng: (a) Các quy định trong quy ước phải phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời phải kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của địa phương (b) Bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan, xử phạt trái pháp luật, gây mất đoàn kết trong cộng đồng (c) Nội dung rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện trong cộng đồng.

2) Nội dung chủ yếu của quy ước: Có thể xây dựng bản quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng riêng hoặc xây dựng lồng ghép trong bản quy chế quản lý chung của thôn.

Các nội dung cơ bản của bản quy ước: (a) Quyền lợi và nghĩa vụ của mọi thành viên cộng đồng trong việc BVR; (b) Về phát nương làm rẫy trên địa bàn thôn; (c) Quy định về bảo vệ rừng và huy động nội lực của cộng đồng để chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển những khu rừng Nhà nước giao cho cộng đồng quản lý những khu rừng bảo vệ nguồn nước quan trọng, rừng lịch sử, phong cảnh, tín ngưỡng của cộng đồng; (d) Về khai

thác, mua bán, vận chuyển gỗ và lâm sản; (đ) Về bảo vệ, săn bắn, bẫy bắt và sử dụng động vật rừng; (e) Việc chăn thả gia súc trong rừng; (g) Về phòng cháy chữa cháy rừng và các vấn đề phòng trừ sâu bệnh hại rừng; (h) Về phát hiện, ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, ngăn chặn người ở các địa bàn khác đến phá rừng làm rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt những động vật rừng trái phép trên địa bàn thôn và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó; (i) Việc tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và tổ chức dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; (k) Việc phối hợp liên thôn để bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả; (l) Quy định về việc xử lý đối với những vi phạm về bảo vệ, phát triển rừng; (m) Những quy định về xây dựng, sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng thôn bản; (n) Những quy định cụ thể về chia sẻ lợi ích trong cộng đồng.

3) Tiến trình tổ chức xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng

(a) Bước 1. Công tác chuẩn bị: Cán bộ kiểm lâm phụ trách địa bàn gợi ý và thảo luận với trưởng thôn, già làng, đại diện các đoàn thể trong thôn để xác định và lựa chọn những nội dung chính trong bản quy ước việc bảo vệ và phát triển rừng của thôn (dựa trên các nội dung trên và tùy theo thực tiễn của từng thôn để thêm hoặc bớt nội dung). Tổ chức hội nghị thôn để bàn bạc, thảo luận, biểu quyết về nội dung bản cơ bản trong quy ước.

(b) Bước 2. Xây dựng quy ước: Dựa vào nội dung cơ bản ở bước 1, Trưởng thôn triệu tập hội nghị dưới 2 hình thức: Triệu tập toàn thể nhân dân hoặc triệu tập đại diện gia đình để thảo luận các nội dung dự thảo quy ước, biểu quyết công khai thông

qua từng nội dung của quy ước và toàn bộ quy ước. Biên bản hội nghị và dự thảo quy ước được gửi đến hội đồng nhân dân và UBND cấp xã. UBND cấp xã xem xét và đề nghị UBND cấp huyện phê duyệt. Quy ước sau khi được UBND cấp huyện phê duyệt, UBND cấp xã tổ chức hội nghị thôn phổ biến nội dung và đưa ra kế hoạch biện pháp thực hiện bản quy ước đó.

Khi có tranh chấp, vi phạm về bảo vệ rừng và phát triển rừng, nếu thuộc nội bộ cộng đồng đã được quy định trong quy ước thì cộng đồng nhắc nhở, giải quyết trên tinh thần hòa giải trong cộng đồng; trường hợp hành vi và mức độ vi phạm đã được pháp luật quy định phải xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự thì trưởng thôn lập biên bản báo cáo UBND cấp xã, đồng thời báo cho Kiểm lâm địa bàn để xử lý. Nghị quyết của hội nghị thôn về giải quyết những vụ vi phạm quy ước chỉ có giá trị khi được ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành với các quy định của Nhà nước.

4) Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng

(a) Hình thành, tổ chức quỹ bao gồm các nội dung công việc sau: (1) Thành lập ban quản lý quỹ, ban quản lý quỹ có 3-5 người (1 lãnh đạo thôn làm trưởng ban, 2 - 4 đại diện của các đoàn thể, trong đó có một phó ban và một thủ quỹ) do nhân dân trong thôn bầu ra; (2) Xây dựng quy chế quản lý quỹ, trong đó có các nội dung sau: Các nguồn thu, các khoản được phép chi, trách nhiệm và quyền lợi của các thành viên cộng đồng trong việc đóng góp xây dựng và sử dụng quỹ, trách nhiệm của ban quản lý quỹ, cơ chế hoạt động, định mức các khoản chi; (3) Xác định các nguồn thu và các khoản được chi từ quỹ.

(b) Trách nhiệm của ban quản lý quỹ: Trong quá trình hoạt động ban quản lý quỹ phải bảo đảm nguyên tắc bảo toàn và phát triển được quỹ. Các nội dung hoạt động gồm: Thực hiện các khoản thu và chi theo đúng quy định. Lập kế hoạch thu, chi hàng năm, cân đối thu chi và thông qua Hội nghị thôn. Triển khai thực hiện kế hoạch. Tạo mối liên kết với các hoạt động tín dụng và dịch vụ. Định kỳ (tháng hay quý và hàng năm) báo cáo trước cộng đồng, bảo đảm sự minh bạch trong việc chi thu của quỹ. Chịu sự kiểm tra, giám sát của tổ thanh tra của cộng đồng, của chính quyền, các tổ chức quần chúng.

(c) Sự hỗ trợ của Nhà nước, của các cấp chính quyền và các tổ chức khác đối với quỹ: Hỗ trợ về luật pháp, cơ chế chính sách, về vốn. Đào tạo nâng cao năng lực quản lý tài chính cho cán bộ của cộng đồng. Giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của quỹ, đồng thời giám sát trong quá trình thực hiện của quỹ.

(d) Cơ chế hoạt động của quỹ: Lập kế hoạch hoạt động hàng năm của quỹ: Việc lập kế hoạch hoạt động của quỹ không phải tiến hành đồng thời với lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, kế hoạch về kinh tế - xã hội chung của cộng đồng và coi đây là một bộ phận quan trọng của kế hoạch đó. Việc lập kế hoạch của quỹ phải xác định được các nội dung sau: Xác định các hoạt động cần phải thực hiện trong kế hoạch đề ra, xác định mức chi cho từng hoạt động và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Xác định nguồn vốn hiện có và các nguồn có khả năng thu trong năm. Cân đối thu chi, từ đó chọn lựa các hoạt động chính thức để đưa vào kế hoạch.

(g) Trình bày và thông qua kế hoạch tài chính trước cộng đồng: Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, quỹ phải chịu sự kiểm tra giám sát của tổ thanh tra cộng đồng, trường thôn và chính quyền xã. Định kỳ báo cáo thu, chi trước cộng đồng theo định kỳ hàng năm.

3.6. Thực tiễn quản lý rừng cộng đồng ở Thừa Thiên Huế

Một trong những hoạt động lâm nghiệp cộng đồng quan trọng ở tỉnh Thừa Thiên Huế là Nhà nước giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý nhằm quản lý bền vững rừng và góp phần xóa đói giảm nghèo cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng. Có nhiều hình thức giao rừng tự nhiên cho người dân quản lý trong những năm qua ở Thừa Thiên Huế như giao rừng cho cộng đồng thôn, nhóm hộ, câu lạc bộ khuyến nông và các hộ gia đình. Tổng diện tích rừng và đất rừng đã được giao cho cộng đồng thôn bản và nhóm hộ trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế tính đến năm 2008 là 10.507,4 ha.

Bảng 3.1. Diện tích rừng tự nhiên giao cho cộng đồng quản lý ở TT Huế

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Đối tượng giao		
			Cộng đồng	Nhóm hộ	Hộ GD
1	Huyện Phú Lộc	1.567,3	1.487,9	79,4	
2	Huyện Phong Điền	724,3		724,3	
3	Huyện Nam Đông	2.278,4	123,1	1.638,9	516,4
4	Huyện A Lưới	5.937,4	5.729,9	201,5	
	Tổng	10.507,4	7.340,9	2.644,1	516,4

Cho đến nay, công tác quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) ở tỉnh Thừa Thiên Huế về cơ bản đã tiến hành quy hoạch cho cả 3 loại rừng trên phạm vi toàn tỉnh. Chương trình GDGR đã đi vào đời sống người dân, người dân đã được tham gia vào quá trình GDGR. Từ khi nhận đất, nhận rừng đời sống của người dân đã dần được cải thiện, thu nhập tăng lên, thu nhập của người dân trong thôn gấp 4 lần (200.000 đồng) so với Nhà nước khoán QLBR (50.000đ). Thông qua chính sách hưởng lợi được quy định khi giao rừng. Ngoài gỗ ra, người dân còn hưởng các lâm sản phi gỗ như: mây song, củ khô, giang. Năm 2004, tỉnh tạm ứng cho thôn Thủy Yên Thượng tạm ứng 100m³ gỗ gia dụng. Nhà nước không phải bỏ kinh phí để QLBR, nhưng rừng vẫn được QLBR tốt hơn, lượng tăng trưởng của rừng vẫn tăng 2%/ năm.

Về mặt xã hội, người dân sống gần rừng được tạo thêm việc làm, ổn định đời sống, nhận thức về bảo vệ phát triển rừng được cải thiện, khả năng tiếp cận trong sản xuất cũng từng bước thay đổi biểu hiện ở việc người dân không còn bị động trong sản xuất, quá phụ thuộc vào việc khai thác rừng mà đã chủ động trong việc đầu tư vào trồng rừng, bảo vệ và khai thác hợp lý, rừng được bảo vệ và sử dụng đúng mục đích, hạn chế các vụ khai thác trái phép, vi phạm pháp luật, chất lượng cuộc sống cũng từng bước được cải thiện.

Huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế là một trong những huyện có nhiều thành tích trong công tác giao rừng tự nhiên cho các cộng đồng quản lý, 3 xã trên địa bàn huyện Nam Đông đã có tổng kết mô hình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình quản lý như bảng 3.2.

Phương thức quản lý rừng của các tổ chức có khác nhau, Phân tích cấu trúc tổ chức, nhiệm vụ và những ưu nhược điểm của các hình thức QLR sẽ được trình bày ở phần 3.6.1.

Bảng 3.2. Diện tích rừng giao cho cộng đồng tại 3 xã ở huyện Nam Đông, TT Huế

Địa chỉ giao (xã, thôn)	Diện tích (ha)	Phân ra		Hình thức giao	Tổng số hộ được giao	Dự án tài trợ
		RTN	Đất trống			
Thượng Quảng	60,3	60,3		Thôn		ETSP.TTH
	1.014	919	95,0	Hộ+Nhóm hộ	173	SNV
Thượng lộ	822,4	618,3	204,1	Hộ+Nhóm hộ	120	FAO
Thượng Long	2.120	1.227	893,0	Hộ+Nhóm hộ	347	ETSP.TTH
Hương Phú	15,5	14,0	1,5	Câu lạc bộ KN	23	ETSP.TTH

Ghi chú: ETSP: Dự án Lâm nghiệp xã hội; SNV: Dự án GDGR; FAO dự án giao đất có sự tham gia của cộng đồng.

3.6.1. Phân tích cấu trúc tổ chức của hình thức quản lý rừng theo cộng đồng

1) Cấu trúc tổ chức quản lý rừng cộng đồng

Cấu trúc các bộ phận: Qua trường hợp nghiên cứu quản lý rừng cộng đồng thôn A-Rò xã Thượng Quảng và thôn Tà-Vạc xã Thượng Long trên địa bàn huyện Nam Đông thấy rằng cấu trúc tổ chức quản lý rừng cộng đồng/thôn gồm 2 bộ phận chính: (1) Bộ phận chủ thể quản lý rừng/chủ rừng và (2) Bộ phận nhà nước quản lý rừng. Có thể nói các bộ phận cấu tạo nên bộ máy quản lý rừng khá tương đồng với nhau giữa các thôn rừng giao

cho cộng đồng. Lý do dẫn đến sự tương đồng này xuất phát từ bộ phận quản lý Nhà nước thiết lập nên hai mô hình quản lý rừng của hai thôn đều là một nhóm thúc đẩy QLRCĐ của huyện, áp dụng một quy trình QLRCĐ do Dự án nâng cao năng lực phục vụ nông lâm nghiệp vùng cao (gọi tắt là dự án ETSP) đề xuất. Tuy nhiên, tổ chức hoạt động không hoàn toàn giống nhau.

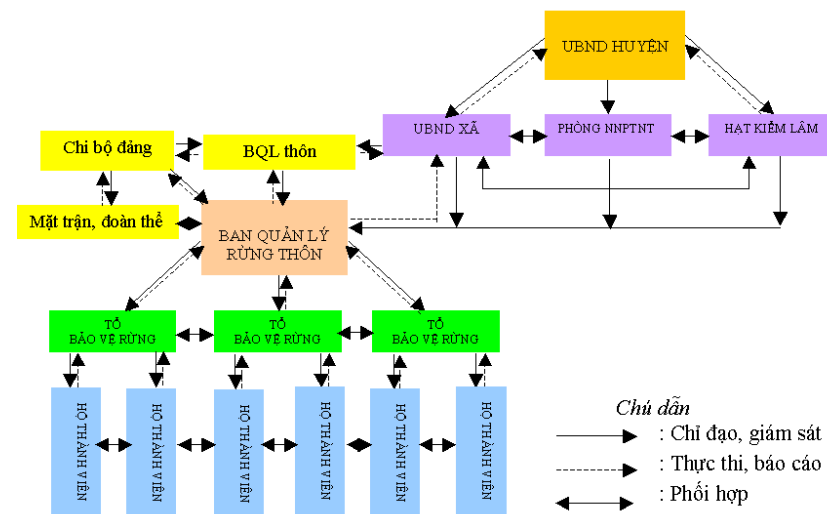
(a) Bộ phận chủ thể quản lý rừng bao gồm Ban quản lý rừng thôn, tổ quản lý rừng, các hộ gia đình trong cộng đồng.

Ban quản lý rừng cộng đồng thôn A-Rò gồm có 4 người, bao gồm thôn trưởng kiêm trưởng Ban quản lý rừng cộng đồng, có một phó trưởng ban là người dân bình thường trong thôn, một thành viên là nông dân bình thường, một thành viên khác là phụ nữ đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ xã Thượng Quảng hiện cư trú tại thôn A-Rò.

Nhiệm vụ Ban quản lý rừng cộng đồng thôn không có quy định riêng bằng một văn bản nào, tuy nhiên được thể hiện rải rác trong Kế hoạch quản lý rừng 5 năm (trang 15 đến trang 19 - Kế hoạch quản lý rừng 2006-2010) và trong Điều 7 của Quy ước quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thôn A-Rò.

Nội dung các nhiệm vụ của Ban quản lý rừng cộng đồng chủ yếu là: Vận động người dân trong cộng đồng tham gia thực hiện quản lý, bảo vệ rừng; đảm bảo thực hiện tốt quy ước bảo vệ rừng; thông báo cho người dân rõ các quyền và nghĩa vụ của họ khi tham gia quản lý rừng; tổ chức thực hiện các hoạt động cụ thể về bảo vệ, làm giàu, trồng rừng; quản lý quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn; lập kế hoạch hoạt động cụ thể hàng năm và triển khai thực hiện; đánh giá và báo cáo kết quả quản lý rừng với cấp xã theo quy định.

Cấu trúc tổ chức quản lý rừng cộng đồng được mô phỏng theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.3. Cấu trúc tổ chức quản lý rừng cộng đồng thôn A-Rò và thôn Tà-Vạc

Tổ quản lý rừng cộng đồng: Cấu trúc của tổ quản lý rừng được chia làm 2 tổ nòng cốt, mỗi tổ có 4 thành viên tương ứng được phân công quản lý 2 khoảnh rừng tự nhiên được giao cho thôn. Thành viên của tổ bao gồm các tổ trưởng, tổ phó các tổ dân cư, có 3 thành viên là người dân bình thường, thành viên của cộng đồng có đời sống khá gắn bó với rừng, thường xuyên đi rừng có nhiều thông tin phục vụ cho việc bảo vệ rừng của cộng đồng. Trong tổ quản lý rừng còn có 3 phụ nữ, trong đó có một chị là Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ thôn và hai chị khác là thành viên bình thường nhưng có cuộc sống khá gắn bó với rừng, thường xuyên khai thác lâm sản ngoài gỗ như mây, lá nón,

thức ăn chăn nuôi. Các chị phụ nữ đã nắm được nhiều tình hình về khu rừng của cộng đồng.

Nhiệm vụ của các tổ quản lý rừng không được thể hiện rõ bằng văn bản. Qua tìm hiểu các thành viên trong nhóm cho biết họ đã thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, vận động các thành viên trong tổ dân cư tham gia bảo vệ rừng; tổ chức tuần tra phát hiện các trường hợp vi phạm để ngăn chặn; truy bắt các đối tượng vi phạm, chỉ đạo và hướng dẫn các hộ trong cộng đồng thực hiện các hoạt động luống phát, làm giàu rừng, trồng rừng.

Các thành viên trong cộng đồng: Trong thôn gồm có 30 hộ gia đình, được chia thành 4 tổ dân cư. Trong thôn có 3 hộ không có điều kiện tham gia quản lý rừng cộng đồng do già yếu, không có sức lao động. Các hộ khác đều tham gia các hoạt động quản lý rừng của thôn.

(b) Bộ phận quản lý Nhà nước: Cơ quan quản lý Nhà nước về quản lý và phát triển nghề rừng ở địa phương bao gồm Phòng nông nghiệp & phát triển nông thôn, Hạt kiểm lâm, UBND xã. Bộ phận quản lý Nhà nước do cấp quản lý Nhà nước có thẩm quyền thành lập, các chức năng nhiệm vụ được quy định như sau:

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Theo Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008 của Chính Phủ về việc quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, tại khoản 3, điều 8 quy định Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về: Nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hộ; kinh tế trang trại nông thôn; kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn xã. Theo quy định trên

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có chức năng tham mưu giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có văn bản chi tiết về các chức năng và nhiệm vụ. Theo Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp PTNT về việc ban hành hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn có nhiều điều khoản quy định nhiệm vụ của Phòng nông nghiệp phát triển nông thôn trong quản lý rừng cộng đồng. Các nhiệm vụ cơ bản được quy định là tham mưu quy hoạch, kế hoạch thiết lập quản lý rừng cộng đồng; hướng dẫn cán bộ chuyên môn của UBND xã, thị trấn về nghiệp vụ xây dựng các kế hoạch quản lý rừng; thẩm định các phương án giao rừng, quản lý rừng; giám sát việc tổ chức thực hiện. Ngoài ra ở cấp huyện phòng nông nghiệp phát triển nông thôn còn thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm. Trong thực tế phòng NN&PTNT các huyện có số lượng cán bộ lâm nghiệp rất hạn chế, bộ phận lâm nghiệp có từ một đến hai người chắc chắn không thể đảm đương nổi các nhiệm vụ về lâm nghiệp hiện nay.

Hạt kiểm lâm huyện: Là cơ quan chuyên ngành trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thực hiện nhiệm vụ tham mưu UBND huyện và Chi cục kiểm lâm tỉnh quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng. Theo Quyết định 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về nhiệm vụ công chức kiểm lâm địa bàn xã, trong đó có một số nhiệm vụ liên quan đến quản lý rừng cộng đồng. Tại điều 2 quy định trách nhiệm của Kiểm lâm địa bàn như sau: Tham mưu chủ tịch UBND xã, phường và thị trấn có rừng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, bao gồm: Xây dựng phương án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; hướng

dẫn kiểm tra việc thực hiện sau khi phương án được phê duyệt; đề xuất quy hoạch diện tích đất sản xuất nương rẫy và kiểm tra tình hình thực hiện; hướng dẫn công tác giao rừng; xây dựng các tổ, đội quản chúng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy; huy động các lực lượng dân quân tự vệ, các lực lượng và phương tiện khác trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng chống phá rừng trái phép, phòng trừ sâu hại rừng; xử lý các vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản; xác nhận nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật.

Hạt kiểm lâm huyện có biên chế tổng cộng 25 người, trong đó có 10 kiểm lâm địa bàn phụ trách 11 xã, thị trấn; mỗi xã có một kiểm lâm địa bàn làm nhiệm vụ theo quy định nêu trên. Phần lớn kiểm lâm địa bàn đều có trình độ chuyên môn từ trung cấp lâm nghiệp trở lên, có kinh nghiệm và năng lực thực tiễn. Tuy nhiên, qua tìm hiểu thực hiện nhiệm vụ của kiểm lâm địa bàn vẫn còn nhiều vấn đề đáng quan tâm đó là việc bố trí nơi làm việc của kiểm lâm địa bàn còn một số chưa hợp lý như kiểm lâm phụ trách địa bàn xã Thượng Quảng nhưng thường xuyên công tác tại trạm kiểm soát lâm sản La Hy, cự li di chuyển hơn 20km; kiểm lâm phụ trách địa bàn xã Thượng Lộ nhưng bố trí thường xuyên công tác tại trạm kiểm lâm La Ma, cự li di chuyển rất xa và đường sá khó khăn...Ngoài nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn, phần lớn trong họ phải thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nữa của cơ quan dẫn đến hạn chế các nhiệm vụ tham mưu cho chính quyền cấp xã thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn.

UBND xã: Theo Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp tại điều 6 về trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng, đất lâm nghiệp của UBND

cấp xã, phường, thị trấn trực thuộc huyện bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

Quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã về mặt danh sách chủ rừng, diện tích, ranh giới các chủ rừng; các bản khế ước giao rừng; các hợp đồng giao nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng giữa các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong xã. chỉ đạo các thôn xây dựng và thực hiện quy ước quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng các khu rừng trên địa bàn xã phù hợp với pháp luật hiện hành. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch của huyện, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trình Hội đồng nhân dân xã thông qua trước khi trình UBND huyện phê duyệt; tổ chức thực hiện việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, xác định ranh giới rừng và đất lâm nghiệp cho các chủ rừng trên thực địa; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, biến động đất lâm nghiệp.

Đối với một xã có diện tích rừng và đất lâm nghiệp rất lớn, có nhiều tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình tham gia quản lý rừng, trồng rừng trên địa bàn, nhiệm vụ đặt ra đối với cán bộ lâm nghiệp cấp xã khá nhiều. Tuy nhiên ở xã Thượng Quảng cũng như các xã khác trên địa bàn huyện không có biên chế cán bộ lâm nghiệp chuyên trách, chỉ có một cán bộ kiêm nhiệm. Trường hợp xã Thượng Quảng là một Phó công an xã kiêm cán bộ lâm nghiệp, trường hợp xã Thượng Long là một Phó xã đội trưởng làm cán bộ lâm nghiệp, trường hợp xã Hương Lộ là một cán bộ nông nghiệp, trường hợp xã Hương Phú có một cán bộ hợp đồng của Ủy ban nhân dân xã. Chế độ phụ cấp đối với lâm nghiệp cấp xã chỉ 300.000đồng/ tháng từ việc sử dụng kinh phí tăng cường phòng chống cháy rừng của tỉnh. Không có định suất

biên chế cán bộ lâm nghiệp và không bố trí tiền lương. Từ những khó khăn trên, cán bộ lâm nghiệp kiêm nhiệm khó có thể hoàn thành tốt các nhiệm vụ tham mưu Chủ tịch UBND xã thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 245 của Chính phủ. Đặc biệt với chủ trương giao rừng như hiện nay cấp xã sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức thiết lập giao rừng; hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình quản lý rừng, kiểm tra giám sát các hoạt động của chủ rừng.

Cho đến nay chưa có sự phân công rõ ràng về nhiệm vụ thiết lập, hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng, hộ gia đình của các cơ quan chức năng ở huyện và xã, kết quả phỏng vấn 6 cán bộ lâm nghiệp và kiểm lâm đều không rõ trách nhiệm trong hỗ trợ, kiểm tra, giám sát rừng cộng đồng và hộ gia đình. Một số cán bộ huyện, xã tham gia trong các đợt thiết lập quản lý rừng cộng đồng chỉ làm theo một số dự án tài trợ thử nghiệm. Giữa các cơ quan liên quan quản lý rừng cộng đồng chưa có quy định phối hợp nhiệm vụ, có khi làm việc chồng chéo nhiệm vụ của nhau, có khi bỏ ngỏ những chức năng, nhiệm vụ được giao. Sự chồng chéo chức năng nhiệm vụ trong ngành lâm nghiệp kéo dài khá nhiều năm chưa được cấp có thẩm quyền giải quyết đã gây ảnh hưởng không ít đến thành quả của ngành.

2) Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của phương thức quản lý rừng cộng đồng.

(a) Điểm mạnh:

Gắn liền với chỉ đạo điều hành của hệ thống chính trị cơ sở với nhiệm vụ quản lý rừng của thôn: Trong cấu trúc quản lý rừng cộng đồng thôn, trưởng thôn kiêm trưởng ban quản lý rừng cộng đồng, một số thành viên trong lãnh đạo thôn, tổ dân cư là

thành viên của ban quản lý rừng và các tổ nông cốt là một yếu tố thuận lợi trong công việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động quản lý rừng. Thôn không phải là cấp chính quyền nhưng ở cấp thôn hiện nay hầu hết có Chi bộ Đảng có vai trò lãnh đạo toàn diện các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực quản lý rừng. Trường hợp thôn A-Rò, xã Thượng Quảng, trong Nghị quyết Chi bộ Đảng đã đưa vào nhiệm vụ quản lý rừng cộng đồng, có đề ra các giải pháp thực hiện nhiệm vụ và phân công đảng viên phụ trách từng lĩnh vực, từng cụm dân cư để thực hiện. Các chuyên đề chỉ đạo của UBND xã về quản lý rừng đều có thôn trưởng tham dự, tiếp thu và triển khai thực hiện ở thôn theo cơ chế hoạt động của chính quyền cơ sở. Các thông tin, báo cáo quản lý rừng được cập nhật theo đúng quy định về chế độ báo cáo của thôn với UBND xã. Các khó khăn của thôn đề xuất được UBND xã phân công người đến hỗ trợ. Trong thời gian qua thôn đã truy quét 3 vụ khai thác gỗ trái phép, tịch thu gỗ, tạm giữ máy cưa của các đối tượng vi phạm. Các đoàn thể, mặt trận triển khai các chuyên đề về vận động quần chúng. Công tác Hội nông dân, Hội liên hiệp Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh ở thôn A-Rò đã hoạt động khá thường xuyên đã tác động sâu sắc đến ý thức tham gia bảo vệ rừng của các hội viên, thành viên của tổ chức đoàn thể, lực lượng quần chúng trong thôn. Nhờ đó ý thức quản lý rừng của người dân nâng cao. Qua 3 năm thực hiện quản lý rừng cộng đồng đã không có trường hợp nào người dân trong thôn vi phạm Quy ước của thôn về bảo vệ rừng. Đây là một điểm mạnh rất đáng chú ý trong cấu trúc tổ chức quản lý rừng cộng đồng thôn và điều này không thể có ở các cấu trúc tổ chức của hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ và hộ gia đình.

Phù hợp với khả năng quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước hiện nay: Trong điều kiện thực tiễn về năng lực hạn chế của bộ phận quản lý Nhà nước như hiện nay, quản lý rừng cộng đồng tỏ ra phù hợp hơn so với nhóm hộ và hộ gia đình. Điều đó thể hiện trên hai khía cạnh sau: Thứ nhất là Ban quản lý rừng cộng đồng thôn đã thực hiện nhiều nhiệm vụ do UBND xã chỉ đạo, làm giảm bớt nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước. Thứ hai giao rừng cho cộng đồng có số lượng đầu mỗi ít hơn giao rừng cho nhóm hộ và hộ gia đình. Như ở xã Thượng Quảng nếu tất cả rừng tự nhiên đều giao cho cộng đồng quản lý thì số lượng đầu mỗi chỉ có 8 Ban quản lý rừng tương ứng 8 thôn. UBND xã, các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ thuận lợi hơn trong việc chỉ đạo, kiểm tra và giám sát. Với lực lượng cán bộ quản lý Nhà nước mỏng như hiện nay có thể đảm đương được. Nhưng nếu với diện tích rừng tự nhiên của xã giao theo hình thức hộ gia đình hoặc nhiều nhóm nhỏ sẽ gặp khó khăn trong chỉ đạo, quản lý và giám sát.

Khả năng hợp tác giữa các bộ phận, các thành viên trong cộng đồng tạo ra sức mạnh trong quản lý rừng: Như sơ đồ 4.3 mô phỏng cấu trúc tổ chức quản lý rừng cộng đồng, bộ phận chủ thể có tính tổ chức cao hơn cấu trúc quản lý rừng nhóm hộ và hộ gia đình. Bộ phận Ban quản lý rừng cộng đồng có vai trò lãnh đạo cao nhất, trong điều hành thực hiện các hoạt động quản lý rừng, phân công trách nhiệm cho các tổ quản lý rừng. Các tổ quản lý rừng huy động các hộ gia đình thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ được Ban quản lý rừng cộng đồng phân công. Giữa các tổ quản lý rừng trong thôn hỗ trợ lẫn nhau trong quản lý bảo vệ rừng. Năm 2007, Thôn A- Rò đã huy động tất cả các tổ quản lý bảo vệ tạo ra sức mạnh truy bắt các đối tượng phá

rừng, tịch thu 3,5 m³ gỗ, một máy cưa xăng, huy động nhân công trong cộng đồng trồng được 4 ha keo, luống phát vệ sinh hơn 5ha rừng. Giữa các hộ thành viên trong các tổ hỗ trợ, thay phiên nhau tuần tra bảo vệ. Số lần tuần tra bảo vệ trong một tháng cao hơn các hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ và hộ gia đình nhưng mức chi phí nhân công tuần tra bảo vệ bình quân thấp hơn các hình thức quản lý rừng theo hộ và nhóm hộ.

Khả năng giảm các mâu thuẫn giữa các thành viên trong cộng đồng: Trong phương thức quản lý rừng nhân dân, mâu thuẫn thường xuất hiện và gay gắt nhất là mâu thuẫn về lợi ích giữa các bộ phận khác nhau trong cộng đồng. Điển hình là mâu thuẫn giữa hộ quản lý rừng và hộ không quản lý rừng. Ở xã Hương Lộc, các hộ không được giao rừng nhưng họ vẫn có nhu cầu sử dụng gỗ để làm nhà ở, vật liệu trong sản xuất các loại rau quả. Các vật liệu này họ không thể mua, vì vậy họ đã lén lút vào khai thác trộm ở những khu rừng đã được giao cho hộ khác. Mâu thuẫn đã xảy ra, đã có rất nhiều hộ xảy ra xung đột và báo cáo chính quyền địa phương để giải quyết. Tuy nhiên đối với trường hợp quản lý rừng ở thôn A-Rò đã không xảy ra điều đó do hầu hết các hộ đều tham gia quản lý rừng, họ đều có quyền hưởng lợi công bằng đối với các nhu cầu thiết yếu về gỗ làm nhà, vật liệu làm chuồng trại.

Tính bền vững của chủ thể quản lý rừng cộng đồng cao: Bộ phận chủ thể là cộng đồng thôn được pháp luật thừa nhận, có những đặc trưng về văn hoá, truyền thống gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng; có bộ máy quản lý khá toàn diện các lĩnh vực như Đảng, Nhà nước, Đoàn thể. Những điều đó cho thấy tính tổ chức, tính bền vững cao hơn so với nhóm hộ.

(b) Điểm yếu:

Thành viên Ban quản lý rừng của thôn chỉ có trưởng thôn, các thành viên khác trong Ban quản lý thôn như lãnh đạo Chi bộ thôn, phó trưởng thôn, một số các đoàn thể thôn không tham gia vào Ban quản lý rừng gây khó khăn cho điều hành của thôn đối với nhiệm vụ quản lý rừng khi không có thôn trưởng. Các thành viên khác trong Ban quản lý rừng khó điều hành, hoặc điều hành kém hiệu quả hơn khi thành viên Ban quản lý rừng là lãnh đạo của thôn.

Trong Ban quản lý rừng chưa có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. Hầu hết các nhiệm vụ đang dồn vào một mình Trưởng thôn kiêm trưởng Ban quản lý rừng.

Các thành viên Ban quản lý, tổ trưởng bảo vệ rừng hoạt động nhiều nhưng chưa có chế độ phụ cấp nên thiếu nhiệt tình.

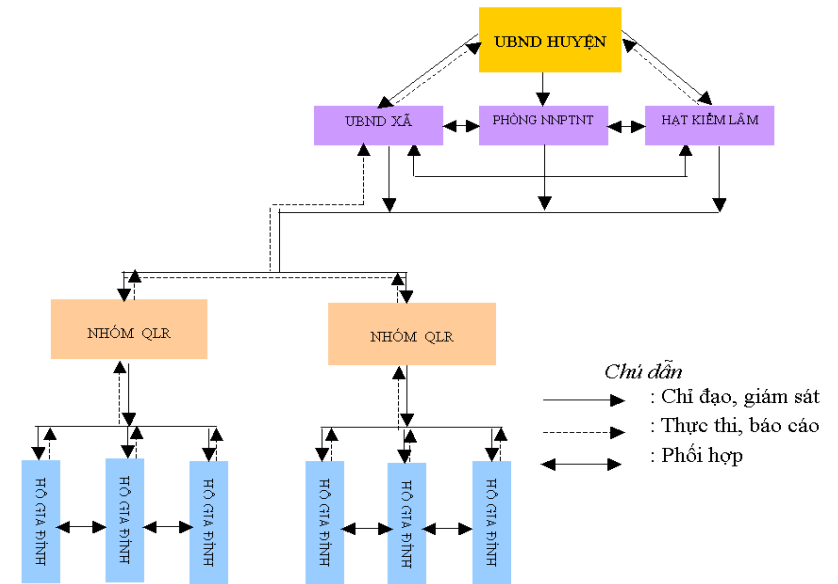
3.6.2. Cấu trúc tổ chức quản lý rừng theo nhóm hộ

Cấu trúc các bộ phận: Trường hợp nghiên cứu tại xã Thượng Quảng cho thấy cấu trúc quản lý rừng theo nhóm hộ cũng gồm 2 bộ phận chính là bộ phận chủ thể quản lý/chủ rừng và bộ phận quản lý nhà nước về rừng. Trong quản lý rừng theo nhóm hộ, bộ phận quản lý Nhà nước cơ bản không khác cấu trúc quản lý rừng cộng đồng/thôn. Đối với bộ phận chủ thể quản lý rừng chỉ bao gồm các nhóm hộ và các hộ gia đình, do vậy chỉ tập trung phân tích bộ phận chủ thể quản lý rừng.

Các bộ phận chủ thể gồm có nhóm trưởng, nhóm phó và các hộ gia đình thành viên của nhóm. Nhóm trưởng và nhóm phó được gọi là lãnh đạo nhóm. Lãnh đạo nhóm do các thành viên trong nhóm cử ra. Nhiệm vụ của lãnh đạo nhóm chưa có

những quy định rõ ràng nào, song qua tìm hiểu các lãnh đạo nhóm đều nhận thức rằng nhiệm vụ của họ bao gồm tổ chức, phân công các thành viên và cùng với các thành viên thực hiện quản lý bảo vệ rừng như tuần tra, theo dõi, huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng; quản lý hồ sơ pháp lý về giao rừng của nhóm.

Cơ chế hoạt động của cấu trúc quản lý rừng theo nhóm hộ chủ yếu là tự quản, trưởng nhóm có vai trò điều phối các hoạt động của nhóm, quyết định các vấn đề do các thành viên trong nhóm bàn bạc và thống nhất theo đa số. Sau đây là Sơ đồ cấu trúc tổ chức quản lý rừng theo nhóm hộ:



Sơ đồ 3.4. Cấu trúc tổ chức quản lý rừng theo nhóm hộ thôn Vinh Hưng, huyện Nam Đông

Phân tích điểm mạnh, điểm yếu: Qua phân tích trên thấy rằng cấu trúc quản lý rừng theo nhóm hộ có những điểm mạnh, điểm yếu như sau:

(a) Điểm mạnh: Giảm bớt các đầu mối quản lý rừng so với giao rừng theo từng hộ gia đình hoặc cá nhân nên các cơ quan quản lý Nhà nước có điều kiện hỗ trợ về pháp lý, kỹ thuật, kiểm tra, giám sát thực hiện các kế hoạch của chủ rừng. Có sự hợp tác của nhiều hộ trong nhóm, tạo nên sức mạnh tập thể để ngăn chặn các đối tượng xâm hại đến rừng của nhóm so với hình thức quản lý rừng theo hộ gia đình;

(b) Điểm yếu: Cấu trúc quản lý rừng theo nhóm hộ chưa có sự gắn kết với lãnh đạo, chỉ đạo của thôn. Trong thực tế của xã Thượng Quảng các nhóm hộ hoạt động độc lập, tự quản. Quan niệm rừng đã giao cho các nhóm hộ, trách nhiệm của nhóm hộ phải tự quản lý. Tất cả các thôn chưa có nghị quyết nào về lãnh đạo, chỉ đạo các nhóm thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng, chưa có cuộc họp của thôn về chuyên đề quản lý rừng của nhóm hộ.

So với giao rừng cộng đồng, giao rừng theo nhóm hộ tạo ra nhiều chủ rừng hơn, trong lúc bộ máy quản lý Nhà nước về lâm nghiệp rất mỏng, không đủ năng lực để quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát. Trong thực tế, kể từ 5 năm sau khi giao rừng cho các nhóm hộ đến nay, các cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp từ huyện đến xã chưa tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý rừng của nhóm hộ.

Nội bộ của nhóm thiếu bền vững do hầu hết các thành viên trong nhóm không có mối quan hệ khăng khít nào. Thường chỉ có mối quan hệ trong địa bàn cư trú.

Bảng 3.3. Bảng tóm tắt điểm mạnh, điểm yếu của quản lý rừng cộng đồng và nhóm hộ

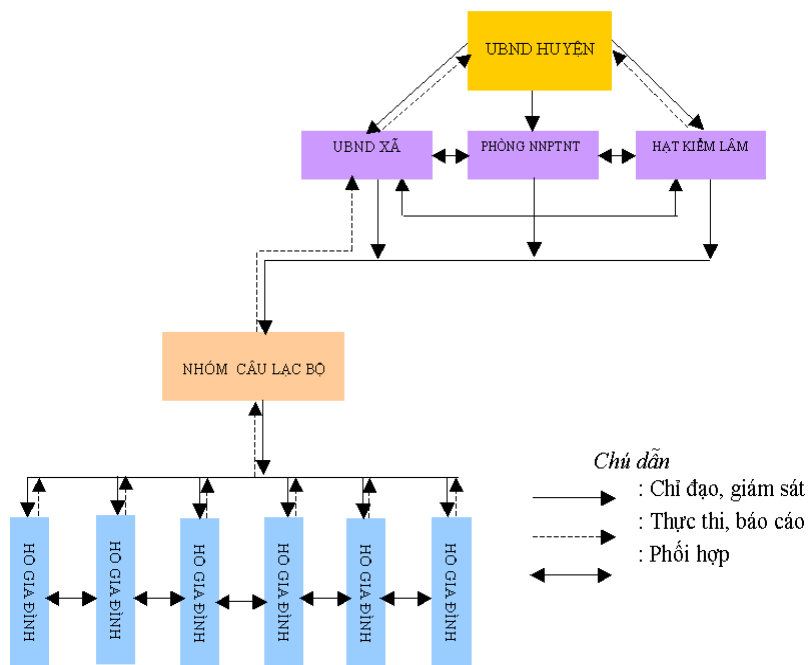
Hình thức	Tóm tắt điểm mạnh, điểm yếu
1. Quản lý rừng cộng đồng thôn (bản)	<p>Điểm mạnh: Gắn liền nhiệm vụ chỉ đạo của hệ thống chính trị của thôn với nhiệm vụ quản lý rừng; Tạo ra sức mạnh tập thể; Giảm được các mâu thuẫn giữa các thành viên trong cộng đồng vì mọi người đều hưởng lợi; Tính bền vững của chủ thể quản lý rừng cộng đồng thôn cao hơn chủ thể quản lý rừng theo nhóm hộ; Giảm được đầu mối chủ rừng phù hợp với năng lực kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước.</p> <p>Điểm yếu: Một số thành viên thiếu nhiệt tình gây ảnh hưởng tập thể; Hiệu quả quản lý rừng phụ thuộc vào khả năng lãnh đạo của Ban quản lý rừng thôn.</p>
2. Quản lý rừng theo hộ gia đình	<p>Điểm mạnh: Chủ thể rõ ràng, chịu trách nhiệm cá nhân, trực tiếp; Hộ gia đình chủ động cao trong quản lý rừng; Quản lý tốt nếu rừng phân bố gần nhà hoặc liền kề với trại sản xuất ổn định của hộ.</p> <p>Điểm yếu: Cấu trúc tổ chức đơn giản, thôn không điều hành và giám sát được; Thiếu sự hợp tác, thiếu sức mạnh trong quản lý rừng; Không có sự giám sát giữa các hộ so với nhóm hoặc cộng đồng; Nhiều đầu mối gây khó khăn cho sự giám sát của Nhà nước; Chi phí quản lý bảo vệ rừng cao nếu không có sự hợp tác; Tạo ra mâu thuẫn giữa hộ có rừng và hộ không có rừng.</p>

3.6.3. Cấu trúc tổ chức quản lý rừng câu lạc bộ khuyến nông

1) Cấu trúc tổ chức các bộ phận: Trường hợp nghiên cứu tại thôn Phú Mậu cho thấy cấu trúc câu lạc bộ khuyến nông thôn về thực chất cơ bản giống nhóm hộ quản lý rừng ở xã Thượng Quảng, gồm có Nhóm trưởng và các thành viên trong nhóm. Tuy nhiên nó có những đặc điểm khác về nguồn gốc hình thành nhóm, cơ cấu tổ chức của câu lạc bộ khuyến nông quản lý rừng.

Về nguồn gốc nhóm được hình thành xuất phát từ một nhóm câu lạc bộ khuyến nông, gồm các thành viên có mối quan hệ cùng địa bàn cư trú, có cùng chí hướng, sở thích trong sản xuất.

Về cơ cấu tổ chức có nhiều điểm khác so với nhóm ở xã Thượng Quảng. Nhóm trưởng quản lý rừng vừa là trưởng thôn, vừa phụ trách Câu lạc bộ khuyến nông; các thành viên lãnh đạo của thôn đều tham gia trong nhóm quản lý rừng. Quy mô nhóm khá lớn, gồm 25 hộ, gần 24% số hộ hiện có trong thôn. Từ những đặc điểm đó đã tạo ra những điểm thuận lợi cho việc điều hành của nhóm do gắn liền các hoạt động quản lý rừng của thôn, các hoạt động của Câu lạc bộ khuyến nông với nhiệm vụ quản lý rừng. Sau đây là sơ đồ cấu trúc tổ chức quản lý rừng Câu lạc bộ khuyến nông Phú Mậu:



Sơ đồ 3.5. Cấu trúc quản lý rừng theo câu lạc bộ khuyến nông thôn Phú Mậu, huyện Nam Đông

2) Phân tích điểm mạnh và điểm yếu của quản lý rừng theo câu lạc bộ khuyến nông:

a. Điểm mạnh:

Trước mắt thấy rằng cấu trúc quản lý rừng theo hình thức này có thuận lợi trong chỉ đạo điều hành của nhóm, đã gắn liền được nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo của thôn với nhiệm vụ quản lý rừng và hoạt động khuyến nông khuyến lâm thôn.

Quy mô nhóm lớn hơn nhóm hộ quản lý rừng ở xã Thượng Quảng, giảm được đầu mối các chủ rừng, phù hợp với khả năng quản lý, giám sát hạn chế của các cơ quan quản lý Nhà nước hiện nay.

Khả năng hợp tác, hỗ trợ giữa các bộ phận, các thành viên trong nhóm Câu lạc bộ cao hơn, nên đã tạo ra sức mạnh đủ để ngăn chặn các đối tượng phá rừng từ ngoài cộng đồng.

Tính bền vững của bộ phận chủ rừng cao hơn so với nhóm hộ quản lý rừng ở xã Thượng Quảng do có mối quan hệ nhóm cùng sở thích, cùng chí hướng khi tham gia trong Câu lạc bộ khuyến nông.

b. Điểm yếu:

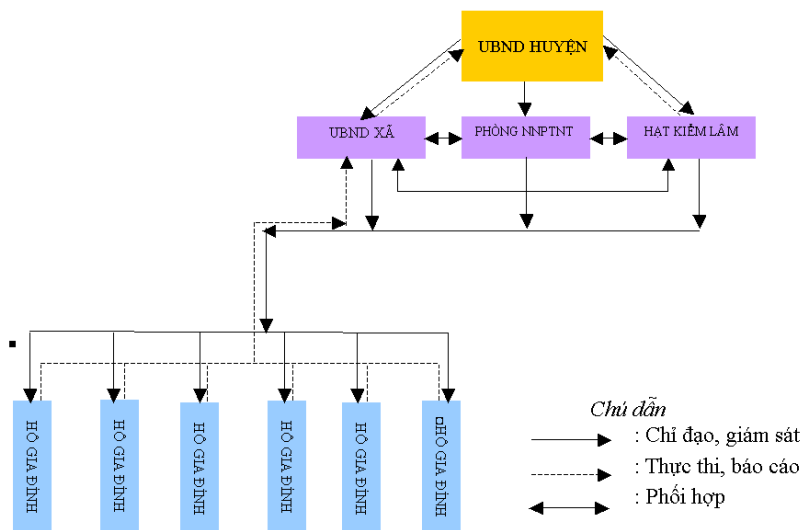
Cơ cấu tổ chức của câu lạc bộ khuyến nông không bền vững, hiện nay trưởng nhóm là Trưởng thôn nhưng có thể sau này không phải là Trưởng thôn do có thể một người khác thay thế mà không thuộc thành viên của nhóm Câu lạc bộ hoặc thành viên quản lý rừng. Do đó khả năng kết hợp sức mạnh lãnh đạo cấp thôn trong quản lý rừng với câu lạc bộ là có khó khăn.

Chưa có quy chế hoạt động nhóm, các thành viên trong nhóm còn lúng túng, chưa có quy định thời gian sinh hoạt nhóm, thiếu sự phân công, quyền lợi của các thành viên trong nhóm.

3.6.3. Cấu trúc tổ chức quản lý rừng theo hộ gia đình

1) Cấu trúc và vai trò các bộ phận

Cấu trúc các bộ phận quản lý rừng theo hình thức hộ gia đình rất đơn giản so với cấu trúc tổ chức quản lý rừng của các hình thức khác (xem sơ đồ 3.6).



Sơ đồ 3.6. Cấu trúc quản lý rừng theo hộ gia đình ở thôn 3, xã Hương Lộc

Theo mô hình trên ta thấy cấu trúc tổ chức quản lý của các hộ tham gia quản lý rừng gồm 2 bộ phận chính: (1) Bộ phận quản lý Nhà nước và (2) Các hộ gia đình quản lý rừng. Không có bộ phận trung gian như Ban quản lý rừng của thôn, các tổ quản lý rừng. Thông thường nhiệm vụ của Ban quản lý thôn là một “tổ chức thu nhỏ” của cấp xã, tất cả các chủ trương, chính sách của các cấp liên quan đến trách nhiệm,

quyền lợi của người dân đều được triển khai ở cấp thôn. Tuy nhiên nhiệm vụ quản lý rừng của các hộ gia đình trong 5 năm qua ở xã Hương Lộc hầu như không có trong các hoạt động chỉ đạo của cấp xã và thôn.

2) Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của các hộ gia đình tham gia quản lý rừng.

a. Điểm mạnh:

Quyền lợi được cụ thể hoá với từng hộ gia đình và nghĩa vụ của hộ gia đình đối với quản lý rừng cũng rất rõ ràng; Các hộ gia đình có tư cách pháp nhân rõ ràng, chịu trách nhiệm trực tiếp về thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật. Hộ gia đình chủ động hơn trong các hoạt động quản lý rừng.

b. Điểm yếu:

Nhiều đầu mối chủ rừng, gây quá tải đối với quản lý Nhà nước: Cấu trúc quản lý đơn giản, bộ phận quản lý Nhà nước trực tiếp quản lý đến hộ gia đình, không có các bộ phận trung gian để hỗ trợ giúp các cơ quan quản lý Nhà nước. Số lượng đầu mối chủ rừng rất lớn, xã Hương Lộc hiện đã có 60 hộ tham gia quản lý rừng, nếu giao hết quỹ rừng sẽ có đến hàng trăm hộ. Trong lúc đó lực lượng quản lý Nhà nước không có khả năng hỗ trợ, kiểm tra và giám sát các chủ rừng.

Chi phí bảo vệ rừng cao hơn nếu không có sự hợp tác của các hộ: Các hộ quản lý rừng đơn lẻ, rừng hộ nào quản lý hộ đó, không có hợp tác sẽ làm chi phí nhân công bảo vệ rừng cao hơn. Nếu có sự hợp tác, mỗi hộ gia đình tiêu tốn ít nhân công cho việc tuần tra, bảo vệ.

Không tạo được sức mạnh nhờ sự hợp tác giữa các hộ trong quản lý rừng: Mỗi hộ quản lý rừng gặp nhiều khó khăn trong

ngăn chặn các đối tượng phá rừng. Ở thôn 3, xã Hương Lộc có nhiều trường hợp phát hiện được đối tượng vi phạm, nhưng không áp dụng được các biện pháp bồi thường do người bảo vệ rừng yếu thế hơn kẻ vi phạm và không được cơ quan quản lý Nhà nước hỗ trợ.

Nhìn chung phân tích cấu trúc tổ chức quản lý rừng của các hình thức quản lý khác nhau có thể tóm tắt ở bảng 3.4.

Bảng 3.4. Bảng tóm tắt điểm mạnh, điểm yếu về cấu trúc tổ chức của hình thức quản lý rừng câu lạc bộ và nhóm hộ gia đình

Hình thức	Tóm tắt điểm mạnh, điểm yếu
1. Quản lý rừng theo nhóm Câu lạc bộ	<p>Điểm mạnh</p> <p>Gắn liền với tổ chức và hoạt động của Câu lạc bộ khuyến nông.</p> <p>Tạo ra được sức mạnh trong quản lý rừng so với quản lý theo hộ</p> <p>Các thành viên hỗ trợ, giám sát lẫn nhau tốt hơn quản lý theo hộ</p> <p>Giảm được đầu mỗi chủ rừng phù hợp với quản lý của Nhà nước.</p> <p>Điểm yếu</p> <p>Nếu thôn trưởng không tham gia Câu lạc bộ, hình thức này không gắn liền sự chỉ đạo của hệ thống chính trị ở thôn.</p> <p>Tạo ra mâu thuẫn giữa nhóm Câu lạc bộ với hộ không quản lý rừng.</p> <p>Hiệu quả quản lý rừng phụ thuộc vào điều hành của Ban điều hành Câu lạc bộ. Các thành viên thiếu chủ động.</p>

2. Quản lý rừng theo nhóm hộ	<p>Điểm mạnh</p> <p>Tạo ra được sức mạnh trong quản lý rừng so với quản lý theo hộ</p> <p>Các thành viên hỗ trợ, giám sát lẫn nhau tốt hơn quản lý theo hộ</p> <p>Giảm được đầu mỗi chủ rừng phù hợp với quản lý, giám sát của Nhà nước so với quản lý rừng theo hộ</p>
	<p>Điểm yếu</p> <p>Chưa gắn liền sự chỉ đạo của hệ thống chính trị ở thôn.</p> <p>Nhóm trưởng khó điều hành nếu nhóm trưởng không có uy tín hoặc quyền hành nào đó.</p> <p>Còn tạo ra mâu thuẫn về quyền lợi giữa nhóm quản lý rừng và hộ gia đình không quản lý rừng</p>

Cấu trúc tổ chức quản lý rừng cộng đồng chặt chẽ, gắn liền nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của hệ thống chính trị ở thôn. Cấu trúc tổ chức có tính bền vững cao hơn cấu trúc tổ chức quản lý rừng theo nhóm hộ và hộ gia đình; tạo ra được sức mạnh tập thể ngăn chặn nạn phá rừng; giảm được số lượng đầu mỗi các chủ rừng phù hợp với năng lực hỗ trợ, kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước. Điểm hạn chế là các hoạt động tập thể thường không đều tay, một số thành viên không nhiệt tình làm ảnh hưởng chung.

Cấu trúc tổ chức quản lý rừng theo nhóm hộ tạo được sức mạnh tập thể hơn so với quản lý rừng theo hộ gia đình. Các thành viên trong nhóm hỗ trợ và giám sát lẫn nhau. Tuy nhiên cấu trúc tổ chức thiếu chặt chẽ, thiếu bền vững, thiếu gắn liền với hệ thống chính trị của thôn ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý rừng. Hiệu quả quản lý rừng phụ thuộc vào tính năng nổ của người nhóm trưởng.

Cấu trúc tổ chức quản lý rừng nhóm Câu lạc bộ khuyến nông đã gắn tổ chức của nhóm quản lý rừng với tổ chức Câu lạc

bộ khuyến nông nên có tính bền vững hơn so với cấu trúc nhóm hộ bình thường; tạo ra được sức mạnh tập thể trong ngăn chặn nạn phá rừng. Tuy nhiên trong thực tế cấu trúc này vẫn chưa có sự gắn kết với hệ thống chính trị ở cơ sở, chưa có quy chế quản lý của Ban quản lý thôn với Câu lạc bộ khuyến nông.

Cấu trúc tổ chức quản lý rừng theo hộ gia đình rất đơn giản, không có các bộ phận trung gian như cộng đồng, nhóm hộ. Thôn không điều hành và giám sát được việc quản lý rừng; thiếu sức mạnh tập thể trong bảo vệ rừng; thiếu giám sát giữa các hộ; tạo ra nhiều đầu mối chủ rừng gây khó khăn cho kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước; chi phí quản lý rừng cao.

Cấu trúc của bộ phận quản lý Nhà nước còn yếu, nhân lực ở Phòng chuyên môn cấp huyện thiếu, ở cấp xã không có cán bộ lâm nghiệp hoặc chỉ làm kiêm nhiệm, không có nghiệp vụ chuyên môn. Các cơ quan quản lý Nhà nước chưa được quy định cụ thể, rõ ràng về trách nhiệm của mỗi cơ quan trong thiết lập, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát quản lý rừng nhân dân; chức năng, nhiệm vụ còn chồng chéo.

Bài học về thực tiễn nhận thức và hành động quản lý rừng của các phương thức quản lý rừng nêu trên cho thấy:

Quản lý rừng cộng đồng: Về nhận thức hiện nay, cả hai cộng đồng đều có nhận thức tốt đối với quản lý rừng, họ thấy rõ lợi ích lâu dài, hoàn toàn tin tưởng vào hiệu quả quản lý rừng và có tính quyết tâm cao. Cộng đồng đã làm tốt cả hai nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng. Kết quả bảo vệ rừng rất khả quan, đã phát hiện và bắt giữ nhiều vụ vi phạm; rừng được bảo vệ rất tốt so với nơi không giao, hoặc giao cho các đối tượng khác. Thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng rừng, làm giàu rừng theo đúng kế hoạch. Tuy nhiên cộng đồng đang gặp phải khó khăn về nguồn

tài chính, thiếu cây giống, thiếu kỹ thuật. Sự quan tâm, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước còn ít.

Quản lý rừng theo nhóm hộ: Về nhận thức hiện nay, phần lớn các nhóm hộ gia đình đã thấy rõ lợi ích, tuy nhiên một số chưa thực sự tin tưởng vào hiệu quả quản lý rừng, chưa quyết tâm cao trong quản lý rừng. Các nhóm hộ chỉ thực hiện bảo vệ rừng, chưa thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển rừng.

Quản lý rừng theo Câu lạc bộ khuyến nông: Nhận thức của các hộ trong Câu lạc bộ về quản lý rừng khá tốt. Câu lạc bộ đã thực hiện tốt cả hai nhiệm vụ quản lý rừng và xây dựng rừng. Tuy nhiên Câu lạc bộ vẫn gặp nhiều khó khăn về tài chính, và năng lực lập kế hoạch, kỹ thuật quản lý rừng.

Quản lý rừng theo hộ gia đình: Nhận thức phần lớn chưa tốt, bảo vệ rừng không tốt bằng cộng đồng và nhóm hộ; phần lớn chưa thực hiện các hoạt động xây dựng rừng.

3.7. Tiến trình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý

Tiến trình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý (trường hợp nghiên cứu tại các xã thuộc huyện Nam Đông) đã được tiến hành trên các đối tượng khác nhau như là giao rừng tự nhiên cho cộng đồng, cho nhóm hộ và cho câu lạc bộ, vì vậy tiến trình thực hiện các khác nhau.

3.7.1. Tiến trình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn.

Trường hợp nghiên cứu ở thôn A-Rò, xã Thượng Quảng. Thôn hình thành từ năm 1975. Toàn thôn có 30 hộ, 145 nhân khẩu, 76 lao động, dân tộc Cơ Tu chiếm 100%. Phân loại kinh tế có 10 hộ khá, 12 hộ trung bình, 8 hộ nghèo, tất cả đều sinh sống bằng nghề nông lâm nghiệp. Hộ có đời sống liên quan đến nghề

rừng có 22 hộ, hộ không có lao động không thể làm nghề rừng 3 hộ. Toàn thôn có 3,6ha ruộng nước; 43ha Cao su; 3,2ha đất vườn; 0,5ha ao cá; 17ha rừng trồng. Thôn được dự án ETSP hỗ trợ giao đất giao rừng quản lý năm 2006. Diện tích được giao cho thôn 62ha, bao gồm rừng tự nhiên 56,3ha; đất để trồng rừng cộng đồng 4ha. Thôn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích được giao.

Giao rừng tự nhiên cho các thôn ở xã Thượng Quảng được tiến hành bởi dự án ETSP năm 2005. Tiến trình thực hiện là UBND huyện lựa chọn thôn dựa vào ý kiến tư vấn của dự án. Các tiêu chí được đưa ra để lựa chọn thôn bao gồm những thôn đang diễn ra hiện tượng khai thác gỗ phi pháp trong thôn và các thôn lân cận hoặc những thôn mà người dân vẫn tự do tiếp cận rừng mà không có những quy định trong sử dụng và khai thác lâm sản, LSNG và lấn chiếm rừng cho canh tác nương rẫy.

Tiến trình giao rừng tự nhiên sử dụng phương pháp có sự tham gia trong lập kế hoạch sử dụng và giao rừng trên thực tế, được thể hiện qua hộp 1.

Hộp 1: Các bước thực hiện giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn

1. Thiết lập nhóm công tác, gồm đại diện UBND huyện, Hạt kiểm lâm, phòng NN&PTNT, phòng TN&MT, đại diện chính quyền xã, thôn
2. Nhóm công tác đánh giá hiện trạng rừng để tổ chức giao cho thôn
3. Tổ chức các cuộc họp tại thôn và xã để thông báo kế hoạch giao rừng tự nhiên, lựa chọn vùng để giao và hình thức giao, kế hoạch quản lý và lựa chọn ban quản lý rừng cấp thôn và thành viên tham gia theo cơ chế dân chủ.
4. Nhóm công tác thông báo các văn bản chính sách cũng như nêu rõ quyền và trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ rừng của người tham gia
5. Hỗ trợ các khóa tập huấn liên quan đến thực thi pháp luật, kỹ thuật quản lý và bảo vệ rừng cho thành viên ban quản lý và cộng đồng (Dự án ETSP).
6. Tiến hành giao rừng tự nhiên trên thực địa với đại diện chính quyền địa phương và người dân cùng nhóm công tác.

7. Xây dựng kế hoạch quản lý và tuần tra rừng bởi BQL rừng cấp thôn và nhóm bảo vệ rừng dưới sự hỗ trợ của tư vấn dự án và nhóm công tác
8. Hoàn thiện thủ tục giao rừng tự nhiên đề xuất cấp sổ đỏ

Ban quản lý rừng cấp thôn ở Thượng Quảng bao gồm 5 thành viên được lựa chọn từ cuộc họp cấp thôn. Ban quản lý có trách nhiệm điều hành 2 nhóm bảo vệ rừng, mỗi nhóm có từ 7 - 10 thành viên. Nhóm bảo vệ rừng có trách nhiệm tổ chức tuần tra rừng ở khu vực được phân công quản lý. Nhóm trưởng phân công nhiệm vụ, giám sát các thành viên trong nhóm tham gia tuần tra và bảo vệ rừng. Nhóm trưởng phải báo cáo với ban quản lý rừng cấp thôn theo kế hoạch hàng tháng.

3.7.2. Giao rừng tự nhiên cho nhóm hộ quản lý

Trường hợp nghiên cứu tại thôn Vinh Hưng, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông. Thôn có 41 hộ, 224 nhân khẩu, nghề nghiệp chủ yếu làm nông lâm. Tổng số diện tích Cao su tiểu điền 79ha, rừng trồng 13ha, ruộng nước 6,7ha; đất màu 8ha, đất vườn 5,3ha. Thôn được UBND huyện phối hợp với dự án SNV giao rừng và đất rừng cho 14 hộ tham gia quản lý rừng, tổ 1 gồm 6 hộ, diện tích 89,1ha; tổ 2 gồm 8 hộ, diện tích 125,4ha. Hiện trạng rừng của cả 2 tổ có 3ha rừng giàu, 100ha rừng trung bình, còn lại là diện tích rừng nghèo kiệt.

Giai đoạn 1995 - 2000, tình hình sử dụng rừng và đất rừng bị tàn phá nghiêm trọng. Nguyên nhân là do nhu cầu về lương thực, đất canh tác của người dân ngày càng tăng trong khi giải pháp về quản lý rừng bền vững vẫn chưa mang lại hiệu quả. Nhiều chương trình phát triển nông thôn và phân quyền nhằm khuyến khích người dân nhận rừng để quản lý bảo vệ và phát triển. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nhận thức của người dân vẫn

còn hạn chế và hiểu biết về chính sách GDGR này. Nhiều người dân vẫn còn thờ ơ trước chính sách bởi họ chưa nhận ra được những lợi ích đem lại từ chính sách.

Quá trình thảo luận, bàn bạc giữa cơ quan tài trợ (tổ chức SNV) và chính quyền địa phương cũng như người dân. Năm 2002, UBND tỉnh đã quyết định thu hồi một phần diện tích rừng ở tiểu khu 395 và 397 do Lâm trường Khe tre quản lý để làm thủ tục chuyển cho người dân. Đến giai đoạn cuối năm 2003, dưới sự tài trợ của tổ chức SNV, phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất và giao đất có sự tham gia của người dân (LUPLA) được áp dụng cho hình thức giao cho nhóm hộ ở Thượng Quảng. Đối tác chính của SNV trong thực hiện dự án là Chi cục lâm nghiệp, với vai trò như là cán bộ tư vấn về chính sách và kỹ thuật. Trong khi đó, UBND huyện đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn và quyết định vùng thực hiện chính sách GDGR.

Các bước thực hiện giao rừng tự nhiên cho nhóm hộ theo hướng dẫn của SNV được thực hiện như tiến trình giao đất lâm nghiệp, bao gồm 7 bước (xem hộp 2). Nhóm công tác và UBND xã trực tiếp thực hiện dưới sự hỗ trợ của tư vấn dự án và cơ quan cấp tỉnh.

Hộp 2: Các bước thực hiện giao rừng tự nhiên cho nhóm hộ

1. Chuẩn bị thành lập các bộ phận chức năng; 2. Thu thập số liệu thứ cấp;
3. Thông báo về chính sách lâm nghiệp đến người dân ở các cuộc họp thôn;
4. Lập kế hoạch có sự tham gia trong sử dụng và quản lý rừng, lựa chọn ban quản lý và thành viên quản lý rừng cấp thôn; 5. Thực hiện giao đất giao rừng ngoài thực địa; 6. Hoàn thành thủ tục giao rừng tự nhiên đề xuất phê duyệt và Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng; 7. Tổ chức hội thảo ở cấp xã sau giao đất giao rừng nhằm kêu gọi đầu tư và lập kế hoạch quản lý rừng.

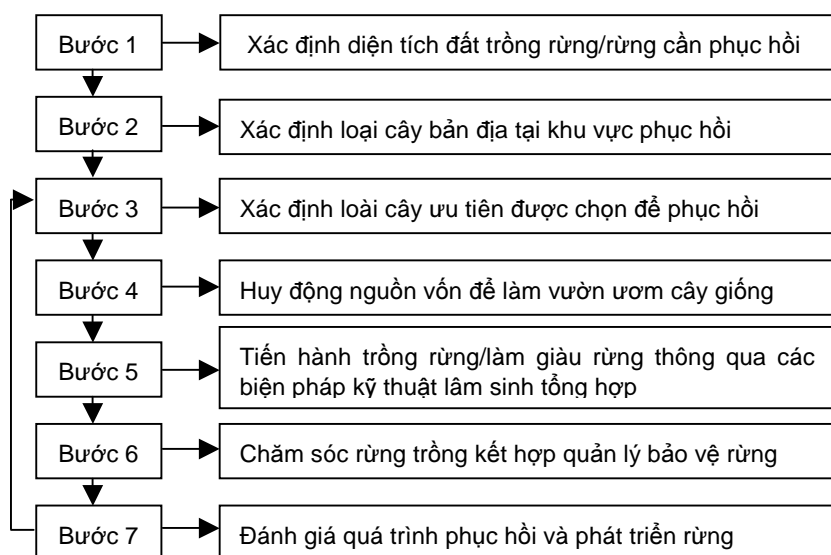
BQL rừng cấp thôn quản lý trực tiếp 2 nhóm hộ ở thôn Vinh Hưng, nhóm 1 có 10 hộ gia đình tham gia, trong khi đó, nhóm 2

có 7 hộ gia đình. Mỗi nhóm thường tổ chức tuần tra rừng 2 lần một tháng và chỉ 2 - 3 thành viên tham gia mỗi lần tuần tra.

Nhóm hộ thôn Vinh Hưng từ khi nhận rừng cho đến nay, kết hợp với việc quản lý bảo vệ rừng người dân đã từng bước triển khai các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Bình quân trong 1 tháng chỉ đi 2 lần và mỗi lần đi chỉ có 2-3 người. Nhiệm vụ của TBVR của nhóm đi kiểm tra, tuần tra rừng, họ thường kết hợp phát dây leo, bụi rậm, chặt cây phi mục đích, cây sâu bệnh và những cây kém giá trị kinh tế.

Ngoài ra công tác tuyên truyền giáo dục về quản lý bảo vệ rừng, nhiệm vụ này được xem là một hoạt động phát triển rừng gián tiếp. Thông qua các buổi họp thôn để tuyên truyền về tầm quan trọng của rừng, cách thức quản lý, phương pháp quản lý bảo vệ rừng, hay thông qua các buổi tập huấn kỹ thuật... để giúp cho người dân có những kiến thức cơ bản về BVR và phát triển rừng cũng như các lợi ích từ rừng mang lại, kích thích được người dân tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng.

Sau khi nhận rừng để bảo vệ và phát triển rừng, diện tích rừng được giao có trạng thái IC, công tác phát triển rừng ở đây đặc biệt là hoạt động trồng rừng trên những diện tích rừng kém khả năng phục hồi vẫn chưa được tiến hành. Song hiện tại người dân đã có định hướng xây dựng tiến trình trồng rừng, nhưng tiến trình này đơn giản hơn nhiều so với kế hoạch trồng rừng trong tiến trình phục hồi rừng theo lý thuyết. Tiến trình phục hồi rừng tự nhiên do người dân xây dựng bao gồm 7 bước xem sơ đồ 3.7.



Sơ đồ 3.7. Tiến trình phục hồi rừng tự nhiên do cộng đồng xây dựng

Bảng 3.5. Tên các loài cây rừng có khả năng phục hồi tại xã Thượng Quảng

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	Phân bố
1	Ươi	<i>Scaphium lynchophorum</i>	Sterculiaceae	CĐ, SĐ
2	Chò đen	<i>Parashorea stellata</i>	Burseraceae	CĐ
3	Huỳnh	<i>Tarrietia javanica</i>	Sterculiaceae	CĐ
4	Đào	<i>Palaquyum obovatum</i>	Sapotaceae	SĐ
5	Kiền kiền	<i>Hopea pierrei</i>	Dipterocarpaceae	SĐ
6	Sến	<i>Madhuca pasquyeri</i>	Sapotaceae	SĐ
7	Dó bầu	<i>Aquylaria crassna</i>	Thymelaeaceae	CĐ, SĐ

Ghi chú: Phân bố: CĐ: chân đồi, SĐ: Sườn đồi.

Trong tiến trình thực hiện, sự tham gia của cộng đồng rất quan trọng là ở bước xác định các loài cây bản địa có giá trị kinh tế và khả năng phục hồi và phát triển nhanh trên địa bàn của thôn quản lý, tri thức bản địa đã được vận dụng trong phục hồi rừng.

3.8. Phân tích các mâu thuẫn trong quản lý rừng cộng đồng

3.8.1. Mâu thuẫn trong quản lý rừng cộng đồng

Trường hợp nghiên cứu về quản lý rừng ở thôn A-Rò, các mâu thuẫn được phát hiện chia làm hai nhóm là mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng và mâu thuẫn bên ngoài cộng đồng.

1) Mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng

Bao gồm các mâu thuẫn giữa các thành viên trong cộng đồng do không công bằng về mức đóng góp bảo vệ và xây dựng rừng; mâu thuẫn giữa bộ phận thành viên và bộ phận Ban quản lý rừng do mức đóng góp khác nhau nhưng cùng mức hưởng lợi. Tuy nhiên các mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng trong giai đoạn này thể hiện không rõ ràng, mức độ không đáng kể do các giá trị hưởng lợi từ rừng chưa nhiều, chưa có gì ảnh hưởng đến quyền lợi của mỗi thành viên. Mặt khác đối với quản lý rừng cộng đồng, quyền hưởng lợi và nghĩa vụ đóng góp của mỗi thành viên khá công bằng, nên các mâu thuẫn được hạn chế.

Về bản chất, các mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng xuất phát từ cơ chế quản lý cộng đồng. Các mâu thuẫn đó luôn tồn tại, ẩn chứa trong cơ chế quản lý rừng tập thể. Nó có phát sinh hay không, mức độ mâu thuẫn, khả năng ảnh hưởng của mâu thuẫn đến kết quả quản lý rừng phụ thuộc vào năng lực quản lý các mâu thuẫn đó của cộng đồng.

2) Mâu thuẫn giữa cộng đồng với bên ngoài

- Mâu thuẫn giữa cộng đồng thôn A-Rò với người dân bên ngoài *cộng đồng* về việc khai thác gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ trong rừng của cộng đồng. Đây là mâu thuẫn gay gắt nhất đang xảy ra từ khi giao rừng cho thôn cho đến nay.

Về nguồn gốc phát sinh: Mâu thuẫn bắt đầu từ việc thiết lập quyền quản lý và sử dụng tài nguyên rừng cho thôn A-Rò, đồng nghĩa với không thừa nhận quyền sử dụng các sản phẩm từ rừng của các cộng đồng và bộ phận dân cư lân cận mà lâu nay họ vẫn có thói quen sử dụng. Bộ phận dân cư lân cận rừng của thôn A-Rò gồm có nhóm dân cư thôn Vinh Giang gồm 42 hộ, nhóm dân cư vùng Thanh Niên mới dẫn dân thuộc thôn Vinh Hưng gồm 22 hộ, nhóm dân cư này đã mất địa bàn khai thác.

Mức độ mâu thuẫn: Từ năm 2006 đến nay, cộng đồng thôn A-Rò đã phát hiện và bắt giữ một số hộ của thôn Vinh Giang và nhóm dân cư Thanh Niên hơn 10 lần, tịch thu 4,5m³ gỗ; rất nhiều lần khai thác củi, lâm sản ngoài gỗ nhưng thôn A-Rò chỉ nhắc nhở không tịch thu và xử phạt. Hiện nay tình trạng khai thác gỗ, củi trái phép của các nhóm dân cư trên vẫn thỉnh thoảng xảy ra mỗi khi lực lượng quản lý rừng của thôn A-Rò không tuần tra bảo vệ.

Về tính chất của mâu thuẫn: Mâu thuẫn giữa cộng đồng thôn A-Rò với bộ phận dân cư bên ngoài cộng đồng không phải mâu thuẫn về bản chất do cơ chế quản lý rừng cộng đồng tạo ra. Mâu thuẫn này được gọi là mâu thuẫn cơ hội, tức là nếu có cơ hội thì mâu thuẫn này xảy ra, còn không thì sẽ không có mâu thuẫn này. Trong trường hợp này, nếu khi xác định vị trí giao rừng cho cộng đồng đảm bảo thuận lợi, rừng gần cộng đồng nào thì giao

cho cộng đồng đó, hoặc đảm bảo có rừng cho những bộ phận dân cư thôn Vinh Giang và nhóm hộ khu dân cư Thanh Niên thì mâu thuẫn này đã không xảy ra. Mâu thuẫn này tương đối dễ quản lý và phòng tránh.

Mâu thuẫn giữa cộng đồng với các cơ quan Nhà nước:

Trước đây khi rừng do các cơ quan nhà nước trực tiếp quản lý, thì mâu thuẫn chỉ xảy ra giữa người dân và cơ quan nhà nước. Nguyên nhân chính của mâu thuẫn này chủ yếu liên quan đến việc khai thác gỗ.

Nguồn gốc phát sinh: Giai đoạn đầu giao rừng cho thôn A-Rò quản lý vẫn có mâu thuẫn xảy ra trong khai thác gỗ. Người dân thôn A-Rò cho rằng Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Đông vẫn tiếp tục khai thác tận thu trên diện tích rừng của họ, trong khi đó cán bộ của Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Đông khẳng định rằng việc khai thác tận thu này đã có sự cho phép của các cấp có thẩm quyền, nên họ vẫn tiến hành khai thác tận thu trên các diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cộng đồng. Sở dĩ xảy ra vấn đề này là do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp giấy phép khai thác tận thu cho Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Đông trước khi UBND huyện Nam Đông ra quyết định giao rừng cho thôn A-Rò. Sau khi thu hồi, các cấp có thẩm quyền vẫn không điều chỉnh lại những diện tích nào được khai thác và không được khai thác tận thu (không được khai thác tận thu trên những diện tích rừng đã giao cho thôn quản lý).

Mức độ mâu thuẫn: Người dân thôn A-Rò cho rằng, một số gỗ có giá trị sau khi giao rừng cho thôn đã bị nhóm tận thu gỗ của Ban quản lý rừng phòng hộ lợi dụng khai thác, trong đó có nhiều cây gỗ lớn còn sống. Mâu thuẫn tương đối gay gắt.

Về tính chất: Mâu thuẫn trên là mâu thuẫn cơ hội, không do cơ chế quản lý rừng cộng đồng phát sinh ra, đó chỉ là mâu thuẫn tạm thời có thể dễ giải quyết.

Khả năng giải quyết: Dễ quản lý và phòng tránh do tính chất cơ hội, không thuộc bản chất cơ chế quản lý rừng.

3.8.2. Mâu thuẫn ở hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ

Trường hợp nghiên cứu ở thôn Vinh Hưng, xã Thượng Quảng cho biết các mâu thuẫn trong quản lý rừng được phát hiện là mâu thuẫn giữa các hộ trong nhóm, mâu thuẫn giữa nhóm quản lý rừng với các hộ khác trong thôn, mâu thuẫn giữa nhóm quản lý rừng với các bộ phận dân cư khác ngoài thôn.

(1) Mâu thuẫn giữa các hộ gia đình trong nhóm

Nguyên nhân phát sinh: Mâu thuẫn này xuất phát từ các nhu cầu khác nhau trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Một số hộ trong nhóm bảo vệ rừng thôn Vinh Hưng (hộ ông Trường) cho rằng trồng cây Trầu không dưới tán rừng gần suối có hiệu quả nhưng số hộ khác không đồng ý; tương tự một số hộ muốn trồng cây Dó bầu nhưng hộ khác không muốn và cả nhóm chưa thống nhất lựa chọn kế hoạch nào. Một nguyên nhân nữa là tài nguyên rừng thuộc sở hữu cả nhóm, nhưng sự giải quyết các nhu cầu gỗ, củi thiết yếu cho nhu cầu sử dụng của các hộ không đảm bảo đồng đều.

Mức độ mâu thuẫn: Qua 5 năm quản lý, đến nay các hộ trong hai nhóm quản lý ở thôn Vinh Hưng vẫn giữ được tình đoàn kết trong nhóm, mâu thuẫn trên chỉ ở mức độ nhẹ nhàng, chưa bao giờ xảy ra tình trạng đối kháng.

Tính chất mâu thuẫn: Mâu thuẫn giữa hộ gia đình với hộ gia đình khác trong nhóm có bản chất từ cơ chế quản lý rừng theo

nhóm sinh ra. Mâu thuẫn này không bao giờ mất đi trong mỗi nhóm quản lý rừng song ở mức độ khác nhau phụ thuộc vào các quy chế hoạt động của nhóm có đảm bảo dân chủ, minh bạch hay không. Nhóm có phương pháp, kỹ năng quản lý tốt mâu thuẫn này sẽ bị kìm hãm.

Khả năng giải quyết: Từ đặc điểm trên có thể khẳng định mâu thuẫn này tương đối dễ giải quyết, trong khả năng giải quyết của các nhóm.

(2) Mâu thuẫn giữa nhóm quản lý rừng với các hộ không quản lý rừng trong thôn

Nguyên nhân phát sinh: Thôn Vinh Hưng có tổng cộng 41 hộ gia đình, trong đó có 14 hộ tham gia trong nhóm quản lý rừng, mâu thuẫn xảy ra giữa nhóm hộ quản lý rừng và hộ không quản lý rừng là tất nhiên. Tất cả các hộ trong thôn đều là nông dân, cuộc sống gắn bó với rừng như gỗ để làm nhà, củi để đun và LSNG tạo thu nhập trong giai đoạn nông nhàn. Nhưng đến nay về mặt pháp lý chỉ có 14 hộ được giao rừng, các hộ còn lại không được quyền khai thác sử dụng. Mâu thuẫn giữa hai bộ phận dân cư trong cùng thôn xảy ra.

Mức độ mâu thuẫn: Nếu nhóm hộ được giao rừng thực hiện bảo vệ, tuyệt đối không để hộ khác thu hoạch các sản phẩm từ rừng đã giao, thì mâu thuẫn này xảy ra thực sự căng thẳng và có thể đạt đến mức đối kháng nghiêm trọng. Tuy nhiên nhóm quản lý rừng đã linh động dung hoà bằng một số giải pháp tạm thời chia sẻ lợi ích.

Tính chất mâu thuẫn: Mâu thuẫn này do bản chất cơ chế giao rừng theo nhóm hộ tạo ra trong điều kiện diện tích rừng không đủ để giao cho tất cả các hộ.

Khả năng giải quyết mâu thuẫn: Đề dung hoà mâu thuẫn đó, nhóm quản lý rừng đã dung hoà quyền lợi đối với những hộ không tham gia quản lý rừng. Nhóm quản lý rừng có đề ra quy định các hộ không tham gia quản lý rừng vẫn được hưởng lợi như gỗ để làm nhà và vật dụng gia đình, củ đun và cả mây và lá nón như những hộ trong nhóm quản lý rừng. Tuy nhiên việc khai thác gỗ phải được sự đồng ý của nhóm quản lý rừng; khai thác củ tùy theo nhu cầu không cần phải xin nhóm. Cách phân chia lợi ích này theo hướng phân chia lợi ích trong quản lý rừng cộng đồng của thôn. Cách giải quyết này có mục đích làm dịu mâu thuẫn nhưng không bền vững vì các hộ không tham gia trong nhóm quản lý rừng được hưởng lợi từ rừng nhưng không đóng góp các khoản chi phí quản lý rừng. Ngược lại các hộ tham gia trong nhóm quản lý rừng phải trực tiếp đi tuần tra, bảo vệ, các đóng góp khác nhưng hưởng lợi trước mắt ngang bằng với hộ không quản lý rừng. Từ những vấn đề phân tích trên có thể khẳng định với đặc điểm tình hình như thôn Vinh Hưng xã Thượng Quảng, mâu thuẫn này còn kéo dài và rất khó giải quyết khi vẫn tiếp tục quản lý rừng theo nhóm hộ.

(3) Mâu thuẫn giữa nhóm quản lý rừng và bộ phận dân cư ngoài thôn

Nguyên nhân phát sinh: Nhóm dân cư ngoài thôn xâm phạm đến rừng của thôn Vinh Hưng chủ yếu là nhóm dân cư Thanh Niên có thói quen coi rừng vô chủ và khai thác trái phép. Mâu thuẫn này chỉ xảy ra trong giai đoạn đầu mới giao rừng cho nhóm quản lý. Mức độ mâu thuẫn không căng thẳng, không thường xuyên. Tính chất mâu thuẫn không phải do bản thân cơ chế quản lý rừng theo nhóm hộ tạo ra. Mâu thuẫn có tính chất cơ hội, không thường xuyên, nếu có giải pháp đề phòng, ngăn chặn

và dùng quyền lực sẽ giải quyết tốt mâu thuẫn. Khả năng giải quyết mâu thuẫn dễ do mâu thuẫn mang tính chất cơ hội.

3.8.3. Mâu thuẫn trong quản lý rừng Câu lạc bộ khuyến nông

Trường hợp nhiên cứu ở Thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông cho thấy mâu thuẫn trong quản lý rừng Câu lạc bộ khuyến nông cũng tương tự các mâu thuẫn trong quản lý rừng theo nhóm hộ ở thôn Vinh Hưng. Gồm có mâu thuẫn giữa các hộ trong Câu lạc bộ, mâu thuẫn giữa nhóm Câu lạc bộ với các hộ gia đình khác trong thôn, mâu thuẫn giữa nhóm Câu lạc bộ với các thành phần ngoài thôn.

(1) Mâu thuẫn giữa các hộ gia đình trong Câu lạc bộ: Biểu hiện là các mâu thuẫn do các nhu cầu sử dụng đất cho các loại cây trồng khác nhau trong quản lý rừng như hộ thích trồng lồ ô, hộ thích trồng mây, hộ thích trồng cây gỗ, vì vậy công tác quản lý bảo vệ và mua bán sản phẩm không thuận lợi. Mâu thuẫn này tương đối dễ giải quyết, không căng thẳng.

(2) Mâu thuẫn giữa nhóm Câu lạc bộ và thành viên khác trong thôn: Tương tự như thôn Vinh Hưng, mâu thuẫn này xảy ra do nhu cầu về gỗ, củi và các vật liệu thiết yếu của các hộ không quản lý rừng với các hộ quản lý rừng. Mâu thuẫn này khá căng thẳng, thường kéo dài, và khó giải quyết.

(3) Mâu thuẫn giữa nhóm Câu lạc bộ và các bộ phận dân cư khác ngoài thôn: Mâu thuẫn này khá phức tạp do rừng của Câu lạc bộ giáp ranh với nhiều vùng dân cư khác nhau như xã Xuân Lộc huyện Phú Lộc, huyện Hương Thủy, các thôn khác trong xã Hương Phú. Mâu thuẫn xảy ra do đặc điểm vị trí của các lô rừng, không phụ thuộc vào cơ chế của hình thức quản lý. Mâu

thuần này khó giải quyết, kéo dài và chỉ hạn chế được nhờ nỗ lực của Câu lạc bộ trong các hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

3.8.4. Mâu thuẫn trong quản lý rừng theo hộ gia đình

Quản lý rừng theo hộ gia đình, trường hợp nghiên cứu ở thôn 3, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông cho thấy chỉ xuất hiện một mâu thuẫn duy nhất đó là mâu thuẫn giữa hộ quản lý rừng và hộ không quản lý rừng.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ bộ phận không được giao quản lý rừng nhưng khai thác, chặt phá rừng của những người được giao quản lý.

Mức độ mâu thuẫn: Mâu thuẫn xảy ra rất căng thẳng do sức ép từ nhu cầu lâm sản thiết yếu phục vụ cho đời sống của hơn 100 hộ gia đình không có rừng lên các khoảnh rừng đã có chủ quản lý. Các loại lâm sản bị khai thác phổ biến là gỗ, củi đụn, vật liệu làm giàn trồng rau quả trong sản xuất nông nghiệp, các lâm sản ngoài gỗ khác. Đặc biệt là tình trạng khai thác cây gỗ nhỏ để làm giàn trồng rau quả đã làm giảm chất lượng rừng rất lớn. Nhiều hộ quản lý rừng rất bức xúc về tình trạng này do họ bỏ ra khá nhiều công sức để chăm sóc nuôi dưỡng rừng, nhưng những bộ phận này cứ rình rập chặt phá đến mức không quản lý nổi. Hầu hết diện tích giao rừng cho các hộ ở thôn 3, xã Hương Lộc đều bị chặt phá khá nghiêm trọng. Do việc giao rừng trước đây không để lại số liệu điều tra tài nguyên rừng nên không có cơ sở đối chiếu đánh giá cụ thể chất lượng rừng giảm bao nhiêu. Rất nhiều lần các hộ gia đình báo cáo chính quyền địa phương có giải pháp hỗ trợ, nhưng sự hỗ trợ này không đáng kể và rừng vẫn đang đứng trước sức ép và sự tàn phá.

Tính chất của mâu thuẫn: Mâu thuẫn giữa hộ gia đình quản lý rừng với hộ gia đình không quản lý rừng là mâu thuẫn mang tính bản chất của cơ chế. Mâu thuẫn này luôn luôn tồn tại do tất cả các hộ gia đình ở đây luôn có lâm sản để giải quyết các nhu cầu thiết yếu. Việc ngăn chặn sự can thiệp vào rừng là rất khó khăn do các nhu cầu của họ chưa được thay thế bằng những vật liệu hay những nguồn cung ứng khác. Cho dù Nhà nước có tăng cường lực lượng bảo vệ nhiều hơn thì cũng không quản lý tuyệt đối. Nên chăng, có sự điều chỉnh lại hình thức quản lý phù hợp như chuyển lại hình thức quản lý rừng cộng đồng. Cộng đồng có quy định chặt chẽ về đối tượng khai thác gỗ, củi; các loại lâm sản được phép khai thác để vừa giải quyết được nhu cầu của người dân, vừa bảo vệ được rừng. Có 4 trong 5 cán bộ lãnh đạo và ngành chức năng ở xã Hương Lộc được phỏng vấn đều có kiến nghị nên thay đổi từ quản lý rừng theo hộ gia đình sang quản lý rừng theo hình thức cộng đồng hoặc nhóm hộ.

Kết quả phân tích mâu thuẫn và quản lý mâu thuẫn trong các hình thức quản lý rừng ở các điểm nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3.6, qua bảng này cho thấy:

Quản lý rừng cộng đồng: Ít mâu thuẫn, chỉ có những mâu thuẫn cơ hội, tạm thời; mức độ mâu thuẫn ít căng thẳng, dễ dung hoà và quản lý mâu thuẫn hơn các mâu thuẫn trong quản lý rừng theo nhóm hộ, Câu lạc bộ khuyến nông và hộ gia đình.

Quản lý rừng theo Câu lạc bộ và nhóm hộ: Đáng chú ý là mâu thuẫn giữa nhóm hộ quản lý rừng và hộ không quản lý rừng. Mâu thuẫn xuất phát từ cơ chế; mức độ tương đối căng thẳng và kéo dài. Nếu nhóm quản lý rừng không chia sẻ lợi ích sẽ khó dung hoà và giải quyết mâu thuẫn.

Bảng 3.6. Tóm tắt các mâu thuẫn trong các hình thức quản lý rừng

Hình thức QLR Tiêu chí	QL rừng cộng đồng	Quản lý rừng theo Câu lạc bộ và nhóm hộ	Quản lý rừng theo hộ gia đình
1. Các loại mâu thuẫn	Cộng đồng với những người bên ngoài cộng đồng.- Ban Quản Lý rừng với Hộ trong CĐ	Giữa các thành viên trong nhóm Nhóm QLR với hộ không quản lý rừng Trong nội bộ nhóm	Hộ có quản lý rừng (QLR) với hộ không QLR
2. Tính chất mâu thuẫn	Mang tính Cơ hội, không do cơ chế	Do cơ chế quản lý rừng	Do cơ chế quản lý rừng
3. Mức độ mâu thuẫn	Ít căng thẳng	Căng thẳng	Rất căng thẳng
4. Khả năng giải quyết	Tương đối dễ	Khó giải quyết	Rất khó

Quản lý rừng theo hộ gia đình: Mâu thuẫn giữa hộ gia đình quản lý rừng và hộ gia đình không quản lý rừng khá căng thẳng, khó dung hoà và giải quyết ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý rừng.

3.9. Phân tích chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng dựa vào cộng đồng

Khi nghiên cứu hệ thống động lực thúc đẩy hành động của con người, người ta thường nhắc đến vai trò và nhu cầu về lợi ích mang lại khi thực hiện các hoạt động. Cho đến ngày nay, tất cả các nhà triết học của các trường phái đều thừa nhận vai trò to lớn của nhu cầu trong việc thúc đẩy hoạt động của con người. Nhu cầu là động lực hết sức quan trọng thúc đẩy con người hành động, sự thoả mãn nhu cầu ấy của chủ thể hành động là lợi ích.

Vì vậy lợi ích là cái đáp ứng nhu cầu và nó chỉ có ý nghĩa khi đặt trong quan hệ với nhu cầu. Tính chất động lực của nhu cầu được thể hiện không phải trực tiếp mà gián tiếp thông qua lợi ích, còn lợi ích có vai trò trực tiếp tạo nên động cơ tư tưởng thúc đẩy con người hành động nhằm thoả mãn nhu cầu. Chính Marx cũng đã từng nhấn mạnh, tất cả những gì mà con người đấu tranh để giành lấy đều gắn liền với lợi ích của họ. Tất cả những gì thúc đẩy con người hành động đều gắn liền với nhu cầu và lợi ích của họ, điều khác nhau ở chỗ có hành vi chịu sự chi phối của lợi ích vật chất, có hành vi bị chi phối bởi lợi ích tinh thần, có hành vi chịu sự thúc đẩy của lợi ích cá nhân, có hành vi chịu sự thúc đẩy của lợi ích tập thể, xã hội. Không có hành vi nào của con người hoàn toàn thoát khỏi sự thúc đẩy của lợi ích.

Trong quản lý rừng nói chung và phương thức quản lý rừng nhân dân nói riêng không nằm ngoài sự chi phối của quy luật đó. Lịch sử quản lý rừng của nước ta đã thấy rõ điều này khi chủ yếu áp dụng mô hình quản lý rừng Nhà nước, Nhà nước trực tiếp quản lý rừng, hầu hết lợi ích lớn đều thuộc về Nhà nước. Vai trò của người dân, người sống gần rừng, ven rừng chỉ tham gia bảo vệ rừng với tinh thần trách nhiệm mà không gắn liền với lợi ích cụ thể nào. Hậu quả của nó đã xảy ra vô cùng lớn, hàng triệu ha rừng biến mất, chất lượng rừng suy giảm nghiêm trọng ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ, môi trường và khả năng cung cấp sản phẩm cho nền kinh tế.

Nhận thức được vấn đề đó, ngành lâm nghiệp đã nghiên cứu, tham mưu về đổi mới về chính sách quản lý rừng tự nhiên, đặc biệt là chính sách giao đất, giao rừng gắn liền với quyền lợi và nghĩa vụ của các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong quản

lý rừng, tạo ra động lực thúc đẩy đông đảo các lực lượng quần chúng nhân dân tham gia quản lý rừng; tạo điều kiện cho nhân dân gần rừng có thu nhập từ nghề rừng, cuộc sống gắn bó với quản lý bảo vệ rừng.

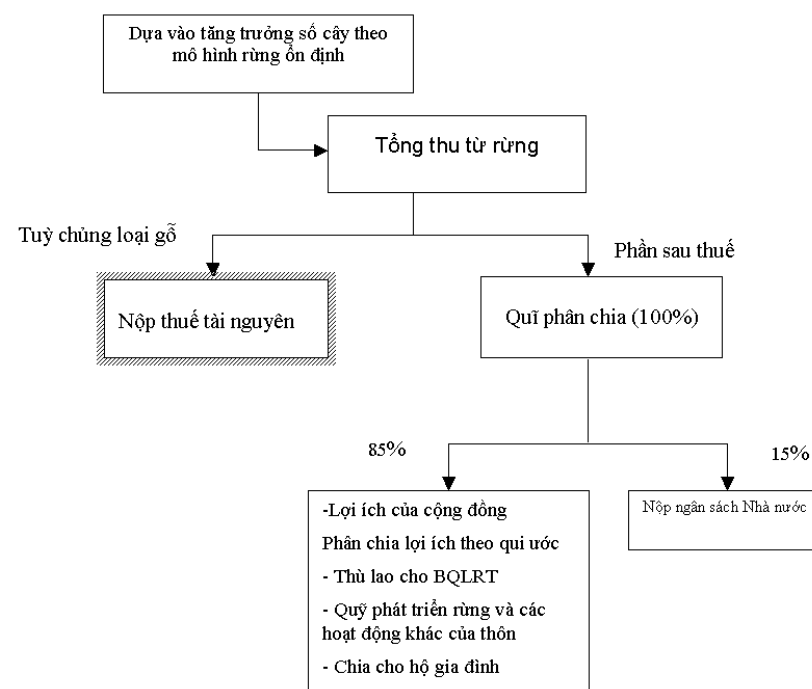
3.9.1. Quyền hưởng lợi và cơ chế hưởng lợi theo chính sách hiện hành.

Các lợi ích ở đây được hiểu là quyền hưởng lợi của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân khi tham gia quản lý rừng. Lợi ích trong quản lý rừng bao gồm lợi ích về kinh tế hay còn gọi là lợi ích vật chất trực tiếp từ các sản phẩm của rừng như lợi ích về gỗ, củi, các lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước. Lợi ích về môi trường như khả năng phòng hộ, điều hoà khí hậu... là lợi ích gián tiếp, trong nghiên cứu này chỉ đề cập về lợi ích kinh tế.

Cho đến nay Nhà nước chưa có một quy định cụ thể về quyền hưởng lợi của cộng đồng trong quản lý rừng tự nhiên. Mặc dù Nhà nước đã có chính sách giao rừng cho cộng đồng quản lý thể hiện trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và các văn bản dưới luật khác.

Hiện nay, quyền hưởng lợi của cộng đồng chủ yếu áp dụng theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp (gọi tắt là Quyết định số 178).

Ngoài ra có một số mô hình thí điểm giao rừng cho cộng đồng thôn quản lý có áp dụng cơ chế hưởng lợi riêng theo chủ trương của ngành hoặc địa phương. Sau đây đây là cơ chế hưởng lợi, mức hưởng lợi do cộng đồng thôn A-Rò và thôn Tà-Vạc ở huyện Nam Đông đề xuất trong quá trình quản lý rừng.



Sơ đồ 3.8. Cơ chế hưởng lợi và mức hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng ở huyện Nam Đông

Theo Quyết định số 178 quyền hưởng lợi được quy định như sau: Đối với rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng; được tiến hành các hoạt động dịch vụ nghiên cứu khoa học, văn hoá, xã hội và du lịch sinh thái. Đối với rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, được thu hái lâm sản ngoài gỗ như hoa, quả, dầu, nhựa; được khai thác gỗ cây chết khô, cây đổ gãy, cây sâu bệnh; được khai thác tre nứa với

cường độ tối đa 30% khi rừng đạt độ che phủ 80% và hưởng toàn bộ sản phẩm; được khai thác gỗ theo phương thức khai thác chọn với cường độ khai thác không quá 20%. Hộ gia đình được hưởng 80-90% sản phẩm khai thác sau khi nộp thuế, phần còn lại nộp ngân sách Nhà nước. Đối với rừng sản xuất được trồng xen cây nông nghiệp, cây dược liệu, chăn thả gia súc và khai thác lợi ích khác của rừng phù hợp với quy chế của rừng sản xuất; được tận dụng sản phẩm trong quá trình thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy trình, quy phạm hiện hành; được khai thác lâm sản để giải quyết nhu cầu gỗ gia dụng (không quá 10m³/hộ); được khai thác chính khi rừng đạt tiêu chuẩn khai thác, được hưởng lợi 100% đối với quản lý rừng thứ sinh nghèo kiệt, được hưởng 70-80% đối với rừng phục hồi sau nương rẫy hoặc rừng cây có kích thước phổ biến dưới 20cm, được hưởng 2% mỗi năm đối với rừng có trữ lượng trung bình trở lên.

3.9.2. Thực tiễn hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng

Thôn A-Rò, xã Thượng Quảng huyện Nam Đông quản lý bao gồm rừng nghèo kiệt (trạng thái IIA, IIB) 24ha, rừng nghèo (trạng thái IIIA1, IIIA2) 31,7ha; đất chưa có rừng 4ha. Các quyền hưởng lợi được quy định trong Kế hoạch quản lý rừng 5 năm như sau:

Được khai thác gỗ: Trong hồ sơ giao rừng chưa thể hiện quyền hưởng lợi gỗ trong khai thác chính khi rừng đạt tiêu chuẩn khai thác. Chỉ thể hiện khai thác gỗ theo mô hình rừng ổn định. Quyền được khai thác gỗ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sử dụng của cộng đồng cụ thể được thể hiện trong bảng 3.7.

Bảng 3.7. Kế hoạch khai thác gỗ 5 năm thôn A-Rò, xã Thượng Quảng

Số cây chặt (cây)	Số cây chặt phân theo năm				
	2006	2007	2008	2009	2010
Vàng: 9.800	1500	1500	2000	2400	2400
Đen: 60	10	10	13	13	14
Xanh: 89	14	15	20	20	20
Sóng: 33	5	5	7	7	9

Ghi chú: Quy định màu sắc để cộng đồng dễ nhận biết, Vàng là cây có đường kính từ 5-10cm, đen có đ. kính 10-15cm, xanh có đ. kính 20-25cm, sóng có đ. kính >40cm.

Thực tiễn khai thác gỗ theo kế hoạch trên trong 5 năm qua nhìn chung không theo đúng kế hoạch. Lý do khi tính toán nhu cầu của cộng đồng thì hầu hết các hộ đều thể hiện nhu cầu khá lớn nhưng thực tế các hộ không khai thác những cây gỗ <25cm để sử dụng trong việc gia đình do tốn kém khá nhiều công sức và các hộ đã dùng các vật liệu khác để thay thế cho nhu cầu sử dụng làm chuồng trại, hàng rào... Đối với cây gỗ đường kính >40cm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu gỗ gia dụng cho các hộ trong cộng đồng với số lượng 33 cây. Đến năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện có Quyết định cho phép Cộng đồng thôn A-Rò khai thác gỗ phục vụ nhu cầu gia dụng theo Kế hoạch quản lý rừng. Tuy nhiên đến nay số cây gỗ trên vẫn chưa khai thác với lý do hầu hết các cây gỗ trên thuộc nhóm gỗ chất lượng gỗ xấu không phù hợp với sở thích làm nhà và đồ gia dụng. Một lý do quan trọng khác là số gỗ trên chỉ được phép sử dụng trong cộng đồng, không được bán trên thị trường. Ngoài ra nhu cầu gỗ gia

dụng trên địa bàn thôn còn được giải quyết từ những nơi khác ngoài rừng của cộng đồng.

Được phép khai thác lâm sản ngoài gỗ: Nguồn lâm sản ngoài gỗ trong phạm vi quản lý rừng của cộng đồng chủ yếu là mây nước, lá nón với sản lượng còn lại rất hạn chế. Quản lý, khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ hầu như chưa được chú trọng do lợi ích mang lại không lớn. Cộng đồng chưa có cơ chế nào để quản lý khai thác lâm sản ngoài gỗ cho các hộ trong cộng đồng và những hộ ngoài cộng đồng. Các hộ ngoài cộng đồng vẫn đang khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng cộng đồng quản lý mà không có môi ràng buộc trách nhiệm nào. Lợi ích từ nguồn lâm sản ngoài gỗ từ rừng cộng đồng chỉ thỉnh thoảng đem lại thu nhập cho các hộ trong cộng đồng với giá trị rất thấp, ước tính khoảng 300.000đồng/ tháng.

Được khai thác củi đun: Theo quy định các hộ gia đình trong cộng đồng được khai thác củi đun bao gồm cây khô, cây chết, các cây chặt nuôi dưỡng và luống phát khi tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh. Thực tiễn tất cả các hộ gia đình trong thôn A-Rò đều sử dụng củi để đun, mỗi hộ tiêu tốn khoảng từ 8-10kg củi/ngày, mỗi năm toàn thôn tiêu thụ hết khoảng 97 tấn củi, trong đó nguồn củi lấy từ rừng tự nhiên của cộng đồng khoảng 50%, còn lại tận dụng các nguồn củi khác như cành nhánh Cao su khô, sản phẩm khai thác rừng trồng...

Được trồng rừng trên đất chưa có rừng: Thôn đã trồng được 4 ha rừng keo tai tượng bằng nguồn vốn tự có của thôn (tự gieo ươm cây giống và huy động nhân công của các hộ trong cộng đồng). Theo quy định, cộng đồng được quyền quyết định thời điểm, phương thức khai thác, sản phẩm được tự do lưu thông trên thị trường, được hưởng lợi toàn bộ sản

phẩm của rừng trồng sau khi nộp thuế sử dụng đất. Đây là một nguồn khả năng tạo ra được quỹ của cộng đồng khá lớn để phục vụ cho quản lý rừng.

Ngoài ra cộng đồng có một số quyền hưởng lợi khác như được hưởng phần lớn giá trị gỗ do cộng đồng tịch thu. Trong 5 năm quản lý rừng, thôn đã phát hiện 14 vụ vi phạm, tịch thu 4,5m³ gỗ các loại, thu nhập quỹ cộng đồng 14 triệu đồng.

Các lợi ích to lớn khác như về phòng hộ đầu nguồn, cung cấp nguồn nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, cải thiện môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học...trong phạm vi nghiên cứu chưa thể lượng hoá hết được.

3.9.3. Thực tiễn hưởng lợi trong quản lý rừng nhóm hộ

Nhóm hộ ở thôn Vinh Hưng, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông quản lý 150,9ha, trong đó tất cả đều rừng nghèo sau khai thác. Qua tìm hiểu hồ sơ giao rừng không có quy định giấy tờ nào thể hiện quyền hưởng lợi của nhóm hộ khi tham gia quản lý rừng. Họ chỉ biết là cán bộ kiểm lâm, cán bộ xã cho họ được quyền hưởng lợi từ gỗ 80% khi rừng đến tuổi khai thác; được giải quyết gỗ gia dụng; được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ, được khai thác củi, được trồng bổ sung cây có giá trị để làm giàu rừng và hưởng lợi.

Trong 5 năm từ ngày nhận quản lý rừng, nhóm chưa được khai thác gỗ để đem lại thu nhập và làm quỹ của nhóm, tuy nhiên nhóm có “linh động” giải quyết một số gỗ cho nhu cầu của các hộ trong nhóm và hộ khác trong thôn, ước tính khoảng 10m³. Nhóm đã phát hiện 2 vụ vi phạm, tịch thu 3,59m³ gỗ các loại của người vi phạm, đã chuyển Hạt Kiểm

lâm xử lý một vụ gỗ lim với khối lượng 2m³ nhưng nhóm không được hưởng lợi bằng tiền khi phát mại lâm sản; số gỗ còn lại 1,59m³ giá trị 4,5 triệu đồng được thu vào quỹ của nhóm phục vụ bảo vệ rừng.

Về củi đun, nhóm đã linh động giải quyết củi đun cho tất cả các hộ gia đình trong thôn, mỗi năm khoảng 100 tấn củi (70% nhu cầu củi) từ các cây khô, cành nhánh trong rừng tự nhiên của nhóm.

Các lâm sản ngoài gỗ khác nhóm chưa thể quản lý chặt chẽ, trong nhóm hầu như không có hộ nào hành nghề khai thác lâm sản ngoài gỗ (mây, lá nón). Nhóm đã tạo điều kiện cho những hộ nghèo trong xã, có thói quen khai thác lâm sản ngoài gỗ nhưng không thu lại khoản phí nào.

3.9.4. Thực tiễn hưởng lợi trong quản lý rừng của câu lạc bộ

Nhóm hộ Câu lạc bộ khuyến nông Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông quản lý 43ha rừng thuộc đối tượng rừng nghèo. Hồ sơ pháp lý hiện nay chỉ có Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân huyện, các hồ sơ khác như Kế hoạch quản lý rừng, Quy ước bảo vệ phát triển rừng hiện đang tiếp tục hoàn thiện. Nhóm chỉ biết các quyền lợi khi tham gia quản lý rừng theo Quyết định số 178 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa được phê duyệt cụ thể các quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của nhóm. Hiện rừng đang được nhóm bảo vệ, chưa có hưởng lợi nào từ rừng do nhóm quản lý.

3.9.5. Thực tiễn hưởng lợi của các hộ gia đình

Trường hợp nghiên cứu tại xã Hương Lộc, huyện Nam Đông về Quyền hưởng lợi của các hộ gia đình theo quy định của

Quyết định số 178 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên tất cả diện tích trên đều là rừng nghèo nên hưởng lợi từ rừng coi như không có. Hưởng lợi từ gỗ chưa có, tình trạng chặt trộm còn xảy ra phổ biến làm ảnh hưởng đến lợi ích của người quản lý rừng. Hưởng lợi từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ rất ít do đã cạn kiệt và nhiều hộ khác vẫn tự do khai thác bất chấp sự phản đối của hộ trực tiếp quản lý. Chỉ có 5 hộ có rừng phân bố gần nhà có thể quản lý được tài nguyên rừng được giao có hưởng lợi từ lâm sản ngoài gỗ, củi.

3.9.6. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu về hưởng lợi của các hình thức quản lý rừng

Từ chính sách hưởng lợi và thực tiễn hưởng lợi trong quản lý rừng nhân dân có thể thấy có một điểm chung rằng phần lớn diện tích rừng phân bố gần dân cư và quy hoạch để giao cho nhân dân quản lý là rừng nghèo, đã khai thác qua nhiều năm. Hưởng lợi trước mắt rất hạn chế, hầu hết đều không hưởng lợi được từ cây gỗ, lâm sản ngoài gỗ đã cạn kiệt chỉ giải quyết việc làm cho một số hộ nghèo. Lợi ích và động lực duy nhất trước mắt là cung cấp một số nguồn chất đốt và được khai thác một số gỗ cho nhu cầu gia dụng. Quyền hưởng lợi của mỗi hình thức quản lý có điểm mạnh, điểm yếu được tóm tắt trong bảng sau 3.8.

Quản lý rừng cộng đồng: Mọi người trong cộng đồng đều có quyền hưởng lợi, đáp ứng nhu cầu thiết yếu đã tạo ra động lực mạnh hơn trong quản lý rừng; không gây ra mâu thuẫn giữa các hộ gia đình trong cộng đồng như hình thức nhóm hộ và hộ gia đình. Tuy nhiên thu nhập từ rừng chưa có nhiều, chưa đáp ứng nhu cầu nên động lực còn yếu.

Bảng 3.8. Phân tích lợi ích của các hình thức quản lý rừng

Hình thức quản lý rừng	Điểm mạnh	Điểm yếu
1. Cộng đồng thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Mọi người trong cộng đồng đều có quyền hưởng lợi, đảm bảo công bằng về quyền sử dụng tài nguyên. - Giảm bớt mâu thuẫn về lợi ích của các hộ trong cộng đồng. - Tăng động lực hành động tập thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập từ rừng rất ít - Phân chia lợi ích phức tạp.
2. Nhóm hộ và Câu lạc bộ	<ul style="list-style-type: none"> Nhóm hộ quản lý rừng có đầy đủ quyền hưởng lợi. Hộ không quản lý rừng tạm thời hưởng lợi hạn chế tùy theo quy định của nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập từ rừng rất ít - Hộ không tham gia gặp khó khăn về nhu cầu thiết yếu về gỗ, củi... - Phát sinh nhiều mâu thuẫn về lợi ích trong cộng đồng
3. Hộ gia đình	<ul style="list-style-type: none"> Lợi ích cụ thể, rõ ràng cho từng hộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập từ rừng rất ít - Hộ không tham gia gặp khó khăn về nhu cầu thiết yếu về gỗ, củi... - Phát sinh nhiều mâu thuẫn về lợi ích trong cộng đồng

Quản lý rừng theo nhóm hộ và Câu lạc bộ: Chỉ có nhóm quản lý rừng có đầy đủ quyền hưởng lợi, các hộ không quản lý rừng có nhu cầu nhưng không được hưởng lợi hoặc hưởng lợi rất hạn chế làm phát sinh nhiều mâu thuẫn. Thu nhập từ rừng còn ít, động lực kém.

Quản lý rừng theo hộ gia đình: Điểm mạnh là quyền lợi của hộ cụ thể, rõ ràng. Tuy nhiên tạo ra nhiều mâu thuẫn về lợi ích

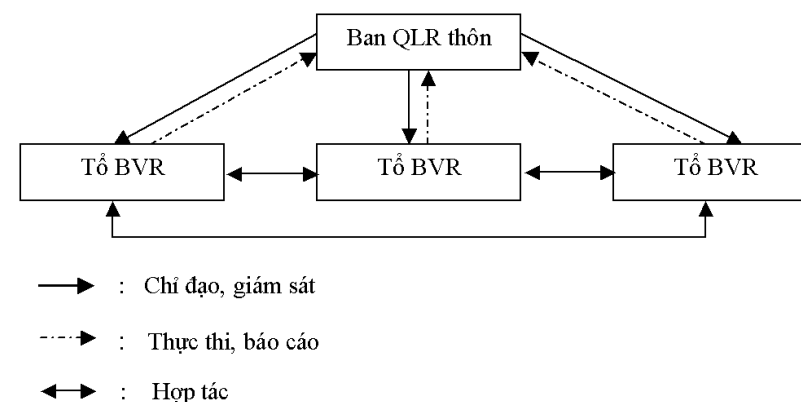
với hộ không quản lý rừng. Thu nhập từ rừng chưa có, động lực quản lý rừng kém.

Thực tế ở tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích rừng quy hoạch giao cho cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình phần lớn nghèo kiệt, chưa có thu lợi trước mắt làm giảm động lực thúc đẩy hành động quản lý bảo vệ rừng, các chủ rừng gặp nhiều khó khăn trong bảo vệ và xây dựng rừng, đây là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu trong giao rừng cho cộng đồng quản lý với mục tiêu góp phần xóa đói giảm nghèo và quản lý rừng bền vững.

3.10. Thực tiễn quản lý rừng cộng đồng ở Quảng Nam

3.10.1. Cấu trúc quản lý rừng cộng đồng

Trường hợp nghiên cứu cấu trúc quản lý rừng ở xã TaBinh, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Cấu trúc quản lý này được thể hiện qua sơ đồ sau:

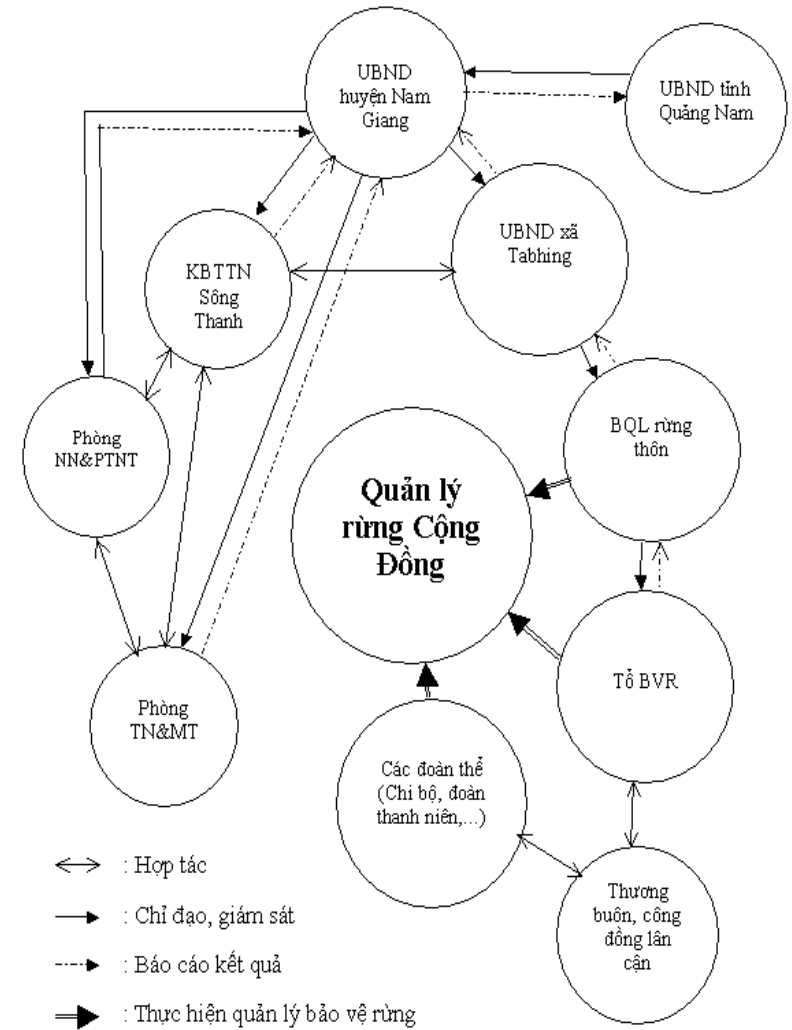


Sơ đồ 3.9. Cấu trúc quản lý rừng cộng đồng của các thôn trong xã TaBinh

Cấu trúc quản lý rừng cộng đồng ở xã TaBhing khá đơn giản và bao gồm 2 bộ phận chính: (1) Ban quản trị rừng thôn. Ban quản trị rừng thôn gồm các thành viên trong ban quản lý thôn (thôn trưởng, bí thư chi bộ thôn, trưởng công an thôn...) Ban quản trị rừng thôn luôn là những người trực tiếp chỉ đạo, giám sát tuân tra BVR của các thành viên trong các tổ BVR (2) Các tổ bảo vệ rừng. Các tổ bảo vệ rừng được thành lập theo nhóm sở thích và được ban quản trị rừng thôn đồng ý, các thành viên trong tổ BVR phải thực hiện tốt nhiệm vụ của mình và thường xuyên báo cáo kết quả với ban quản trị rừng thôn, họ có thể bị ban quản trị rừng thôn và cộng đồng loại ra khỏi danh sách tổ BVR nếu không thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

3.10.2. Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng

Theo quan niệm này trong quản lý rừng cộng đồng “ người bên trong” bao gồm ban quản lý rừng thôn (trưởng thôn, phó thôn...), các đoàn thể, các tổ bảo vệ rừng, già làng/trưởng bản và toàn thể người dân. Còn “người bên ngoài” là UBND xã, UBND huyện, KBTTN Sông Thanh, phòng TNMT, phòng NN&PTNT, các cộng đồng lân cận, thương buôn. Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng ở địa bàn nghiên cứu được thể hiện qua sơ đồ 3.10.



Sơ đồ 3.10. Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng ở xã TaBhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

1) UBND cấp tỉnh: Quyết định chủ trương giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh trong đó có xã Tabhing; Tổ chức và chỉ đạo các ngành có liên quan và UBND huyện kiểm tra, giám sát việc QLRCĐ dân cư thôn; Ban hành các văn bản nhằm cụ thể hoá các chính sách về lâm nghiệp của Nhà nước, trong đó có chính sách giao đất giao rừng cho cộng đồng, quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng đối với rừng và đất rừng được Nhà nước giao.

2) UBND cấp huyện: Chỉ đạo và điều phối tiến trình GDGR cho cộng đồng quản lý; Tổ chức và chỉ đạo các phòng ban chuyên môn có liên quan (Phòng TNMT, phòng NN&PTNT, KBTTN Sông Thanh) và UBND cấp xã trong việc QLRCĐ dân cư thôn; Cấp giấy phép khai thác gỗ làm nhà cho hộ gia đình cá nhân trên rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng dân cư thôn quản lý; Phê duyệt quy ước QLRCĐ.

3) Phòng TN&MT huyện: Giúp UBND huyện thực hiện nhiệm vụ Nhà nước về Lâm nghiệp, trong đó có hoạt động GDGR cho cộng đồng dân cư thôn; Thẩm định và trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng cho cộng đồng.

4) Phòng NN&PTNT huyện: Giúp UBND huyện thực hiện nhiệm vụ Nhà nước về Lâm nghiệp, trong đó có hoạt động GDGR cho cộng đồng dân cư thôn; Sẵn sàng hỗ trợ, phối hợp với các đơn vị trong các hoạt động QLVRV khi có yêu cầu.

5) KBTTN Sông Thanh: Rừng giao cho cộng đồng trên địa bàn xã Tabhing thuộc vùng đệm của KBTTN Sông Thanh. Vai trò của KBT có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả QLR của cộng đồng dân cư: Tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, giúp UBND xã trong việc hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực

hiện quy ước BVR; Bố trí kiểm lâm viên về địa bàn xã giúp họ xây dựng phương án QLVRV, phát triển và sử dụng rừng; Xử phạt những vi phạm trong QLVRV trên địa bàn.

6) UBND cấp xã: Cấp lãnh đạo gần nhất đối với cộng đồng, đóng vai trò trọng tâm trong toàn bộ tiến trình giao đất, giao rừng và quản lý bảo vệ rừng sau khi giao; Chỉ đạo việc thành lập các tổ bảo vệ thôn và các hoạt động của tổ bảo vệ rừng; Chỉ đạo thôn xây dựng và thực hiện quy ước QLVRV; Hướng dẫn thôn xây dựng kế hoạch QLRCĐ, kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch đó; Xem xét đơn và trình UBND huyện cho phép cộng đồng dân cư thôn khai thác gỗ trong rừng của thôn phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng hoặc cho nhu cầu làm nhà của các thành viên trong thôn; Chỉ đạo và phối hợp với KBTTN Sông Thanh trong việc quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng của cộng đồng trên địa bàn xã; Hướng dẫn việc khai thác, phân phối, sử dụng lâm sản trên diện tích rừng của cộng đồng; Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả QLRCĐ ở xã lên UBND huyện; Lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật giúp họ thực hiện GDGR và QLVRV.

7) Cộng đồng dân cư thôn (Tổ BVR): Đây là lực lượng chính và quan trọng nhất trong các hoạt động QLRCĐ. Họ chính là những chủ thể quản lý, tinh thần trách nhiệm của họ sẽ quyết định trực tiếp đến hiệu quả QLRCĐ sau khi giao.

Thực hiện nhiệm vụ tuần tra BVR, đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến từng người dân trong thôn/bản về BVR, PCCCR và bảo tồn ĐDSH; Lập kế hoạch tuần tra, truy quét theo định kỳ và đột xuất tại các vùng trọng điểm hay xảy ra tình trạng khai thác tài nguyên trái phép; Phối hợp với hạt kiểm lâm Sông Thanh trong các hoạt động kiểm tra, giám sát địa bàn; Kịp thời phát hiện và ngăn chặn có hiệu quả các hành vi xâm hại vào rừng như

đốt nương làm rẫy, khai thác lâm sản, săn bắt động vật hoang dã trái phép (tịch thu các phương tiện, báo cáo thôn/xã/ KBT xử lý); Định kỳ hàng tháng tổ BVR thôn báo cáo tình hình hoạt động của tổ và tình hình diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn mình quản lý cho UBND xã và hạt kiểm lâm Sông Thanh.

8) Cộng đồng lân cận, thương buôn, các tổ chức dự án

Ngoài các bên có liên quan trên thì còn có các cộng đồng lân cận, thương buôn và các tổ chức dự án là những bên liên quan đến quyền lợi của người dân. Các tổ chức, chủ đầu tư của các chương trình dự án là những người hỗ trợ cho chính quyền địa phương và người dân về tài chính, việc làm, góp phần phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo và quản lý bảo vệ rừng. Các thương buôn là những người ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động quản lý bảo vệ rừng của người dân thông qua việc thu mua các sản phẩm từ rừng. Nó vừa giúp người dân có thu nhập nhưng cũng là động cơ thúc đẩy người dân vào rừng khai thác các sản phẩm từ rừng - ảnh hưởng đến tính đa dạng sinh học của rừng. Còn cộng đồng lân cận là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến lợi ích của người dân thông qua những tranh chấp, xâm lấn về đất rừng cũng như tài nguyên rừng do cộng đồng quản lý.

Nói tóm lại, trong quản lý tài nguyên rừng cộng đồng nói riêng và quản lý tài nguyên nói chung không chỉ có một cơ quan, tổ chức hay một cá nhân nào quản lý mà đó là sự phối hợp nhiều bên có liên quan. Trong QLRCĐ ở xã Tabhing có thể chia thành 4 nhóm sau: (1) Chính quyền địa phương các cấp (UBND tỉnh, huyện, xã); (2) Các cơ quan chuyên môn/chức năng của Nhà nước (KBTTN Sông Thanh, Phòng TN&MT, Phòng NN&PTNT); (3) Cộng đồng dân cư (Tổ BVR, các đoàn thể); (4) Cộng đồng lân cận, thương buôn, các chủ đầu tư của dự án. Mỗi bên liên quan có vai trò, trách nhiệm và mức độ ảnh hưởng khác

nhau đến hoạt động QLRCĐ trên địa bàn xã, nếu có sự phối hợp tốt giữa các bên tài nguyên rừng sẽ được bảo vệ tốt.

3.10.3. Sự hợp tác và mâu thuẫn giữa các bên liên quan trong QLRCĐ

Theo phân tích ở trường hợp nghiên cứu, chúng ta thấy trong hoạt động QLRCĐ gồm có 4 bên liên quan, về mặt lý thuyết có thể nói giữa các bên liên quan này không có lý do gì mà không hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau để cùng quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả. Nhưng trên thực tế có những mâu thuẫn xung đột xảy ra giữa các bên liên quan này. Kết quả phỏng vấn 90 hộ tại xã TaBhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam và sau khi phân tích xử lý đã cho ra kết quả về sự hợp tác và mâu thuẫn giữa các bên liên quan thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.9. Sự hợp tác và mâu thuẫn giữa các bên liên quan trong rừng cộng đồng

Các bên liên quan	1. Cộng đồng dân cư (Tổ BVR)	2. UBND xã, UBND huyện.....	3. KBTTN Sông Thanh, Phòng TN&MT....	4. Cộng đồng lân cận, thương buôn,.....
1.Cộng đồng dân cư (Tổ BVR)	1	1	0,49	0,67
2.UBND xã, UBND huyện.....	1	1	0,89	0,78
3.KBTTN Sông Thanh, Phòng TN&MT, Phòng NN&PTNT	0,51	1	1	0,69
4.Cộng đồng lân cận, thương buôn, các dự án	0,38	0,67	0,67	1

(Chú ý: Sự hợp tác được tính theo tỷ lệ số hộ đồng ý có sự hợp tác trên tổng số hộ phỏng vấn. Trong đó: >0,80: Hợp tác chặt chẽ; 0,50 - 0,80: Hợp tác; <0,50: Ít hợp tác.)

Trong các bên liên quan sự hợp tác chặt chẽ nhất được thể hiện giữa cộng đồng dân cư thôn với các cấp chính quyền, đặc biệt là UBND xã đây là cơ quan quản lý gần dân nhất, là nơi cùng với cộng đồng lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng cũng như xem xét phê duyệt các vấn đề có liên quan đến lợi ích của cộng đồng. UBND xã còn là nơi đầu tiên để các tổ bảo vệ rừng của các thôn báo cáo những vi phạm phát hiện được trong các đợt tuần tra. Đồng thời UBND xã cũng thường xuyên cử người đi tuần tra bảo vệ, tham gia các cuộc họp thôn qua đó nắm bắt được tình hình diễn biến tài nguyên và cũng tạo thêm mối quan hệ bền chặt với dân. Cụ thể, trong năm 2008 UBND xã cùng với các tổ BVR thôn đã tổ chức 27 đợt tuần tra truy quét trên địa bàn, tịch thu 36 tấm quy cách gỗ Lim, hơn 1m³ gỗ Kiên kiên, 1 máy cưa lóc, phá huỷ 4 lán trại và hơn 6,6m³ gỗ xẻ, đã đui 83 đối tượng ra khỏi địa bàn. Phối hợp với kiểm lâm Sông Thanh 3 đợt, phát hiện 2 tấm phảng cát dẫu và hơn 1m³ gỗ Lim chuyển về Ban quản lý KBTTN Sông Thanh.

Quan hệ hợp tác chặt chẽ này còn được thể hiện trong nội bộ cộng đồng dân cư thôn, người dân trong thôn luôn hợp tác với nhau để cùng quản lý bảo vệ khu rừng của thôn mình dưới sự quản lý của ban quản trị rừng thôn. Nhưng xét trong quan hệ giữa các cộng đồng dân cư thôn với nhau thì sự hợp tác này không còn chặt chẽ, bởi đã có tranh chấp về lợi ích, tranh chấp về ranh giới rừng và đất rừng giữa các cộng đồng. Mặc dù quan điểm chung của mỗi cộng đồng là bảo vệ tốt khu rừng của mình, đó cũng chính là góp phần bảo vệ tốt diện tích rừng trên địa bàn xã.

Cũng qua bảng trên ta thấy quan hệ giữa người dân với cơ quan chuyên môn chưa được tốt. Cụ thể là người dân không muốn hoặc không phối hợp với kiểm lâm trong hoạt động tuần tra quản lý bảo vệ rừng của mình. Khi được hỏi chỉ có 44 hộ (chiếm 49%) đồng ý có sự hợp tác, 34 hộ (chiếm 37,8%) cho là không có sự hợp tác, còn 12 hộ (chiếm 13,2%) không có ý kiến. Các hộ có ý kiến chưa có sự hợp tác đều cho rằng các cán bộ kiểm lâm chỉ tham gia kiểm tra, chưa thực sự có trách nhiệm và nhiệt tình với hoạt động bảo vệ rừng của cộng đồng.

Đối với các thương buôn, đây là những đầu mối giúp dân tiêu thụ những sản phẩm thu được từ rừng như mây, đốt, búp chuối,... quan hệ ở đây chỉ là quan hệ buôn bán và người dân luôn là người chịu thiệt thòi bởi họ thiếu thông tin về thị trường nên bị thương buôn ép giá. Nhưng chính mối quan hệ này là nguồn động lực kích thích người dân quản lý bảo vệ rừng để có những sản phẩm thu hái tăng thêm thu nhập, phục vụ cho cuộc sống hàng ngày.

Tóm lại, sự hợp tác và mâu thuẫn giữa các bên liên quan có ảnh hưởng khác nhau đến hoạt động quản lý rừng cộng đồng. Chính sự hợp tác chặt chẽ giữa các thành viên trong cộng đồng, giữa cộng đồng với UBND xã là nguồn động lực, là điều kiện để hoạt động bảo vệ rừng được tốt, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý rừng và tăng thu nhập cho người dân từ sản phẩm thu hái từ rừng. Bên cạnh sự hợp tác thì còn tồn tại mâu thuẫn, thiếu hợp tác giữa người dân với cơ quan chức năng cụ thể là với kiểm lâm địa bàn. Vì vậy cần tạo mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa hai bên để tăng thêm lực lượng lớn mạnh cho hoạt động bảo vệ rừng tại địa phương. Biết được những mâu thuẫn này và giải quyết nó là điều kiện để nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng, tạo

thêm sự đồng thuận giữa các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng.

3.10.4. Thực tế hưởng lợi của cộng đồng tại xã TaBhing, tỉnh Quảng Nam.

Xã TaBhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam cộng đồng đã tham gia quản lý rừng từ năm 2002. Thực tế cho thấy có rất nhiều nghiên cứu của nhiều tác giả về lĩnh vực quản lý rừng cộng đồng, nhưng tập trung nhiều nhất là phân tích xác định các hình thức quản lý rừng đang tồn tại ở các địa bàn, xác định thực trạng giao đất giao rừng cho địa bàn quản lý cũng như hiệu quả quản lý rừng trên từng khu vực nghiên cứu. Trong đó vấn đề về mâu thuẫn và chia sẻ lợi ích, vấn đề hưởng lợi của cộng đồng nhận rừng là rất quan trọng, là động lực cho mọi hoạt động tham gia nhận rừng, quản lý bảo vệ rừng còn ít đề cập đến.

Có thể nói rằng bất kỳ cơ chế hưởng lợi nào khi đưa vào thực tiễn áp dụng cũng tồn tại ít nhiều mâu thuẫn, xung đột. Bằng phương pháp điều tra thực tế để giải quyết được các mâu thuẫn, xung đột đó là điều kiện để giúp cho cộng đồng dân cư tham gia quản lý bảo vệ rừng tốt, phát huy được hiệu quả quản lý rừng cộng đồng.

Lợi ích từ rừng là một động lực hết sức quan trọng để người dân tích cực tham gia nhận rừng, bảo vệ rừng.

Cũng như hầu hết các cộng đồng nhận rừng trên cả nước, kết quả nghiên cứu tại cộng đồng dân cư ở các thôn của xã Tabhing cho thấy sau khi được giao rừng đã cùng với các bên liên quan xây dựng quy ước bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng.

Trong các quy ước đó có các điều khoản quy định về quyền hưởng lợi của người dân đối với tài nguyên rừng trên khu vực mình nhận quản lý như sau:

- Đối với gỗ: Người dân trong thôn được khai thác làm nhà ở, nhà Gươl hoặc các công trình công cộng khác nhưng phải được UBND xã, cấp có thẩm quyền cho phép.

- Đối với củi: Người dân trong thôn được sử dụng củi các loại gồm: củi tận dụng từ khai thác nương rẫy, khai thác rừng trồng.

- Đối với Ươi và Lòong Boong (*tên bản địa ở Quảng Nam*): Không được chặt hạ Ươi, Bòng bong (*tên ở sách*). Để đảm bảo thu hái bền vững thì đối với Ươi chỉ thu hái quả rụng và đối với Lòong Boong chỉ lao trèo thu hái vào mùa chín rộ.

- Đối với mây: Người dân trong thôn được khai thác ở khu vực rừng thôn quản lý, nhưng mây phải có chiều dài 5m trở lên. Tránh phá hủy mây con và bộ rễ khi khai thác.

- Đối với Đốt: Cắt thân không rút ngọn trực tiếp, cắt đốt cách mặt đất một gang tay.

- Đối với Lá nón/ lá cọ: Thường thì mỗi tháng một cây chỉ cho được một lá, khi khai thác lá cần phải để lại ít nhất hai lá để cây tiếp tục sinh trưởng bình thường.

- Đối với Lò ô/ tre nứa: Rừng tre nứa, lò ô mọc bụi nên khi khai thác phải để lại ít nhất từ 10 - 15 cây trong mỗi bụi. Chỉ khai thác tuổi cây tre nứa ít nhất 3 năm, thời gian khai thác bắt đầu hàng năm từ khi số măng đã định hình thành cây và kết thúc trước vụ sinh măng năm sau 1 tháng, chỉ lấy

tập trung vào mùa mưa (tháng 7 hoặc 8) khi măng đang phát triển.

- Đối với mật Ong: Người dân trong thôn chỉ được khai thác 70% số lượng tổ Ong để lấy mật, phải để lại 30%. Không đốt phá tổ Ong mà phải tìm cách xua đuổi như: Hun khói để bảo vệ Ong chúa không bị chết, bị thương. Đồng thời không chặt phá cây có Ong làm tổ.

- Đối với săn bắt, bẫy bắt thú rừng: Để cải thiện đời sống, bảo vệ mùa màng người dân trong thôn được đặt bẫy thô sơ, truyền thống do Heo rừng, Chuột, Khi phá hoại xung quanh khu vực rẫy theo thời vụ và cách rẫy khoảng 5 - 10m.

- Đối với đánh bắt thủy sản: Người dân trong thôn được khai thác bền vững các thủy sản như cá ở sông, suối bằng chài lưới, câu nhưng không đánh bắt vào mùa mưa (tháng 9 - 12) để tạo điều kiện cho các loài sinh nở.

- Đối với chăn thả gia súc: Người dân trong thôn được chăn thả gia súc ở những nơi đất bỏ hoang hoặc những vùng đất trống đồi trọc không sản xuất.

- Đối với làm nương rẫy: Người dân trong thôn chỉ được làm nương rẫy ở những nơi rẫy cũ. Không được phát và lấn chiếm đất rừng làm rẫy trái phép khi chưa được sự đồng ý của chính quyền địa phương, đồng thời tăng cường việc canh tác lúa trên ruộng nước.

Mặc dù các điều khoản trên được xây dựng dựa trên ý kiến, sự nhất trí của cộng đồng và sự tham gia của các cơ quan chức năng. Nhưng thực tế khi phỏng vấn hộ thì có nhiều ý kiến khác nhau (đồng ý, không đồng ý, không biết) đối với điều khoản đó.

Phần lớn các hộ đồng ý (trên 55%) với các quy định tuy mức độ có khác nhau, một số khoảng 5 -12% không quan tâm về quy định, kết quả phỏng vấn các hộ gia đình tại xã Tabhing, huyện Nam Giang được thể hiện ở bảng 3.10.

Bảng 3.10. Thống kê ý kiến của người dân về các điều khoản trong quy ước BVR

	Hộ đồng ý	Tỷ lệ (%)	Hộ không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Hộ không biết	Tỷ lệ (%)
- Đối với gỗ	90	100,00	0	0	0	0
- Đối với củi	73	81,11	6	6,67	11	12,22
- Đối với ươi	58	64,44	18	20,00	14	15,56
- Đối với Bòng Bong	90	100,00	0	0	0	0
-Đối với mây	85	94,44	0	0	5	5,56
- Đối với Đốt	85	94,44	0	0	5	5,56
- Đối với Lá nón/ lá cọ	74	82,22	9	10,00	7	7,78
- Lò ô/ Tre nửa/măng	56	62,22	23	25,56	11	12,22
- Đối với mật ong	50	55,56	3	3,33	37	41,11
- Săn bắt thú rừng	85	94,44	0	0	5	5,56
- Đánh bắt thủy sản	72	80,00	0	0	18	20,00
- Chăn thả gia súc	87	96,67	0	0	3	3,33
- Canh tác nương rẫy	90	100,00	0	0	0	0

Qua các quyền hưởng lợi của người dân được rút ra từ quy ước bảo vệ, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững của cộng đồng dân cư các thôn trên địa bàn xã Tabhing, ta thấy rằng các điều khoản trong quy ước này chưa thể hiện một cách rõ ràng các quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng nhận rừng.

Theo phỏng vấn cán bộ KBTTN Sông Thanh (xem ảnh) thì những quy định về quyền lợi của người dân khai thác và sử dụng gỗ chưa được thể hiện một cách đầy đủ. Ví dụ: Quyền khai thác và sử dụng gỗ rừng được giao trong quy ước chỉ nói chung là người dân trong thôn được khai thác làm nhà ở, nhà Gươl hay các công trình công cộng khác khi được phép nhưng không nói rõ về đối tượng ưu tiên theo thứ tự khai thác (tập thể, hộ gia đình,...), hoặc về mục đích sử dụng cho từng lần khai thác (gỗ quan tài, gỗ phục vụ sản xuất và phúc lợi công cộng, gỗ phục vụ gia dụng,...), hoặc khối lượng gỗ mỗi lần khai thác tương ứng với từng mục đích sử dụng cũng như đối với từng loại rừng có trữ lượng bao nhiêu thì được phép khai thác gỗ.



Hình 3.5. Phỏng vấn cán bộ KBTTN Sông Thanh



Hình 3.6. Phỏng vấn người dân

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng vừa đáp ứng được quyền lợi của người dân nhưng đồng thời góp phần quản lý tài nguyên rừng bền vững. Vì vậy cần phải từng bước hoàn thiện các điều khoản hưởng lợi trong quy ước này để người dân dễ dàng hiểu và áp dụng trong thực tế hưởng lợi. Thực tế hưởng lợi của cộng đồng dân cư thôn đã nghiên cứu tại TaBhing như sau:

1) Hoạt động khai thác gỗ

Từ sau khi giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý thì tình hình khai thác gỗ trái phép ở xã TaBhing giảm hẳn, những trường hợp khai thác trái phép xảy ra là do những người dân từ các huyện khác như Đại Lộc, Điện Bàn... hay những người từ miền Bắc vào khai thác.

Ví dụ năm 2007 Ban quản lý KBTTN Sông Thanh đã bắt và lập hồ sơ chuyên công an huyện khởi tố vụ án truy cứu trách nhiệm hình sự 4 đối tượng khai thác gỗ trái phép thuộc tiểu khu 219 thuộc địa phận xã TaBhing.

Còn người dân trong xã thì không khai thác gỗ trái phép và cũng không tiếp tay cho người ngoài vào rừng của mình khai thác. Số hộ gia đình và khối lượng được khai thác ở từng thôn được thống kê ở bảng 3.11. Đây là nhu cầu gỗ họ được khai thác làm nhà sau khi viết đơn trình lên trưởng thôn và được UBND xã phê duyệt. Trung bình mỗi hộ xin khai thác từ 3 - 6 m³, tối đa được khai thác 10m³ cho một ngôi nhà. Năm 2007 - 2008 tổng khối lượng gỗ được các hộ gia đình trong xã xin để khai thác làm nhà là 215m³, chủ yếu là các loài cây như Chò, Kiền kiền, Xơ riêng, Đào,...và được các cơ quan quản lý lâm nghiệp giám sát.

Bảng 3.11. Khối lượng gỗ khai thác làm nhà trong năm 2007 - 2008 tại xã TaBhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

Thôn	Số hộ	Khối lượng gỗ (m ³)
Pà Tìng	5	22,5
Cà Đăng	7	31,5
Pà La	5	26
Pà Xua	6	27
Pà Rông	5	22,5
Zơ Ra	3	13,5
Pà Vả	6	27
Pà Tỏi	3	13,5
Vinh	7	31,5
Tổng	47	215

(Chú ý: Khối lượng gỗ trung bình mỗi hộ khai thác 4 - 5m³)

2) Hoạt động khai thác, thu hái lâm sản ngoài gỗ

Cùng với lợi ích từ nguồn gỗ được khai thác làm nhà theo chương trình 134 thì lợi ích từ rừng thông qua nguồn LSNG mang lại cho cộng đồng dân cư nhận rừng trên địa bàn xã

Tabhing là không nhỏ. LSNG là nguồn tài nguyên quý giá gắn liền với cuộc sống, thu nhập của người dân.

Các hoạt động khai thác, thu hái LSNG đã góp phần cải thiện đời sống của họ: Có sản phẩm thu hái được sử dụng trực tiếp làm thức ăn như rau, măng, nấm, chuối rừng,... có sản phẩm được sử dụng để chăn nuôi gia súc như môn rừng, rau rừng,... và đặc biệt hơn là các sản phẩm mang lại nguồn thu nhập cho nhiều hộ gia đình ngoài những thu nhập từ nương rẫy như thu hái mây, đốt, Lòong boong, Ưoi,....

Kết quả phỏng vấn 90 hộ trong xã thì đã có 85 hộ (chiếm 94,4%) đây là những hộ người dân tộc CơTu đều tham gia thu hái các loại LSNG khác nhau từ rừng để phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của mình. 5 hộ còn lại (chiếm 5,6%) là những gia đình người kinh, họ chủ yếu buôn bán nên không trực tiếp thu hái mà mua các sản phẩm LSNG từ người dân địa phương để dùng trong gia đình hoặc để bán lại.

Sản phẩm LSNG mà người dân thu hái từ rừng rất phong phú với số lượng khác nhau tùy theo mục đích sử dụng, nhu cầu thị trường và khả năng lao động của mỗi gia đình.

Hầu hết người dân (94,4%) có tham gia thu hái LSNG đều khẳng định: từ khi nhận rừng để quản lý theo cộng đồng thì nguồn LSNG người dân thu hái được nhiều hơn về số lượng, khoảng cách đi lấy cũng gần hơn. Nguyên nhân là do hạn chế được người ngoài (cộng đồng lân cận, xã khác) vào thu hái. Các loại LSNG chủ yếu được người dân khai thác trên địa bàn xã được thể hiện ở bảng 3.12.

Bảng 3.12. Kết quả điều tra các loại LSNG được người dân khai thác, thu hái tại xã Tabhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

	Các loại LSNG được người dân thu hái	Mục đích thu hái		Số hộ thu hái các LSNG	Tỷ lệ % số hộ có thu hái so với tổng số hộ điều tra
		Bán	Sử dụng		
1	Mây	**	*	61	67,78
2	Đốt	**	*	73	81,11
3	Lá nón	*	*	8	8,89
4	Lá cọ	*	**	4	4,44
5	Tre (Lồ ô)		**	16	17,78
6	Ươi	**	*	52	57,78
7	Loòng boong	**	*	31	34,44
8	Chuối rừng	**	*	42	46,67
9	Môn rừng		**	63	70,00
10	Măng	*	**	24	26,67
11	Tà vạt		**	15	16,67
12	Các loại rau	*	**	85	94,44
13	Mật ong	**	*	9	10,00
14	Nấm	*	**	7	7,78
15	Giang		**	14	15,56
16	Thú rừng	*	**	85	94,44

(Chú ý mục đích thu hái: ** Bán nhiều hơn hoặc sử dụng nhiều hơn)

Qua bảng số liệu trên ta thấy rằng tỷ lệ hộ gia đình từ 70% - 90% chủ yếu tập trung tham gia thu hái các loại LSNG như mây, đốt, môn rừng, rau rừng, thú rừng. Đây là các sản phẩm quan trọng phục vụ trực tiếp cho đời sống, thu nhập của người dân trong xã và nó có mặt trên tất cả các rừng của từng thôn. Mỗi loại LSNG nói trên có mùa vụ và cách thu hái khác nhau:



Hình 3.7. Thu hái mây

- Thu hái Mây: hoạt động này diễn ra tất cả các mùa trong năm nhưng phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng, giá cả thị trường. Nó thu hút cả đàn ông, đàn bà cùng tham gia. Vào năm 2004 - 2005 nhu cầu thị trường về mây ở xã diễn ra rất sôi động, hầu như gia đình nào cũng vào rừng thu hái, bởi đây là hoạt động mang lại thu nhập cao cho người dân. Nhưng trong một năm trở lại đây mây ít được thu mua do người dân thu hái mây còn quá non không đáp ứng được yêu cầu của thương buôn. Mây thu hái về được người dân bán với giá từ 1.000 - 1.200đồng/ sợi. Cũng có nhiều gia đình ở thôn Pà Vả, Zơ ra, Vinh... lấy mây về đan thành gùi rất đẹp để sử dụng hoạt bán cho người dân trong vùng, cho khách du lịch với giá 70.000 - 300.000 đồng/ cái tùy theo độ lớn nhỏ khác nhau.

- Thu hái hạt Uoi: Hoạt động này diễn ra theo mùa ra quả của Uoi, thường từ tháng 6 đến tháng 8 trong năm. Phần lớn người dân vào rừng nhặt hạt Uoi khô rụng dưới đất, nhưng cũng có một số người (những người có sức khoẻ) mặc dù biết không được phép nhưng họ vẫn trèo lên chặt cả nhánh tươi, thậm chí hạ cả cây để thu hái hạt mang về phơi. Với cách khai thác này sẽ làm suy giảm nguồn tài nguyên này và làm gãy đổ, huỷ hoại các loài cây gỗ xung quanh. Hạt Uoi thu hái về được bán tại làng với giá cả biến động rất lớn từ 20.000 - 80.000 đồng/kg.



Hình 3.8. Thu mua đót

- Thu hái Đót: Hoạt động này thường diễn ra từ tháng

11 đến tháng 1 Âm lịch năm sau, chủ yếu do phụ nữ và trẻ em tham gia thu hái. Đót tươi thu hái về được sử dụng và bán ngay tại làng với giá 2.000 - 2.500 đồng/kg.



Hình 3.9. Quả Bông bong

- Thu hái Bông bong: Cùng với các loài lâm sản khác như mây, đót thì Loong boong là loài cây mang lại thu nhập rất lớn

cho người dân trong xã. Đặc biệt ở thôn Vinh và thôn PàTô 100% hộ gia đình đều có thu nhập từ loài cây này. Trung bình mỗi cây có quả cho thu nhập từ 500.000 - 600.000 đồng/mùa. Có hộ gia đình thu nhập 20 - 30 triệu đồng từ cây Bông bong. Hoạt động thu hái Bông bong thường diễn ra từ tháng 7 đến tháng 11 Âm lịch hàng năm khi quả vào mùa chín rộ.

- Thu hái rau rừng, mật ong, Tà vạt...: Rau rừng là nguồn thức ăn quen thuộc với người dân CơTu nói riêng và người dân sống gần rừng nói chung. Hầu hết (trong 90 hộ được phỏng vấn có 85 hộ chiếm 94,4%) ít nhiều đều hái rau rừng từ những lần lên rẫy phục vụ cho bữa ăn của gia đình. Trong các loài rau rừng thì môn là nguồn thức ăn chính cho chăn nuôi của 63 hộ chiếm 70%. Mật ong là sản phẩm rất quý giá cao (80.000 đồng/lít) nhưng ít người tham gia lấy vì hoạt động này đòi hỏi người lấy mật phải có kinh nghiệm, sức khoẻ (100% đàn ông).

Nếu như ở Tây Nguyên đặc trưng của đồng bào dân tộc là rượu cần thì ở đây người dân còn biết chế biến rượu từ cây Tà vạt (một loài cây đặc hữu của vùng). Trong 90 hộ được phỏng vấn thì có 15 hộ (chiếm 16,7%) tham gia chế biến rượu, thậm chí ở thôn Vinh có gia đình anh Coor Aba đã trồng hàng trăm cây Tà vạt tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến rượu nhưng bước đầu chỉ mới phục vụ trong làng chưa trở thành hàng hoá.

- Hoạt động săn bắt động vật: Khi được hỏi về lĩnh vực này thì 85 hộ đồng bào dân tộc CơTu (còn lại 5 hộ người Kinh) khẳng định họ đều có đặt bẫy quanh rẫy, chủ yếu để bẫy Chuột, Sóc, Heo rừng,... nhằm bảo vệ mùa màng nhưng trong đó cũng có một số hộ đặt các bẫy lớn trong rừng già để bẫy thú rừng. Các sản phẩm bẫy bắt được người dân sử dụng là chủ yếu đây là nguồn thực phẩm cải thiện bữa ăn trong gia đình nhất là vào dịp Tết.

Nhìn chung, các hoạt động khai thác, thu hái LSNG của người dân rất đa dạng và phong phú. Các sản phẩm LSNG vừa là nguồn thức ăn vừa là nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ gia đình. Đó cũng là nguồn lợi chính người dân hưởng lợi được từ hoạt động quản lý bảo vệ rừng của mình.

3) Hoạt động lấy củi

Củi đốt là nguồn nhiên liệu chính của người dân xã TaBhing và các xã miền núi khác. Người dân miền núi trung bình tiêu thụ 1m³ gỗ củi/người/năm, khối lượng củi đó chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt gia đình, nấu ăn và sưởi ấm trong mùa đông. Với tập tục văn hoá của người CơTu sinh sống trên nhà sàn bếp lửa luôn đỏ cả ngày đêm nên lượng củi dùng cho mỗi gia đình sẽ nhiều hơn. Nhiều hộ gia đình còn khai thác củi để bán cho các hộ gia đình người Kinh sống trong xã.

Nhìn chung lợi ích thực tế của người dân trong xã đã thể hiện rõ ràng thông qua hoạt động khai thác gỗ làm nhà và thu hái LSNG phục vụ cho đời sống. Bước đầu sau vài năm nhận rừng người dân đã được phép khai thác gỗ làm nhà theo chương trình 134 của Chính phủ đã giải quyết vấn đề nhà ở cho nhiều hộ gia đình. Nhưng tổng lượng gỗ khai thác trên toàn xã là quá lớn (215m³/2năm) có thể vượt mức tăng trưởng hàng năm của rừng. Đa phần diện tích rừng trên toàn xã đều giảm về trữ lượng, đây là một yếu tố ảnh hưởng lớn đến khả năng sinh trưởng, phát triển của rừng. Còn hoạt động khai thác LSNG phục vụ trực tiếp cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày, tăng thu nhập nhưng ít nhiều cũng có ảnh hưởng đến tính ĐDSH của rừng. Nhưng cũng có thể khẳng định là từ những lợi ích người dân thu được từ rừng đã làm cho họ hiểu hơn vai trò của rừng và có trách nhiệm hơn trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng trên địa bàn thôn mình quản lý.

3.10.5. Các mâu thuẫn và giải pháp để giải quyết các mâu thuẫn

1) Các mâu thuẫn trong chia sẻ lợi ích từ rừng

Bảng 3.13. Phân tích các mâu thuẫn tồn tại trong chia sẻ lợi ích từ rừng ở xã TaBhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

Mâu thuẫn	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
Tranh chấp đất rẫy, đất rừng giữa các hộ và khu bảo tồn Sông Thanh	- Dân thiếu đất sản xuất nương rẫy. - Ranh giới đất không rõ ràng giữa các hộ và đất khu bảo tồn.	- Các hộ gia đình phá rừng để làm rẫy, - Dân lấn chiếm đất của khu bảo tồn. - Lợi dụng khó khăn để k. thác gỗ và động vật.	- Quy hoạch vùng đất sản xuất nông nghiệp - Xác định ranh giới rõ ràng giữa các thôn để quản lý. - Tăng cường kiểm tra và thanh tra đất đai.
Chăn thả gia súc vào đất rẫy	- Thiếu đất cho chăn thả gia súc nên trâu bò phá rẫy	- Phá hoại hoa màu trên đất rẫy của người dân và mất đoàn kết CĐ.	- Quy hoạch vùng chăn thả gia súc tránh phá hoại hoa màu và rừng trồng.
- Bộ phận BVR và người dân khai thác LSNG, - Ban QL khu bảo tồn và Dân khai thác gỗ.	- Ranh giới không rõ ràng. - Ý thức của người dân trong cộng đồng giảm. - Ảnh hưởng của thị trường LSNG. - Khai thác gỗ trái phép để bán.	- Tạo ra mâu thuẫn giữa các thôn ảnh hưởng đến sự hợp tác trong QL BVR. - Làm mất tính đoàn kết trong cộng đồng. - Nguồn tài nguyên rừng bị suy giảm nghiêm trọng.	- Xác định ranh giới rừng rõ ràng giữa các thôn/giao rừng cho các nhóm hộ. - Hình thành các tổ QL BVR và tăng cường các đợt tuần tra truy quét. - Tạo ra sự phối hợp với các cơ quan chức năng trong BVR/đồng quản lý.
Quản lý BVR và cơ chế hưởng lợi chưa rõ ràng cho người dân.	- Chưa xác định lượng tăng trưởng rừng hàng năm để dân hưởng lợi. - Chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng cho cộng đồng	- Có thể khai thác quá mức lượng gỗ tăng trưởng ảnh hưởng đến khả năng phát triển của rừng. - Người dân chưa thực sự yên tâm khi đầu tư vào rừng.	- Tiếp tục điều tra kiểm kê rừng tạo cơ sở xác định lượng tăng trưởng rừng. - Các cơ quan Nhà nước sớm hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng cho cộng đồng.
Ban QL khu bảo tồn và CĐ trong QL BVR	- Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước và cộng đồng.	- Hiệu quả bảo vệ rừng chưa cao, rừng vẫn còn bị khai thác trái phép về gỗ và động vật HG.	Xây dựng bản cam kết về QL BVR giữa Khu BT Sông Thanh và các cộng đồng và thành lập các tổ BVR.

Sự thay đổi từ hình thức quản lý rừng này sang hình thức quản lý rừng khác lúc nào cũng đi kèm theo nó là hiệu quả quản lý và các yếu tố về xã hội, trong đó có lợi ích của người dân sống trong và gần rừng.

Khi chuyển từ hình thức quản lý rừng theo kiểu truyền thống, chủ yếu dựa vào các cơ quan Nhà nước về lâm nghiệp sang việc giao rừng cho cộng đồng quản lý ở xã TaBhing, huyện Nam Giang cũng là lúc người dân chuyển từ người làm thuê thành người chủ quản lý và sử dụng rừng, qua đó lợi ích của họ thu được thông qua những sản phẩm từ rừng cũng thay đổi. Nhưng trong cơ chế chia sẻ, phân phối lợi ích mang lại từ rừng sau khi giao lại tồn tại ba mâu thuẫn cơ bản và nó được phân tích ở bảng 3.13 như sau:

- Mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng
- Mâu thuẫn giữa các cộng đồng dân cư thôn
- Mâu thuẫn giữa người dân với các cơ quan chức năng khác nhau

(a) Mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng

Mâu thuẫn này là mâu thuẫn phát sinh gần nhất trong mối quan hệ giữa các hộ gia đình liên quan đến nhiều vấn đề, trong đó có lợi ích thu được từ rừng sau khi nhận rừng để quản lý bảo vệ. Ở đây có thể đề cập đến một số mâu thuẫn như: Tranh chấp đất rẫy, chăn thả gia súc, thu hái khai thác LSNG,...

Tranh chấp đất rẫy trong sản xuất diễn ra ở tất cả các thôn nhưng điều đáng nói ở đây là tại sao lại có sự tranh chấp này trong cuộc sống của người CơTu vốn luôn nhường nhịn, san sẻ, giúp đỡ lẫn nhau cũng như rất nghe lời của già làng, thôn trưởng? Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội và việc gia tăng dân số thì diện tích đất canh tác cho mỗi hộ gia đình đều giảm

xuống. Đặc biệt là từ khi Nhà nước giao rừng cho cộng đồng quản lý thì người dân ý thức được rằng không được phát rẫy trên diện tích rừng được giao. Như vậy, với vốn đất rẫy đã được phát từ trước người dân luân phiên, quay vòng sản xuất mà không có diện tích đất mới. Nhưng thực tế có nhiều hộ gia đình nếu trước đây ông cha phát được nhiều rẫy thì để lại cho con cháu nhiều và họ có đất sản xuất nhưng cũng có gia đình có rất ít đất sản xuất mà con cái lại đông nên khi lớn lên lập gia đình lại không có đất rẫy sản xuất. Chính những đối tượng này lại vào phát rẫy của hộ gia đình khác dẫn đến việc tranh chấp đất đai.

Cũng như vậy, việc chăn thả gia súc cũng gây ra mâu thuẫn giữa các hộ gia đình trong thôn. Trên địa bàn xã TaBhing có rất nhiều dự án hỗ trợ cho người dân phát triển kinh tế, trong đó dự án FDIR hỗ trợ người dân nuôi bò, nhưng vốn đất để chăn thả gia súc lại không có nên người dân buộc phải chăn thả gần nương rẫy, và trâu bò đã phá hoại cây trồng của người dân dẫn đến mâu thuẫn trong cộng đồng. Mâu thuẫn này đặc biệt xảy ra nhiều ở thôn Zơ Ra, mặc dù thôn đã đặt ra mức phạt 5.000 đồng/m² bị hại, nhưng tình trạng này vẫn xảy ra và người dân luôn than phiền.

Còn mâu thuẫn trong khai thác, thu hái các loại LSNG như mây, đốt, búp chuối,.. hầu như không xảy ra. Các loại LSNG này nếu ai có sức thì vào rừng thu hái không có tình trạng tranh giành. Nhưng đối với mật ong một loại LSNG đặc biệt thì lại có tranh chấp xảy ra. Bởi lẽ tổ ong khi mới phát hiện thì người dân chưa chắc hun khói để lấy mật ngay mà thường là đánh dấu vào cây để thông báo đó là của mình và sau vài ngày sẽ vào lấy. Nhưng có một số người đã thấy có người đánh dấu nhưng vẫn

hun khói lấy mật ở tổ ong đó dẫn đến tranh chấp khi bị phát hiện.

Tuy nhiên, các tranh chấp, mâu thuẫn nói trên thường là không đáng kể và được già làng trưởng thôn đứng ra hoà giải. Chỉ có một số ít trường hợp không hoà giải được thì đem ra họp thôn bàn bạc và giải quyết cũng như phê bình trước dân những người có hành vi sai phạm. Nhưng cũng có tranh chấp không giải quyết được ở thôn thì trình lên UBND xã giải quyết. Trong năm 2008 UBND xã đã giải quyết 2 vụ tranh chấp đất đai với 6 đối tượng.

Ngoài những tranh chấp, xung đột trên thì còn có mâu thuẫn nó không gây ra tranh chấp nhưng nó luôn tồn tại trong mỗi thành viên tổ bảo vệ rừng. Họ là những người được cộng đồng lựa chọn ra để thực hiện nhiệm vụ tuần tra bảo vệ rừng nhưng họ không được hỗ trợ về kinh phí khi tham gia, mỗi chuyến tuần tra họ tự lấy lương thực của gia đình mang theo và thậm chí họ không có được cơ chế hưởng lợi riêng nào cả. Như vậy họ là những người luôn thiệt thòi về mặt lợi ích và họ luôn mong có sự hỗ trợ kinh phí của các cấp phục vụ cho các hoạt động tuần tra bảo vệ.

(b) Mâu thuẫn giữa các cộng đồng dân cư thôn và người bên ngoài

Trong toàn xã có 9 thôn cùng tham gia nhận rừng với diện tích khác nhau, người dân trong thôn sẽ được thu hái những sản phẩm ngoài gỗ và khai thác gỗ làm nhà khi được phép trên diện tích rừng do thôn mình quản lý. Đó cũng chính là lợi ích mà người dân nhận được từ hoạt động bảo vệ rừng của mình nhưng

lợi ích đó lại bị xâm phạm bởi các cộng đồng lân cận trong xã và những đối tượng nhập cư từ nơi khác đến.

Xung đột về lợi ích giữa các cộng đồng thôn trong xã chủ yếu là tranh chấp đất rừng, khai thác LSNG của nhau,... Ranh giới rừng và đất rừng giữa các thôn được xác định dựa vào các yếu tố địa hình như khe suối, vách núi mà chưa có cột mốc ranh giới rõ ràng. Chính vì vậy thôn này sang thôn khác thu hái các sản phẩm từ rừng trên diện tích rừng xác ranh gây ra tranh chấp giữa các thôn. Ví dụ trong năm 2008 có 2 vụ tranh chấp giữa thôn Cà Đăng và thôn Pà Ia, giữa thôn Pà Tôi và thôn Vinh. Việc giải quyết tranh chấp này là do trưởng thôn cùng với ban quản trị rừng của 2 thôn đứng ra giải quyết, kết quả chủ yếu là hoà giải, trường hợp nào không hoà giải được thì có sự can thiệp của UBND xã và cán bộ kiểm lâm địa bàn.

Vấn đề khai thác LSNG của nhau thì thường xảy ra hơn đặc biệt là khi cộng đồng thôn đó có quan niệm chỉ có người dân trong thôn mình mới được vào rừng thu hái LSNG và khai thác gỗ làm nhà khi được cấp phép còn những người ngoài thì không được phép vào rừng do thôn quản lý để khai thác lâm sản kể cả LSNG. Đây cũng là quan điểm của thôn Zơ Ra, thôn Pà Tôi. Các tổ bảo vệ rừng của 2 thôn này khi đi tuần tra nếu gặp người dân ở thôn lân cận vào rừng của mình thu hái mây thì họ lập tức tịch thu số mây đã thu hái được. Nhưng cũng có thôn đồng ý cho người dân ở thôn khác vào thu hái LSNG khi họ đã xin phép nhưng chỉ được thu hái các loại LSNG như mây, đốt, thu lượm hạt Uoi,... mà không gây tổn hại đến rừng. Đây thường là các trường hợp bà con quen biết với nhau nhưng cũng rất ít, đa số người dân (dân của xã Cà Dy) họ không muốn đi xa mà chỉ thu hái ở các khu rừng trên địa bàn thôn mình.

Xung đột lợi ích của cộng đồng với người bên ngoài thường xảy ra rõ hơn, nhất là từ khi người dân trở thành chủ thể quản lý và chủ sử dụng rừng. Nếu như trước đây có một số người dân đi làm thuê, tiếp tay cho lâm tặc (đa số là người từ huyện khác đến làm gỗ) khai thác gỗ hoặc cũng có người bức xúc trước việc này nhưng họ không có phản ứng gì, vì họ cho rằng mình không có liên quan và không có quyền hạn gì để ngăn cấm. Thế nhưng từ khi được gia đình giao rừng đến nay người dân đã có ý thức hơn, họ không còn làm thuê hay tiếp tay cho lâm tặc vào khai phá rừng. Họ đã có phản ứng quyết liệt với những người vào rừng của mình khai thác gỗ, thu hái LSNG trái phép. Thông qua các đợt tuần tra bảo vệ rừng các thôn đã phát hiện nhiều vụ khai thác gỗ trái phép họ đã tịch thu gỗ, dụng cụ và phạt hành chính những đối tượng đó. Cụ thể đã tịch thu 36 tấm quy cách gỗ Lim, hơn 1m³ gỗ Kiên kiên, 1 máy cưa lóc, phá huỷ 4 lán trại và hơn 6,6m³ gỗ xẻ, đã đui 83 đối tượng ra khỏi địa bàn trong 27 đợt tuần tra. Phối hợp với kiểm lâm Sông Thanh 3 đợt, phát hiện 2 tấm phảng cát dầu và hơn 1m³ gỗ Lim chuyển về Ban quản lý KBTTN Sông Thanh.

Riêng trường hợp của thôn Zơ Ra trong năm 2008 đã phát hiện một nhóm người tổ chức thu hái mây theo số lượng lớn và họ đã phạt được 3 triệu đồng, số tiền này được bỏ vào quỹ thôn phục vụ cho các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng và các hoạt động khác của thôn.

(c) Mâu thuẫn giữa cộng đồng thôn với các cơ quan chức năng có liên quan

Mâu thuẫn này thường không rõ ràng và luôn tồn tại một cách tiềm ẩn trong mối quan hệ giữa cộng đồng dân cư thôn và cơ quan chức năng có liên quan trực tiếp đến công tác giao đất

giao rừng, hỗ trợ cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và nó thể hiện ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, trước khi giao rừng cho cộng đồng quản lý, các cơ quan chức năng đã bỏ qua một bước quan trọng trong tiến trình giao rừng đó là kiểm kê rừng. Kiểm kê rừng là một hoạt động nhằm cung cấp kết quả về trữ lượng, loài cây, kết cấu rừng, loại rừng là những cơ sở để dự đoán, xây dựng mô hình tăng trưởng của rừng, đó cũng là cơ sở để người dân đề ra các phương hướng quản lý bảo vệ và sử dụng, hưởng lợi từ lượng tăng trưởng rừng hàng năm. Chính vì thiếu kết quả này mà trong quy ước bảo vệ và sử dụng rừng của các thôn trong xã TaBhing đều không có những quy định về lượng gỗ được khai thác hàng năm phục vụ cho mục đích công cộng, cho từng hộ gia đình. Và người dân cũng không có cơ sở nào để biết rừng của mình quản lý có phát triển không, lượng gỗ tăng có tăng hay giảm hơn so với trước khi nhận rừng và họ nhận được từ lượng gỗ đó như thế nào để rừng vẫn duy trì được trữ lượng và phát triển tốt.

Thực tế sau 5 năm giao rừng đã chứng minh vấn đề này, đó là hầu hết trữ lượng rừng ở tất cả các thôn trong xã đều giảm. Nguyên nhân là do chính quyền địa phương cho phép người dân khai thác gỗ làm nhà theo chương trình 134, làm nhà của những hộ mới tách trong xã mà không biết lượng tăng trưởng hàng năm của rừng là bao nhiêu. Vì vậy lượng gỗ khai thác có khả năng lớn hơn lượng tăng trưởng hàng năm của rừng. Đây là vấn đề cần được quan tâm bổ sung nhằm tạo cơ sở cho bảo vệ, khai thác và sử dụng rừng bền vững.

Thứ hai, từ khi giao rừng đến nay đã 5 năm nhưng các cơ quan chức năng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng cho cộng đồng, thậm chí trên địa bàn xã TaBhing chưa hộ

gia đình nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở. Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng (sổ đỏ) là cơ sở pháp lý quan trọng khẳng định quyền làm chủ của cộng đồng đối với diện tích rừng và đất rừng họ nhận quản lý bảo vệ. Đó cũng là quyền lợi của cộng đồng dân cư cần được đáp ứng.

Thứ ba, sự hỗ trợ, phối hợp của cơ quan Nhà nước, đặc biệt là kiểm lâm với công tác quản lý bảo vệ rừng của người dân. Rừng sau khi giao cho cộng đồng thì không phải chỉ có cộng đồng mới có trách nhiệm quản lý bảo vệ, mà cần có sự hỗ trợ của các bên liên quan. Nhưng theo kết quả phân tích sự hợp tác của các bên liên quan ở phần trên đã cho thấy có sự ít hợp tác giữa cộng đồng và cán bộ kiểm lâm địa bàn. Kiểm lâm là cơ quan Nhà nước về lâm nghiệp đại diện tính pháp lý, giải quyết các vi phạm có liên quan đến rừng. Vì vậy khi sự hợp tác này không chặt chẽ hay nói cách khác là sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong công tác bảo vệ rừng giữa cơ quan chức năng và cộng đồng chưa đủ mạnh thì hiệu quả quản lý rừng sẽ không cao. Khi đó lợi ích của người dân hưởng được từ sự tăng trưởng, phát triển của rừng cũng theo đó mà giảm đi.

Nói tóm lại, mâu thuẫn liên quan đến vấn đề chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng cộng đồng ở xã TaBhing, huyện Nam Giang có thể xem xét, phân tích ở 3 mức độ với các tranh chấp, mâu thuẫn sau:

Mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng: tranh chấp đất đai, chăn thả gia súc phá hoại hoa màu, thu hái và khai thác LSNG.

Mâu thuẫn giữa các cộng đồng thôn lân cận trong xã và người từ nơi khác đến: tranh chấp đất rừng, khai thác LSNG của nhau.

Mâu thuẫn giữa cộng đồng với cơ quan chức năng có liên quan: cơ quan chức năng chưa thực hiện kiểm kê rừng trước khi

giao nên thiếu cơ sở xác định lượng tăng trưởng, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng được giao cho cộng đồng (sổ đỏ); thiếu sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong công tác quản lý bảo vệ rừng cùng với người dân địa phương.

Trong hai mâu thuẫn đầu thì trường thôn, già làng và ban quản trị rừng thôn đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết nó, và biện pháp chủ yếu là hoà giải đi đến thoả thuận nhưng còn mâu thuẫn thứ ba cần được sự quan tâm của các cấp, ban ngành, cơ quan có liên quan giải quyết để góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ rừng cũng như đáp ứng nguyện vọng, nhu cầu về lợi ích của cộng đồng.

2) Các giải pháp để giải quyết các mâu thuẫn trong chia sẻ lợi ích từ rừng

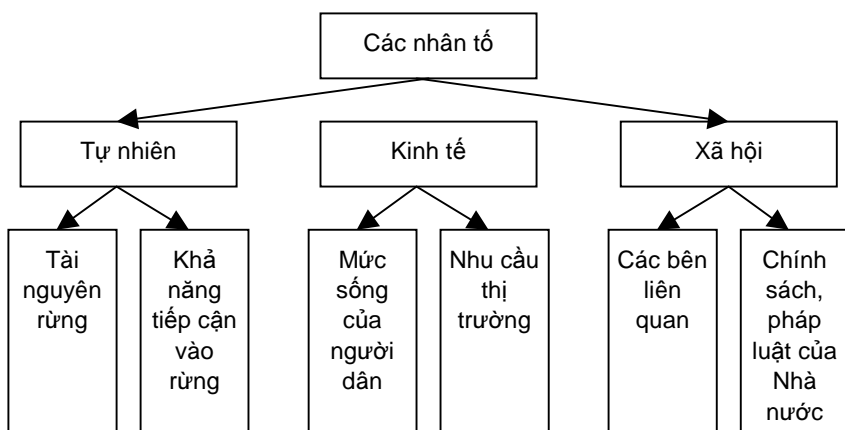
Từ việc phân tích và xác định được các mâu thuẫn trong chia sẻ lợi ích ở phần trên, cùng với thực tế giải quyết các mâu thuẫn ở mức độ trong nội bộ cộng đồng và giữa hai cộng đồng lân cận mà biện pháp chủ yếu là hoà giải. Còn mâu thuẫn giữa cộng đồng và cơ quan Nhà nước luôn tồn tại nhưng trên thực tế chưa được giải quyết. Để giải quyết các mâu thuẫn đó nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rừng và đảm bảo quyền hưởng lợi từ rừng cho cộng đồng, tôi đưa ra một số giải pháp sau:

Xây dựng một cơ chế phân chia lợi ích từ rừng một cách công bằng, rõ ràng trong nội bộ cộng đồng. Đặc biệt có chế độ ưu đãi cho các thành viên của tổ bảo vệ rừng, là những người trực tiếp tham gia tuần tra bảo vệ rừng.

Tăng cường sự hợp tác, phối hợp giữa các cộng đồng lân cận trong công tác quản lý bảo vệ rừng. Nhưng cũng xác định ranh giới rừng và đất rừng rõ ràng giữa các thôn tránh gây tranh chấp.

Các cơ quan Nhà nước cần phối hợp với cộng đồng về chia sẻ lợi ích để quản lý bảo vệ rừng như: Nhanh chóng hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng cho cộng đồng, có chính sách thưởng phạt rõ ràng đối với các cộng đồng bảo vệ rừng tốt và chưa tốt,... Đồng thời quản lý rừng dựa trên cơ sở kết hợp sử dụng kiến thức bản địa của người dân, phát huy thế mạnh của cộng đồng và gắn liền công tác quản lý rừng với mục tiêu xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng dân cư.

3.10.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý và hưởng lợi từ rừng của cộng đồng



Sơ đồ 3.11. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và hưởng lợi từ rừng cộng đồng ở xã TaBhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

Việc quản lý rừng cộng đồng và hưởng lợi từ rừng của người dân luôn bị ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau. Các nhân tố đó có thể xem xét ở cả 3 khía cạnh: Tự nhiên (Tài nguyên rừng, khả năng tiếp cận vào rừng); Kinh tế (Mức sống của người dân, nhu cầu thị trường); Xã hội (Sự tham gia của các

bên liên quan, các chính sách và pháp luật của Nhà nước) và các nhân tố này có thể biểu diễn ở sơ đồ 3.11.

1) Nhân tố tự nhiên

Nhân tố này có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng quản lý, hưởng lợi của người dân. Cụ thể được biểu hiện ở 2 yếu tố tài nguyên rừng và khả năng tiếp cận vào rừng.

Tài nguyên rừng là yếu tố tự nhiên biểu thị mức độ giàu nghèo của rừng khi giao cho cộng đồng quản lý. Các chỉ tiêu cụ thể của nó là trữ lượng rừng, các loài cây gỗ có giá trị, nguồn LSNG hiện có và khả năng tái sinh, phát triển của rừng. Nếu một khu rừng giao cho cộng đồng đảm bảo có trữ lượng lớn, có nhiều loài cây gỗ có giá trị, LSNG còn nhiều và khả năng phát triển tốt thì đó là nguồn động lực lớn cho cộng đồng tham gia nhận quản lý và bảo vệ rừng. Bởi nó vừa dễ quản lý bảo đảm cho rừng nhanh phát triển vừa nhanh mang lại lợi ích cho người dân, nhưng cũng có nhiều người ngoài vào rừng đó khai thác gỗ gây khó khăn cho việc quản lý. Ngược lại, nếu giao cho cộng đồng một khu rừng nghèo kiệt, khó có khả năng phục hồi thì cộng đồng rất khó khăn trong công tác quản lý, phục hồi rừng và thời gian hưởng lợi từ gỗ sẽ rất lâu, thậm chí nguồn LSNG sẽ ngày càng ít đi. Riêng trường hợp ở xã TaBhing, một xã vùng đệm của KBTTN Sông Thanh thì đa số diện tích rừng giao cho cộng đồng đều thuộc loại trung bình, nguồn LSNG còn tương đối nên người dân chỉ tập trung quản lý mà ít trồng rừng và được tự do thu hái các loại LSNG phục vụ cuộc sống hàng ngày và nâng cao thu nhập.

Khả năng tiếp cận vào rừng: Yếu tố này được đánh giá là dễ tiếp cận hay khó tiếp cận. Đa số rừng giao cho các thôn ở xã TaBhing đều gần đường giao thông và khu dân cư vào rừng chỉ

mất 30 phút đi bộ trừ thôn Vinh có khu rừng ở xa làng hơn đi vào rừng mất hơn 60 phút. Trước đây khi rừng còn do Ban quản lý KBTTN Sông Thanh quản lý thì những diện tích rừng nào càng gần đường giao thông, dễ tiếp cận thì càng có nhiều người vào khai thác gỗ trái phép nên rất khó quản lý. Nhưng từ khi giao rừng cho cộng đồng quản lý thì ngược lại đối với những diện tích rừng của các thôn càng dễ vào rừng, càng gần khu dân cư thì người dân dễ dàng quản lý, tuần tra rừng và thuận tiện cho việc thu hái LSNG. Bởi vì nếu có người ngoài khai thác gỗ trái phép thì sẽ bị người dân phát hiện ra ngay. Còn trường hợp ở thôn Vinh do rừng ở xa khu dân cư (diện tích rừng ở khu vực khe Vinh) người dân không thể ngày nào cũng tuần tra ở trong rừng nên khó phát hiện được người ngoài vào khai thác gỗ trộm và người dân trong thôn cũng phải đi xa hơn để lấy các sản phẩm LSNG.

2) Nhân tố kinh tế

Mức sống của người dân: Đa phần mức sống của người dân trong xã còn thấp, người dân còn thiếu đói, ăn sắn, khoai thay cơm vào những tháng giáp hạt. Yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý và sử dụng rừng, cụ thể là trong quá trình quản lý rừng thường có những đợt tuần tra mất mấy ngày trong rừng đòi hỏi người dân cần có lương thực mang theo nhưng nhiều gia đình quá nghèo thì sẽ rất khó khăn để đáp ứng được nhu cầu này trong khi đó họ không được sự hỗ trợ nào từ bên ngoài. Mặt khác với mức sống thấp, không đủ ăn buộc người dân phải vào rừng nhiều hơn để thu hái các sản phẩm LSNG về phục vụ bữa ăn và góp thêm vào thu nhập gia đình. Điều này sẽ làm cho nguồn LSNG ngày càng giảm đi cả về số lượng và chất lượng, thậm chí có nguy cơ cạn kiệt, ảnh hưởng đến ĐDSH.

Nhu cầu thị trường: Là một yếu tố ảnh hưởng gián tiếp công tác quản lý và hưởng lợi từ rừng. Một khi nhu cầu thị trường có xu hướng tăng cao về mặt hàng LSNG nào đó thì người dân sẽ ào ạt vào rừng để khai thác về bán dù đó là trái pháp luật hoặc khai thác một cách một cách bừa bãi sai quy định. Ví dụ như khai thác Huỳnh đàn (Sua); Ưoi, mây... Chính người dân địa phương là những người làm việc này nên gây khó khăn cho việc quản lý. Tuy nhiên nhu cầu về thị trường cũng là một yếu tố ảnh hưởng tốt đến hưởng lợi của người dân, đó là nơi giúp người dân tiêu thụ những sản phẩm thu hái từ rừng, kích thích người dân tích cực tham gia bảo vệ rừng để có sản phẩm thu hái bán ra thị trường.

3) Nhân tố xã hội

Ảnh hưởng của nhân tố này được phản ánh qua yếu tố con người và chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến quản lý rừng cộng đồng.

Sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý rừng cộng đồng: Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động quản lý và hưởng lợi từ rừng. Các bên liên quan là những chủ thể giữ vai trò quyết định đến hiệu quả quản lý và sử dụng rừng như thế nào. Trong các bên liên quan được phân tích ở phần trên thì cộng đồng dân cư nhận rừng là những người có ảnh hưởng nhất. Chính ý thức, trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng của họ là yếu tố quyết định toàn bộ tiến trình nhận rừng, quản lý rừng và hưởng lợi từ rừng nên họ sẽ tự quyết định, lập kế hoạch quản lý và khai thác sử dụng các sản phẩm từ rừng sự quan tâm, hỗ trợ và thúc đẩy của các cơ quan chuyên môn, hành chính sẽ góp phần to lớn trong quản lý rừng cộng đồng và sử dụng rừng hiệu quả, bền vững.

Các chính sách, pháp luật của Nhà nước: Quản lý rừng cộng đồng từ khi được Nhà nước thừa nhận các văn bản luật và dưới luật là cơ sở pháp lý quan trọng để người dân tham gia nhận rừng theo cộng đồng để quản lý và hưởng lợi. Pháp luật cũng đã thừa nhận vai trò chủ thể của cộng đồng, công nhận cộng đồng là một chủ thể có đầy đủ tư cách pháp nhân. Tuy nhiên từ khi giao rừng cho cộng đồng quản lý ở xã TaBhing đến nay các cơ quan chức năng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng cho cộng đồng, làm cho người dân chưa thực sự yên tâm đầu tư, phát triển, chăm sóc quản lý, bảo vệ rừng.

Như vậy, các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và hưởng lợi từ rừng cộng đồng của người dân ở xã TaBhing được xem xét, phân tích trên cả 3 mặt tự nhiên, kinh tế và xã hội trong mỗi nhân tố có nhiều yếu tố khác nhau và mức độ ảnh hưởng của chúng cũng khác nhau. Trên cơ sở xác định và phân tích mức độ ảnh hưởng tốt - xấu hay ít - nhiều của từng nhân tố mà các biện pháp tác động hợp lý nhằm khắc phục được những ảnh hưởng xấu, phát huy những ảnh hưởng tốt thông qua đó sẽ nâng cao được hiệu quả quản lý bảo vệ rừng và cải thiện đời sống của người dân từ những sản phẩm LSNG lấy từ rừng.

Nhìn chung về mâu thuẫn và quản lý mâu thuẫn trong tài nguyên rừng liên quan đến cộng đồng nhiều nghiên cứu đã chỉ ra cho các loại hình như sau:

Quản lý rừng cộng đồng: Ít mâu thuẫn, chỉ có những mâu thuẫn cơ hội, tạm thời; mức độ mâu thuẫn ít căng thẳng, dễ dung hoà và quản lý mâu thuẫn hơn các mâu thuẫn trong quản lý rừng theo nhóm hộ, Câu lạc bộ khuyến nông và hộ gia đình.

Quản lý rừng theo Câu lạc bộ và nhóm hộ: Đáng chú ý là mâu thuẫn giữa nhóm hộ quản lý rừng và hộ không quản lý

rừng. Mâu thuẫn xuất phát từ cơ chế; mức độ tương đối căng thẳng và kéo dài. Nếu nhóm quản lý rừng không chia sẻ lợi ích sẽ khó dung hoà và giải quyết mâu thuẫn.

Quản lý rừng theo hộ gia đình: Mâu thuẫn giữa hộ gia đình quản lý rừng và hộ gia đình không quản lý rừng khá căng thẳng, khó dung hoà và giải quyết ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý rừng.

Nghiên cứu về lợi ích và động lực trong quản lý tài nguyên rừng liên quan đến cộng đồng cho thấy có sự khác nhau của các hình thức quản lý rừng trong cộng đồng như sau:

Quản lý rừng cộng đồng: Mọi người trong cộng đồng đều có quyền hưởng lợi, đáp ứng nhu cầu thiết yếu đã tạo ra động lực mạnh hơn trong quản lý rừng; không gây ra mâu thuẫn giữa các hộ gia đình trong cộng đồng như hình thức nhóm hộ và hộ gia đình. Tuy nhiên thu nhập từ rừng chưa có nhiều, chưa đáp ứng nhu cầu nên động lực còn yếu.

Quản lý rừng theo nhóm hộ và Câu lạc bộ: Chỉ có nhóm quản lý rừng có đầy đủ quyền hưởng lợi, các hộ không quản lý rừng có nhu cầu nhưng không được hưởng lợi hoặc hưởng lợi rất hạn chế làm phát sinh nhiều mâu thuẫn. Thu nhập từ rừng còn ít, động lực kém.

Quản lý rừng theo hộ gia đình: Điểm mạnh là quyền lợi của hộ cụ thể, rõ ràng. Tuy nhiên tạo ra nhiều mâu thuẫn về lợi ích với hộ không quản lý rừng. Thu nhập từ rừng chưa có, động lực quản lý rừng kém.

Quản lý rừng cộng đồng là một hoạt động của LNCD, thực tiễn cho thấy đã có nhiều điểm mạnh và kết quả tốt. Trong thời gian đến ưu tiên quy hoạch quản lý rừng theo cộng đồng thôn đê

phát huy các điểm mạnh về cấu trúc tổ chức, phân chia lợi ích trong quản lý rừng và hạn chế mâu thuẫn.

Bổ sung thêm các cán bộ thôn có năng lực vào Ban quản lý rừng của thôn, gắn kết nhiệm vụ của hệ thống chính trị cấp thôn với nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng.

Sau đây là một số điểm cần tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ trong quá trình hoàn thiện cơ chế quản lý rừng cộng đồng trong hoạt động lâm nghiệp cộng đồng.

Những nơi có Câu lạc bộ khuyến nông có phong trào mạnh có thể giao rừng cho nhóm Câu lạc bộ, hạn chế giao rừng cho nhóm hộ, đặc biệt là nhóm hộ ít có sức gắn kết giữa các thành viên và rà soát các nhóm hộ quản lý rừng trên địa bàn để có điều chỉnh lại hình thức quản lý phù hợp hơn.

Hạn chế giao rừng cho hộ gia đình, chỉ giao cho những hộ gia đình có nhà ở, hoặc có nơi sản xuất liền kề với rừng, có cuộc sống gắn bó chặt chẽ với rừng. Đặc biệt kiểm tra, rà soát các hộ quản lý rừng tự nhiên để điều chỉnh hình thức quản lý phù hợp.

Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn các cấp của huyện và xã để phân chia chức năng, nhiệm vụ rõ ràng trong hỗ trợ, giám sát quản lý rừng cộng đồng, trách chòng chéo. Tăng cường cán bộ lâm nghiệp ở cấp huyện và cấp xã. Huy động tối đa các nguồn tài chính để hỗ trợ các cộng đồng, hộ gia đình trong giai đoạn đầu để thiết lập, chuyển giao kỹ thuật, xây dựng quỹ quản lý rừng cộng đồng.

Chương 4

ĐÁNH GIÁ SỰ THAY ĐỔI TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG GIAO CHO CỘNG ĐỒNG

4.1. Đánh giá sự thay đổi tài nguyên rừng sau khi giao cho cộng đồng

4.1.1. Khái niệm chung về giám sát và đánh giá

Trong quá trình quản lý tài nguyên rừng, thì các hoạt động giám sát và đánh giá có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan được thiết kế và thực hiện để bảo đảm các hoạt động được thực thi theo đúng mục tiêu đã đề ra và đánh giá hiệu quả cũng như các tác động của chúng. Trong lâm nghiệp cộng đồng, sử dụng tiếp cận có sự tham gia trong quá trình giám sát và đánh giá là rất cần thiết, bởi vì các cộng đồng là những người trực tiếp triển khai các hoạt động của các dự án, họ tham gia vào giám sát và đánh giá để chia sẻ những khó khăn và những kinh nghiệm trong thực tế; đề xuất những cải tiến tổ chức, quản lý kế hoạch, quản lý các rủi ro; họ tham gia vào quá trình tài liệu hoá và nhân rộng các kết quả thành công của dự án sẽ hiệu quả hơn. Sau đây là một số khái niệm, tiến trình thực hiện về giám sát và đánh giá có sự tham gia trong các hoạt động liên quan đến Lâm nghiệp cộng đồng.

1) Giám sát có sự tham gia (*Participatory Monitoring - PM*). Theo Joanne Abbot và Irene Guijt, (1997). là một tiến trình có tính hệ thống được thực hiện trong giai đoạn thực thi

chương trình hoặc dự án với mục đích cung cấp thông tin cho quá trình: Tư vấn ra quyết định, đặc biệt là trong từng giai đoạn nhỏ; nó giúp cho việc nâng cao hiệu quả của các dự án; Bảo đảm việc giải trình cho tất cả các bên các cấp của dự án - từ cộng đồng địa phương cho đến nhà tài trợ - đặc biệt là trong các vấn đề tài chính; Đánh giá, nhận xét về vai trò cá nhân hoặc của tổ chức thực thi dự án. Theo Gosling and Edwards (1995) đã có định nghĩa khác về giám sát có sự tham gia: Giám sát có sự tham gia có tính hệ thống và đây là sự tiếp tục thu thập và phân tích thông tin về quá trình công việc để xác định các điểm mạnh, yếu nhằm cung cấp cho những người có trách nhiệm các thông tin thích đáng để ra quyết định kịp thời, nhằm cải tiến chất lượng đầu ra của dự án. Davis Case (1990) có định nghĩa gọn hơn: Là một hệ thống ghi nhận và phân tích thông tin định kỳ.

Từ các định nghĩa trên cho thấy *giám sát có sự tham gia* có các đặc điểm chính sau: *Tính hệ thống*: Giám sát được tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, theo các bước và trình tự nhất định. *Thực hiện trong giai đoạn thực thi dự án*: Hệ thống được thiết kế nhằm theo dõi các công việc, kết quả dự án theo định kỳ. *Cung cấp thông tin xác thực*: Giúp cho người có trách nhiệm quản lý dự án ra quyết định kịp thời. *Nhận xét, đánh giá cá nhân hoặc tổ chức liên quan*: Nó là công cụ để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các bên liên quan. *Sự tham gia*: Các bên liên quan đều tham gia trong tiến trình giám sát và có cơ hội đưa ra các tiêu chí giám sát thích hợp.

2) Đánh giá có sự tham gia (*Participatory Evaluation - PE*): Đánh giá có sự tham gia là hoạt động cuối cùng để phán

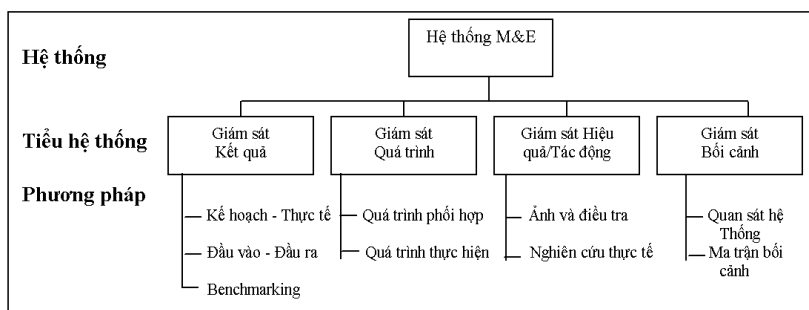
xét tình hình và giá trị của các tác động. Trong bối cảnh quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, đánh giá là một phương tiện để thẩm định một cách tổng quan các chương trình, dự án phát triển; các tác động có ý nghĩa khác nhau đến nguồn tài nguyên thiên nhiên đã được dự án nỗ lực đáp ứng.

Một *sự khác biệt* giữa *giám sát* và *đánh giá* là *tính thường xuyên* trong việc theo dõi dự án qua các dữ liệu được thu thập với các phương pháp luận có quan hệ với nhau.

Giám sát có tính chất định kỳ chứ không phải chỉ làm duy nhất một lần, nhằm thẩm định các chỉ số đã được lựa chọn để xác định hiệu quả của các can thiệp nhất định về chính sách hoặc các thay đổi. Vì thế *giám sát* là sự kiện diễn ra thường xuyên, có thể là hàng ngày; trong khi đó *đánh giá* lại diễn ra ít hơn, một vài năm, nhưng không nên quá 2-3 năm (Joanne Abbot và Irene Guijt, 1997).

Một *khác biệt khác* giữa *giám sát* và *đánh giá* là *giám sát* hầu như được thực hiện dựa trên các *chỉ thị mong đợi* trong khung logic, trong khi đó *đánh giá* thường dựa vào những *câu hỏi có tính tổng quan* hoặc thẩm định các dữ liệu thông tin về: Các hoạt động đã diễn ra như thế nào? Các định hướng thay đổi nào xuất hiện? Các hoạt động nào đạt được mục tiêu? Làm thế nào để cho các nỗ lực trong tương lai được cải thiện?

Giám sát và đánh giá đều là hoạt động quản lý hay nói cách khác chúng đều là công cụ để quản lý dự án. Nhưng giám sát có tính chất thường xuyên để cung cấp thông tin về tiến trình, trong khi đó đánh giá được thực hiện trong những thời điểm nhất định và thường nhấn mạnh đến kết quả và các tác động có tính chất tổng hợp của dự án.



Sơ đồ 4.1. Mối quan hệ giữa giám sát và đánh giá

Giám sát và đánh giá có sự tham gia của người dân đều có cùng mục tiêu. Đó là những công cụ để các bên có khả năng cải thiện hiệu quả và hiệu suất của họ. Đó cũng là một quá trình đào tạo mà trong quá trình đó những người tham gia tăng khả năng hiểu biết và nhận thức của họ về tính đa dạng của các yếu tố và tác động ảnh hưởng của chúng. Quá trình đó cũng tăng khả năng kiểm soát của họ đối với quá trình phát triển, đồng thời đánh giá sự tiến bộ của họ, đánh giá học tập từ những thiếu sót đã qua.

4.1.2. Tiến trình và tổ chức hệ thống giám sát và đánh giá

Guijt (1998) đã phát triển một khung để xây dựng tiến trình giám sát có sự tham gia, việc giám sát được thực hiện dựa trên các chỉ thị mong đợi.

Các bước chính của giám sát có sự tham gia:

Bước 1. Ra các quyết định để bắt đầu tiến trình giám sát có sự tham gia: Quyết định này không được làm hời hợt mà là một giải pháp cho tiến trình làm việc có sự tham gia của một vài bên khác nhau.

Bước 2. Xác định các thành viên có khả năng: Ai là người có triển vọng hoặc kiến thức, năng lực gì là cần thiết cho giám

sát cần được nâng cao để bảo đảm cho việc giám sát có hiệu quả? Mời tất cả các bên liên quan làm thành viên giám sát, làm rõ tất cả các bước với các bên liên quan.

Bước 3. Xác định các mục tiêu giám sát từ quan điểm của các nhóm thành viên: Tại sao họ quan tâm đến giám sát? Phạm vi và quy mô mà mỗi nhóm cam kết và tham gia trong các nhiệm vụ khác nhau. Các chỉ tiêu của giám sát cần rõ ràng cho từng mục tiêu của các can thiệp của dự án.

Bước 4. Làm rõ các mục tiêu của những công việc đang được giám sát: Đây là một bước quan trọng để giải pháp giám sát trọng tâm vào các mục tiêu của những hoạt động đang làm. Một cách chuẩn xác, các mục tiêu dự án cần được định dạng trong từng giai đoạn và cần được làm rõ và cung cấp cho mọi thành viên giám sát.

Bước 5. Xác định và lựa chọn các tiêu chí: Đây có thể là một trong những bước khó khăn nhất, mỗi mục tiêu có thể có những chỉ tiêu thẩm định/giám sát khác nhau. Một hướng dẫn chung là các tiêu chí giám sát cần được làm rõ theo công thức ‘SMART’ (Specific: Cụ thể, Measurable: Đo lường được, Attainable: Khả thi, Relevant: Có liên quan, Timely: Có tính đến thời gian).

Bước 6. Lựa chọn các phương pháp: Việc lựa chọn phương pháp phụ thuộc vào yếu tố thời gian, kỹ năng, kỹ thuật/công nghệ và nguồn lực cho phép. Tốt nhất là tìm một phương pháp có khả năng sử dụng để thẩm định một vài tiêu chí như yêu cầu của giám sát, cần xác định phương pháp thu thập, ghi chép, phân tích và chia sẻ thông tin tốt nhất ứng với mỗi tiêu chí của giám sát và đánh giá.

Bước 7. Quyết định tần suất và thời gian giám sát: Mỗi tiêu chí nhất định được thẩm định và thu thập thông tin tốt nhất ở một thời điểm nhất định trong năm

Bước 8. Chuẩn bị và hoàn chỉnh phương pháp: Thử nghiệm các phương pháp và các công cụ dùng để đánh giá các tiêu chí để bảo đảm rằng chúng có liên quan, thực tế, đáng tin cậy, khả thi để áp dụng. Cân nhắc việc đào tạo cho các thành viên giám sát, đánh giá trong các bước khác nhau để bảo đảm họ có thể thực hiện công việc một cách chuẩn xác.

Bước 9. Thực hiện một cách hệ thống lịch giám sát: Rất quan trọng trong việc hệ thống hoá các dữ liệu thu thập được để có thể hiểu được các thay đổi, và chúng ở đâu, khi nào?

Bước 10. Đối chiếu dữ liệu, thông tin: Sau khi thu thập thông tin, dữ liệu; cần đối chiếu, phân tích và chia sẻ với các thành viên và nhóm liên quan. Rất quan trọng trong việc cân nhắc các phương pháp phân tích thông tin và ai sẽ là người phân tích? Tốt nhất là người tham gia thu thập thông tin cũng là người phân tích để tránh sự hiểu sai các dữ liệu.

Bước 11. Tài liệu hoá các phát hiện: Các nội dung phát hiện được cần được tài liệu hoá hệ thống, đáp ứng nhu cầu của người quản lý dự án và các đơn vị thực thi.

Bước 12. Sử dụng thông tin: Cuối cùng, các dữ liệu được cung cấp cho các nhóm liên quan để ra các quyết định nhằm giải quyết vấn đề hoặc lập kế hoạch cho tương lai.

4.1.3. Xác định các tiêu chí và chỉ báo giám sát và đánh giá

Phát triển các tiêu chí giám sát, đánh giá có sự tham gia (M&EP) là một tiến trình thảo luận, thương thuyết giữa các bên liên quan, cộng đồng để đi đến sự đồng lòng và thoả hiệp

Thương thảo các nhu cầu của các bên liên quan khác nhau: Để có được tiến trình giám sát có sự tham gia, cần khám phá các ưu tiên và các mong đợi khác nhau của các bên liên quan và kết hợp nó vào trong các tiêu chí chung.

Tính chất xã hội khác nhau của các tiêu chí: Thương thảo các tiêu chí là một vấn đề khá phức tạp vì các đặc trưng xã hội khác nhau của nó. Ví dụ việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên liên quan đến hàng loạt các nhân tố văn hoá, tình trạng kinh tế, tuổi, giới,...

Khi nào thì một tiêu chí được gọi là tốt: Một tiêu chí phải là một sự hỗ trợ cho tiến trình giao tiếp phức tạp, phục vụ rộng rãi các đối tượng. Có nhiều định nghĩa về tiêu chí, nhưng phát triển các tiêu chí có ý nghĩa với cộng đồng và được thừa nhận là điều quan trọng nhất.

Xác định các tiêu chí để làm việc trong thực tiễn: Một công cụ chung giúp cho tiến trình này là sử dụng cụm từ viết tắt 'SMART'. Các tiêu chuẩn khác có thể được sử dụng để thẩm định các tiêu chí như: *Tính hợp lý, đo lường được, có thể kiểm tra, hiệu quả kinh tế, thời gian, tính liên quan, tính ảnh hưởng và đúng hạn.*

Tiêu chí của người dân: Các tiêu chí tìm được/đóng góp từ cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng thường được hiểu như là tiêu chí của người dân (Hambly 1996). Nhóm tiêu chí này quan trọng trong việc giám sát, đánh giá các dự án, vì điều dễ nhận thấy là các tiêu chí này phản ánh mong đợi và nguyện vọng của người dân tham gia trong cải thiện đời sống, quản lý tài nguyên thiên nhiên của chính bản thân họ.

Dự án quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của Đức (GTZ,1997) đã đề nghị 03 kiểu dạng của tiêu chí sử dụng cho tiến trình giám sát như sau:

Các tiêu chí bản địa và kinh nghiệm, nó giống như tiêu chí của người dân đã nói trên đây. Chúng được sử dụng từ đề xuất của nông dân và phản ánh các thay đổi về điều kiện môi trường và kinh tế xã hội của cộng đồng.

Các tiêu chí khoa học kỹ thuật có tính bao quát, chuyên môn và định lượng, chúng thúc đẩy sự so sánh về không gian và thời gian.

Tiêu chí đại diện, chỉ thị có thể giúp cho việc liên kết giữa các phương pháp khoa học với kinh nghiệm của nông dân. Các tiêu chí này giúp cho việc miêu tả các thay đổi thay vì dùng các dự báo.

4.1.4. Phương pháp, công cụ giám sát và đánh giá dự án có sự tham gia

Trong thực tế có rất nhiều kiểu dạng và mức độ tham gia trong giám sát và đánh giá, Murphy (1993) (Joanne Abbot và Irene Guijt, 1997) đề nghị rằng chìa khoá của sự thành công là kết hợp được các phương pháp trong nhiệm vụ này.

Thông thường chúng ta phải đối mặt với những trở lực về thời gian và nguồn lực cũng như tài chính trong tiến trình này, do vậy mục đích của giám sát và đánh giá cần xác định rõ và việc lựa chọn phương pháp tiếp cận thích hợp đóng vai trò quan trọng.

Joanne Abbot (1997) đã đề nghị phối hợp 03 kiểu tiếp cận có quan hệ với nhau để thu hút sự tham gia của nhiều bên liên quan trong giám sát sự thay đổi môi trường dự án đó là:

- Sử dụng các kỹ thuật PRA để giám sát;
- Dựa trên các cuộc phỏng vấn sâu với các thành viên của cộng đồng;

- Dựa trên tiếp cận *thẩm định sinh thái*

1) Giám sát có sự tham gia

Giám sát quá trình thực hiện: Có rất nhiều phương pháp luận giám sát quá trình thực hiện, hiện nay phương pháp có sự tham gia sử dụng kỹ thuật PRA để khám phá các sự đổi thay trong môi trường địa phương nơi đang thực hiện dự án.

PRA được dùng phổ biến để các thành viên trong cộng đồng và người bên ngoài thẩm định các điều kiện của địa phương trong quá trình thực hiện dự án. Cộng đồng có thể làm các cuộc điều tra (mang tính chất định tính nhiều hơn) về việc sử dụng nguồn lực và xác định những vấn đề và trở ngại. Các công cụ được sử dụng như sau:

Các kỹ thuật như vẽ sơ đồ nguồn tài nguyên thiên nhiên, ma trận sắp xếp các loài được ưu tiên thường được sử dụng để có thông tin về sự thay đổi trong sử dụng tài nguyên và cơ cấu cây trồng vật nuôi.

Xây dựng sơ đồ lát cắt nhằm mô tả nguồn tài nguyên, sơ đồ lát cắt được xây dựng với những người có kinh nghiệm trong cộng đồng, già làng, trưởng bản và cán bộ chủ chốt của cộng đồng nhằm thu nhận được thông tin về lịch sử và viễn cảnh sử dụng nguồn tài nguyên trong cộng đồng.

Biểu đồ theo thời gian cũng là kỹ thuật giúp cho việc hiểu được kết quả thay đổi trong thực tế về quản lý các nguồn tài nguyên, thay đổi về môi trường.

Sơ đồ Venn có thể làm nổi bật mối quan hệ giữa các tổ chức liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên và sự thay đổi của nó.

Kỹ thuật phân loại kinh tế hộ có sự tham gia của cộng đồng giúp cho việc thẩm định sự thay đổi về các nhóm hộ (giàu, trung bình, nghèo) dựa trên tiêu chí thực tế của người dân.

Giám sát dựa vào PRA cần được thực hiện với các nhóm khác nhau tùy theo tình hình kinh tế và văn hoá; tùy theo giới hoặc tuổi tác của các thành viên.... để khám phá các thay đổi hết sức đa dạng trong một cộng đồng.

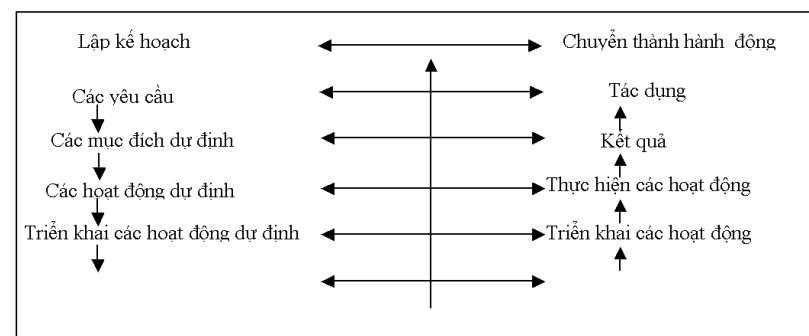
Giám sát kết quả: Mục đích của giám sát kết quả là để đánh giá quá trình thực hiện dự án dựa trên các chỉ số liên quan đến mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả đã được lựa chọn một cách cẩn thận. Những người quản lý muốn biết cái gì đã dẫn đến thành công để lặp lại việc làm đó ở nơi khác, hay để hiểu được đã làm sai ở chỗ nào để sửa đổi phương pháp nhằm đạt được mục tiêu của dự án.

Vì mục đích này, điều chắc chắn quan trọng ở bước đầu tiên là so sánh các kết quả trong kế hoạch với kết quả đạt được trong thực tế. Nhưng trong nhiều trường hợp, điều này thì chưa đủ. Điều quan trọng hơn nữa là học để biết, thành công đã đạt được như thế nào hay đã làm tốt như thế nào. Dự án cần phải biết về tác động lâu dài của các biện pháp đã giới thiệu. Ở đây câu hỏi nổi lên là: Các thành quả đạt được có thể bền vững không? Để đạt được mục tiêu của dự án bối cảnh chung là thích hợp hay không thích hợp?

2) Đánh giá có sự tham gia

a) Đánh giá kết quả: Hai công cụ chính để đánh giá kết quả là (a) So sánh các kết quả đạt được với mục tiêu đặt ra; (b) So sánh đầu ra và đầu vào của quá trình thực hiện.

So sánh tình hình thực tế với kế hoạch đặt ra là một hoạt động quan trọng trong quá trình thực hiện, và cần được lặp đi lặp lại. Hoạt động này cho chúng ta biết được sự tiến triển của một dự án, có chú trọng đặc biệt đến tính hiệu quả và tác dụng. Phương pháp phân tích đầu vào đầu ra cho thấy mối quan hệ giữa tài nguyên đã đầu tư với lợi ích đạt được.



Sơ đồ 4.2. So sánh các kết quả đạt được với các kết quả dự định (SDC, 1997, Monitoring)

b) Đánh giá quá trình

Để hiểu rõ hơn việc thực hiện có liên quan đến kết quả đạt được, cần phải đánh giá quá trình thực hiện. Câu hỏi chính thường dùng trong đánh giá quá trình là:

- Đã đạt được các kết quả theo phương cách nào?
- Chúng ta quan sát công việc của mình, những việc đã giúp đạt được các mục đích, và chúng ta quan sát sự thực hiện của mình trong khuôn khổ dự án.
- Chúng ta xem xét sự năng động trong các mối quan hệ qua lại giữa các kết quả.

Có hai quá trình chính cần được phân biệt trong quá trình đánh giá:

Quá trình hợp tác:

- Xác định rõ vai trò các bên có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Các câu hỏi nghiên cứu thường đặt ra trong quá trình đánh giá là: Chúng ta có những mong đợi gì về các vai trò của các đối tác trong mạng lưới hợp tác? Những mong đợi đó có thay đổi trong quá trình không? Chúng ta hoà giải như thế nào?

- Sự năng động của các mối quan hệ: Các câu hỏi nghiên cứu cần đặt ra: Mọi quan hệ có thay đổi trong quá trình hợp tác không? Cần phải xem xét những nhu cầu nào?

Quá trình thực hiện:

- Phân chia nhiệm vụ và chức năng: Các câu hỏi nghiên cứu cần đặt ra: Các nhiệm vụ và chức năng được phân chia như thế nào trong một mạng lưới hợp tác? Mọi quan hệ theo chiều dọc hay chiều ngang của các thành phần mạng lưới? Có chồng chéo giữa các bộ phận không?

- Sự liên kết công tác: Sự liên kết công tác là sự trao đổi các sản phẩm, dịch vụ và thông tin có liên quan về chất lượng và số lượng trong quá trình thực hiện. Liệu cơ cấu liên kết công tác có thể được đơn giản hoá đi không để quá trình thực hiện được dễ dàng?

c) Đánh giá tác dụng và ảnh hưởng

Đánh giá tác dụng và ảnh hưởng là mô tả sự thay đổi được hiểu là do một hay nhiều nguyên nhân gây ra. Những thay đổi có chủ ý được gọi là đạt được “Mục tiêu” của dự án.

Ảnh hưởng thường xuất hiện về lâu dài, trong khi *tác dụng* lại có thể thấy ngay trong thời kỳ thực hiện dự án, tức là liên quan trực tiếp đến mục tiêu của dự án. Sự đánh giá các tác dụng và ảnh hưởng giúp ban quản lý dự án định ra và kiểm soát được chính sách can thiệp vì nó giúp giữ được sự chỉ đạo đối với mục tiêu phát triển hoặc mục đích của dự án.

Ví dụ: Trong chương phát triển các môn học Lâm nghiệp Xã hội (LNXH), khi đánh giá về *tác dụng của chương trình*, thì dự án đã đưa ra được chương trình học phù hợp với các chuẩn mực đã được nhất trí trong tất cả các Khoa lâm nghiệp có hợp tác phát triển chương trình đào tạo LNXH. Còn khi đánh giá về *ảnh hưởng của chương trình*, thì có thể tất cả các Khoa Lâm nghiệp chấp nhận chuẩn mực này ở điều kiện nước mình.

Tuy nhiên, tác dụng và ảnh hưởng không phải lúc nào cũng tích cực. Nếu như có sự quan ngại rằng có thể có những tác dụng không chủ định, thì chúng ta cần thực hiện việc phân tích ảnh hưởng bổ sung. Khi xác định được rủi ro, chúng ta cần được coi như những tác dụng không mong muốn và được đánh giá thông qua những chỉ số xác định đặc biệt.

Đánh giá ảnh hưởng là một quá trình phân tích các thay đổi có lợi và bất lợi mà một dự án chủ định tạo ra, có thể tạo ra, hay đã tạo ra. Việc phân tích bao gồm môi trường dự án và chính dự án đó. Phân tích ảnh hưởng phải được thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch nhằm tránh (hoặc ít nhất cũng giảm thiểu) các tác dụng bất lợi có thể ở mức nghiêm trọng hoặc không sửa chữa được. Đánh giá ảnh hưởng thường khá tốn kém vì nó là một nhiệm vụ nhiều vấn đề bao gồm việc quan sát trong một thời gian dài lâu hơn một số dự án và sự tương tác giữa các dự án đó với hoàn cảnh. Nó vượt ngoài sự tạo kết quả đơn thuần. Do vậy ảnh hưởng cần được đánh giá thường xuyên. Việc này do một

nhóm công tác thực hiện, bao gồm các chuyên gia của các dự án và chương trình có mục tiêu tương tự. Họ theo sát các chỉ số và tư vấn cho các nhà quản lý chương trình về chỉ đạo chiến lược.

d) Đánh giá hoàn cảnh

Đánh giá hoàn cảnh là đánh giá môi trường ảnh hưởng lớn hơn của một dự án. Việc này quyết định sự thành công của dự án về lâu dài (Thường phải được đánh giá trên 10 năm). Do vậy đánh giá hoàn cảnh thường phải phân tích hệ thống lồng ghép, ví dụ đánh giá hoàn cảnh của dự án Trồng rừng cộng đồng thì hoàn cảnh/môi trường tác động vào dự án này là các chính sách Nhà nước, thị trường gỗ trong và ngoài nước, thái độ và các yếu tố văn hoá của người dân/cộng đồng có liên quan đến trồng rừng cộng đồng.

Hoàn cảnh của một dự án bao gồm tất cả những gì mà dự án không có ảnh hưởng trực tiếp, nhưng được hiểu rằng sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng quá trình thực hiện dự án. Có hai loại ảnh hưởng: (1) ảnh hưởng do Cơ hội; hoặc (2) ảnh hưởng do Rủi ro.

Một hoàn cảnh trong dự án trồng rừng cộng đồng có thể bao gồm các chủ trương và chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực này, các luật lệ, quy định về sử dụng đất, cải cách đất đai, cơ hội công ăn việc làm, quản lý, và tình hình kinh tế xã hội trong một địa phương nhất định. Do đó, cần kết luận rằng hoàn cảnh phù hợp của mỗi dự án hay chương trình cần phải được xác định một cách cụ thể và tính đến trong chỉ đạo dự án.

Cần phải có các chu kỳ quan sát lâu dài hơn trong đánh giá hoàn cảnh, nếu không chúng ta sẽ dễ bị kẹt vào các vấn đề trước

mắt như những biến động kinh tế gia tăng hoặc suy giảm nhất thời.

Đánh giá hoàn cảnh một cách chi tiết có thể rất tốn kém, vì cần phải thu được nhiều thông số trong nhiều năm hay nhiều giai đoạn. Để giảm khối lượng dữ liệu, chúng ta cần nghĩ đến những điểm gãy/các mốc sự kiện có thể có trong khuôn khổ một khuynh hướng phát triển của xã hội.

Điều này có nghĩa là chúng ta phải xác định những vấn đề có liên quan đến đánh giá hoàn cảnh khi lập kế hoạch để thu thập được nhiều thông tin hơn.

Thời điểm đánh giá cần dựa trên một khuynh hướng đổi chiều/những mốc sự kiện/những điểm nhấn trong lịch sử phát triển xã hội hoặc cộng đồng, chẳng hạn như sự ra đời một luật mới về quản lý đất đai, về khai thác và quản lý tài nguyên, về tự do hoá các quy chế thị trường... Đây là những mốc cần thiết cho đánh giá hoàn cảnh.

e). Các loại hình đánh giá: Có bốn loại đánh giá thường được thực hiện như sau:

Đánh giá đầu kỳ: được tiến hành ngay khi một dự án bắt đầu nhằm xem xét tình hình thực tế so với thực trạng ban đầu mô tả trong văn kiện dự án đã được phê duyệt nhằm tìm ra những giải pháp ngay trong giai đoạn ban đầu khi chuẩn bị thiết kế và lên kế hoạch làm việc chi tiết.

Đánh giá giữa kỳ: được tiến hành vào giữa chu trình đầu tư nhằm xem xét tiến độ thực hiện từ khi bắt đầu và, nếu cần thiết, khuyến nghị cách điều chỉnh.

Đánh giá kết thúc: được tiến hành khi kết thúc dự án nhằm đánh giá các kết quả đạt được, tổng kết toàn bộ quá trình thực

hiện, rút ra những bài học cần thiết và cung cấp cơ sở cho việc chuẩn bị báo cáo kết thúc.

Đánh giá tác động: được tiến hành tại một thời điểm thuận lợi trong vòng 5 năm sau khi dự án kết thúc và những kết quả của nó được đưa vào sử dụng thực tiễn để đánh giá hiệu suất, tính bền vững và những tác động kinh tế, xã hội so với các mục tiêu ban đầu.

3) Sự khác nhau giữa giám sát và đánh giá

Giám sát và đánh giá là những chức năng quản lý khác nhau trong các hoạt động của dự án, nó có những điểm giống và khác nhau thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.1. So sánh sự khác nhau giữa giám sát và đánh giá.

Điểm khác	Giám sát	Đánh giá
Mục tiêu	Thúc đẩy hoàn thành hoặc điều chỉnh kế hoạch	- Xác định mức độ hoàn thành kế hoạch - Rút ra bài học cho giai đoạn sau
Nội dung	Hoạt động diễn ra chưa? như thế nào? Có đúng KH không?	Mục tiêu có đạt được không? Đạt được bao nhiêu? Vì sao?
Thông tin	- Chi tiết - Tổng hợp sơ bộ	- Có điều tra chuyên sâu - Tổng hợp và phân tích
Tổ chức	Quản lý nội bộ	Cơ quan độc lập
Thời điểm	Liên tục, hàng ngày	Định kỳ hoặc đột xuất

Giám sát thường là một chức năng quản lý nội bộ còn Đánh giá thường được tiến hành bởi các chuyên gia đánh giá độc lập và thường do các cơ quan độc lập đề xướng. Giám sát được thực hiện *liên tục hàng ngày* hoặc định kỳ, nhằm thu thập và phân

tích thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện dự án so với kế hoạch đề ra. Nghĩa là chỉ tập trung vào quản lý liên tục và đo lường tiến độ hàng ngày

Đánh giá được thực hiện theo *định kỳ* hoặc *đột xuất* nhằm làm rõ sự tương quan giữa kết quả đạt được trên thực tế so với mục tiêu dự án đã đề ra và xác định xem các hoạt động và đầu ra của dự án có dẫn đến sự thay đổi nào không.

4.2. Tiến trình đánh giá sau giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý

Tiến trình đánh giá nguồn tài nguyên rừng sau khi giao cho cộng đồng quản lý bảo vệ là một quá trình gồm xác định mục tiêu, nội dung đánh giá và kỹ thuật thu thập thông tin trong quá trình đánh giá trên nguyên tắc có sự tham gia đánh giá của cộng đồng và thông qua đánh giá cộng đồng hiểu được những điểm mạnh cần được phát huy và các điểm tồn tại cần phải khắc phục trong quá trình quản lý tài nguyên rừng. Các bước thực hiện tiến trình đánh giá có thể tóm tắt theo sơ đồ 4.3.

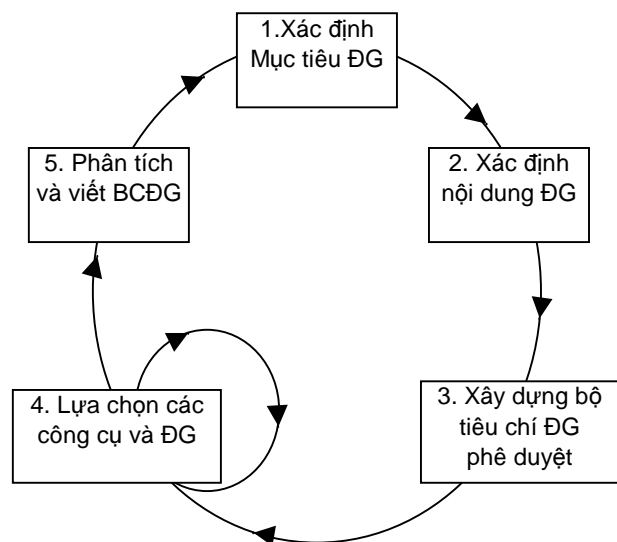
Bước 1. Xác định mục tiêu đánh giá:

Mục tiêu của đánh giá quá trình quản lý rừng cộng đồng là trả lời 5 câu hỏi sau:

- (1) Tài nguyên rừng được giao có thay đổi từ khi giao đến nay và tiềm năng thay đổi trong tương lai như thế nào?
- (2) Lợi ích từ rừng được giao có thay đổi từ sau khi giao tới nay không và tiềm năng thay đổi trong tương lai như thế nào?
- (3) Các nhân tố bên ngoài nào có thể dẫn đến sự thay đổi tài nguyên đó?

(4) Có mối quan hệ gì giữa sự tham gia của người dân trong tiến trình GDGR với công tác tổ chức quản lý rừng sau khi giao?

(5) Điều kiện địa phương có mối quan hệ gì với vai trò của các hộ, nhóm hộ và cộng đồng trong việc quản lý bảo vệ rừng?



Sơ đồ 4.3. Tóm tắt chu trình đánh giá có sự tham gia

Bước 2. Xác định các nội dung đánh giá

(1) Thay đổi về tài nguyên rừng (TNR) được giao:

- Đánh giá thay đổi về tài nguyên rừng từ khi giao cho cộng đồng tới thời điểm đánh giá, điều này phải được xem xét với 2 xu hướng là tăng và giảm khi so sách TNR trước khi GDGR và sau khi giao.

- Đánh giá sự thay đổi về tài nguyên rừng trong tương lai thông qua dự đoán của cộng đồng.

(2) Thay đổi lợi ích từ rừng được giao: So sánh lợi ích thu được trước và sau giao rừng; So sánh lợi ích hiện nay và trong tương lai; So sánh giữa các hộ (có nhận và không nhận rừng) với nhau về thu nhập.

(3) Phân tích sự thay đổi tài rừng nguyên phụ thuộc nhiều yếu tố nào: Các nhân tố có khả năng dẫn đến thay đổi tài nguyên và lợi ích từ rừng: Mối quan hệ giữa sự tham gia trong GDGR và tổ chức quản lý rừng. Mối quan hệ giữa điều kiện địa phương và hình thức nhận rừng trong thực tế có 3 hình thức nhận rừng là Hộ, nhóm hộ và cộng đồng, vì vậy cần phân tích xem hình thức nào là tốt và phù hợp với địa phương. Thuật ngữ “tốt” là rừng được QLBV tốt và người dân thu được lợi ích khi nhận rừng.

Bước 3. Xây dựng các tiêu chí đánh giá:

Các tiêu chí về trạng thái rừng và lợi ích từ rừng: Sự thay đổi TNR sau khi giao như diện tích (ha) và trữ lượng (% m³); Lợi ích từ Gỗ, LSNG, đất trồng rừng, đất canh tác nương rẫy; Lợi ích trong tương lai khai thác được gì và bao nhiêu;

Các tiêu chí về những người tham gia sử dụng rừng: thể hiện các đối tượng có sử dụng TNR như người nhận, không nhận rừng và những người ở cộng đồng khác có liên quan.

Các tiêu chí về hưởng lợi: Quyền khai thác là khai thác cái gì và ai được quyền khai thác; Quyền tiêu thụ những sản phẩm nào được bán/không được bán; Quyền loại trừ là khi có người xâm phạm rừng ai là người được phạt và phạt như thế nào; Quyền quản lý là quy định quản lý đất và TNR như thế nào.

Các tiêu chí về quản lý rừng là cách thức tổ chức QLBVR, phương pháp giám sát, quy định xử phạt..

Các tiêu chí về mâu thuẫn liên quan đến giao rừng là các loại mâu thuẫn và cơ chế giải quyết mâu thuẫn.

Các tiêu chí về hộ gia đình là mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ; diện tích các loại đất của hộ nhận được và tiềm lực sản xuất của hộ.

Các tiêu chí về sự tham gia của người dân vào tiến trình GDGR như hình thức nhận rừng do ai đề xuất và ai nhận; người dân tham gia vào bước nào trong tiến trình GDGR; phương thức phân chia đất theo cách nào.

Các tiêu chí về điều kiện tại thôn: Quyền sử dụng đất trước khi GDGR là Cá nhân, hộ tộc, cộng đồng; Ảnh hưởng của kinh tế thị trường đến sự thay đổi giá cả nông sản; Cấu trúc xã hội của cộng đồng như luật tục, vai trò già làng, hành phần dân tộc đã ảnh hưởng đến giao đất giao rừng như thế nào.

Bước 4. Xây dựng công cụ, kỹ thuật thu thập số liệu trong quá trình đánh giá:

Khảo sát thực địa khu rừng được giao thông qua đi bộ theo lát cắt để quan sát trong làng; Vẽ bản đồ nguồn tài nguyên có sự tham gia; Xác định thành phần các nhóm thảo luận thông qua họp thôn; Xác định các đối tượng phỏng vấn khi đánh giá: Phỏng vấn cán bộ lâm trường/hạt kiểm lâm/phòng NN&PTNT; Phỏng vấn các đối tượng nòng cốt (già làng trưởng bản); Phỏng vấn các nhóm hộ (hộ giàu, trung bình, nghèo...).

Bước 5. Kỹ thuật phân tích và viết báo cáo đánh giá

1) Phân tích thay đổi về tài nguyên rừng từ khi giao:

Tài nguyên rừng đã giao = diện tích (trữ lượng) rừng sau khi giao; Diện tích (trữ lượng) rừng trước khi giao. Chú ý mỗi buôn

cần có thảo luận nhóm và sử dụng thông tin từ việc thảo luận khi đi khảo sát rừng.

2) Phân tích tiềm năng thay đổi tài nguyên rừng:

Thứ nhất mô tả các quyền: Các quyền được thể hiện như thế nào; Người nhận rừng có thực thi được các quyền như đã phân cấp; Sự khác biệt giữa quyền quy định của cộng đồng và Nhà nước; Mô tả tình hình giám sát và xử phạt như tổ chức tuần tra, tổ chức kiểm tra và xử phạt, những mâu thuẫn xảy ra, số lượng, mức độ mâu thuẫn, giải pháp để giải quyết.

Thứ hai So sánh thực tế và lý thuyết để đánh giá các nhân tố như trình bày trên đang tạo điều kiện để người dân QLBR tốt hơn hay đang cản trở. Nếu các quyền đang được thực thi tốt, cho phép chúng ta dự đoán kết quả tốt trong tương lai. Nếu các quyền không được thực hiện, mâu thuẫn xảy ra, không có cơ chế giám sát, xử phạt thì có thể dự đoán TNR đang và sẽ giảm.

Khi phân tích phần này cần sử dụng số liệu phỏng vấn các nhân vật chính và minh họa bằng số liệu phỏng vấn hộ. Cần lưu ý trước khi phân tích phải xem xét tổng hợp kết quả phỏng vấn các nhân vật chính, kết quả họp nhóm và kết quả phỏng vấn hộ (tính % hộ trả lời theo từng chủ đề) để biết trên thực tế các quyền được thực hiện như thế nào.

3). Phân tích thay đổi về lợi ích từ khi giao rừng:

So sánh từng loại lợi ích thu được từ rừng (gỗ, LSNG, đất NN) trước và sau khi giao đối với nhóm hộ nhận rừng, nhóm hộ không nhận rừng và cả hai nhóm này; So sánh về lợi ích từ rừng giữa người không nhận với người nhận rừng. Ngoài ra so sánh lợi ích theo nhóm kinh tế và quyền lực.

4.3. Xây dựng Tiêu chí, chỉ số và kỹ thuật thu thập số liệu

Xác định các tiêu chí, chỉ số và kỹ thuật thu thập số liệu cho đánh giá là một phần rất quan trọng trong quá trình đánh giá và phải thực hiện trước khi đánh giá.

Khi xây dựng bộ tiêu chí, chỉ số và kỹ thuật thu thập số liệu nên tổ chức hội thảo có sự tham gia của các bên liên quan để xây dựng, có như vậy khi đi đánh giá mới có tính khả thi cao và sự đánh giá mang tính khách quan.

Sau đây là một số tiêu chí, chỉ số và kỹ thuật thu thập thông tin được thể hiện qua bảng 4.2, tuy nhiên nó chỉ mang tính hướng dẫn định hướng cho việc xây dựng các tiêu chí, chỉ số và kỹ thuật thu thập thông tin khi đánh giá, điều này có nghĩa tùy vào thực tế của từng địa phương để xây dựng bộ tiêu cho phù hợp và dễ thực hiện trong đánh giá có sự tham gia.

Bảng 4.2. Đánh giá trạng thái rừng và lợi ích từ rừng CĐ

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
1	Thay đổi TNR được giao	Diện tích và trữ lượng trước và sau khi giao rừng	Khảo sát thực địa, họp nhóm
2	Lợi ích thu được từ rừng trước và sau khi giao	<ul style="list-style-type: none"> • Diện tích đất, giá trị thu hoạch từ mảnh đất này về gỗ và LSNG so các năm 1999 và 2002 • Những hỗ trợ từ các chương trình sau GDGR • Quan hệ truyền thống của rừng với người dân... 	<ul style="list-style-type: none"> • Điều tra hộ • Điều tra hộ • Điều tra hộ
3	Lợi ích tiềm tàng từ rừng được giao	<ul style="list-style-type: none"> • Trữ lượng gỗ, diện tích đất có thể canh tác, trữ lượng những LSNG quan trọng • Giá trị hiện tại của khu rừng được giao 	<ul style="list-style-type: none"> • Họp nhóm, phỏng vấn CB chủ chốt • Phỏng vấn hộ
4	Giá trị tiềm tàng	• Trữ lượng gỗ và d.tích rừng lúc giao	• Số liệu điều tra từ

	của rừng được giao	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ hội tiếp cận dự án hỗ trợ • Quan hệ truyền thống của rừng với người dân/cộng đồng 	<ul style="list-style-type: none"> • khi GDGR • Phỏng vấn • Phỏng vấn
5	Các đối tượng sử dụng TNR	Những người trong buôn và các buôn lân cận tham gia sử dụng khu rừng được giao	Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, họp nhóm, L.trường

Bảng 4.3. Đánh giá các quyền hưởng dụng đối với rừng được giao cho cộng đồng.

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
6	Quyền khai thác	Người dân được quyền khai thác lâm sản gì? Ai được phép, ai không? Xin phép ai?	Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ
7	Quyền tiêu thụ	Hộ có thể tiêu thụ các SP khai thác từ rừng được giao một cách dễ dàng không? Loại SP nào có thể tiêu thụ dễ dàng, loại nào không?	Điều tra hộ, họp nhóm, phỏng vấn các nhân vật chủ chốt.
8	Quyền loại trừ	Hộ có thể ngăn cấm người khác xâm phạm khu rừng được giao không? Trường hợp nào thì có và không?	Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ
9	Quyền quản lý	Ai được quyền phát rẫy, tĩa thưa, trồng thêm cây vào rừng? Có phải xin phép không? Xin phép ai?	Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ

Bảng 4.4. Đánh giá tổ chức giám sát quản lý rừng cộng đồng

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
10	Giám sát và kiểm tra	<ul style="list-style-type: none"> • Tình hình QL BVR thực tế, tình hình vi phạm của lâm tặc, của người không GDGR • Hình thức tổ chức QL BVR (tổ, nhóm, gia đình tự quản lý). Số lần tuần tra, số vụ vi phạm đã bắt được và xử lý 	<ul style="list-style-type: none"> • phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ • phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ

Bảng 4.5. Đánh giá mâu thuẫn khi giao rừng cho cộng đồng

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
11	Các loại mâu thuẫn	• Những mâu thuẫn chính về sử dụng đất đai và rừng giữa người trong cộng đồng; giữa người nhận và không nhận rừng giữa dân và các cơ quan	• Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ.

		nhận rừng; giữa dân và các cơ quan LN. Mức độ nghiêm trọng của mâu thuẫn.	
12	Giải quyết mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> Mẫu thuẫn giải quyết theo hình thức nào? Già làng hòa giải? Thôn trưởng giải quyết? UBND xã giải quyết. 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ.

Bảng 4.6. Đánh giá vai trò của hộ gia đình trong rừng CD

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
13	Mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích đất đai và thu nhập từ cây trồng năm 1999 và 2002 Thu nhập từ các nghề phi nông nghiệp, bao gồm cả làm thuê, năm 1999 và 2002 Mức thu nhập bình quân đầu người năm 1999 và 2002 Tỷ lệ nhân khẩu/lđ năm 1999 và 2002 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra hộ Điều tra hộ Điều tra hộ Điều tra hộ
14	Tiềm lực của hộ	<ul style="list-style-type: none"> Số lao động năm 1999 và 2002 Chức vụ và nghề nghiệp Học vấn của chủ hộ 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra hộ Điều tra hộ Điều tra hộ

Bảng 4.7. Đánh giá các nhân tố tác động đến sự thay đổi sử dụng rừng

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
15	Thực hiện chương trình giao đất giao rừng	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng hộ/nhóm hộ trong thôn nhận rừng Diện tích rừng được giao cho các hộ/nhóm hộ trong thôn Hộ có nhận rừng hay không, diện tích, trữ lượng rừng giao cho hộ 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt Tài liệu GDGR Tài liệu giao đất, rừng, điều tra hộ
16	Thực hiện các chương trình	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng các hộ trong thôn tham gia chương trình trong 5 năm vừa qua 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt
17	Thay đổi TNR không giao (gỗ và đất) kể từ ngày giao rừng cho đến	<ul style="list-style-type: none"> So sánh về chất lượng đất đai của rừng được giao với rừng không giao So sánh về số lượng và chất lượng TNR của rừng được giao và rừng không giao 	<ul style="list-style-type: none"> Họp nhóm, phỏng vấn CB chủ chốt, quan sát Họp nhóm, phỏng vấn nhân

	nay	<ul style="list-style-type: none"> So sánh TNR không giao 99-02 	<ul style="list-style-type: none"> vật chủ chốt, quan sát
18	Dân di cư	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng dân di cư tới buôn và các buôn trong vòng 5 năm lại đây 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt
19	Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng và loại hình các công trình CSHT có liên quan đến khu rừng được xây dựng/ nâng cấp trong 5 năm lại đây 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, quan sát
20	Tình hình phát triển cây nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Thay đổi về giá cả của sản phẩm cây trồng mà người dân hay bán Thay đổi về diện tích các loại cây trồng chính (không nhất thiết cây trồng để bán) 	<ul style="list-style-type: none"> Họp nhóm Họp nhóm
21	Hỗ trợ sau giao đất giao rừng	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng chương trình hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, hình thức đầu tư, số hộ được hỗ trợ, đối tượng được hỗ trợ, nguồn hỗ trợ 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, phỏng vấn lâm trường, quan sát
22	Quy định quản lý tài nguyên rừng cấp thôn bản	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng người tham gia xây dựng Hương ước Số vụ vi phạm lâm luật sau khi có Hương ước 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, phỏng vấn lâm trường, quan sát

Bảng 4.8. Đánh giá sự tham gia của người dân vào tiến trình GDGR cho cộng đồng

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
23	Người quyết định hình thức nhận rừng	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức hay cá nhân nào quyết định hình thức nhận rừng Các bước để đi đến kết luận hình thức nhận rừng 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ
24	Mức độ QHSDĐ trước GDGR	<ul style="list-style-type: none"> Trước khi GDGR có thực hiện QHSDĐ không? Sự tham gia của người dân trong quá trình QH như thế nào? Mâu thuẫn trong QHSDĐ có giải quyết không? Giải pháp nào? 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt
25	Sự rõ ràng của tiến trình GDGR	<ul style="list-style-type: none"> Hình thức tham gia của chương trình GDGR Số lần người dân tham gia họp Mức độ hiểu chính sách GDGR 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ
26	Vai trò của	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích phân chia theo hộ/nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> Phỏng vấn nhân vật

dân trong việc phân chia rừng	• Phương thức phân chia; tiêu chí; người dân đánh giá như thế nào về việc phân chia? Có công bằng hay không? Vì sao?	chủ chốt, điều tra hộ
-------------------------------	--	-----------------------

Bảng 4.9. Phân tích điều kiện kinh tế xã hội của thôn khi GDGR cho cộng đồng

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Kỹ thuật thu thập
27	Quyền hưởng dụng đất trước GDGR	• Đất đai và TNR được quản lý theo hình thức nào trước GDGR? QL theo cộng đồng, dòng họ, cá nhân từng gia đình • Các loại quyền do cộng đồng sử dụng	• Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ
28	Ảnh hưởng kinh tế thị trường	• Số lần đi chợ; các SP để dùng trong gia đình hay bán?	• Phỏng vấn nhân vật chủ chốt
29	Kinh nghiệm tham gia các chương trình	• Các chương trình hỗ trợ các địa phương? Người dân tham gia chương trình theo hình thức nào? Vì sao dân tham gia với những hình thức như vậy?	• Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ
30	Cấu trúc XH của cộng đồng	• Các luật tục có liên quan đến QL BVR, sử dụng rừng có giá trị trong cộng đồng không? Vai trò của già làng, trưởng buôn hiện nay như thế nào?	• Phỏng vấn nhân vật chủ chốt, điều tra hộ
31	Thành phần dân tộc và dân nhập cư	• Dân số trong buôn, số lượng dân nhập cư? Tỷ lệ % của các dân tộc trong buôn	• Phỏng vấn nhân vật chủ chốt. Tham khảo hồ sơ

Tóm lại: Đánh giá và giám sát quá trình giao rừng cho cộng đồng là một hoạt động hết sức quan trọng trong tiến trình thực hiện quản lý rừng cộng đồng tránh hiện tượng nhà nước giao khoán rừng cho cộng đồng là hết trách nhiệm. Trong tiến trình giám sát và đánh giá cần chú trọng phương pháp tiếp cận có sự tham gia, đặc biệt là vai trò của người dân địa phương, kể cả người được hưởng lợi và người không hưởng lợi trong rừng cộng đồng.

4.4. Đánh giá sự thay đổi trong sử dụng đất Lâm nghiệp và tài nguyên rừng

4.4.1. Sự thay đổi phương thức sản xuất trên đất rừng trồng

Trường hợp nghiên cứu tại xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy đất rừng trồng là đất rừng sản xuất được giao mà hiện nay người dân đang trồng các cây lâm nghiệp (Cao su, Keo và một số cây trồng khác). Vùng đất này từ những năm sau giải phóng, những người dân các nơi khác, chủ yếu là từ huyện Phú Lộc di cư đến đây, khai khẩn rừng và mở rộng diện tích đất đai để canh tác nương rẫy. Cây trồng phổ biến là Sắn địa phương, lúa nương, ngô địa phương... Tuy nhiên, canh tác nương rẫy chỉ diễn ra trong thời gian ngắn khoảng 2-3 năm, sau khi đất đã không còn màu mỡ, họ lại di chuyển sang mảnh đất khác, hoạt động du canh cứ diễn ra cho tới khi được Nhà nước giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2005 đến 2008.

Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở xã Thượng Quảng gồm 4 giai đoạn khác nhau về nguồn gốc mảnh đất có được: trước năm 1995, từ 1996-2000, từ 2001- 2005, và từ 2006-2009, ta thấy có sự khác nhau về nguồn gốc của mảnh đất có được của các hộ gia đình điều tra. Trong tổng số 112 mảnh điều tra thì chỉ có 8 mảnh hộ gia đình có được là do nhà nước giao, còn lại là do khai hoang, chuyển nhượng lại. Đất trước năm 1995 gồm 52 mảnh chủ yếu là tự khai hoang. Những hộ có đất trong 2001-2005 là 36 mảnh, trong đó 6 mảnh được nhận theo chính sách giao đất lâm nghiệp của Nhà nước, còn lại 30 mảnh là khai hoang, chuyển nhượng lại. Giai đoạn từ 2006-2009, trong tổng số 9 mảnh của các hộ điều tra thì chỉ có 2 mảnh là do nhà nước giao.

Kết quả tổng hợp tại bảng 4.10 cho thấy sự thay đổi rõ rệt trong phương thức sử dụng đất của các hộ gia đình.

Bảng 4.10. Sự thay đổi hình thức SDD LN của HGD tại xã Thượng Quảng

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Các giai đoạn				Tổng
		Trước 1995	1996-2000	2001-2005	2006-2009	
1. Số mảnh	Mảnh	52	13	36	11	112
2. Hình thức giành được đất	Mảnh					
a. Theo quy định của Nhà nước (Giao)	Mảnh	0	0	6	2	8
e. Không theo quy định của Nhà nước (Khai hoang, mua bán, chuyển nhượng, khác)	Mảnh	52	13	30	9	104
3. Cây trồng giai đoạn đầu	ha	73.34	19.2	50.16	9	151.7
Cây nông nghiệp	ha	54.4	13.9	24	5.5	97.8
Cây Cao su	ha	3.44	1.3	16	0.5	21.24
Cây keo	ha	0	2	10.16	3	15.16
Cây khác	ha	0	0	0	0	0
Bỏ hóa	ha	15.5	2	0	0	17.5
4. Cây trồng giai đoạn hiện nay	ha	73.34	19.2	50.16	9	151.7
Cây nông nghiệp	ha	0	0	0	0	0
Cây Cao su	ha	32.34	13.7	29.7	0.5	76.24
Cây keo	ha	36.5	3.5	20.46	8.5	68.96
Cây khác	ha	3.5	0	0	0	3.5
Bỏ hóa	ha	1	2	0	0	3

(Kết quả điều tra năm 2009)

Cây trồng trong giai đoạn đầu của các hộ gia đình chủ yếu là cây nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn 97,8ha trong tổng số 151,7ha đất lâm nghiệp của các hộ gia đình. Cây Cao su và cây Keo cũng được một số hộ gia đình trồng trong giai đoạn này

nhưng chiếm diện tích nhỏ. Nhưng đến giai đoạn hiện nay, hầu hết toàn bộ diện tích đã được chuyển đổi sang trồng Cao su và Keo. Trong tổng số 151,7ha đất lâm nghiệp của các hộ gia đình, có tới 76,24ha đất trồng cây Cao su và 68,96ha trồng Keo, diện tích trồng các cây nông nghiệp trước đây không còn. Có sự thay đổi này là do có chính sách giao đất lâm nghiệp đã tạo điều kiện hỗ trợ để người dân đầu tư phát triển trồng rừng. Đặc biệt hơn, nếu như trong giai đoạn đầu diện tích đất bỏ hoang là 17,5ha thì đến giai đoạn hiện nay chỉ còn 3ha. Điều đó cho thấy chính sách giao đất, giao rừng của Nhà nước đã góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao độ che phủ của rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

Cây Cao su và cây Keo là 2 cây lâm nghiệp chủ yếu được sản xuất trên đất rừng sản xuất ở các hộ gia đình. Cây Cao su được đưa vào địa phương trồng từ năm 2003 thông qua Chương trình hỗ trợ trồng cây Cao su. Sự phối hợp của Lâm trường Cao su, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nam Đông và các hộ gia đình tại địa phương đã góp phần thúc đẩy nhanh sự gia tăng diện tích Cao su tại địa phương, đến nay đã 43/53 hộ điều tra đã trồng Cao su với tổng diện tích là 76,24ha.

Theo đánh giá của người dân và kết hợp với đi quan sát hiện trường chúng tôi nhận thấy Cao su là loại cây sinh trưởng và phát triển tốt trên điều kiện lập địa xã Thượng Quảng. Cao su 7 năm tuổi đã có thể cho khai thác nhựa mủ, trung bình lượng mủ đạt 2 lạng mủ tươi/cây trong 2 - 3 ngày. Trung bình 1 ha Cao su từ 7 năm tuổi trở lên có thể thu được từ 100 - 150 nghìn đồng/ngày (tính theo giá bán năm 2009). Thời gian khai thác liên tục kéo dài diễn ra khoảng 6-7 tháng/năm.

4.4.2. Đánh giá sự thay đổi trong quản lý đất rừng tự nhiên và rừng cộng đồng

Trước GDGR, tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp của các hộ gia đình chủ yếu là đất nương rẫy và rừng tự nhiên. Công tác quản lý bảo vệ hầu như không được người dân chú trọng, hay nói cách khác là người dân không có những hoạt động nhằm ngăn chặn hoặc bảo vệ khu rừng này. Điều này dẫn đến tài nguyên động thực vật trong rừng suy giảm nhanh chóng cả về số lượng và trữ lượng không lâu sau đó. Rừng tự nhiên với trữ lượng gỗ lớn, tài nguyên động thực vật phong phú từ những năm 1970 nhanh chóng trở thành khu rừng tự nhiên nghèo kiệt vào những năm 2002-2003. Tài nguyên động thực vật rừng chỉ còn lại một số lượng không đáng kể như Khi, Cheo, Rắn, Sóc, Heo, Mang, Chồn, Trút... Trong khi đó tài nguyên thực vật rừng chủ yếu là các cây gỗ có đường kính nhỏ, khoảng 20-30 cm.

Từ khi GDGR cho đến nay, đất nương rẫy và một phần đất rừng tự nhiên đến nay được chuyển đổi sang rừng sản xuất, chính là đất rừng trồng trong các hộ gia đình (đã trình bày ở phần trên). Trong khi rừng tự nhiên được phân chia và được quản lý theo 2 hình thức là nhóm hộ và cộng đồng.

+ Thứ nhất là rừng tự nhiên quản lý theo nhóm hộ. Đây là hình thức đang được thực hiện ở 7/7 thôn của xã Thượng Quảng và bắt đầu từ năm 2003. Quá trình triển khai được tiến hành theo các bước: UBND xã thông báo cho người dân về việc đăng ký tham gia quản lý bảo vệ rừng tự nhiên của thôn, căn cứ người dân bản đăng ký tham gia của các HGD, UB xã lập danh sách và phê duyệt và giao rừng tự nhiên cho các hộ này. Hiện nay ở thôn 1 có 2 nhóm hộ (13 HGD), ở thôn 4 chỉ có 1 nhóm hộ (5 HGD)

và ở thôn 6 có 2 nhóm hộ (14 HGD). Theo kết quả điều tra, đa số những người tham gia quản lý bảo vệ rừng tự nhiên của thôn là những hộ có trình độ hiểu biết và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất trong thôn, bên cạnh đó một số hộ làm cán bộ quản lý cấp xã và thôn. Những hộ ít người lao động hay không có nam giới thường không tham gia vào nhóm bảo vệ rừng. Những người được phỏng vấn về sự tham gia vào nhóm bảo vệ rừng tự nhiên của thôn có nhiều ý kiến khác nhau. HGD đang trực tiếp bảo vệ rừng cho rằng sự tham gia của hộ là do họ có lao động tham gia và họ nhận thức rằng, rừng tự nhiên mang lại nhiều lợi ích cho họ như khai thác gỗ để làm nhà, nguồn nước ăn uống và sinh hoạt, ... Họ cũng cho rằng những hộ không đăng ký tham gia bảo vệ rừng là những hộ không biết nhìn xa, chỉ nhìn thấy cái lợi trước mắt. Trong khi đó, những HGD không ở trong các nhóm BVR thì cho rằng họ không được đối xử công bằng trong quá trình xét và đăng ký tham gia nhóm BVR. Những hộ này còn nhấn mạnh về lãnh đạo xã và thôn đã dàn xếp việc tham gia quản lý rừng. Qua sự phản hồi giữa các HGD ở trong và ngoài nhóm hộ BVR, chúng tôi nhận thấy đã có sự mâu thuẫn và bất đồng đang nảy sinh ở cả 3 thôn điều tra. Sự xung đột ngày càng rõ khi từ cuối năm 2008 đến nay, tại thôn 1 những hộ ở ngoài nhóm hộ BVR vẫn vào rừng khai thác gỗ - loại lâm sản đã được cấm khai thác trong quy ước BVR. Sự bất lực trong kiểm soát rừng tự nhiên khiến các hộ trong các nhóm hộ BVR chán nản và việc đi tuần tra bảo vệ rừng ngày càng giảm.

Lợi ích thiết thực từ rừng tự nhiên đã ngày càng được người dân nhận thức rõ, trong đó lợi ích kinh tế được họ quan tâm đầu tiên. Chúng tôi đã tìm hiểu vấn đề này và được biết các HGD

trong nhóm BVR đã rất chủ động trong việc quản lý BVR, không những thế họ đã xin phép UB xã cho phép trồng cây Keo vào những diện tích rừng nghèo kiệt tái sinh chậm hoặc những diện tích đất trống trong rừng tự nhiên. Đến nay, các hộ đã trồng được 4ha Keo và người dân đang xin phép trồng thêm 10ha nữa trong năm tới. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy đa số các hộ ở ngoài nhóm hộ BVR có mong muốn được tham gia quản lý BVR để được hưởng lợi nhiều hơn từ rừng tự nhiên.

+ Thứ hai là hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Năm 2003 được sự hỗ trợ của dự án SNV-FORHUE, huyện Nam Đông và xã Thượng Quảng đã tiến hành quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp cho HGĐ, cá nhân và nhóm sử dụng ổn định lâu dài trên diện tích 2 tiểu khu 395 và 397 do huyện quản lý. Trong số diện tích còn lại chưa giao là 231,3ha, tiến hành thử nghiệm tiến trình quản lý rừng cho cộng đồng dân cư thôn A Rò với diện tích 60,3ha.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng cũng không mang lại hiệu quả rõ rệt như mong đợi. Công tác bảo vệ chỉ được duy trì trong khoảng thời gian từ năm 2005- cuối năm 2008 khi Hạt Kiểm lâm trả tiền công tác phí cho người tham gia quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, từ đầu năm 2009 đến nay, công tác bảo vệ rừng bị “thờ ơ” và buông lỏng. Không có ai đi tuần rừng và cũng không có người nào đứng ra ngăn chặn người trong cộng đồng khai thác rừng. Người dân biện minh cho hiện trạng này là do thiếu kinh phí hỗ trợ cho người đi tuần rừng. Họ thậm chí còn đề xuất Nhà nước nên hỗ trợ 100 nghìn đồng cho 2 người /ngày đi tuần rừng. Điều này có vẻ mâu thuẫn với chính họ bởi ngay cả khi họ được Hạt kiểm

lâm huyện hỗ trợ kinh phí, thì qua phỏng vấn chúng tôi biết rằng tình trạng quản lý và bảo vệ rừng cũng không mấy cải thiện.

4.4.3. Đánh giá sự thay đổi về quyền kiểm soát đất lâm nghiệp được giao

Quyền kiểm soát được đánh giá trên 2 nhóm tiêu chí chính: Quyền quyết định đầu tư để tăng khả năng sinh lợi của đất đai được giao cho hộ gia đình, cá nhân và Luật tục và hương ước quản lý, kiểm soát rừng của cộng đồng thôn bản. Hai nhóm tiêu chí này được xác định dựa trên các chỉ tiêu sau:

1) **Tính hợp pháp:** Trước GDGR, các HGĐ sử dụng đất khai hoang để trồng các loại cây nông nghiệp. Mặc dù việc sử dụng đất trên diễn ra trong khoảng thời gian dài, từ những năm 1970 nhưng mảnh đất đó vẫn chưa được Nhà nước cũng như các tổ chức trong xã hội thừa nhận “*tính hợp pháp*”. Hay nói cách khác là mảnh đất đó chưa được coi là tài sản để có thể thực hiện các hoạt động như trao đổi, thế chấp... với các chủ thể khác trong xã hội. Do đó, người dân có sự hạn chế trong việc quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, sau khi GDGR, Nhà nước cấp cho các HGĐ giấy QSD đất, và mang đến cho họ những quyền và nghĩa vụ đối với đất lâm nghiệp. Hay nói cách khác đất lâm nghiệp đã được “*hợp pháp hóa*” và được coi là tài sản để thực hiện các trao đổi và mục đích khác nhau. HGĐ được sử dụng giấy QSD đất để làm giấy tờ thế chấp để vay vốn Ngân hàng. Chúng tôi cho rằng GDGR là nền tảng pháp lý quan trọng cho phép HGĐ có được cơ hội trong việc quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp nhiều hơn. HGĐ có nhiều quyền lợi và nghĩa vụ của mình hơn đối với đất lâm nghiệp, hay nói cách khác GDGR đã mang đến cho các hộ nhận đất lâm nghiệp một vị thế mới- “*vị*

thế hợp pháp” trong sử dụng và định đoạt tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

2) **Tính bình đẳng**: Xem xét sự thay đổi trong *địa vị và quyền lợi* của các HGD sau khi GDGR về quyền ra quyết định sử dụng đất.

Thứ nhất là đối với đất rừng trồng, đây là loại đất đã được *“hợp pháp hóa”* từ năm 2003, nhưng thực chất là từ năm 2005 và năm 2008 sau khi người dân được nhận giấy chứng nhận QSD đất. Chúng tôi đã phân tích kỹ và đưa ra nhận định rằng, tính *“bình đẳng”* đối với đất rừng trồng của các HGD được thể hiện ngày càng rõ ràng và mang tác động tích cực. Điều này lý giải tại sao, người dân đã tập trung không chỉ thời gian mà cả công sức, nguồn vốn để khai thác và hưởng lợi từ loại đất này. Và cũng cho thấy, khi *“sự bình đẳng”* trong việc tiếp cận tới tài nguyên để quản lý và sử dụng tài nguyên được đảm bảo thì sẽ tạo ra động lực sản xuất mới để thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ hai là đất rừng tự nhiên, chúng tôi đã trình bày nguồn gốc cũng như hiện trạng sử dụng của các bên liên quan ở phần trước. Từ thực tế như vậy cho phép rút ra kết luận là sự *“bình đẳng”* trong việc tiếp cận để sử dụng và hưởng lợi loại đất này là chưa đảm bảo, hay thậm chí có thể nhìn nhận mang chiều hướng tiêu cực. Một điều mà chúng ta thừa nhận rằng, trước GDGR, rừng tự nhiên không phải là tài sản riêng hay được sở hữu của một chủ thể nào, mà nó là tài sản chung của tất cả các HGD trong thôn. Tuy nhiên, khi GDGR được thực hiện cũng có nghĩa là quyền xác lập để quản lý và kiểm soát, hưởng lợi lại chỉ tập trung bởi những HGD trong các nhóm hộ bảo vệ rừng. Trên phương diện *“giấy tờ”* là như vậy, tuy nhiên thực tế xảy ra lại khác đi rất nhiều. Các hộ không ở trong nhóm hộ BVR vẫn vào

rừng khai thác như trước, họ đã phớt lờ những quy định BVR của nhóm hộ BVR. Các hộ trong nhóm BVR phản ứng lại bằng cách không tiếp tục thực hiện bảo vệ rừng như nghĩa vụ mà họ đã từng đảm nhận nữa.

Một dẫn chứng sinh động nữa xung quanh vấn đề xác lập địa vị và quyền đối với rừng tự nhiên nữa đó là những phản ứng mang những thông tin trái chiều từ các HGD ở trong và ở ngoài nhóm hộ và cả cán bộ quản lý cấp thôn. Trong đó, những người liên quan đã cho rằng đã có sự thiếu *“công bằng”* trong việc xác lập địa vị và quyền đối với đất rừng tự nhiên này. Những người ở trong nhóm hộ BVR thì cho rằng những người ngoài nhóm BVR không hiểu biết, chỉ nhìn thấy cái lợi trước mắt nên không tham gia BVR, trong khi đó những hộ ở ngoài nhóm BVR thì phản nản rằng, họ không có thông tin để được tham gia vào nhóm BVR, mọi chuyện do những cán bộ xã và thôn sắp đặt. Như vậy, xuất phát điểm từ tính thiếu thống nhất trong việc triển khai quá trình xác lập *“địa vị và quyền”* của những người dân đối với rừng tự nhiên đã dẫn đến việc xuất hiện những ứng xử khác nhau từ họ, đó là sự phá vỡ những quy định mang tính chất *“bắt buộc”* và *“hợp pháp”* của Nhà nước và của tổ chức xã hội đã đưa ra. Điều này đã tác động lan truyền tới bên liên quan và dẫn đến việc các thiết chế đã được xác lập từ ban đầu đã trở thành *“vô hiệu hóa”*. Bản chất của vấn đề này nằm ở chỗ *“sự công bằng”* là một khía cạnh quan trọng, thực chất nó là một động lực và có ảnh hưởng sâu sắc tới quá trình thực thi các hoạt động nói chung, và do đó khi mà *“sự công bằng”* không được thực hiện ngay từ lúc bắt đầu, thì rất khó, hay nói cách khác là *“sự công bằng”* sẽ không được bảo đảm trong các giai đoạn về sau.

3) **Tính bền vững:** Sản xuất lâm nghiệp dù được thực hiện như thế nào đi chăng nữa nhưng suy cho cùng vẫn phải phát triển bền vững hay nói cách khác là quản lý rừng và đất lâm nghiệp bền vững. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét tính bền vững của phương thức sản xuất trên rừng và đất lâm nghiệp, nó là một thuộc tính của “*phương pháp tiếp cận và kiểm soát tài nguyên*”.

Từ những kết quả trong phần phân tích ở phần trước, rõ ràng trong phương thức sản xuất trên đất rừng sản xuất được giao của các HGD có rất nhiều ưu điểm, hay nói cách khác là có những điều kiện thuận lợi đã mang đến cho người dân để thực hiện phương thức sản xuất như vậy. Sau GDGR, phương thức sử dụng đất lâm nghiệp được giao là trồng cây Keo và Cao su. Có một sự thừa nhận rộng rãi là, giống Keo và Cao su là do sự hỗ trợ và giới thiệu từ những người bên ngoài cộng đồng, hay nói đúng hơn là các dự án. Còn đối với vốn thì cũng do sự hỗ trợ của Ngân hàng. Như vậy, người dân chỉ phải bỏ công lao động trong việc tham gia trồng rừng-một loại nguồn lực sẵn có ở trong các hộ dân, khi mà trung bình mỗi hộ có 2,68 lao động. Từ những phân tích như vậy cho phép chúng ta rút ra được phương thức sản xuất trên đất lâm nghiệp của người dân địa phương có sự hỗ trợ rất lớn từ những nguồn lực ở bên ngoài HGD, hay nói cách khác là người dân chịu sự chi phối và phụ thuộc lớn từ các nguồn lực bên ngoài. Điều này cũng dẫn đến một nhận định là các HGD mặc dù là chủ thể “*hợp pháp*” trên đất lâm nghiệp nhưng vẫn “*thụ động*” trong việc xác định cũng như tự đưa ra những lựa chọn sản xuất trên chính mảnh đất này. Mặt khác, chúng tôi đã mô tả và trình bày thực trạng phát triển và những mối quan tâm không thể bỏ của người dân và các nhà quản lý

đối với cây Keo và cây Cao su- 2 loại cây lâm nghiệp mới cho khai thác và có giá trị cao. Các điều kiện phù hợp về đất đai và thổ nhưỡng chỉ giúp cho các cây trồng này sinh trưởng và phát triển tốt như hiện nay nhưng không thể phủ nhận được những hạn chế từ chính loại cây trồng này đưa tới. Khả năng chống chịu với thời tiết, đặc biệt là với gió bão kém đã dẫn tới thực trạng hiện nay số lượng các loại cây này chỉ còn lại gần 2/3 sau khi chịu ảnh hưởng của 2 cơn bão gần đây. Thiệt hại đáng kể đối với các hộ là không thể phủ nhận, nhưng điều đáng quan tâm hơn là mối quan ngại của chính họ và những người quản lý có trách nhiệm về sự “*tồn tại*” của các loại cây này trong tương lai vẫn ngày càng gia tăng khi mà địa phương nằm ở khu vực có tần suất xuất hiện các cơn bão cao trong năm. Những phân tích ở trên cho phép chúng ta rút ra những nhận định là cây Keo và cây Cao su là cây lâm nghiệp được đưa từ bên ngoài tới địa phương để trồng, không phải là “*cây bản địa*”. Giá trị kinh tế của 2 loại cây trồng này là không thể phủ nhận, tuy nhiên sự tồn tại lâu dài 2 loại cây này mà người dân được hưởng lợi một cách trọn vẹn giá trị của cây sẽ vẫn chỉ là một thực tế ảo tưởng, bởi sự lo lắng vẫn thường trực trong họ mỗi khi mùa mưa bão đến. Điều này nói lên rằng tính bền vững trong phương thức sản xuất của các hộ gia đình chưa được bảo đảm. Đó cũng là một thuộc tính của sản xuất nông nghiệp- ngành sản xuất được đánh giá có độ rủi ro cao.

Mặc dù những nhận định ở phần trên có vẻ mang chiều hướng tiêu cực đối với phương thức sử dụng đất lâm nghiệp hiện nay. Tuy nhiên, điều này sẽ không lặp lại nếu như so sánh với phương thức sử dụng đất lâm nghiệp trước khi giao. Trong khoảng thời gian này, canh tác nương rẫy đã xuất hiện và mang

đến cho các hộ dân nguồn lương thực quý báu ngay cả trên những mảnh đất bị bạc màu. Mặc dù việc đưa ra nhận định về tính bền vững giữa 2 phương thức sử dụng đất ở 2 giai đoạn trước và sau khi GDGR sẽ chưa thể nói lên hết được những thuộc tính của chúng nhưng chỉ dựa vào tiêu chí hiệu quả kinh tế và sự duy trì độ màu mỡ của đất rừng cũng đủ để kết luận phương thức sử dụng đất lâm nghiệp sau khi GDGR bền vững hơn nhiều so với trước khi GDGR.

Tóm lại, mặc dù phương thức sử dụng đất lâm nghiệp hiện nay chưa thực sự “*bền vững*”, trong đó “*giống*” là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến hiện trạng trên. Tuy nhiên, so với phương thức sử dụng đất trước GDGR- canh tác nương rẫy, thì phương thức sử dụng đất hiện nay tỏ ra “*bền vững*” hơn nhiều.

4) **Sự hợp tác**: Sự hợp tác thể hiện mối liên kết và tác động qua lại giữa các chủ thể và được xem như là một thuộc tính của phương thức sản xuất, hay nói cách khác nó là một loại phương tiện để đạt được các ý đồ của các chủ thể. Trong nghiên cứu này, sự hợp tác là một dạng của phương thức tiếp cận trong quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp.

Những thông tin được trình bày ở các phần trước đã cho thấy “*sự hợp tác*” giữa các chủ thể đã có sự thay đổi nhất định, hay nói cách khác là mối liên hệ giữa HGD với các tổ chức xã hội và giữa các HGD với nhau đã ngày càng được thể hiện rõ.

Thứ nhất là “*sự hợp tác*” giữa HGD với các tổ chức xã hội. Những thông tin được trình bày ở phần trước đã cho thấy sự hợp tác xuất hiện khi HGD tiếp cận nguồn vốn vay từ Ngân hàng. Hai bên đã cùng thỏa thuận và nhất trí về nội dung vay vốn, trong đó người dân sẽ sử dụng giấy chứng nhận QSD đất lâm

nghiệp hoặc đất thổ cư như là giấy tờ thế chấp để đổi lại họ có được vốn sản xuất. Rõ ràng đây là sự hợp tác được phát sinh từ quan hệ kinh tế, mà trong đó 2 bên đều đạt được những lợi ích nhất định.

Thứ hai là “*sự hợp tác*” giữa HGD với các bên liên quan (đã được trình bày ở mục) trong việc cùng nhau lập quy hoạch sử dụng đất cấp thôn bản và xây dựng quy ước BVR. Mặc dù quá trình hợp tác chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, nhưng hoạt động có “*sự tham gia*” giữa các bên liên quan này được thực hiện sau khi GDGR và có ý nghĩa trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất lâm nghiệp.

Thứ ba là “*sự hợp tác*” giữa các HGD với nhau. Mối quan hệ hợp tác này được phát sinh tại các hộ gia đình trong cùng nhóm hộ BVR và các HGD trong thôn có rừng cộng đồng chung. Đây là “*sự hợp tác*” thể hiện tính tự nguyện cao của các thành viên tham gia do có chung quan điểm và mong muốn được tham gia BVR. Họ tự tổ chức để tuần tra bảo vệ rừng, cùng chia sẻ lợi ích do rừng mang lại.

Như vậy, sự hợp tác giữa HGD với các chủ thể khác cho dù là tổ chức xã hội hay với cá nhân nào thì nó đều được nảy sinh trên quan hệ sản xuất và hưởng lợi từ rừng và đất lâm nghiệp. Hay nói cách khác GDGR là nhân tố thúc đẩy “*sự hợp tác*” phát sinh và phát triển. Sự thay đổi đáng kể về mối quan hệ giữa HGD với các chủ thể khác (sự hợp tác) sau khi GDGR diễn ra đó là “*sự hợp tác*” không chỉ còn bó hẹp trong phạm vi là mối quan tâm chung giữa HGD với các chủ thể khác và được dựa trên mối quan hệ cộng đồng, mà nó đã phát triển và được dựa trên nhiều mối quan hệ, trong đó có mối quan hệ kinh tế.

Bảng 4.11. Khoảng trống trong tiếp cận và quyền kiểm soát đất lâm nghiệp được giao

Hạng mục	Thực trạng
Tính hợp pháp	Nhiều HGĐ chưa được nhận giấy QSD đất
Sự bình đẳng	Hoạt động giao rừng tự nhiên cho các nhóm hộ chưa có sự tham gia đầy đủ của người dân
Tính bền vững của phương thức sản xuất	Cây Keo và cây Cao su không phải là cây trồng bản địa mà được đưa từ nơi khác đến, có tính chống chịu kém với gió bão
Sự hợp tác	Thiếu nhân tố để hội tụ sự hợp tác của các HGĐ, đã có những xung đột lợi ích từ rừng tự nhiên giữa nhóm hộ nhận khoán và không tham gia

Tóm lại, từ những phân tích ở trên đã cho thấy, tính chất cơ hội và phương thức sản xuất lâm nghiệp đã có sự thay đổi. Những tác động qua lại có mối liên hệ mật thiết với sự thay đổi trong tiếp cận để quản lý và sử dụng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. Chúng tôi cho rằng, GDGR là một nhân tố quan trọng hàng đầu tạo ra “*sự thay đổi*” trong tiếp cận và kiểm soát tài nguyên, đó là:

Tính hợp pháp và chính thống trong quản lý và sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được thừa nhận;

Sự bình đẳng và công bằng được gia tăng;

Phương thức sản xuất theo hướng tập trung hơn, cường độ sử dụng đất lớn hơn, sản xuất đòi hỏi nguồn lực cho sản xuất nhiều hơn;

Tính bền vững trong phương thức sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được cải thiện;

Mối liên kết và hợp tác giữa người dân với các chủ thể xã hội được mở rộng.

4.4.4. Đánh giá ảnh hưởng của giao đất lâm nghiệp đến sự thay đổi tài nguyên rừng

Trường hợp nghiên cứu tại xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy ảnh hưởng của giao đất giao rừng đến sự thay đổi tài nguyên rừng như sau:

Giai đoạn trước khi GDGR (trước 2003)

Trước năm 1966: Trong giai đoạn này tuy có một số tác động lên tài nguyên rừng của con người như: canh tác nương rẫy, khai thác gỗ nhưng do mật độ dân số thấp nên các tác động đó không đáng kể. Rừng ở khu vực Thượng Quảng là rừng nguyên sinh với nhiều loài động vật: Hổ, Báo, Voi, Trâu rừng, Lợn rừng, Nai, Mang, Sơn dương, Gấu chó, Gấu ngựa, ... và nhiều loài thực vật quý, điển hình: Sến, Giổi, Trường mật, Kim giao, Dó bầu, Hoàng đàn giả, Lim xanh, Kiên kiên, Gõ.

Năm 1966 - 1975: Chiến tranh ác liệt ở vùng Nam Đông nói chung và xã Thượng Quảng nói riêng. Từ năm 1966 - 1972 quân đội Mỹ đã thả bom, rải chất độc hóa học, bom xăng thiêu rụi nhiều khu rừng ở huyện Nam Đông. Kết thúc chiến tranh có khoảng 70% diện tích rừng biến thành đồi trọc, nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã đến Nam Đông và coi đây là một điển hình của hệ sinh thái rừng bị phá vỡ hoàn toàn bởi chất độc hóa học và chiến tranh.

Năm 1976 đến 1990: cũng như nhiều địa phương khác của cả nước, Nam Đông khôi phục kinh tế sau chiến tranh, đời sống người dân từng bước đi vào ổn định. Một sự kiện quan trọng có ảnh hưởng đến tài nguyên rừng Thượng Quảng đó là: năm 1976

Nhà nước có chương trình khai hoang, tạo ruộng lúa nước. Toàn xã có khoảng 30ha ruộng lúa nước được hình thành. Sản lượng lương thực của người dân tăng nhiều so với trước đây. Đời sống người dân được cải thiện, hoạt động canh tác nương rẫy giảm đáng kể, giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

Năm 1991 đến 2007: giai đoạn này Nhà nước ban hành nhiều văn bản pháp luật về quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, đặc biệt là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (1991, 2004). Có thể nói, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ra đời đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động bảo vệ rừng ở Việt Nam.

Năm 1992, thực hiện “đóng cửa rừng” ở khu vực Thượng Quảng.

Năm 1992 - 1993: cấm hoạt động canh tác nương rẫy.

Năm 1993 - 1998 Chương trình 327 có hỗ trợ cho 7 thôn của xã Thượng Quảng thành lập các tổ bảo vệ rừng, mỗi tổ gồm 3 - 4 người với tiền công 300.000 đồng/năm.

Giai đoạn sau khi GDGR (sau 2003)

Năm 2003 toàn bộ các hộ gia đình của 7 thôn xã Thượng Quảng đã thành lập bản cam kết bảo vệ rừng (có chữ ký của từng hộ).

Nhà nước giao 1,076ha rừng cho 7 thôn của xã Thượng Quảng quản lý.

Xã thành lập các tổ bảo vệ rừng (không có tiền công do quy định của việc giao rừng cộng đồng) để tiến hành tuần tra, bảo vệ rừng theo định kỳ (do tổ trưởng phân công).

Sau 2 năm rừng được giao cho cộng đồng quản lý, bước đầu được người dân đồng tình ủng hộ, việc quản lý bảo vệ có phần tốt hơn trước song vẫn tồn tại một số mặt hạn chế mà trong quá

trình điều tra thăm dò ý kiến của người dân 7 thôn của xã Thượng Quảng chúng tôi thu được như sau:

Một bộ phận không nhỏ người dân chưa hiểu rõ về quyền và trách nhiệm khi thực hiện quản lý rừng cộng đồng (thậm chí một số người thắc mắc sao quản lý bảo vệ mà không có tiền công).

Do trình độ dân trí thấp, đại bộ phận là người dân tộc Pa cô với đời sống kinh tế khó khăn (toàn xã có 61,6% là hộ nghèo, thu nhập bình quân đầu người rất thấp: 1.500.000 đồng/năm) nên ảnh hưởng không nhỏ đến việc quản lý bảo vệ rừng, một số bộ phận do kinh tế khó khăn nên phải khai thác gỗ trái phép. Năm 2008, đã xuất hiện sử dụng cưa xăng để khai thác gỗ trái phép và UBND xã phối hợp với lực lượng kiểm lâm đã tiến hành xử lý.

4.4.5. Đánh giá sự thay đổi tài nguyên rừng qua giải đoán ảnh vệ tinh Spot IV

Phân tích thực trạng diễn biến tài nguyên rừng ở các thời điểm nghiên cứu khác nhau nhằm mục đích định hướng cho việc lập kế hoạch và đề xuất các giải pháp quản lý bảo vệ rừng theo hướng phát triển lâm nghiệp bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học trong tiến trình khôi phục rừng. Để đánh giá thực trạng và so sánh diễn biến tài nguyên rừng trước và sau GDGR chúng tôi đã phân tích xử lý giải đoán ảnh Spot IV qua 2 giai đoạn: năm 2003 và năm 2009, bằng phương pháp khoanh vẽ hiện trạng tài nguyên đất, tài nguyên rừng trên nền ảnh vệ tinh Spot IV và kiểm chứng thực địa đã thu thập được kết quả của sự thay đổi tài nguyên rừng qua các giai đoạn được thể hiện ở bảng 4.12.

Bảng 4.12. Hiện trạng TND, TNR qua kết quả giải đoán ảnh vệ tinh

TT	Hạng mục	Giai đoạn trước		Giai đoạn sau		So sánh	
		GDGR (Năm 2003)		GDGR (Năm 2009)		(tăng, giảm)	
		Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	15.586,4	100,0	15.586,4	100,0	0,0	0,0
I	Diện tích đất có rừng	12.545,9	80,5	13.462,2	86,4	916,3	5,9
1	Rừng gỗ tự nhiên	12.229,0	78,5	13.018,8	83,5	789,8	5,1
-	Rừng giàu	2.130,4	13,67	2.015,2	12,9	-15,3	(0,7)
-	Rừng trung bình	3.188,7	20,46	3.203,0	20,6	14,3	0,1
-	Rừng nghèo	4.826,2	30,96	5.799,4	37,2	973,2	6,2
-	Rừng phục hồi	2.083,7	13,37	2.001,3	12,8	-82,4	(0,5)
-	Núi đá có cây						
2	Rừng trồng	316,9	2,0	443,4	2,8	126,5	0,8
II	Đất lâm nghiệp chưa có rừng	1.035,7	6,6	473,7	3,0	-562,0	(3,6)
1	Đất trống chưa có cây gỗ tái sinh	29,1	0,2		-	-29,1	(0,2)
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh	1.006,6	6,5	473,7	3,0	-32,9	(3,4)
III	Đất khác	2.004,8	12,9	1.650,5	10,6	-54,3	(2,3)

(Nguồn: Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh năm 2009)

Qua kết quả ở biểu trên cho thấy có sự dao động về diễn biến tài nguyên rừng qua các giai đoạn ở địa bàn nghiên cứu có sự biến động về nguồn tài nguyên rừng khá rõ nét từ giai đoạn trước khi có các chính sách về GDGR (trước năm 2003) và giai đoạn sau khi có các chính sách về GDGR. Trước năm 2003 hiện trạng tài nguyên đất tài nguyên rừng hầu như được ổn định, đất lâm nghiệp chưa có rừng 1.035,7ha chiếm 6,6%, diện tích đất có rừng 12.545,9ha chiếm 80,5%; trong đó: Rừng gỗ tự nhiên

12.229,0ha chiếm 78,5% và rừng trồng 316,9ha chiếm 2,0%. Giai đoạn sau khi xã Thượng Quảng được GDGR, rừng trong giai đoạn này được quản lý bảo vệ nghiêm ngặt do đó diện tích rừng có xu hướng mở rộng ra, hiện trạng tài nguyên rừng được tăng lên đáng kể cụ thể: Diện tích rừng gỗ tự nhiên tăng từ 12.229,0 lên 13.018,8ha (tương đương với 78,5% lên 83,5%) so với giai đoạn trước khi GDGR. Đồng thời trong giai đoạn này Thượng Quảng đã thực hiện tốt các chương trình, dự án của Nhà nước về việc trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nên diện tích rừng trồng tăng từ 316,9ha lên 443,4ha (tương đương với 2,0% lên 2,8%) so với giai đoạn trước đó.

Cũng qua biểu cho thấy diện tích rừng ở khu vực nghiên cứu qua các giai đoạn đang bị biến đổi của lớp phủ rừng ở các trạng thái theo xu hướng tăng dần theo thời gian, tài nguyên rừng trước những năm 2003 là 12.545,9 so với năm 2009 là 13.462,2 tăng lên 916,3 tương đương với 5,9%. Diện tích rừng tự nhiên được tăng lên chủ yếu là diện tích của hai trạng thái rừng trung bình và rừng nghèo, đây cũng là kết quả phù hợp với thực tế vì đây là hai trạng thái rừng chủ yếu giao cho cộng đồng và nhóm hộ gia đình quản lý bảo vệ rừng. Nhưng ngược lại diện tích đất chưa có rừng ở hai trạng thái IB và IC, chuyển sang diện tích đất có rừng (từ 1.035,7ha giảm xuống còn 473,7) là 562,0 chủ yếu là rừng trồng được các hộ gia đình nhận đất để trồng rừng và một phần đất trống chưa có rừng do hoạt động khai thác, phá rừng tự nhiên của cộng đồng được chúng tôi kiểm chứng ở thực địa tháng 7 năm 2009 là hoàn toàn phù hợp với việc giải đoán ảnh vệ tinh. Các nguyên nhân chính của việc thay đổi nguồn tài nguyên rừng trong thời gian qua: (1). Phát triển cơ sở hạ tầng đường giao thông; (2). Chuyển đổi rừng phục hồi và đất lâm

nghiệp chưa có rừng sang trồng rừng kinh tế; (3). Công tác quy hoạch, tổ chức quản lý và bảo vệ rừng được giao tương đối tốt; (4). Người dân có ý thức rất tốt trong việc quản lý bảo vệ rừng.

4.5. Đánh giá sự thay đổi sinh kế của người dân sau giao đất giao rừng

Ứng dụng phương pháp đánh giá có sự tham gia vào việc đánh giá sự thay đổi sinh kế của cộng đồng trong quá trình giao đất giao rừng, một trường hợp nghiên cứu trên địa bàn 2 tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Trị đã được chương trình Tropenbos International Vietnam (TBI Vietnam) tiến hành năm 2010 -2011, sau đây là một số kết quả đánh giá có sự tham gia của cộng đồng.

4.5.1. Thay đổi nguồn vốn tự nhiên trong cộng đồng

1) Giảm xói mòn và cải thiện chất lượng đất

GDGR cho cộng đồng đã góp phần giảm quá trình xói mòn đất ở địa phương. Có tới 70% số hộ phỏng vấn sau khi giao đất giao rừng không xảy ra xói mòn, 20% người đánh giá quá trình xói mòn còn rất ít, chỉ 10% người nhận xét đánh giá xói mòn còn nhiều; trong khi trước giao đất giao rừng có tới 75% người được phỏng vấn cho rằng xói mòn nhiều và 20% người cho rằng xói mòn không nhiều và 5% người đánh giá không có quá trình xói mòn.

Chất lượng đất được cải thiện rõ rệt. Dưới tán rừng đã tồn tại tầng thảm mục 2-3cm, độ dày tầng đất mặt lên 25-30cm. Lớp đất mặt ẩm; hàm lượng mùn tăng nên có màu nâu xám; thành phần cơ giới là đất thịt trung bình; xuất hiện nhiều loài sinh vật đất ưa ẩm: giun đất, dế trũi...

2) Thay đổi lượng nước tại địa phương

Nước cho sinh hoạt: Sau GDGR lượng nước cho sinh hoạt cũng tăng cả nước mặt (sông, suối) và nước ngầm (giếng khơi). Kết quả phỏng vấn hộ có tới 63,33% số người được phỏng vấn đánh giá lượng nước sinh hoạt hiện nay nhiều hơn so với thời điểm trước GDGR, 25% đánh giá lượng nước không thay đổi, và 11,67% đánh giá lượng nước thấp hơn.

Nước sản xuất: Tăng lượng nước cho sản xuất được thể hiện qua diện tích canh tác lúa nước tại 2 xã (xã Nam Đông, diện tích này tăng từ 58,8ha lên 114,5 ha-tăng 55,7ha). Đặc biệt nguồn nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp cũng được cải thiện đáng kể vào mùa khô. Tỷ lệ canh tác hoa màu về mùa khô tăng từ 15,89% lên 37,03%, trong đó chủ yếu là diện tích trồng ngô và lạc giống mới, chịu hạn và cho năng suất cao.

3) Sự thay đổi trong cơ cấu sản xuất tại hộ gia đình

Kể từ khi GDGR được diễn ra, các hoạt động sản xuất trong HGĐ đã có sự thay đổi đáng kể. Để phản ánh một phần quá trình chuyển đổi trong sản xuất, chúng tôi đã phỏng vấn các hộ về từng hoạt động sản xuất của họ. Kết quả này được trình bày tại biểu đồ 4.1.

Kết quả cho thấy có sự khác nhau về tỷ lệ số người được phỏng vấn xác nhận có các hoạt động sản xuất ở thời điểm trước và sau GDGR. Tỷ lệ người xác nhận có diễn ra ở từng lĩnh vực sản xuất như sau:

+ Canh tác nương rẫy: trước GDGR tỷ lệ là 67%, sau GDGR là 13%.

+ Canh tác lúa nước: trước GDGR tỷ lệ là 72% và sau GDGR là 46%.

+ Vườn chăn nuôi: trước GDGR là 54%, sau GDGR là 37%

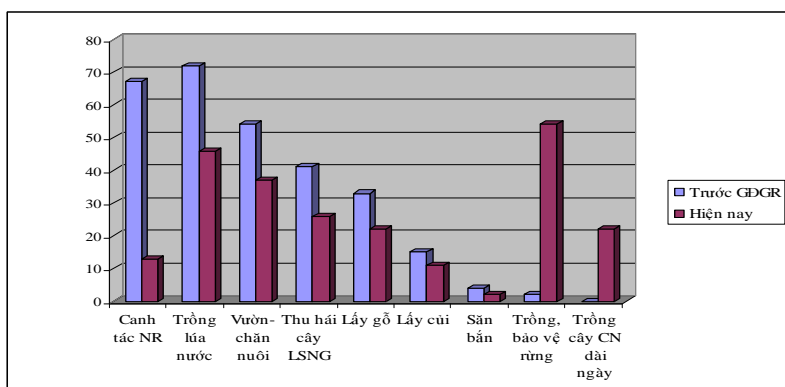
+ Thu hái lâm sản ngoài gỗ: trước GDGR là 41%, sau GDGR là 26%.

+ Lấy gỗ: trước GDGR là 33%, sau GDGR là 22%

+ Lấy củi: trước GDGR là 15 %, sau GDGR là 11%

+ Trồng và bảo vệ rừng: trước GDGR là 2%, sau GDGR là 54%

+ Trồng cây công nghiệp dài ngày: trước GDGR là 0%, sau GDGR là 22%.



Biểu đồ 4.1: Sự thay đổi cơ cấu sản xuất trong các hộ.

Bên cạnh việc thay đổi tập quán canh tác từ du canh, du cư sang ổn định sản xuất trên mảnh đất của mình, người dân địa phương đã chú tâm hơn trong việc nâng cao giá trị cây trồng, vật nuôi. Các giống địa phương dần được thay thế bởi cây trồng năng suất cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt. Bên cạnh đó là sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu cây công nghiệp, lâm nghiệp. Trước GDGR, tỷ lệ hộ gia đình trong xã trồng Quế, tiêu, trên đất lâm nghiệp không lớn, năng suất thấp, sâu bệnh nhiều, thu nhập thấp và không ổn định. Sau GDGR, toàn bộ diện tích này và phần lớn đất canh tác nương rẫy đã được các hộ gia đình đầu tư trồng cây

Keo và Cao su. Do những đặc tính phù hợp với điều kiện đất đai địa phương, việc trồng 2 loại cây này đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, diện tích trồng Keo và Cao su không ngừng mở rộng trên hầu hết đất nương rẫy của xã.

Bảng 4.13. Cơ cấu cây trồng vật nuôi trước và sau khi GDGR

STT	Cây trồng vật nuôi	Trước GDGR	Sau GDGR
1	Cây lương thực	- Lúa Ba trắng - Đậu - Sắn địa phương - Khoai lang - Đậu giống địa phương - Lạc giống địa phương	- Lúa lai năng suất cao - Sắn KM94 - Khoai lang - Đậu giống mới - Lạc giống mới
2	Cây công nghiệp, lâm nghiệp	- Quế, tiêu	- Cao su, Keo
3	Cây ăn quả	- Ồi, mít, dứa	- Cau, cam, quýt, xoài, ớt, chanh, chuối, dứa, mít
4	Chăn nuôi	Trâu, bò, lợn, gà	Trâu, bò, lợn, gà, thả cá
5	Cây khác	Không	Cây thuốc, tre lấy măng

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn HGD năm 2009)

Ngoài ra, các loài cây lâm sản ngoài gỗ dùng làm thuốc chữa bệnh cũng đang được bà con đầu tư trồng do nhu cầu thị trường về các loài cây thuốc này tương đối lớn và giá trị kinh tế mang lại khá cao...

4) Tăng tỉ lệ che phủ của rừng

Từ năm 2002 đến nay, trên địa của 2 xã, diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng được duy trì khá ổn định, đảm bảo tỉ lệ che phủ của rừng 77%, với một số khu vực có rừng tự nhiên tỉ lệ che phủ lên tới 78,24%. Nếu tính cả diện tích trồng Cao su thì tỉ lệ che phủ của rừng hiện tại là 81,13%.

5) Đánh giá sự thay đổi trong tiếp cận của cộng đồng

Quá trình GDGR đã tác động đến cộng đồng thông qua hai khía cạnh: 1) Cách tiếp cận của người dân với các thông tin về chính sách, chương trình, dự án liên quan đến giao đất lâm nghiệp và 2) Chia sẻ lợi ích trong bảo vệ và phát triển rừng. Kết quả đánh giá được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4.14. Sự thay đổi trong tiếp cận được đánh giá thông qua các tiêu chí

STT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá theo các tiêu chí
1	Cách tiếp cận của người dân với các thông tin về chính sách, chương trình, dự án liên quan đến giao đất lâm nghiệp	
1.1	Các thông tin được cung cấp: Chính sách, chương trình, dự án, các quyết định liên quan đến lâm nghiệp	Đầy đủ và kịp thời
1.2	Nguồn cung cấp thông tin: Thông qua truyền thông, các câu lạc bộ, nhóm truyền thông lưu động, các cơ quan quản lý hành chính, qua hồ sơ địa chính, sổ sách, bản đồ và các tài liệu khác	Cơ bản thông qua cơ quan quản lý và hồ sơ
1.3	Đối tượng nhận thông tin: Cách tiếp cận thông tin có sự khác nhau về giới, độ tuổi, trình độ hay thành phần kinh tế hộ hay không?	Không
1.4	Sự tham gia của người dân vào các hoạt động lâm nghiệp, như quá trình giao đất, giao rừng, lập quy hoạch quản lý rừng, xây dựng và thực hiện kế hoạch cũng như quy định cụ thể quyền lợi, trách nhiệm thực hiện, giám sát và đánh giá quá trình giao đất, giao rừng của Nhà nước	Có được tham nhưng chưa đầy đủ
1.5	Ảnh hưởng của luật tục đến sự tham gia: Người già làng hay trưởng bản thường có vai trò quyết định trong việc thuyết phục, lôi kéo các thành viên trong cộng đồng tham gia	Có ảnh hưởng
1.6	Ảnh hưởng của giới đến sự tham gia: Nữ giới ít tham gia họp dân nhưng là người tham gia thực hiện chính...	Cơ bản là công bằng, không phân biệt.

2	Chia sẻ lợi ích trong bảo vệ và phát triển rừng	
2.1	Chia sẻ lợi ích từ rừng, đất rừng được Nhà nước giao hoặc cho thuê	Theo thỏa thuận
2.2	Chia sẻ lợi ích từ rừng được giao theo các hợp đồng xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc trồng rừng	Theo thỏa thuận
2.3	Ảnh hưởng của luật tục trong chia sẻ lợi ích giữa các thành viên trong cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng	Không có vấn đề gì nhiều

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát)

4.5.2. Sự thay đổi nguồn vốn con người

1) Tăng kiến thức và kỹ năng trong sản xuất và đời sống

Từ khi GDGR đã có rất nhiều dự án phát triển nông- lâm nghiệp được triển khai, các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật nhờ đó nâng cao kiến thức cho cộng đồng cả về sản xuất và đời sống: Kỹ thuật trồng cây bản địa, tập huấn xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng tự nhiên, tập huấn và hỗ trợ phát triển vườn ươm giống cây lâm nghiệp cộng đồng... với tổng số người tham gia ít nhất là 36,67%.

2) Tăng nhận thức về môi trường, tài nguyên rừng

Sau khi GDGR tức là rừng đã có chủ. Rừng tự nhiên được khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng... quản lý bảo vệ do đó ý thức trách nhiệm của mỗi người trong cộng đồng được nâng lên. Số vụ cháy rừng và vi phạm trong quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn xã giảm đáng kể, đến nay chỉ có rất ít số vụ khai thác trộm trên địa bàn xã, cháy rừng cũng giảm đáng kể, đặc biệt hiện tượng xâm lấn rừng trồng cây khác được hạn chế triệt để.

3) Thay đổi nhận thức, vai trò về giới trong sản xuất và xã hội

Song song với việc thực hiện GDGR cho người dân, ban chỉ đạo đã chủ trương thay đổi nhận thức và vai trò của giới trong

sản xuất và đời sống bằng cách tăng sự tham gia của phụ nữ trong các bước GDGR, thấp nhất cũng có 16,28% trong tổng số là nữ giới (đứng tên trong sổ đỏ), cao nhất tới 45,61% (hợp GDGR). Các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật cũng được nữ giới hưởng ứng, cao nhất có thể đạt 100% (lớp về quản lý tài chính).

Phân công lao động trong xã hội cũng có sự thay đổi lớn theo chiều hướng giải phóng nữ giới khỏi công việc nặng nhọc, tăng cường vai trò trong việc họp bàn ra quyết định. Công việc được chia sẻ chung trong gia đình.

4.5.3. Thay đổi nguồn vốn xã hội

1) Tạo việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng

- Tăng nhu cầu lao động trong các hoạt động sản xuất: Sau GDGR nhu cầu về công lao động tăng lên ở hầu hết các hoạt động sản xuất. Chỉ riêng canh tác nương rẫy có số công lao động giảm do một diện tích lớn được chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm, cây công nghiệp và trồng rừng sản xuất. Do đó nhu cầu công lao động trong nhóm làm vườn chăn nuôi tăng, đặc biệt tăng nhanh trong nghề rừng. Tổng công lao động cho các hoạt động sản xuất sau GDGR tăng lên gần gấp đôi.

- Tăng thời gian làm việc bình quân trong năm của lao động chính: Trước khi GDGR lao động địa phương tập trung vào làm nương rẫy chiếm tới 115 công trong tổng số 238 ngày công/lao động.năm. Nhóm làm rừng chiếm số ngày công thấp nhất 20 ngày (5,56%), lao động chính nghỉ việc tới 107 ngày/năm (chiếm 29,72%). Sau khi GDGR hoạt động sản xuất chính là trồng, chăm sóc rừng chiếm tới 115 công (31,94%), làm nương

rẫy chiếm 25 công (6,94%). Thời gian nhàn rỗi chỉ còn 40 ngày/năm.

2) Góp phần vào công tác xoá đói giảm nghèo ở địa phương

Kết quả phỏng vấn và so sánh, cùng với các chương trình khác thì chính sách giao đất giao rừng có tới 35 hộ (chiếm 58,33%) đánh giá là đóng góp nhiều, 17 hộ (chiếm 28,33%) đánh giá bình thường và 8 hộ (chiếm 13,33%) đánh giá đóng góp thấp vào công tác xoá đói giảm nghèo tại địa phương.

3) Củng cố hệ thống tổ chức xã hội

Quá trình giao đất giao rừng phải thành lập tổ công tác, các ban giám sát và đánh giá... thông qua đó nhiều tổ chức đoàn thể được thành lập và củng cố. Đặc biệt là các tổ chức giúp đỡ nhau sản xuất, phát triển kinh tế: Tổ chức tham quan trao đổi kinh nghiệm, hội khuyến nông-lâm, hội những người làm vườn...

4.5.4. Thay đổi nguồn vốn tài chính

1) Thay đổi cơ cấu chi phí HGD

Có sự thay đổi lớn cả về cơ cấu và tổng chi phí của cả 3 nhóm hộ khá, trung bình, nghèo từ trước và sau khi giao đất giao rừng. Tổng chi phí sản xuất tăng lên ở cả 3 nhóm hộ, trong đó tăng mạnh nhất ở nhóm hộ nghèo (khoảng 3,5 lần) và tăng 2 lần ở nhóm hộ khá và trung bình. Chi phí cho cây nông nghiệp vẫn là lớn nhất song tỉ lệ đã giảm một nửa so với trước giao đất giao rừng: nhóm hộ khá 5,63 triệu (35,65% tổng chi phí), nhóm hộ trung bình 4,51 triệu đồng (37,77%) và 2,35 triệu đồng (32,74%) nhóm hộ nghèo; chi phí cho trồng cây ăn quả và chăn nuôi hầu như không thay đổi. Tổng chi phí cho rừng trồng và cây công nghiệp cũng tương đương cây nông nghiệp: nhóm hộ khá là 7,83 triệu đồng (chiếm 49,55%), nhóm hộ trung bình là

5,95 triệu đồng (49,86%) và 4,08 triệu đồng (56,85%) cho nhóm hộ nghèo.

2) Sự thay đổi trong thu nhập hộ gia đình

Trước GDGR, kinh tế hộ gia đình tập trung nhiều vào canh tác nương rẫy, khai thác từ rừng tự nhiên và chăn nuôi. Các sản phẩm hoa màu từ canh tác nương rẫy được người dân sử dụng cho nhu cầu hàng ngày trong gia đình và cho chăn nuôi. Mặc dù, chăn nuôi được các hộ quan tâm hơn hiện nay, nhưng do các hộ dựa hoàn toàn vào thức ăn có sẵn trong gia đình mà chưa tiếp cận sử dụng loại thức ăn (cám tăng trọng) nên dẫn đến năng suất trong chăn nuôi không cao, thu nhập không đáng kể.

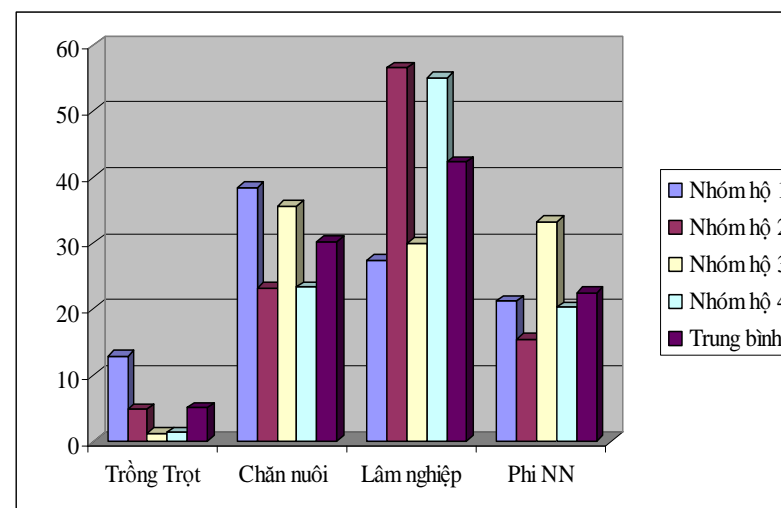
Bảng 4.15. Thu nhập theo nhóm hộ gia đình tại Thừa Thiên Huế và Quảng Trị

(ĐVT: Triệu đ)

Hạng mục		Nhóm hộ 1	Nhóm hộ 2	Nhóm hộ 3	Nhóm hộ 4	Trung bình
Trồng Trọt	Giá trị	0,29	0,68	0,24	0,64	0,46
	Tỷ lệ (%)	12,84	4,78	1,11	1,34	5,01
Chăn nuôi	Giá trị	1,56	3,18	8,17	10,08	5,75
	Tỷ lệ (%)	38,49	23,18	35,67	23,33	30,16
Lâm nghiệp	Giá trị	1,02	7,70	7,59	22,80	9,78
	Tỷ lệ (%)	27,42	56,58	30	55,08	42,27
Phi NN	Giá trị	1,03	2,09	7,75	8,31	4,80
	Tỷ lệ (%)	21,25	15,46	33,22	20,25	22,54
Tổng	Giá trị	3,90	13,65	23,76	41,84	20,79
	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2011)

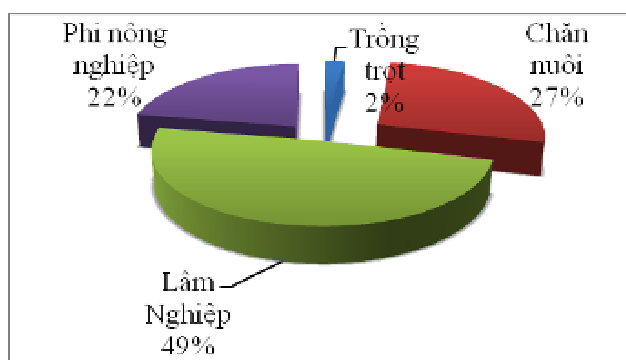
Hiện nay, kinh tế hộ gia đình dựa chủ yếu vào lĩnh vực lâm nghiệp. Trong tổng số thu nhập của hộ là 20,79 triệu đồng/năm, trong đó thu nhập từ lâm nghiệp là 9,78 triệu đồng/năm (chiếm 42,27% tổng thu nhập). Bên cạnh lĩnh vực lâm nghiệp, lĩnh vực chăn nuôi và phi nông nghiệp cũng đem lại nguồn thu đáng kể lần lượt 5,75 triệu đồng/năm và 4,8 triệu đồng/năm (chiếm 30,16% và 22,54% tổng thu nhập hộ). Kết quả chi tiết về thu nhập theo từng nhóm hộ gia đình được trình bày tại bảng 4.15.



Biểu đồ 4.2. Cơ cấu thu nhập hộ gia đình theo nhóm hộ gia đình

Theo kết quả điều tra về thu nhập trong từng nhóm lĩnh vực sản xuất. Chúng tôi được biết, trong lĩnh vực trồng trọt, các loại cây trồng đem đến thu nhập cho người dân là các sản phẩm hoa màu như đậu, sắn, lạc...vv. Người dân hầu như ít bán lúa, thóc ngoại trừ ở các hộ có đủ hoặc thiếu ít lương thực

ăn trong năm. Trong khi đó, ở lĩnh vực chăn nuôi, thu nhập dựa chủ yếu vào việc chăn nuôi và bán các loại vật nuôi là trâu và lợn. Đối với lâm nghiệp, lĩnh vực sản xuất mang lại giá trị thu nhập lớn nhất so với các hoạt động sản xuất khác, được dựa chủ yếu vào 2 cây trồng là cây Cao su và cây Keo, trong khi đó lĩnh vực phi nông nghiệp, thu nhập dựa vào nhiều nguồn như thu từ đi làm thuê mướn, xây dựng, buôn bán, và xuất khẩu lao động.



Biểu đồ 4.3. Cơ cấu thu nhập trung bình của các hộ gia đình

3) Tăng thu nhập trên 1 ha canh tác nương rẫy

Tăng thu nhập nhờ thay đổi giống cây trồng hàng năm: Nhiều giống mới cho năng suất và giá thành cao được đưa vào sản xuất thay thế các giống cũ; phần lớn diện tích lúa nước hiện nay trồng giống mới như Khang dân, Xi21, Xi23; hoa màu trồng sắn KM94, ngô lai chịu hạn và cho năng suất cao 2-3 bắp/cây. Khoai lang giống mới, đậu lai XV15 không chỉ tăng năng suất mà còn tăng số vụ canh tác/năm. Lãi thu được từ cây nông nghiệp ngắn ngày trên 1ha cũng tăng lên; cây ngô trung bình thu được 8,93 triệu đồng/ha.năm tăng 5,3 triệu đồng/ha.năm. Lãi từ canh tác lúa giống mới, lạc giống mới cũng tăng đáng kể 2,66

triệu đồng/ha.năm. Lợi nhuận từ sắn, khoai lang, đậu cũng tăng khoảng 1 triệu đồng/ha.năm.

Tăng thu nhập nhờ thay đổi loại hình canh tác: Thay đổi cơ cấu cây trồng trên đất nương rẫy bằng việc trồng các loài cây có giá trị kinh tế cao đã góp phần tăng lợi nhuận/ha canh tác. Lợi nhuận từ khai thác nhựa Cao su được đánh giá là cao nhất khoảng 15 triệu đồng/ha.năm; Cao su tính cho 6 năm đầu sau khi đã tính chiết khấu thu được 7,79 triệu đồng/ha.năm. Với các loại cây trồng rừng sản xuất (Keo lai và Keo tai tượng) cũng thu lãi khoảng 8 triệu đồng/ha.năm. Riêng canh tác nương rẫy với các loại cây trồng hàng năm (lúa, ngô, sắn, khoai lang...) thu được 5,93 triệu đồng/ha.năm.

4) Thay đổi phân loại kinh tế hộ gia đình

Bảng 4.16. Phân loại kinh tế HGD trước và sau GDGR (Đơn vị tính: HGD)

Thôn	Trước GDGR				Sau GDGR			
	Khá	Cận nghèo	Nghèo	Tổng số hộ	Khá	Cận nghèo	Nghèo	Tổng số hộ
1	3	20	46	69	52	5	16	73
2	0	2	33	35	31	5	9	45
3	0	16	44	60	33	22	24	79
4	0	6	26	32	20	5	7	32
5	1	2	31	34	41	0	3	44
6	4	4	36	44	43	1	2	46
7	5	1	30	36	40	0	0	40
GD	-	-	-	-	18	3	13	34
Tỷ lệ (%)	4,19	16,45	79,35	100	70,74	10,43	18,83	100

Nguồn: Báo cáo KTXH xã Thượng Quảng, 2010

Sau khi giao đất giao rừng, tỉ lệ hộ nghèo ở các thôn đều giảm bình quân là 10-15% trong 2 xã điều tra. Mức sống của người dân được cải thiện và khả năng đầu tư vào sản xuất cũng được nâng cao.

Mặc dù một số thôn có tỉ lệ hộ nghèo còn ở mức tương đối cao song tốc độ giảm nghèo xét chung trên địa bàn 2 xã là tương đối nhanh trong thời gian vừa qua.

Kết quả thu được ở bảng trên cho thấy: Tỷ lệ các nhóm hộ trước và sau GDGR có sự thay đổi rõ rệt. Tỷ lệ số hộ khá tăng từ 4,19% trước GDGR lên 70,74% sau GDGR và ngược lại, tỷ lệ nhóm hộ nghèo giảm từ 79,35% xuống còn 18,83%. Điều này chứng tỏ rằng, sự thay đổi tỷ lệ các nhóm HGD trước và sau GDGR là kết quả của nhiều yếu tố tác động, nhưng phần lớn vẫn là do thu nhập từ rừng trồng. Đây cũng chính là hoạt động sinh kế mang lại thu nhập bền vững cho người dân, đồng thời bảo vệ và phát triển được nguồn tài nguyên đất, tài nguyên rừng tại xã Thượng Quảng.

5) Hệ thống ngân hàng hình thành và hoạt động có hiệu quả

Hệ thống ngân hàng (NHCSXN, NHNN...) được đặt tại xã hay huyện, tạo thuận lợi cho người dân vay vốn.

Việc vay vốn thông qua đầu tư vật tư và trả sản phẩm đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất của người dân.

4.5.5. Thay đổi nguồn vốn vật chất

1) Sự thay đổi trong tiêu dùng hộ gia đình

Sự tiêu dùng (mua sắm) của các hộ gia đình đã gia tăng nhanh chóng trong giai đoạn 1995-2009. Từ bảng 4.17 cho thấy, nếu như giai đoạn 1995-1999, tổng số tài sản của các hộ được mua sắm là 4, trong đó: có 3 nhà mới đã được xây dựng và

1 xe máy được mua, thì đến giai đoạn 2000-2004, tổng số tài sản mua sắm là 25, trong đó: số nhà được xây mới là 10, số xe máy được mua là 8, số phương tiện nghe nhìn được mua là 7, và 8 công cụ sản xuất được sắm là 8 và Giai đoạn 2005-2009, tài sản mua sắm là 61, trong đó nhà mới là 3, xe máy 21, phương tiện nghe nhìn 25 và công cụ sản xuất 18.

Bảng 4.17. Tài sản hộ gia đình tích lũy theo năm

Giai đoạn (năm)	Tần suất HGD mua sắm			
	Nhà mới	Xe máy	Phương tiện nghe nhìn	Công cụ sản xuất
1995 - 1999	3	1	0	0
2000 - 2004	10	8	7	8
2005 - 2009	15	21	25	18

Mặc dù, nhà ở được xây mới có được hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ của nhà nước theo Quyết định số 134 và Quyết định số 198, thì với sự gia tăng tiêu dùng kể trên là một tiêu chí cơ bản và phản ánh rõ nét rằng kinh tế hộ gia đình đang phát triển nhanh trong thời gian qua.

Bảng 4.18. Đánh giá tổng hợp các nguồn lực của sinh kế sau GDGR

Nguồn	Điểm mạnh	Điểm yếu	Giải pháp
1. Nguồn vốn tự nhiên	- Diện tích đất tự nhiên khá lớn (...), trong đó diện tích đất lâm nghiệp của 2 xã chiếm trên 87%. Bên cạnh đó đất sản xuất nông nghiệp đảm bảo cho việc trồng lúa, tạo điều kiện tốt cho trồng rừng	- Diện tích đất SX nông nghiệp khá hạn chế dẫn đến sự phụ thuộc của người dân đến rừng là rất cao. - Mùa khô thường kéo dài kết hợp với gió Lào sẽ gây ra nguy cơ cháy rừng cao.	- Lựa chọn cây trồng phù hợp bao gồm cây lâm nghiệp và hoa màu đảm bảo khả năng chống chịu với thiên tai. - Nghiên cứu các giải pháp phòng chống bệnh cho cây Cao su

	<p>và phát triển NLKH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu (lượng mưa, nhiệt độ...) và thủy văn của 2 xã với việc mưa nhiều và kéo dài, nguồn nước phong phú, thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp. - Đất đai khá phì nhiêu và phù hợp với đa dạng các loại cây trồng - Sự tiếp cận và kiểm soát của người dân đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi với các chính sách rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> - Là những xã thuộc 2 tỉnh miền trung nên thường có lũ lụt, bão dẫn đến xói mòn đất, đổ cây và trở ngại cho quá trình sản xuất NL - Nhiều hộ gia đình chưa được nhận đất nhận rừng. - Cây Cao su và cây Keo là những cây được trồng rất nhiều trên địa bàn 2 xã nhưng khả năng chống chịu với bão kém. - Tiềm ẩn những xung đột về đất rừng. 	<p>và keo cũng như khả năng chống bão.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển trồng rừng và mô hình nông lâm kết hợp. - Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo. - Đảm bảo sự tham gia đầy đủ của người dân vào công tác giao đất, giao rừng.
2. Nguồn vốn con người	<ul style="list-style-type: none"> - Sống trong 2 xã là người từ các dân tộc khác nhau như Kinh, Ka Tu. Dân số khá đông với lực lượng lao động dồi dào và tập trung chủ yếu cho sản xuất NL nghiệp. - Người dân có kinh nghiệm sản xuất NLN. - Sự đan xen giữa người kinh và người dân tộc khác tạo điều kiện cho việc tiếp cận kỹ thuật sản xuất NLN mới và nhạy cảm kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các kỹ thuật sản xuất mới cũng như xây dựng các mô hình sản xuất hiệu quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng lao động dồi dào nhưng cơ bản là lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Trình độ của người dân thấp và không đồng đều. - Tỷ lệ nghèo trong 2 xã còn khá cao. - Do hạn chế về trình độ nên khả năng tiếp cận thông tin KHKT cũng không mấy khả quan. - Thói quen sản xuất theo kinh nghiệm còn khá nặng nề nên việc đưa các tiến bộ kỹ thuật vào cộng đồng gặp nhiều khó khăn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh vai trò của công tác khuyến nông, khuyến lâm thông qua triển khai các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất NLN, kỹ thuật kinh doanh và tín dụng với việc sử dụng người dân địa phương là tiểu giáo viên. - Xây dựng các mô hình sản xuất tốt thông qua các nghiên cứu của các cơ sở đào tạo và nghiên cứu trong vùng. - Tổ chức các đợt tham quan cho người dân về các mô hình sản xuất tốt trong khu vực.
3. Nguồn vốn xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức cộng đồng trong thôn và xã được tổ chức khá chặt chẽ. Vai trò của trưởng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hợp tác xã không còn, hình thức HTX mới chưa có, sản xuất của người dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các nhóm sở thích tạo điều kiện cho người dân giúp đỡ lẫn nhau trong sản

	<p>bản cũng như già làng có vị trí quan trọng trong cuộc sống của cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức hợp tác, hỗ trợ trong cộng đồng mang tính chất truyền thống. - Tổ chức đoàn thể xã hội đã tiếp cận đến tận thôn. - Các phong tục lạc hậu được người dân bỏ dần và tiếp thu những nét văn hóa mới trong đời sống và sản xuất. - Các chính sách và các chương trình đầu tư của Nhà nước đang phát huy tác dụng - Dịch vụ khuyến nông đã được chú trọng. 	<p>chủ yếu là hộ cá thể, thiếu sự liên kết giữa các hộ với nhau để hỗ trợ sản xuất và bảo vệ tốt hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu thông tin thị trường, giá trị hàng hóa của người dân sản xuất ra thấp. - Sản xuất lâm nghiệp chưa phát triển và mang lại lợi ích cho người dân trừ cây Cao su. Công tác giao đất, giao rừng còn hạn chế và người dân còn thiếu kinh nghiệm trong sản xuất LN. - Tỷ lệ các hộ nghèo còn cao, đời sống vật chất và tinh thần của người dân còn nhiều khó khăn. - Dịch vụ khuyến nông chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất kinh doanh của các hộ. 	<p>xuất và kinh doanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng trong việc động viên các hộ gia đình tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật, ứng dụng kỹ thuật mới và xây dựng các mô hình sản xuất kinh doanh tốt. - Hình thành hệ thống cung cấp thông tin thị trường thông qua loa phát thanh... - Tăng cường các khóa đào tạo về kỹ thuật sản xuất kinh doanh.
4. Nguồn vốn tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống ngân hàng (NHCSXN, NHNN...) được đặt tại xã hay huyện, tạo thuận lợi cho người dân vay. - Việc vay vốn thông qua đầu tư vật tư và trả sản phẩm đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất của người dân. - Cơ cấu chi phí của các gia đình thay đổi theo hướng phát huy lợi thế của địa phương là sản xuất lâm nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân thiếu kiến thức kinh doanh và sử dụng vốn một cách hiệu quả. - Thiếu vốn đầu tư cho sản xuất. - Khả năng tiếp cận vốn của người dân còn hạn chế với thủ tục phức tạp. - Tỷ lệ vốn vay còn khá cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ chế tín chấp của xã để người dân có thể vay được vốn. - Xây dựng cơ chế dẫn nợ khi có rủi ro thiên tai. - Hướng dẫn rõ ràng về vốn vay và lãi suất phải trả.
5. Nguồn	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông thuận tiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở hạ tầng nông thôn mới hình thành 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quy chế cộng đồng thôn bản

vốn vật chất	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống cơ sở hạ tầng như trạm xá, trường, điện đã được chính quyền hết sức quan tâm. - Hệ thống thông tin liên lạc phát triển. - Giống cây trồng mới đã được áp dụng, vật tư và máy móc thiết bị bắt đầu được cung cấp. 	và chất lượng các công trình còn thấp. <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống nước sạch nông thôn hầu như chưa có. - Công tác bảo dưỡng các công trình còn rất hạn chế. 	cùng tham gia xây dựng và tu dưỡng cơ sở hạ tầng. <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp các công trình nông thôn.
--------------	---	--	---

4.5.6. Chiến lược sinh kế cho lâm nghiệp cộng đồng

1). Các sinh kế thay thế tiềm năng

Nội dung phần này tập trung vào mô tả ngắn gọn các nội dung của sinh kế thay thế tiềm năng, tiếp theo là những đề xuất các tiếp cận cũng như chỉ số đầu ra và các hoạt động liên quan đến mục tiêu của từng loại sinh kế trong giới hạn của chính sách GDGR.

Kết quả đánh giá là dựa trên những sinh kế đang tồn tại trong cộng đồng để phân tích tiềm năng những sinh kế cần thay đổi trong tương lai. Thực tế cho thấy rằng, nhiều vấn đề cần được điều chỉnh, thay đổi thì mới có thể cải thiện được sinh kế theo hướng bền vững cho người dân phụ thuộc vào rừng. Bằng phương pháp có sự tham gia, nghiên cứu đã phân tích từng loại sinh kế thay thế và đề xuất những hoạt động phù hợp với từng loại sinh kế.

a) Hoạt động 1: Cải thiện thực tiễn đất lâm nghiệp và kỹ thuật

Mô tả: Quản lý tài nguyên rừng bền vững được quan tâm thông qua tiến trình thực hiện giao đất giao rừng đến người dân và cộng đồng. Đây là một hình thức phân quyền của Nhà nước

đến địa phương, làm tăng quyền sử dụng và sở hữu tài nguyên ở địa phương mà người dân đang sinh sống. Phương thức quản lý được Nhà nước sử dụng để quản lý đất lâm nghiệp được sử dụng đúng mục đích và lâu dài (50 năm). Mục đích của sự phân quyền tăng chất lượng rừng như cấu trúc rừng, thành phần loài, chức năng sinh thái của rừng, đồng thời tăng những lợi ích về kinh tế và dịch vụ cho người dân sống gần rừng. Thực tiễn GDGR đã được thực hiện từ đầu những năm 90, kết quả đã tác động tích cực đến sự thay đổi phương thức quản lý tài nguyên đất rừng và rừng tự nhiên.

Kiến thức và kỹ năng trong quản lý và phát triển rừng của người dân được nâng cao thông qua các chương trình hỗ trợ. Đất rừng được giao cho hộ gia đình quản lý để phát triển rừng trồng sản xuất, thông qua các chương trình dự án do cơ quan lâm nghiệp trên địa bàn thực hiện đã cải thiện phần nào đến kiến thức về kỹ thuật như trồng, xử lý thực bì, chăm sóc và khai thác. Rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng và người dân nhằm mục đích phục hồi sinh thái, bảo vệ nguồn nước. Tuy nhiên thực tế cho thấy người dân vẫn còn nhiều khó khăn về mặt kiến thức khoa học kỹ thuật trong phát triển rừng và quản lý tài nguyên rừng.

Một số chương trình đã khuyến khích các hoạt động lồng ghép như mô hình nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp trong giai đoạn đầu của rừng trồng. Nhiều hộ dân đã áp dụng các kỹ thuật canh tác thông qua dịch vụ khuyến lâm ở địa phương như tập huấn, xây dựng mô hình trình diễn. Kết quả cho thấy nhiều mô hình đã đem lại hiệu quả và được người dân chấp nhận.

Đánh giá chung công tác GDGR ở một số xã đã đem lại hiệu quả trong thời gian qua, nhiều hộ gia đình, cộng đồng, nhóm hộ nhận rừng có tổ chức kiểm tra, kiểm soát bảo vệ tốt diện tích rừng được giao, nhưng nhìn chung chưa xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh rừng sau khi được giao, một số diện tích rừng do UBND xã quản lý đang nằm trong tình trạng vô chủ; không được bảo vệ, quản lý đã dẫn đến tình trạng lấn chiếm, khai thác do người dân trong và ngoài địa phương. Nhìn chung diện tích rừng giao cho các hộ gia đình, nhóm hộ chưa đem lại hiệu quả kinh tế, người dân vẫn chưa yên tâm sống được bằng nghề rừng vì chính sách chưa rõ ràng, chưa cụ thể.

Mục tiêu: Nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp thông qua nâng cao năng lực về kỹ thuật và hoàn thiện cơ chế chính sách đất lâm nghiệp.

Đầu ra: Hoàn thiện cơ chế chính sách về GDGR ở địa phương, phương án tổ chức thực hiện quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng trồng nguyên liệu theo quy trình kỹ thuật.

Hoạt động thực hiện

- *Đối với cấp Trung ương và chính quyền địa phương:* Tiếp tục hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm trong quản lý bảo vệ rừng, đồng thời kiểm tra, đánh giá một số mô hình đã từng thực hiện trong thời gian vừa qua. Ví dụ mô hình quản lý dựa vào cộng đồng, nhóm hộ hoặc hộ gia đình; Phát triển và thực hiện phương pháp tiếp cận tổng hợp trong quản lý rừng tự nhiên; Đánh giá sơ kết công tác GDGR ở các vùng khác nhau; Hỗ trợ các chương trình trồng rừng; Đánh giá bài học kinh nghiệm của các chương trình do các tổ chức quốc tế thực hiện; Xây dựng các chương trình nâng cao năng lực cho người dân trong đầu tư

rừng kinh tế hộ gia đình; Rà soát quỹ đất và rừng phục vụ công tác giao đất giao rừng trong thời gian tới

- *Đối với người dân, các tổ chức lâm nghiệp địa phương:* Xây dựng phương án phát triển rừng có sự hỗ trợ về cơ chế tài chính cho người dân như hợp đồng quản lý bảo vệ rừng; vay vốn trồng rừng; hợp đồng bao tiêu sản phẩm; Tổ chức các hoạt động đào tạo về kỹ thuật phát triển rừng trồng như Cao su, keo. Xây dựng các mô hình Nông lâm kết hợp nhằm đa dạng hóa sản phẩm và bảo vệ đất.

b) Hoạt động 2: Cải thiện năng suất rừng

Mô tả: Chính sách giao rừng tự nhiên cho người dân quản lý bảo vệ nhằm phục hồi lại diện tích rừng hiện có và tăng giá trị môi trường cho rừng. Một số dự án đã hỗ trợ làm giàu rừng bằng cách trồng một số loài cây bản địa và/hoặc lâm sản ngoài gỗ vào rừng tự nhiên.

Cải thiện giống là một trong những khâu quan trọng nhất nhằm tăng năng suất rừng, đặc biệt là rừng trồng. Không có giống được cải thiện theo mục tiêu kinh tế thì không thể đưa năng suất rừng trồng lên cao. Nhiều đánh giá khẳng định rằng, lâm nghiệp Việt Nam nếu muốn tăng năng suất, chất lượng rừng thì vấn đề mấu chốt là cải thiện giống cây trồng.

Nghiên cứu tập đoàn giống cây rừng, chú trọng việc kết hợp sử dụng giống có chất lượng di truyền và phù hợp với điều kiện lập địa, cùng với tác động của biện pháp kỹ thuật lâm sinh sẽ cải thiện hiệu quả năng suất rừng. Cải thiện năng suất rừng không chỉ quan tâm đến sản lượng, chất lượng của rừng mà đặc biệt lưu ý đến bảo tồn nguồn gen, đặc biệt một số loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Mục tiêu: Nâng cao năng suất rừng thông qua việc cải thiện giống cây rừng và áp dụng biện pháp kỹ thuật lâm sinh

Đầu ra: Xây dựng tập đoàn giống cây rừng, nâng cao kiến thức về khoa học kỹ thuật cho người dân trong trồng, chăm sóc và quản lý rừng

Hoạt động thực hiện:

- Đối với cấp Trung ương và chính quyền địa phương: Nghiên cứu lựa chọn tập đoàn giống; Kiểm soát giống cây rừng; Xây dựng các cơ sở cung cấp giống đảm bảo chất lượng; Cung cấp kiến thức về kỹ thuật lâm sinh cho người dân

- Đối với người dân, các tổ chức lâm nghiệp địa phương: Xây dựng vườn ươm cộng đồng, hộ gia đình; Làm giàu rừng thông qua việc trồng giặm ở rừng tự nhiên; Tăng cường công tác quản lý bảo vệ.

c) Hoạt động 3: Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên

Lập kế hoạch quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng một cách bền vững là phương pháp tiếp cận hiệu quả nhằm khuyến khích người dân tham gia vào tiến trình giao đất giao rừng. Đây là khâu quan trọng trước và sau khi GDGR. Cách tiếp cận này sẽ cho phép cơ hội triển khai các mô hình thí điểm đồng quản lý ở cộng đồng.

Phương pháp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên được các dự án thực hiện ở vùng nghiên cứu. Ví dụ: Dự án giao rừng tự nhiên của SNV, Helvetas ở Thượng Quảng, dự án giao đất giao rừng do dự án DANIDA hỗ trợ ở Triệu Nguyên. Mục tiêu của các dự án là huy động sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng kế hoạch thực hiện với các bên liên quan khác.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự tham gia của người dân trong hoạt động quản lý vẫn còn nhiều hạn chế, chỉ một bộ phận người dân được tham gia như ban quản lý rừng cấp thôn, cán bộ cấp xã và đại diện người dân. Giải thích về sự hạn chế này, người dân khẳng định do thời gian và kinh phí hạn hẹp đã ảnh hưởng đến số lượng người tham gia cũng như quyền quyết định phương án quản lý rừng.

Mục tiêu: Phát triển mô hình quản lý bền vững, tạo nguồn thu nhập từ cách tiếp cận truyền thống đến tiếp cận tổng hợp cũng như sử dụng nguồn tài nguyên. Tăng quyền quyết định của cộng đồng trong lập kế hoạch quản lý thông qua phát triển mô hình sinh kế thay thế phù hợp.

Đầu ra: Năng lực quản lý tài nguyên của cộng đồng được nâng cao, giữa cộng đồng và các bên liên quan hình thành cơ chế thỏa thuận sử dụng tài nguyên một cách bền vững.

Hoạt động thực hiện

- Đối với cấp Trung ương và chính quyền địa phương: Tiếp tục phát triển mô hình lập kế hoạch quản lý từ bài học kinh nghiệm của dự án SNV ở Thượng Quảng; Ban hành cơ chế giám sát và đánh giá quy chế cộng đồng trong quản lý rừng; Đánh giá kinh nghiệm và rút ra bài học từ các mô hình như lập kế hoạch tổng hợp dựa vào cộng đồng, đồng quản lý dựa vào cộng đồng, cơ chế chia sẻ lợi ích; Phát triển các hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích từ quản lý rừng, đặc biệt đối với rừng phòng hộ và đặc dụng; Đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng lập kế hoạch cho chính quyền địa phương cũng như người dân.

- Đối với người dân, các tổ chức lâm nghiệp địa phương: Thực hiện lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng; Thực

hiện các mô hình đồng quản lý, phương pháp tiếp cận các mô hình.

d) Hoạt động 4: Phát triển mô hình Nông lâm kết hợp

Mô tả: Nông lâm kết hợp (NLKH) như là một hệ thống nông nghiệp tổng hợp. Nó được nhận ra trong một thời gian dài thông qua hệ thống canh tác truyền thống đến các hệ thống cải tiến. Những nghiên cứu trước đây đã đánh giá về hệ thống Nông lâm kết hợp không chỉ tạo ra những lợi ích về mặt kinh tế xã hội mà còn có lợi ích về sinh thái và môi trường. Phát triển NLKH tạo ra sự chấp nhận và duy trì hệ thống ở các vùng miền núi trong điều kiện dễ bị phá vỡ của dạng rừng mưa nhiệt đới.

Phát triển NLKH đang được quan tâm, nó đã được nhận ra trong thời gian dài từ hệ thống canh tác truyền thống đến các mô hình cải tiến. Nhiều mô hình đã có những thành công không chỉ đem lại giá trị kinh tế mà có khả năng phòng hộ và cải tạo đất. NLKH là một biện pháp sử dụng đất hiệu quả cho mục đích bảo tồn rừng, sử dụng tài nguyên bền vững và phát triển nông thôn.

Mục tiêu: Mục tiêu chung của phát triển mô hình NLKH là cải thiện sinh kế nông thôn thông qua phát triển sản xuất, tạo thu nhập, đồng thời bảo vệ môi trường nông nghiệp và tài nguyên rừng.

Đầu ra: Khuyến khích người dân vùng nghiên cứu xây dựng các mô hình NLKH vừa đa dạng hóa sản phẩm vừa bảo vệ môi trường, chống xói mòn.

Hoạt động thực hiện

- Đối với cấp Trung ương và chính quyền địa phương: Cần có những chính sách cụ thể cho phát triển nông lâm kết hợp ở địa phương; Hoàn thiện công tác giao đất rừng sản xuất cho hộ

gia đình ổn định sản xuất; Nâng cao kiến thức, kỹ năng trong phát triển NLKH; Tuyển chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Đối với người dân: Nâng cao kiến thức về nông lâm kết hợp, kỹ thuật canh tác đất dốc; Kiến thức về bảo vệ môi trường; Kiến thức về thị trường; Hình thành nhóm sở thích về NLKH

đ) Hoạt động 5: Phát triển rừng trồng

Mô tả: Ở vùng nghiên cứu, Chính phủ đã ban hành nhiều dự án trọng điểm phát triển rừng và kinh tế hộ dựa vào rừng. Như chương trình PAM, chương trình 327 (được thay thế bằng chương trình trồng mới 5 triệu ha - chương trình 661). Bên cạnh những chương trình lớn của Nhà nước, nhiều chương trình lồng ghép như định canh định cư, dự án phát triển rừng trồng của tổ chức quốc tế được thực hiện nhằm tạo cơ hội cho người dân phát triển kinh tế dựa vào rừng. Tuy nhiên, các chương trình trồng rừng quốc gia thường tập trung chủ yếu vào rừng phòng hộ, người dân tham gia vào một số công đoạn.

Kết quả của các dự án trồng rừng là kết quả từ nhu cầu hỗ trợ của chính phủ cho các dự án phục hồi rừng. Như vậy cơ hội tạo việc làm cho người dân thông qua các dự án trồng rừng của Nhà nước chỉ trong thời gian ngắn (5 - 10 năm). Trong khi đó vấn đề đặt ra là tính bền vững của sinh kế chưa thể hiện rõ, mang tính tạm thời. Chưa giải quyết được những vấn đề lâu dài. Nguồn kinh phí các dự án hầu hết chỉ sử dụng cho mục đích phát triển của các cơ quan lâm nghiệp nhà nước, người dân được tạo cơ hội thông qua một số hợp đồng quản lý bảo vệ, chăm sóc rừng.

Trong các loài cây được giới thiệu trồng thì các loài keo (chủ yếu là Keo lai) và cây Cao su được người dân ở xã Thượng Quảng ưa thích và lựa chọn nhiều nhất. Trong khi đó, ở Triệu

Nguyên chủ yếu trồng cây Keo. Cây Keo được trồng ở hầu hết các hộ gia đình ở vùng nghiên cứu. Nó cũng là loài chiếm diện tích lớn nhất trong rừng trồng của xã và loài cây này được chấp nhận bởi người dân địa phương vì khả năng thích ứng nhanh với điều kiện lập địa khí hậu của khu vực và chu kỳ sản xuất ngắn và năng suất cao.

Cây Keo lai được xác định là loài cây tiềm năng và chiến lược cho công việc xóa đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa sống phụ thuộc vào sản xuất lâm nghiệp. Những năm gần đây, nguồn thu nhập từ rừng Keo được xem là nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ gia đình. Trong rừng trồng sản xuất nông hộ ở Thượng Quảng và Triệu Nguyên đã có nhiều mô hình mang lại hiệu quả kinh tế cao, giúp nhiều hộ nông dân vươn lên làm giàu, trong đó, hiệu quả từ trồng rừng bằng cây Keo lai đã đem lại thu nhập đáng kể cho đồng bào các xã miền núi. Trong một số trường hợp đặc biệt thì đây là nguồn thu duy nhất của hộ gia đình. Tuy nhiên, trong thực tế việc trồng rừng Keo còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là các hộ nghèo do họ còn phân vân và lo lắng về phát triển rừng trồng.

Cây Cao su được trồng với diện tích hạn chế ở xã Thượng Quảng, nhiều hộ dân đang có nhu cầu chuyển đổi cây trồng trên đất được giao. Theo nhận xét của người dân thì cây Cao su có khả năng đem lại giá trị kinh tế cao hơn cây Keo. Sau thời gian 7 - 8 năm, người dân có thể tiến hành khai thác với thu nhập bình quân khoảng 700 - 900 ngàn đồng/ha/ngày. Tuy nhiên, thực tế phát triển rừng trồng nói chung còn gặp một số hạn chế như sau:

- Sự hợp tác của các hộ gia đình để quản lý các rủi ro trong sản xuất rừng trồng chưa tốt, theo kiểu mạnh ai người ấy làm,

hiện tượng bán đất, bán rừng non vẫn thường xuyên xảy ra, nguy cơ dẫn đến tái nghèo có thể xảy ra bất cứ lúc nào cho các hộ không đủ năng lực sản xuất.

- Các hộ gia đình trồng rừng thiếu các kỹ năng về các giải pháp kỹ thuật lâm sinh như trồng, chăm sóc, thu hoạch cũng như sơ chế sản phẩm.

- Mọi liên kết giữa những người sản xuất và tiêu thụ còn một khoảng cách lớn, họ chỉ sản xuất theo hướng dẫn và hỗ trợ của các dự án nhưng chưa quan tâm đến sự phát triển bền vững và điều kiện đất đai.

- Người dân vùng rừng núi thường gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin thị trường, thị trường các lâm sản có sự biến động lớn trong khi chu kỳ kinh doanh của nó lại dài do đó họ không an tâm trong sản xuất.

- Các hộ trồng rừng thường phụ thuộc vào các chương trình, dự án của Chính phủ và các tổ chức chính phủ vì nguồn đầu tư trồng rừng lớn trong khi họ lại nghèo và trong một số trường hợp cơ chế chia sẻ lợi ích chưa rõ ràng.

Mục tiêu: Nâng cao công tác tổ chức sản xuất và quản lý rừng trồng hộ gia đình, đề xuất các giải pháp chính sách, biện pháp lâm sinh để hộ gia đình và cộng đồng quản lý rừng hiệu quả và nâng cao năng suất tối đa của rừng.

Đầu ra: Sinh kế thay thế và tạo thu nhập dựa trên sự phát triển và thực hiện kế hoạch phát triển rừng trồng quy mô lớn hơn.

Hoạt động thực hiện

- Đối với cấp Trung ương và chính quyền địa phương: Quy hoạch sử dụng đất trồng rừng; Đánh giá bài học kinh nghiệm từ

các chương trình trồng rừng; Chính sách tài chính cho phát triển rừng trồng; Thông tin thị trường; Đánh giá hiện trạng và triển vọng của trồng rừng Keo.

- Đối với người dân: Thực hiện trồng rừng theo hướng dẫn quy trình kỹ thuật; Chủ động nguồn vốn, giống của địa phương; Phát triển công nghệ có sự tham gia trong quản lý rừng; Xây dựng mô hình trình diễn để giúp các hộ trồng rừng đánh giá khả năng sinh lợi và lựa chọn các biện pháp lâm sinh tốt nhất để thực hiện.

e) Hoạt động 6: Cơ hội phát triển du lịch sinh thái

Mô tả: Ở vùng nghiên cứu có đặc điểm thiên nhiên vùng đồi núi với tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, khám phá thiên nhiên. Triệu Nguyên thuộc vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Đăkông với những lợi thế nhất định về phát triển du lịch sinh thái. Hệ thống bãi bồi ven sông là nơi có thể tổ chức cắm trại, nghỉ dưỡng đặc biệt vào mùa hè. Thượng Quảng có hệ thống khe suối xen lẫn với hệ sinh thái rừng tự nhiên đã tạo cảnh quan đẹp, kết hợp với bản sắc văn hóa của người CaTu có thể phát triển một loại hình du lịch dựa vào cộng đồng

Chính sách nhà nước và địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch với những mục tiêu phát triển như nâng cao kỹ năng, đào tạo, cơ sở vật chất để phát triển du lịch và bảo vệ hệ sinh thái. Một số chương trình dự án đã quan tâm quy hoạch, hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái, đặc biệt chú ý sự tham gia của cộng đồng trong thực hiện loại hình hoạt động này.

Tuy nhiên, phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng không phải là vấn đề đơn giản, muốn đạt được hiệu quả tốt thì phải gắn lợi ích của cộng đồng vào hệ sinh thái thông qua hoạt động du lịch, nâng cao kiến thức về tổ chức hoạt động du lịch,

hình thành tổ chức trong cộng đồng về quản lý và tổ chức thực hiện du lịch sinh thái.

Mục tiêu của sinh kế thay thế: Mục tiêu chung là đảm bảo tính bền vững để hỗ trợ quản lý tài nguyên thiên nhiên và lợi ích của người dân thông qua phát triển du lịch sinh thái phù hợp.

Đầu ra của hoạt động: Sinh kế thay thế và tạo thu nhập dựa vào phát triển du lịch sinh thái mới và cơ hội phát triển hàng hóa

Hoạt động thực hiện

- Đối với cấp Trung ương và chính quyền địa phương: Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch sinh thái ở khu vực nghiên cứu; Chuẩn bị lập kế hoạch quản lý cho nguồn tài nguyên du lịch sinh thái; Cung cấp khung pháp lý phù hợp bảo vệ vùng du lịch sinh thái và tài nguyên thiên nhiên; Đánh giá bài học kinh nghiệm từ các chương trình dự án quốc tế đã thực hiện; Cung cấp điều phối và thực hiện kế hoạch phát triển du lịch vùng và địa phương; Xây dựng năng lực tổ chức quản lý du lịch sinh thái cho cán bộ địa phương và người dân

- Đối với người dân và các tổ chức xã hội địa phương: Xây dựng phương án phát triển du lịch sinh thái có sự hỗ trợ về cơ chế tài chính, hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực; Khôi phục văn hóa người dân tộc thiểu số gắn với du lịch sinh thái.

h) Hoạt động 7: Phát triển làng nghề thủ công

Mô tả: Phát triển ngành nghề thủ công bao gồm sự kết hợp giữa hoạt động kinh tế thay thế truyền thống và không truyền thống dựa vào việc sử dụng những tài nguyên tái tạo như lâm sản ngoài gỗ (mây, lá nón, tre, lồ ô). Những nguồn tài nguyên này có thể cung cấp nguồn thu nhập đáng kể cho người dân địa phương và cộng đồng.

Nhà nước có nhiều chính sách phát triển làng nghề, khôi phục nghề truyền thống, đặc biệt quan tâm đến các ngành nghề thủ công như đan lát, dệt thổ cẩm. Nhiều địa phương đã thành lập các làng nghề theo hình thức hợp tác xã, nhóm sở thích để tổ chức sản xuất. Chính quyền địa phương tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, cơ hội phát triển quy mô lớn còn gặp nhiều khó khăn như thị trường tiêu thụ sản phẩm, chất lượng/mẫu mã sản phẩm.

Mục tiêu: Mục tiêu chung của hoạt động phát triển hàng thủ công mỹ nghệ là đảm bảo hoạt động sinh kế mới cho người dân và cộng đồng nhằm tạo ra việc làm và giảm áp lực lên nguồn đa dạng sinh học.

Đầu ra: Tạo nguồn sinh kế thay thế dựa trên phát triển và mở rộng các làng nghề truyền thống ở địa phương góp phần tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người dân vùng miền núi.

Hoạt động thực hiện

- Đối với cấp Trung ương và chính quyền địa phương: Mở rộng và xúc tiến phát triển làng nghề truyền thống; Phát triển cơ chế tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế; Chính sách việc làm cho người dân trong ngành nghề thủ công.

- Đối với người dân và tổ chức xã hội địa phương: Hình thành nhóm sở thích sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng quy chế quản lý tài chính; Nâng cao tay nghề, kỹ năng tiếp cận thị trường; Đa dạng hóa sản phẩm.

Phân kết: Lâm nghiệp cộng đồng có thể hiểu như một quá trình Nhà nước giao rừng và đất rừng cho các cộng đồng để họ tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững và góp phần cải thiện sinh kế của cộng đồng ngày một tốt hơn. Cộng đồng quản lý và phát triển rừng và đất rừng được nhà

nước giao dựa trên cơ sở khung pháp lý đồng thời phải xác định rõ các quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong quá trình trồng và bảo vệ rừng.

Quản lý rừng cộng đồng là một trong những hình thức hoạt động của lâm nghiệp cộng đồng, trong đó cộng đồng dân cư thôn với tư cách là chủ rừng, họ tổ chức các hoạt động lập kế hoạch quản lý rừng và tổ chức thực hiện kế hoạch đó. Họ xác định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của mình trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng, họ chủ động giám sát và đánh giá tài nguyên rừng và đất rừng được Nhà nước giao cho cộng đồng.

Rừng giao cho cộng đồng là diện tích rừng Nhà nước giao cho dân cư thôn (kể cả rừng tự nhiên và rừng trồng) để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nông nghiệp. Nói cách khác giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn là việc Nhà nước trao quyền sử dụng rừng cho cộng đồng để họ tự chủ quản lý nhằm cải thiện sinh kế và rừng được quản lý bền vững.

Chính phủ Việt Nam đã có chính sách cơ bản cho phát triển rừng cộng đồng được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2003, Luật BV&PTR năm 2004, khung chính sách này thể hiện các điểm sau:

Thứ nhất, cộng đồng dân cư/thôn là chủ rừng, người sử dụng rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ để giao hay nhận khoán rừng, tổ chức sản xuất, quản lý bảo vệ rừng được giao.

Thứ hai, cộng đồng được giao đất, giao rừng lâu dài khi đáp ứng các quy định của pháp luật và chính sách hiện hành như: Khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý sử dụng có hiệu quả; Khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho lợi ích chung của cộng đồng; Khu rừng giáp danh giữa các thôn, xã,

huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng để phục vụ lợi ích của cộng đồng.

Thứ ba, cộng đồng được hưởng các quyền khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Được công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng; Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích chung; Được sản xuất lâm-nông -ngư nghiệp kết hợp; Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao; Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

Thứ tư, cộng đồng thực hiện nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng; Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên và các hoạt động liên quan đến khu vực; Thực hiện nghĩa vụ chính trị và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn giao rừng; Không được phân chia rừng cho các thành viên rừng cộng đồng dân cư thôn; Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- [1]. Cao Lâm Anh (2000). Quản lý rừng cộng đồng của người Mường xóm Doi, xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc Tỉnh Hoà Bình. Tạp Chí NN&PTNT, (số 10/2000), Trang 33 - 35
- [2]. Báo cáo dự án giao đất lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam do quỹ Ford tài trợ Sở TN&MT, tháng 09/2005.
- [3]. Nguyễn Quốc Dụng (2006). Kiến thức và thể chế bản địa trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng tại xã Tabhing, Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh. Tạp chí NN&PTNT, (số 15/2006).
- [4]. Phùng Nhuệ Giang. Tình hình phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại tỉnh Gia Lai, <http://www.Ipsard.gov.Vn>.
- [5]. Nguyễn Đình Hải (2001). *Lâm nghiệp xã hội*. Tạp chí NN&PTNT, (số 4/2001), trang 260.
- [6]. Bảo Huy (2006). Giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Tạp chí NN&PTNT, (số 15/2006).
- [7]. Đinh Ngọc Lan (2002). Quản lý rừng cộng đồng trong phát triển bền vững nông thôn vùng núi phía Bắc Việt Nam. Trường hợp ở Thái Nguyên và Bắc Cạn, NXB Nông Nghiệp.
- [8]. Nguyễn Khoa Lân và Lê Thị Nam Thuận (2001). *Khoa học và môi trường*., NXB Giáo Dục, Trang 168 - 170.
- [9]. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004). Trang 37 - 40.
- [10]. Luật Đất Đai (2003). Trang 215 - 318.
- [11]. Nguyễn Ngọc Lung, Thomas Sikor, Nguyễn Quang Tân và Trần Ngọc Thanh (2003). *Hiện trạng thử nghiệm giao rừng tự nhiên cho người dân quản lý ở một số tỉnh*. Tạp chí NN&PTNT, (số 9/2003), Trang 1182-1184.
- [12]. Nguyễn Bá Ngãi (2006). *Quản lý rừng cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc*. Tạp chí NN&PTNT (số 9/2006), Trang 78 - 80.
- [13]. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

[14]. Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

[15]. Một dự án giữ rừng hiệu quả, <http://www.Trithuc.thanhnien.Khcn.org.Vn>.

[16]. *Quản lý tài nguyên công cộng* (1996), NXB Lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc.

[17]. Nguyễn Hồng Quân và Phạm Xuân Phương (2001). *Đề xuất khuôn khổ chính sách và giải pháp hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*. Tài liệu hội thảo: Khuôn khổ chính sách quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam, Hà Nội 4 - 15/11/2001.

[18]. Nguyễn Hồng Quân và Tô Đình Mai (2000). *Hiện trạng và xu hướng phát triển quản lý rừng cộng đồng*. Bài trình bày tại Hội thảo Những kinh nghiệm và tiềm năng của quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Hà Nội, 1-2 tháng 6 năm 2006.

[19]. Nguyễn Tấn Sinh, Lê Công Bé, Nguyễn Trung Dũng, Nguyễn Trường Kiều và Nguyễn Ngọc Nguyên (2002). Tác động của cộng đồng địa phương vùng đệm tới đa dạng sinh học của khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh.

[20]. Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam (2005). Quy trình giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng ở tỉnh Quảng Nam.

[21]. Quyết định 186/2006/QĐ-TTg 14/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng.

[22]. Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp

[23]. Quyết định số 106/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn (áp dụng thí điểm cho 40 xã được chọn theo Quyết định số 1641/QĐ/BNN-HTQT ngày 05/06/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về phê duyệt dự án “Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006-2007”).

[24]. Tạp chí NN&PTNT (số 1/2001), Trang 18 - 19.

[25]. Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Quang Tân và Thomas Sikor (2003). *Hướng dẫn đánh giá hiệu quả giao rừng tự nhiên cấp thôn/ buôn*.

[26]. Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Quang Tân và Thomas Sikor (2003). Ảnh hưởng của giao rừng tự nhiên ở các thôn / buôn: Kinh nghiệm sau 3 năm thực hiện ở tỉnh Đắk Lắk.

[27]. Võ Văn Thoan, Nguyễn Bá Ngãi (2002). *Bài giảng lâm nghiệp xã hội đại cương*. Hà Nội tháng 07 năm 2002, Trang 7 - 12.

[28]. Thông tư số 56/1999/TT/BNN-KL ngày 30/3/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương.

[29]. Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính ngày 03 tháng 09 năm 2003 về việc “Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp”

[30]. Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

[31]. Đinh Đức Thuận (2005). *Khảo nghiệm phát triển lâm nghiệp cộng đồng ở Nepal*. Tạp chí NN&PTNT (số 6/2005), Trang 65 - 67.

[32]. Hà Công Tuấn (2001). *Hiện trạng quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*. Tạp chí NN&PTNT (số 12/2001), Trang 893 - 895.

[33]. Hoàng Huy Tuấn (2007). *Sự phân quyền trong quản lý rừng ở tỉnh Thừa Thiên Huế*. Tạp chí NN&PTNT (số 1/2007), Trang 95 - 96.

Tài liệu tiếng anh

[34]. Augusta Molnar (1989). *Community Forest - rapid appraisal*, Food and Agriculture Organization of United Nations, Pages 50-51.

[35]. Department of Natural Resources and Environment (2005). Method for Forest and Forest land Allocation to Communities in Quang Nam Province.

[36]. GFA,GTZ (2002). Community Forest Management, Social Forestry Development Project; MARP.

[37]. IGES; Decentralisation and State - sponsored community Forestry in ASIA.

[38]. Thomas Sikor and Ulrich Apel (1998). *The possibilities for community forestry in Vietnam, published by Asia Forest Network*, Berkeley California USA, <http://www.AsiaforestNetwork.org>.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
Chương 1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG	7
1.1. Khái niệm về lâm nghiệp cộng đồng	7
1.2. Phát triển bền vững và sinh thái nhân văn trong lâm nghiệp cộng đồng	27
1.3. Thực tiễn Lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam	39
1.4. Bài học và thách thức trong phát triển Lâm nghiệp cộng đồng	56
Chương 2 GIAO ĐẤT GIAO RỪNG CHO CÁC CỘNG ĐỒNG PHÁT TRIỂN RỪNG	64
2.1. Cơ sở pháp lý cho giao đất giao rừng	66
2.2. Phân quyền và sự tham gia của cộng đồng trong giao đất giao rừng	70
2.3. Các nghiên cứu về giao đất giao rừng ở Việt Nam	72
2.4. Thực tiễn GDGR tại tỉnh Thừa Thiên Huế	77
2.5. Thực tiễn GDGR tại tỉnh Quảng Trị	86
2.6. Thực tiễn giao đất trồng rừng cho cộng đồng tại tỉnh Quảng Ngãi	107
2.7. Phân tích SWOT về quá trình GDGR tại các xã	138
2.8. Đánh giá tác động của GDGR đến sinh kế của cộng đồng	141
2.9. Một số giải pháp phát triển tài nguyên rừng bền vững sau GDGR	167

Chương 3 PHÂN TÍCH CẤU TRÚC QUẢN LÝ, MÂU THUẪN VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH TRONG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG	172
3.1. Cơ sở lý luận về quản lý rừng dựa vào cộng đồng	172
3.2. Cơ sở và trình tự giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý	186
3.3. Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	195
3.4. Quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng được Nhà nước giao rừng	203
3.5. Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá	206
3.6. Thực tiễn quản lý rừng cộng đồng ở Thừa Thiên Huế	211
3.7. Tiến trình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý	235
3.8. Phân tích các mâu thuẫn trong quản lý rừng cộng đồng	241
3.9. Phân tích chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng dựa vào cộng đồng	250
3.10. Thực tiễn quản lý rừng cộng đồng ở Quảng Nam	261
Chương 4 ĐÁNH GIÁ SỰ THAY ĐỔI TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG GIAO CHO CỘNG ĐỒNG	299
4.1. Đánh giá sự thay đổi tài nguyên rừng sau khi giao cho cộng đồng	299
4.2. Tiến trình đánh giá sau giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý	315
4.3. Xây dựng Tiêu chí, chỉ số và kỹ thuật thu thập số liệu	320
4.4. Đánh giá sự thay đổi trong sử dụng đất Lâm nghiệp và tài nguyên rừng	324
4.5. Đánh giá sự thay đổi sinh kế của người dân sau giao đất giao rừng	344
TÀI LIỆU THAM KHẢO	375

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. LÊ QUANG KHÔI

Phụ trách bản thảo
THANH HUYỀN

Trình bày, bìa
THANH BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

167/6 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 38523887, (04) 38521940 - Fax: 04.35760748

E-mail: nxbnn@yahoo.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.I - Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 38299521, 38297157-Fax: (08) 39101036

$\frac{63 - 630}{NN - 2012} - 929 / 08 - 12$

In 200 bản khổ 15×21cm tại Xưởng in NXB Nông nghiệp. Đăng ký KHXB số 225-2012/CXB/929-08/NN Cục Xuất bản cấp ngày 6 tháng 3 năm 2012. Quyết định XB số: 28/QĐ-NN ngày 26/3/2012. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2012.